PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ DOANH NGHIỆP

Tên hóa chất tiếng Trung 1: α-xyanoacrylat ethyl (Loại từ tính)

Tên hóa chất tiếng Trung 2: 502 (Keo dán 502)

Tên hóa chất tiếng Anh: Cyanoacrylate Adhesive; Super Glue

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI VŨ VƯƠNG HÒA THIÊN HẠ SƠN ĐÔNG

Địa chỉ: Phía Bắc đường Sáng nghiệp, Khu công nghệ cao quốc gia Sơn Đông (Đức Châu - Vũ Thành), Phía Tây đường Trấn Hưng kéo dài về Bắc.

Mã bưu điện: 251200

Email: ychg@ywangcn.com

Số fax: 86-0534-7421502

Điện thoại khẩn cấp của doanh nghiệp: 86-0532-83889090

Ngày hiệu lực: 05 tháng 7 năm 2023

PHẦN 2: THÔNG TIN THÀNH PHẦN/THÀNH PHẦN

□ Hỗn hợp

☑ **Nguyên chất**

Thành phần chính:

α-xyanoacrylat ethyl: Hàm lượng ≥ 99.0%, **Số CAS:** 7085-85-0

Tributyl citrate: Hàm lượng ≤ 1.0%, **Số CAS:** 77-94-1

PHẦN 3: MÔ TẢ NGUY HIỂM

Phân loại theo GB 13690-2009 (Quy tắc chung về phân loại và ghi nhãn nguy hiểm của hóa chất):

Phân Loại Nguy Hiểm	Mức Độ Nguy Hiểm	Cơ Quan Đích
Chất lỏng dễ cháy	Loại 4	/
Ăn mòn da / Kích ứng da	Loại 2	/
Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng mắt	Loại 2A	/
Độc tính đặc hiệu cơ quan đích - Tiếp xúc một lần	Loại 3	Kích ứng đường hô hấp
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	Loại 3	/

Yếu tố nhãn theo GB15258-2009 (Quy định soạn thảo nhãn an toàn hóa chất):

Biểu tượng cảnh báo:

(Hình vuông đặt thẳng đứng màu đỏ, có hình dấu chấm than ở giữa)

Từ cảnh báo: CẢNH BÁO

Cảnh báo nguy hiểm:

Chất lỏng dễ cháy.

Gây kích ứng da.

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Có hại cho đời sống thủy sinh.

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc với da: Ngâm vùng da bị dính trong nước xà phòng ấm, nhẹ nhàng tách hoặc xoa da bị dính ra. Có thể dùng dụng cụ (như thìa, cạnh bút chì) để hỗ trợ. Nhẹ nhàng lấy lớp keo ra, tránh kéo mạnh gây rách da.

Tiếp xúc với môi: Nếu môi dính vào nhau, dùng nước ấm nhiều và dùng nước bọt trong miệng để làm ẩm và ấn lên lớp keo, nhẹ nhàng tách (không kéo) môi ra. Keo cứng lại ngay khi gặp nước bọt (ẩm) nên gần như không thể nuốt phải dạng lỏng. Nước bọt sẽ làm bong keo trong 1-2 ngày, chú ý không nuốt keo trong quá trình này. Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và đưa đi cấp cứu.

Tiếp xúc với mắt: Nếu mí mắt dính vào nhau hoặc dính vào nhãn cầu, rửa kỹ bằng nước ấm và băng bó bằng gạc (hoặc rửa mắt bằng dung dịch natri bicacbonat 3% ấm có thể giúp keo bong nhanh hơn). Không cần xử lý thêm, mắt sẽ tự mở trong 1-4 ngày. Không cố gắng dùng lực để mở mắt. Theo hiểu biết của chúng tôi, chưa có ghi nhận nào về tổn thương vĩnh viễn do keo dính vào mắt. Nếu không thể xử lý, hãy đưa đi cấp cứu.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Đặc tính nguy hiểm: Chất lỏng dễ cháy, có tính kích ứng, khi cháy sinh ra khí độc.

Sản phẩm cháy có hại: Carbon dioxide (CO2), carbon monoxide (CO), oxit nitơ (NOx).

Phương pháp và chất chữa cháy: Cắt nguồn lửa gần đám cháy. Dùng bình chữa cháy và đứng ở phía đầu hướng gió. Chất chữa cháy: Nước phun sương, bột khô, cát để dập lửa, phun nước làm nguội bình chứa trong khu vực cháy.

Lưu ý chữa cháy: Nếu có thể, di chuyển bình chứa ra khỏi khu vực cháy đến nơi trống trải. Nếu bình chứa trong đám cháy đổi màu hoặc phát ra âm thanh từ van an toàn, phải lập tức sơ tán.

PHẦN 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ RÒ RỈ

Xử lý khẩn cấp: Sơ tán nhân viên khỏi khu vực rò rỉ đến khu vực an toàn và cách ly. Nhanh chóng loại bỏ các nguồn cháy gần đó, chuẩn bị thiết bị chữa cháy. Dùng giẻ, vải thấm để thấm chất lỏng rò rỉ và thu hồi vào bình chứa. Khi làm việc phải mặc đồ bảo hộ, đảm bảo thông gió trong nhà.

PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Lưu ý khi xử lý: Nhân viên vận hành phải được đào tạo và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành. Khuyến nghị nhân viên mặc đồ bảo hộ, đội mũ bảo hộ, tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt, da và hít phải. Đảm bảo thông gió tại chỗ. Tránh xa nguồn lửa.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng. Đậy kín bình chứa, tránh ẩm. Nhiệt độ bảo quản tốt nhất dưới 25°C. Không bảo quản chung với chất oxy hóa, nước, rượu, amin, chất kiềm và peroxit... để tránh polyme hóa làm hỏng sản phẩm. Nếu bảo quản lạnh, trước khi sử dụng nên lấy keo ra để trong phòng, đợi keo trở về nhiệt độ thường mới sử dụng.

Yêu cầu đặc biệt: Nhạy cảm với nước và ánh sáng.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Nồng độ cho phép tối đa:

> **α-xyanoacrylat ethyl:** ACGIH (TLV): Chưa có thiết lập. OSHA (PEL): Chưa có thiết lập. Khác: Chưa có thiết lập.

Kiểm soát kỹ thuật: Thiết bị sản xuất kín, sử dụng hệ thống thông gió đầy đủ để duy trì nồng độ trong không khí ở mức thấp, trang bị thiết bị rửa và chống độc an toàn.

Bảo vệ mắt: Đeo kính an toàn hoặc kính bảo hộ.

Bảo vệ cơ thể: Găng tay và tạp dề bằng polyetylen. Không sử dụng đồ bằng cotton.

Bảo vệ hô hấp: Khi làm việc với số lượng lớn, phải đeo khẩu trang.

Bảo vệ khác: Cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Sau khi làm việc, tắm rửa và thay quần áo. Chú ý vệ sinh cá nhân.

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Thành phần chính: α-xyanoacrylat ethyl

Ngoại quan và tính chất: Chất lỏng trong suốt, không màu, có mùi kích thích.

pH: 5-6

Tỷ trọng (nước = 1): 1.06 (ở 25°C)

Điểm sôi: 60°C (ở 3mmHg)

Điểm đông đặc: -16.9°C

Điểm chớp cháy: 85°C (đóng)

Tỷ trọng hơi: 3 g/m^3

Tính tan: Tan trong acetone, nitromethane, methyl ethyl ketone...

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Ổn định: Ổn định ở nhiệt độ thường.

Vật liệu không tương thích: Chất oxy hóa, nước, rượu, amin, chất kiềm và peroxit...

Nguy cơ polyme hóa: Có thể đóng rắn nhanh khi gặp ánh sáng mạnh, nước, rượu, amin và chất kiềm.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính:

LD50 qua đường miệng (ước tính) > 5000 mg/kg.

LD50 qua da (ước tính) > 5000 mg/kg.

Khả năng gây ung thư:

Thành phần: α-xyanoacrylat ethyl

Cơ quan đích và ảnh hưởng: Kích ứng (IRR), Hô hấp (RES), Dị ứng (ALG)

Chất gây ung thư: KHÔNG (NO)

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái: Không có dữ liệu.

Khả năng phân hủy sinh học: Không có dữ liệu.

Khả năng phân hủy phi sinh học: Không có dữ liệu.

PHẦN 13: QUY ĐỊNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Tính chất chất thải: Chất thải không nguy hại.

Phương pháp xử lý: Trước khi xử lý cần tham khảo các quy định của địa phương và quốc gia. Khuyến nghị giao cho đơn vị xử lý hóa chất thải có tư cách pháp lý. Hoặc sau khi polyme hóa, có thể xử lý bằng phương pháp chôn lấp an toàn.

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Mã hàng hóa vận chuyển: DOT (49.CFR.172)

Số UN: Không có dữ liệu.

Dấu hiệu đóng gói: Hàng không nguy hiểm.

Phương pháp đóng gói: Chai nhựa 2g, 5g, 10g, 15g, 20g, 25g hoặc thùng nhựa 20kg, 25kg, IBC.

Lưu ý khi vận chuyển: Vận chuyển nhẹ nhàng, tránh ánh nắng trực tiếp, cấm va đập và rung lắc.

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

Quy định pháp lý: Tuân thủ các quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm của Trung Quốc.

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Thời gian lập phiếu: 05 tháng 7 năm 2023

Bộ phận lập phiếu: Bộ phận R&D, CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI VŨ VƯƠNG HÒA THIÊN HẠ SƠN ĐÔNG

Đơn vị xác nhận dữ liệu: Ủy ban An toàn, CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI VŨ VƯƠNG HÒA THIÊN HẠ SƠN ĐÔNG

Tài liệu và thông tin chứa trong đó là tài sản của CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI VŨ VƯƠNG HÒA THIÊN HẠ SƠN ĐÔNG, không được tư hữu hoặc chuyển giao cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn natri hydroxit Phần 1: Tên hóa chất

Tên hóa học (tiếng Trung): Natri Hydroxit Tên hóa học (tiếng Anh): Natri hydroxit

Tên tiếng Trung 2: Caustic Soda

Tên tiếng Anh 2: Caustic Soda Mã thông số kỹ thuật: 813

Số CAS: 1310-73-2

Công thức phân tử: NaOH Khối lượng phân tử: 40,01

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

Số CAS: (Hàm lượng chất độc hại)	Hàm lượng chất độc hại (Số CAS):	Natri hydroxit ≥99,5% 1310-73-2

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Nguy cơ sức khỏe: Sản phẩm này có tính gây kích ứng và ăn mòn cao. Bụi gây kích ứng mắt và đường hô hấp, ăn mòn vách ngăn mũi; tiếp xúc trực tiếp với da và mắt có thể gây bỏng; nuốt phải có thể gây bỏng đường tiêu hóa, xói mòn niêm mạc, chảy máu và sốc. Nguy cơ môi trường: Sản phẩm có thể gây ô nhiễm nguồn nước. Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm này không bắt lửa, nhưng có tính ăn mòn và kích ứng cao, có thể gây bỏng cho cơ thể người.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và rửa dưới vòi nước chảy liên tục trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhắc mí mắt lên và rửa kỹ dưới vòi nước chảy liên tục hoặc dung dịch muối sinh lý trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít vào: Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở, hãy bắt đầu hô hấp nhân tạo ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nuốt phải: Súc miệng bằng nước, cho uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần năm: Các biện pháp chữa cháy

Đặc điểm nguy hiểm: Nó phản ứng với axit trong phản ứng trung hòa, giải phóng nhiệt. Khi tiếp xúc với hơi ẩm, nó ăn mòn nhôm, kẽm và thiếc, giải phóng khí hydro dễ cháy và nổ. Sản phẩm này không cháy; tuy nhiên, nó giải phóng một lượng nhiệt lớn khi tiếp xúc với nước và hơi nước, tạo thành dung dịch ăn mòn. Nó có tính ăn mòn cao. Các sản phẩm cháy nguy hiểm: Có thể tạo ra khói độc hại. Phương pháp chữa cháy: Dập tắt bằng nước hoặc cát, nhưng tránh bắn nước để tránh bị bỏng. Phần 6: Xử lý Khẩn cấp Sự cố Tràn dầu

Phản ứng khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng cứu khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi toàn mặt và mặc quần áo chống axit/kiềm. Không tiếp xúc trực tiếp với vật liệu bị rò rỉ. Rò rỉ nhỏ: Tránh tạo bụi; thu gom bằng xẻng sạch vào thùng chứa khô, sạch và có nắp đậy. Hoặc, xả sạch với nhiều nước; pha loãng nước rửa và đổ vào hệ thống nước thải. Rò rỉ lớn: Thu gom và tái chế hoặc vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải để xử lý.

Phần 7: Xử lý và Lưu trữ - Vận hành Vòng kín.

Thận trọng khi vận hành: Người vận hành phải được đào tạo chuyên biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ lọc khí có mũ trùm đầu, quần áo cao su chống axit và kiềm, găng tay cao su chống axit và kiềm. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với axit. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm. Khi pha loãng hoặc chuẩn bị dung dịch, hãy thêm kiềm vào nước để tránh sôi và bắn. Bảo quản ở nơi kho khô ráo, thoáng mát và thông gió tốt. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Độ ẩm trong kho lý tưởng nhất là không vượt quá 85%. Bao bì phải được niêm phong và tránh ẩm. Bảo quản riêng biệt với các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa và axit; không để lẫn các vật liệu trong kho. Khu vực lưu trữ phải được trang bị các vật liệu phù hợp để chứa chất bị tràn.

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ:

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Trung Quốc MAC (mg/m3): 0,5 Liên Xô cũ MAC (mg/m3): 0,5 TLVTN: OSHA 2mg/m3 TLVWN: ACGIH 2mg/m3 Phương pháp giám sát: Chuẩn độ axit-bazơ; Quang trắc ngọn lửa Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành vòng kín. Cung cấp vòi sen an toàn và trạm rửa mắt. Bảo vệ hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với bụi, phải đeo mặt nạ lọc khí có mũ trùm đầu. Nếu cần, hãy đeo mặt nạ cấp khí.

Bảo vệ mắt: Đã được trang bị bảo vệ hô hấp. Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo cao su chống axit và kiềm.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su có khả năng chống axit và kiềm.

Các biện pháp phòng ngừa khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Rửa tay trước khi ăn. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Thành phần chính: Hàm lượng: Cấp 1 đạt chuẩn công nghiệp ≥99,5%; Cấp 2 đạt chuẩn ≥99,0%.

Machine Translated by Google

Ngoại quan và tính chất: Chất rắn màu trắng, đục, hút ẩm. Điểm nóng chảy

(°C): 318,4. Điểm sôi (°C):

1390. Tỷ trọng tương đối (nước

= 1): 2,12. Tỷ trọng hơi tương đối (không

khí = 1): Không có dữ liệu.

Áp suất hơi bão hòa (kPa): 0,13 (739°C) Nhiệt cháy (kJ/mol):

Không đáng chú ý Nhiệt độ tới hạn (°C): Không

đáng chú ý Áp suất tới hạn (MPa): Không

đáng chú ý Logarit của hệ số phân chia octanol/

nước: Không đáng chú ý Điểm chớp cháy (°C): Không đáng chú ý Nhiệt

độ bắt cháy (°C): Không đáng chú

ý Giới hạn nổ trên % (V/V): Không đáng chú

ý Giới hạn nổ dưới % (V/V): Không đáng chú ý

Độ hòa tan: Dễ tan trong nước, etanol và glycerol; không tan trong axeton.

Ứng dụng chính: Được sử dụng trong ngành công nghiệp xà phòng, lọc dầu, làm giấy, sản xuất tơ nhân tạo, nhuộm, làm da, dược phẩm, tổng hợp hữu cơ, v.v. Phần 10: Độ ổn

định và khả năng phản ứng Vật liệu không tương thích:

Axit mạnh, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, carbon dioxide, peroxide, nước.

Điều kiện cần tránh: Không khí ẩm.

Phần 11: Thông tin về độc tính

LD50: Không có dữ liệu

Độc tính cấp tính:

LC50: Không có dữ liệu.

Kích ứng: Mắt thỏ: 1% gây kích ứng nghiêm trọng. Da thỏ: 50mg/24 giờ, gây kích ứng nghiêm trọng. Phần XII: Thông tin sinh thái Các tác

dụng phụ khác: Do tính kiềm, sản phẩm có thể

gây ô nhiễm nguồn nước; cần đặc biệt lưu ý đến ảnh hưởng của sản phẩm đến thực vật và sinh vật thủy sinh. Phần XIII: Xử lý chất thải Tính chất chất thải Phương

pháp xử lý chất thải: Tham khảo các quy

định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý. Sau khi trung hòa và pha loãng, xả vào hệ thống xử lý nước thải. Phần XIV: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 82001 Số UN: 1823 Loại

đóng gói: O52 Chất rắn có thể

được đóng gói trong các thùng

Phương pháp đóng gói:

phuy thép dày 0,5 mm được bịt kín, mỗi thùng phuy không vượt quá trọng lượng tịnh 100 kg; thùng phuy thép mở hoàn toàn hoặc mở một phần trong túi nhựa hoặc túi giấy kraft hai lớp; chai thủy tinh có ren, chai thủy tinh có nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng phuy kim loại (lon) trong hộp gỗ thông thường; chai thủy tinh có ren, chai nhựa hoặc thùng phuy thép mỏng mạ thiếc (lon) trong hộp lưới đáy đầy, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán; thùng phuy thép mỏng mạ thiếc (lon), thùng phuy kim loại (lon), chai nhựa hoặc ống kim loại trong hộp các tông sóng. Đối với vận tải đường sắt, bao bì thùng phuy thép có thể được vận chuyển trong toa xe hở. Bao

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển:

bì phải còn nguyên vẹn và xếp hàng an toàn tại thời điểm giao hàng. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc bị hư hỏng. Nghiêm cấm việc trộn lẫn hoặc vận chuyển với các vật liệu dễ cháy, dễ bắt lửa, axit hoặc hóa chất ăn được. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ. Phần Mười lăm: Thông tin Quy định

Thông tin quy định:

Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định Thực hiện Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (Văn bản Lao động Hóa chất [1992] Số 677) và Quy định về Sử dụng An toàn Hóa chất tại Nơi làm việc (Văn bản Bộ Lao động [1996] Số 423) đều có các điều khoản liên quan đến việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và xử lý an toàn các hóa chất nguy hại. Phân loại và Đánh dấu Hóa chất Nguy hại Thường dùng (GB 13690-92) phân loại chất này là chất ăn mòn kiềm Loại 8.2. Các quy định khác bao gồm: Quy định Kỹ thuật An toàn cho Sản xuất Xút ăn da Quy trình Màng ngăn (HGA001-83); và Quy định Kỹ thuật An toàn cho Sản xuất Xút ăn da Quy trình Thủy ngân (HGA002-83).

BẢN DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Dung dịch cắt dây (Wire cutting fluid)

Phiên bản: V3.0.0.1

Số báo cáo: GMK7921254

Ngày lập: 25/05/2025

Ngày sửa đổi: 25/05/2025

*Được lập theo Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) sửa đổi lần thứ 8 của Liên Hợp Quốc.

PHẦN 1: NHẬN DẠNG

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm (tiếng Trung): 中走丝线切割液 (Dung dịch cắt dây)

Tên sản phẩm (tiếng Anh): Wire cutting fluid

Model/Quy cách: 10KG/thùng

Mã sản phẩm: QS-6201

Số CAS: Không áp dụng

Số EC: Không áp dụng

Công thức phân tử: Không áp dụng

1.2. Công dụng và hạn chế sử dụng

Công dụng được khuyến nghị: Chỉ dùng cho gia công kim loại.

Hạn chế sử dụng: Không có ghi chú đặc biệt.

PHẦN 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HIỂM

2.1. Phân loại mối nguy theo GHS

Chất lỏng cháy: Nhóm 4

Độc tính cấp - Đường miệng: Nhóm 4

Mối nguy hít phải: Nhóm 3

Độc tính cấp - Qua da: Nhóm 5

Ăn mòn da/Kích ứng da: Nhóm 3

Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt: Nhóm 4

Độc tính cấp - Đường hô hấp: Nhóm 5

Độc tính sinh sản: Nhóm 2

Độc tính đặc hiệu cơ quan đích - Tiếp xúc lặp lại: Nhóm 3

2.2. Nhãn GHS

Biểu tượng: (Hình vuông đặt thẳng đứng màu đỏ, có hình dấu chấm than ở giữa)

Từ cảnh báo: NGUY HIỂM

Nhận định mối nguy:

H225: Chất lỏng dễ cháy

H302: Có hại nếu nuốt phải

H304: Có hại nếu hít phải

H313: Có hại khi tiếp xúc với da

H315: Gây kích ứng da nhẹ

H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H333: Có hại nếu hít phải

H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

H360: Có thể gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi

H373: Có thể gây tổn thương cơ quan sau khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại

Khuyến cáo an toàn:

Phòng ngừa: P203, P210, P233, P240, P241, P242, P243, P260, P264, P270, P272, P280.

Ứng phó: P301+P316, P301+P317, P302+P317, P304+P317, P304+P340, P318, P319, P321, P330, P331, P332+P317, P337+P317, P362+P364, P370+P378, P303+P361+P353, P305+P351+P338.

Lưu trữ: P403+P233, P403+P235.

Loại bỏ: P501.

PHẦN 3: THÀNH PHẦN ĐỊNH TÍNH/ĐỊNH LƯỢNG

3.1. Thành phần

Loại: Hỗn hợp

Các thành phần chính (ví dụ): Nước (~36-37%), Triethylene glycol (~15.8-25.2%), Chất chống tạo bọt (~7.8-9.2%), KOH (~6.2-6.4%), và các thành phần khác.

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1. Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc mắt: Rửa ngay bằng nhiều nước trong vài phút, tháo kính áp tròng nếu có và dễ dàng. Tìm kiếm chăm sóc y tế.

Tiếp xúc da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa bằng nước và xà phòng. Tìm kiếm chăm sóc y tế.

Hít phải: Di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành. Nghỉ ngơi. Tìm kiếm chăm sóc y tế.

Nuốt phải: Súc miệng. KHÔNG được gây nôn. Tìm kiếm chăm sóc y tế ngay lập tức.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1. Phương tiện chữa cháy thích hợp: Sử dụng bột hóa học, CO_2, bọt chống hòa tan, nước hoặc sương mù nước.

5.2. Mối nguy hiểm đặc biệt từ hóa chất: Sản phẩm cháy có thể bao gồm khí/vapor độc hại.

PHẦN 6: BIỆN PHÁP XỬ LÝ RÒ RỈ TÌNH CỜ

6.1. Biện pháp xử lý: Thông gió khu vực. Ngăn chặn rò rỉ lan rộng nếu an toàn khi làm như vậy. Thu gom vật chất rò rỉ. Xử lý chất thải theo quy định.

PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1. Thao tác an toàn: Sử dụng trong khu vực thông gió tốt. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh các nguồn đánh lửa. Sử dụng thiết bị chống tia lửa.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn: Bảo quản nơi khô ráo, mát mẻ, thông gió tốt. Giữ thùng chứa kín. Tránh xa nhiệt/nguồn lửa.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Kiểm soát kỹ thuật: Thông gió thích hợp.

8.2. Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ.

Bảo vệ da/cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ.

Bảo vệ tay: Găng tay chống hóa chất.

Bảo vệ hô hấp: Nếu thông gió không đủ, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp.

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1. Thông tin vật lý và hóa học

Ngoại quan: Chất lỏng.

Điểm chớp cháy: < 21°C (phương pháp cup kín)

Tỷ trọng: ~0.85-0.9 (nước = 1)

Độ hòa tan: Trộn lẫn với nước.

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Tính ổn định: Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.2. Điều kiện cần tránh: Nhiệt, lửa, tia lửa.

10.3. Vật liệu không tương thích: Chất oxy hóa mạnh, axit, bazơ mạnh.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1. Thông tin về độc tính: Dựa trên các thành phần, sản phẩm có thể gây kích ứng và có hại nếu nuốt phải, hít phải hoặc tiếp xúc với da. Có thể gây hại cho khả năng sinh sản.

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI

12.1. Độc tính sinh thái: Thông tin chi tiết được cung cấp trong SDS gốc. Các thành phần được đánh giá là có khả năng phân hủy sinh học thấp và ít tích lũy sinh học.

PHẦN 13: QUY ĐỊNH THẢI BỎ

13.1. Phương pháp xử lý: Xử lý chất thải theo quy định của địa phương và quốc gia. Bao bì nên được tái chế nếu có thể.

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

14.1. Vận chuyển đường bộ/đường biển/đường hàng không: Không được phân loại là nguy hiểm theo Quy định mô hình của Liên hợp quốc cho một số phương thức vận chuyển (dựa trên thông tin được cung cấp). Tuy nhiên, cần tham khảo các quy định cụ thể.

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

15.1. Quy định an toàn hóa chất: Sản phẩm này phải tuân thủ các quy định về hóa chất tại các quốc gia/khu vực áp dụng. Các thành phần được liệt kê trong các danh mục hóa chất quốc tế chính (ví dụ: EINECS, TSCA, v.v.).

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

16.1. Các thông tin khác: SDS này dựa trên kiến thức hiện tại và được cung cấp cho mục đích thông tin. Người sử dụng nên đánh giá tính phù hợp của thông tin cho mục đích sử dụng cụ thể của họ.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

(MSDS)

1. Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm: Dầu EDM đa dây

2. Tổng quan về mối nguy

hiểm: .NFPA - Xếp hạng (phạm vi 0-4)

Nguy cơ sức khỏe = 0 (Không độc hại, Không gây kích ứng); Nguy cơ cháy = 1 (Dễ cháy); Khả năng phản ứng = 0

(Ổn định). Phân loại chất hoặc

hỗn hợp: Được phân loại theo các quy định của EU CLP và GB 6944 dựa trên các khuyến nghị của hệ thống GHS; sản phẩm này không thuộc phân loại nguy hiểm theo các

quy

định có liên quan. Được phân loại theo Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu (GHS): Không được phân

loại là vật liệu nguy hiểm. Được phân loại theo EU 1272/2008/EC: Không

áp dụng. Tác động cấp tính tiềm ẩn

đến sức khỏe: Tiếp xúc với mắt: Sản phẩm được coi là không gây kích ứng, nhưng tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây khó chịu

nhẹ. Tiếp xúc với da: Tiếp xúc trong thời gian ngắn, với lượng nhỏ sẽ không gây kích ứng đáng kể; tiếp xúc kéo dài với da có thể gây khô da. Do

thực hành vệ sinh công nghiệp tốt, nên giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp với bất kỳ sản phẩm hóa chất nào và nên sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Hít phải: Nhìn chung không có nguy cơ hít phải. Việc hít phải hơi hoặc khói thoát ra trong quá trình đun nóng hoặc đốt sản phẩm có thể gây kích ứng hệ hô hấp và

hệ thần kinh trung ương, gây ra các triệu chứng như cay mũi, tức ngực và chóng mặt. Nuốt

phải: Sản phẩm không độc hại. Một lượng nhỏ được cho là không gây hại cho con người, nhưng nếu nuốt phải quá nhiều có thể gây ra các phản ứng như đau bụng, tiêu

chảy, buồn nôn, chóng mặt và nôn mửa.

Machine Translated by Google

Các tác động mãn tính tiềm ẩn đối với sức khỏe:

Tính gây ung thư: Sản phẩm không chứa chất gây ung thư nào được biết đến (theo Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (NTP) và Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hoa Kỳ).

(Được phân loại theo OSHA của Bộ Y tế).

Tác dụng gây đột biến: chưa rõ.

Tác dụng gây quái thai: chưa rõ.

3. Thông tin thành phần / thành phần

Mô tả: Tỷ lệ thành phần vật liệu

tên	CAS	nội dung
Triethanolamine	102-71-6	10--15
Axit dodecanoic	93-23-2	1--5
axit sebacic	111-20-6	1--5
polyether	9003--11--6	5-20
Axit neodecanoic	26896-20-8	5--15
Chất phá bọt	9006-65-9	0,01--0,5

4 Biện pháp sơ cứu

Hít phải: Nếu thấy khó chịu, hãy ngay lập tức di chuyển ra nơi thoáng khí và giữ cho đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy; nếu ngừng thở...

Tiến hành hô hấp nhân tạo ngay lập tức và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ bằng nước chảy và xà phòng hoặc chất tẩy vết bẩn khác.

Tiếp xúc với mắt: Tháo kính áp tròng (nếu có), nâng mí mắt trên và dưới lên và rửa mắt ngay lập tức bằng nhiều nước sạch trong vài phút. Nếu tình trạng không cải thiện...

Nhận trợ giúp y tế ngay lập tức.

Nếu nuốt phải: Súc miệng bằng nước, cho uống nước, sữa hoặc lòng trắng trứng và gây nôn, sau đó đến gặp bác sĩ để được cấp cứu ngay lập tức.

5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Thông tin chung: Sản phẩm hòa tan trong nước, không bắt lửa.

Chất chữa cháy: /

Phương pháp chữa cháy: /

.Điểm bùng phát:/

Nhiệt độ bắt lửa: /

Đặc điểm cháy và nguy hiểm: /

Nguy cơ cháy nổ bất thường: Không có.

6. Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

Rò rỉ nhỏ: Khi xảy ra rò rỉ nhỏ, hãy pha loãng và rửa sạch bằng nước, sau đó đổ hỗn hợp vào thùng chứa chất thải chuyên dụng.

Sự cố tràn lớn: Trong trường hợp xảy ra sự cố tràn lớn, cần phải cô lập khu vực tràn và thu hồi các vật liệu tràn không bị nhiễm bẩn vào các thùng chứa thích hợp bằng thiết bị phù hợp.

Nhân viên tái chế nên thực hiện các biện pháp bảo hộ cá nhân phù hợp. Việc xử lý sự cố tràn đổ chất thải nhiễm bẩn nên được thực hiện bằng các phương pháp xử lý rò rỉ quy mô nhỏ, tùy thuộc vào từng trường hợp.

Machine Translated by Google

7. Xử lý và Bảo quản. Xử lý và Vận chuyển:

Khi sử dụng sản phẩm, hãy chú ý đến các biện pháp bảo hộ của người vận hành và cẩn thận bảo vệ bao bì khỏi bị hư hỏng trong quá trình xử lý để tránh rò rỉ. Cố gắng tránh tiếp xúc trực tiếp giữa sản phẩm và da.

Trong quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm, cần thực hiện các biện pháp bảo vệ cá nhân phù hợp và triển khai kế hoạch kiểm soát thông gió toàn diện.

Bảo quản: Giữ khu vực lưu trữ khô ráo và đóng kín nắp thùng chứa. Sản phẩm nên được bảo quản ở nơi thoáng mát, tránh xa các chất có thể phản ứng với sản phẩm. Khu vực lưu trữ

phải được trang bị thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ.

8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo vệ cá nhân: Kiểm

soát thông gió và kỹ thuật: Phải duy trì thông gió tốt trong quá trình chế biến sản phẩm.

Bảo vệ hô hấp: Sử dụng các

sản phẩm này trong thời gian ngắn, với khối lượng nhỏ không cần bảo vệ hô hấp đặc biệt. Khi sử dụng trong thời

gian dài, với khối lượng lớn hoặc trong quá trình sản xuất và chế biến, có thể đeo khẩu trang chống bụi.

Bảo vệ cơ thể:

Cần phải mặc quần áo bảo hộ thông thường.

Găng tay bảo hộ: Chọn

găng tay dài làm bằng cao su, ôm sát vào khuỷu tay.

Bảo vệ mắt: Không

cần bảo vệ mắt đặc biệt khi sử dụng các sản phẩm này trong thời gian ngắn, với khối lượng thấp. Khi sử dụng

trong thời gian dài, với khối lượng lớn hoặc trong quá trình sản xuất hoặc chế biến, có thể đeo kính bảo hộ kín nếu cần.

Machine Translated by Google

9. Mô tả chung về tính

chất vật lý

và hóa học: Ngoại quan: Chất lỏng; Màu

sắc: Không màu đến vàng nhạt trong suốt; Mùi: Mùi hóa

chất; Độ nhớt / Điểm chớp cháy: /; Hàm lượng

nước / Điểm rót chảy /

Mật độ: 1,05 Mật độ tương đối: ≥1

(nước = 1) Mật độ hơi: >1 (không khí = 1) Độ hòa

tan/Tương thích với nước: Có thể trộn lẫn theo bất kỳ tỷ

lệ nào Giá trị pH: 8,58

10. Độ ổn định và hoạt tính hóa học. Độ ổn

định hóa học: Sản phẩm nhìn chung ổn định. Độ hòa tan: Có thể

hòa tan với nước theo bất kỳ tỷ lệ nào.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Sản phẩm có thể phân hủy khi đun nóng ở nhiệt độ cao, tạo ra khói và khí độc, và có khả năng tạo ra các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi khác.

Trùng hợp nguy hiểm: Không có.

11 Thông tin về độc tính

Dữ liệu độc tính cấp tính ở động vật: Không có dữ

liệu. Dữ liệu kích ứng ở động vật: Không có kích ứng, không có dữ liệu kích ứng

chi tiết. Các nguy cơ khác đối với con người: Chưa biết.

12. Thông tin Sinh thái. Tác

hại Sinh thái: Một lượng nhỏ tiếp xúc không gây độc tính đáng kể cho sinh vật thủy sinh hoặc môi trường

nước. Khả năng phân hủy: Dễ phân

hủy. Biện pháp phòng ngừa môi trường: Trong quá trình sản xuất và sử dụng, giảm thiểu và tránh thải trực tiếp ra môi trường và hệ thống xử lý nước thải. Xử lý chất thải theo quy định hiện hành.

Địa điểm.

Machine Translated by Google

13. Xử lý chất thải.

Sản phẩm: Phải được xử lý theo quy định hiện hành của quốc gia và địa phương. Khuyến nghị: Xử lý theo phương pháp xử lý chất thải tại địa phương. Bao bì chưa rửa: Khuyến nghị xử lý theo quy định chính thức.

14. Thông tin Vận tải. Tên

Vận tải Chính thức (Bộ Giao thông Vận tải): Dầu cắt gọt tổng hợp, trừ khi có quy định khác. Số UN: Không áp dụng. Nhóm

Bao bì: Không áp dụng. Phân loại Hàng hóa Nguy hiểm: Không áp dụng. Chất gây ô nhiễm biển: Chưa xác định. Phân loại Hàng hóa Nguy hiểm ADR/RID: Không áp dụng. Phân loại Hàng hóa Nguy hiểm IMO/IMDG: Không áp dụng. Phân loại Hàng hóa Nguy hiểm ICAO/IATA: Không áp dụng.

.

15. Thông tin quy định. Mức

độ nguy hiểm cho nước: Mức độ nguy hiểm cho nước 0 (được đánh giá dựa trên danh sách thành phần) không gây nguy hiểm cho nước.

FDA Hoa Kỳ: Sản phẩm này phải tuân theo quy định của FDA nếu được sử dụng cho mục đích y tế hoặc tiếp xúc với thực phẩm.

.TSCA (Ủy ban Kiểm soát Chất độc hại): Sản phẩm này không nằm trong phạm vi kiểm soát các chất độc hại và nguy hiểm. .Đề xuất

65 của California: Không có quy định cụ thể nào cho sản phẩm này. .Danh sách

các chất có mức độ quan ngại rất cao (SVHC) theo Quy định REACH của EU: Thành phần của sản phẩm không nằm trong danh sách các chất bị hạn chế. .Trung Quốc:

Theo Quy định về Phân loại Hóa chất Nguy hiểm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các quy định quốc tế có liên quan, sản phẩm này không được phân loại là hàng nguy hiểm.

16. Thông tin khác: Tất cả

thông tin trên chỉ dựa trên kiến thức hiện có của chúng tôi, dữ liệu và thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Người dùng nên xác định khả năng sử dụng sản phẩm theo nhu cầu ứng dụng của mình và đặc biệt chú ý đến các mối nguy hiểm tiềm ẩn mới có thể phát sinh khi sản phẩm được trộn lẫn với các vật liệu khác. Theo các quy định liên quan, cần cung cấp các biện pháp phòng ngừa an toàn cần thiết cho người lao động.

**********Hoàn thành**********

BẢN DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

SINOPEC

Dầu Nhờn Great Wall

1) NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ DOANH NGHIỆP

Thông tin	Chi tiết
Tên tiếng Trung	Dầu cắt đặc biệt M0006
Tên tiếng Anh	M0006 Cutting Oil
Mã sản phẩm	60112517
Công dụng được khuyến nghị & hạn chế	Dầu cắt đặc biệt M0006 thích hợp để bôi trơn khi cắt gia công chất bán dẫn, đá nhân tạo, thấu kính quang học, ngọc, cũng như để bôi trơn gia công cơ khí linh kiện đồng hồ.
Tên nhà sản xuất	Công ty TNHH Dầu nhờn Sinopec
Địa chỉ nhà sản xuất	Số 6 Đường Anningzhuang Tây, Quận Haidian, Bắc Kinh 100085
Điện thoại khẩn cấp	00-86-95388 (chuyển số 3)
Website	http://sinolube.sinopec.com/
Email	Đối với các thắc mắc về nội dung SDS này, vui lòng liên hệ: csc.lube@sinopec.com
Ngày hiệu lực	01/03/2022

2) MÔ TẢ NGUY HIỂM

- •

  Phân loại nguy hiểm theo GHS: Không phân loại.

- •

  Yếu tố nhãn GHS:

  - •

    Biểu tượng: Không có.

  - •

    Từ cảnh báo: Không có.

  - •

    Cảnh báo nguy hiểm: Theo tiêu chuẩn GHS, không được phân loại là chất độc hại về mặt vật lý, sức khỏe hoặc môi trường.

  - •

Khuyến cáo an toàn: Không có.

Các mối nguy hiểm khác không ảnh hưởng đến phân loại:

- •

  Không được đánh giá là chất dễ cháy, nhưng sẽ cháy.

- •

  Theo thử nghiệm trên động vật, không có bằng chứng thuyết phục nào cho thấy sản phẩm gây ung thư.

- •

  Thông thường sản phẩm không gây hại cho sức khỏe. Tiếp xúc quá mức có thể gây kích ứng mắt, da và đường hô hấp.

- •

  Vệ sinh không đúng cách có thể làm tắc lỗ chân lông, dẫn đến mụn trứng cá, viêm nang lông.

- •

  Dầu đã qua sử dụng có thể chứa các tạp chất có hại.

3) THÀNH PHẦN/THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Hỗn hợp - Thành phần cụ thể không được công bố chi tiết trong tài liệu này.

4) BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- •

  Thông tin chung: Sử dụng trong điều kiện bình thường không được coi là mối nguy hiểm cho sức khỏe.

- •

  Hít phải: Không cần cấp cứu y tế. Nếu ho hoặc khó thở, nên đi khám bác sĩ.

- •

Tiếp xúc với da: Không cần cấp cứu y tế. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Lau sạch khu vực bị ảnh hưởng, sau đó rửa bằng xà phòng và nước. Giặt sạch quần áo và giày dép trước khi sử dụng lại. Đi khám bác sĩ nếu cần thiết.

- •

  Tiếp xúc với mắt: Không cần cấp cứu y tế. Rửa bằng nước trong 15-20 phút. Đi khám bác sĩ nếu cần thiết.

- •

  Nuốt phải: Trừ khi nuốt phải một lượng lớn, thường không cần cấp cứu y tế. Nên đi khám bác sĩ để đề phòng.

Triệu chứng chính: Hít phải sương mù dầu hoặc hơi ở nhiệt độ cao trong thời gian dài có thể gây viêm cơ quan hô hấp. Tiếp xúc với da lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng hoặc viêm da. Tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng nhẹ. Nuốt phải một lượng lớn có thể gây viêm đường tiêu hóa, nôn mửa, tiêu chảy.

5) BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- •

  Mối nguy hiểm đặc biệt: Điểm chớp cháy > 100°C, không thuộc hàng nguy hiểm. Khi gặp nhiệt độ cao, lửa và chất oxy hóa mạnh, dễ cháy.

- •

  Phương pháp dập cháy & Chất chữa cháy: Nước (phun/xịt), bọt, CO2, bột khô. Đất/cát chỉ dùng cho đám cháy nhỏ.

- •

  Chất chữa cháy KHÔNG ĐƯỢC sử dụng: Không dùng tia nước phun mạnh.

- •

  Sản phẩm cháy: Khi cháy không hoàn toàn tạo ra khói, CO, CO2, oxit lưu huỳnh, andehit, oxit nitơ, photphat, oxit kim loại và các sản phẩm phân hủy khác.

- •

  Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa: Phải đeo thiết bị hô hấp khi tiếp cận đám cháy trong không gian kín.

6) BIỆN PHÁP XỬ LÝ RÒ RỈ TÌNH CỜ

- •

  Biện pháp ứng phó: Loại bỏ nguồn lửa. Thông báo ngay cho nhân sự vận hành. Sơ tán nhân viên không liên quan đến khu vực an toàn và cách ly. Ngăn chặn rò rỉ vào cống rãnh, hệ thống nước.

- •

  Biện pháp môi trường: Ngăn chặn sự lan rộng của vật chất tràn. Đối với lượng nhỏ: Dùng mùn cưa, cát, đất hoặc chất hấp thụ để thu gom và chứa trong thùng kín. Đối với lượng lớn: Xây đê hoặc hố chứa. Báo cáo cho cơ quan chức năng nếu gây ô nhiễm đất và thực vật.

- •

  Phương pháp làm sạch và vật liệu: Lượng lớn: dùng bơm chân không. Lượng nhỏ: dùng mùn cưa, cát, khăn thấm dầu... để thu gom.

7) THAO TÁC & BẢO QUẢN

- •

  Thao tác: Tránh tiếp xúc với da lâu dài hoặc lặp lại. Rửa sạch sau khi tiếp xúc. Đảm bảo thông gió. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì. Tránh xa chất oxy hóa.

- •

  Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa chất oxy hóa mạnh, nguồn lửa, nguồn nhiệt và chất dễ cháy. Giữ bình chứa kín. Thùng rỗng có thể chứa cặn sản phẩm.

8) KIỂM SOÁT TIẾP XÚC & BẢO VỆ CÁ NHÂN

- •

  Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp:

  - •

    ACGIH (Mỹ): TWA: 5 mg/m³ (dạng sương mù dầu khoáng) | STEL: 10 mg/m³ (dạng sương mù dầu khoáng).

  - •

    MAC (Trung Quốc): Chưa thiết lập.

- •

Biện pháp bảo vệ:

- •

  Thông gió: Cung cấp thông gió cục bộ.

- •

  Bảo vệ hô hấp: Thông thường không cần. Sử dụng nếu nồng độ sương mù vượt quá giới hạn.

- •

  Bảo vệ tay: Găng tay chống dầu (Nitrile, Neoprene, PVC).

- •

  Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ.

- •

  Bảo vệ da/cơ thể: Quần áo lao động thông thường. Sử dụng quần áo/giày bảo hộ chống thấm khi có nguy cơ bắn tung tóe.

9) ĐẶC TÍNH VẬT LÝ & HÓA HỌC

- •

  Ngoại quan: Chất lỏng dầu, trong suốt.

- •

  Mùi: Mùi hoa hồng nhẹ.

- •

  Điểm chớp cháy: 106°C (điển hình).

- •

  Điểm đổ: -9°C (điển hình).

- •

  Độ nhớt động học: 3.0 - 5.5 mm^2/s (ở 40°C).

10) ỔN ĐỊNH & KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

- •

  Ổn định: Ổn định.

- •

  Khả năng phản ứng nguy hiểm: Khi tiếp xúc với chất oxy hóa mạnh.

- •

  Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ quá cao, ánh nắng trực tiếp, chất oxy hóa mạnh, nguồn lửa.

- •

  Chất không tương thích: Chất oxy hóa mạnh.

- •

  Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không tạo thành trong điều kiện bảo quản bình thường.

11) THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- •

  Độc tính cấp tính: Độc tính thấp (LD50 > 5g/kg qua da; LD50 > 5g/kg qua đường miệng; LC50 > 10g/m^3).

- •

  Kích ứng da/Mắt: Gây kích ứng nhẹ.

- •

  Nguy cơ hít phải: Có thể gây kích ứng nhẹ.

- •

  Quá mẫn cảm: Không được dự kiến là chất gây mẫn cảm da.

- •

  Đột biến tế bào mầm: Không có nguy cơ.

- •

  Khả năng gây ung thư: Các thành phần trong sản phẩm này không được phân loại là chất gây ung thư bởi ACGIH, IARC hoặc EC.

- •

  Độc tính sinh sản: Không có tác hại dự kiến.

- •

  Lưu ý thêm: Dầu đã qua sử dụng chứa các tạp chất có hại và cần được xử lý cẩn thận.

12) THÔNG TIN SINH THÁI

- •

  Khả năng phân hủy sinh học: Dự kiến khó phân hủy sinh học.

- •

  Khả năng tích lũy sinh học: Có chứa các thành phần có khả năng tích lũy sinh học.

- •

  Khả năng di chuyển trong đất: Nếu thấm vào đất, sẽ bị hấp thụ và không di chuyển.

13) XỬ LÝ CHẤT THẢI

- •

  Xử lý chất thải: Nên tái chế hoặc xử lý thông qua các cơ sở thu gom chất thải được ủy quyền.

- •

  Xử lý bao bì: Nên được xử lý bởi các cơ sở thu gom chất thải được ủy quyền.

14) THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- •

  Sản phẩm này **không** được phân loại là hàng nguy hiểm trong vận chuyển đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không.

- •

Số UN / Tên vận chuyển UN / Phân loại nguy hiểm: Không áp dụng.

- •

Chất gây ô nhiễm biển: Không áp dụng.

15) THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- •

Theo quy định của Trung Quốc, sản phẩm này **không** thuộc danh mục hóa chất nguy hiểm.

- •

Tuân thủ các quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm của Trung Quốc.

16) THÔNG TIN KHÁC

- •

Ngày sửa đổi SDS: 01/03/2022.

- •

Phiên bản SDS: Lần thứ sáu.

- •

Tuyên bố sửa đổi: Thông tin được cung cấp dựa trên sự hiểu biết của chúng tôi về dữ liệu hiện có.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an ninh (SDS)

Chất lỏng mài

Phiên bản: V3.0.0.1
Số báo cáo: 221039741C Ngày
chuẩn bị: 30/4/2025
Ngày sửa đổi: 30/4/2025

*Được biên soạn dựa trên bản sửa đổi thứ tám của hệ thống GHS của Liên hợp quốc.

1 biểu tượng

Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm (tiếng Trung):	Chất lỏng nghiền;
Mã sản phẩm (tiếng Anh):	Chất lỏng nghiền; Model/Thông số kỹ
thuật:	200KG/thùng; Số sản phẩm: QS-0725
Số CAS.	Không áp dụng
Số EC.	Không áp dụng. Công
thức phân tử	không áp dụng.

Công dụng và hạn chế được khuyến nghị : Công dụng được khuyến nghị

của sản phẩm này chỉ giới hạn trong	gia công kim loại. Không có hạn chế
cụ thể nào được nêu rõ	về công dụng hạn chế của sản phẩm này .

2 Nhãn nguy hiểm

| Danh mục nguy hiểm GHS : Chất

lỏng dễ cháy	Loại 4 Độc tính cấp
tính - Nguy cơ qua đường miệng	Loại
4 Nguy cơ hít phải	Loại 3 Độc
tính cấp tính - Nguy cơ qua da	Loại
5 Ăn mòn/Kích ứng da	Loại 3 Tổn thương
mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt	Loại 4 Độc tính
cấp tính - Hít phải	Loại 5 Độc tính
sinh sản	Loại 2 Độc tính cơ
quan đích - Phơi nhiễm nhiều lần	Loại 3

Machine Translated by Google

Các yếu tố nhãn GHS

象形图	
信号词	危险

Tuyên bố nguy hiểm

H225	Chất lỏng không cháy
H302	có hại nếu nuốt phải.
H304	có hại khi hít phải.
H313	có thể gây hại khi tiếp xúc với da và có
H315	thể gây kích ứng da nhẹ.
H319	gây kích ứng mắt
Hít phải H333	có thể gây hại.
H336	có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H360	có thể gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
Tiếp xúc lâu dài hoặc nhiều lần với H373	có thể gây tổn thương các cơ quan.

| Hướng dẫn phòng ngừa

Các biện pháp phòng ngừa

P203	Hãy lấy, đọc và làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn trước khi sử dụng.
P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Nghiêm cấm hút thuốc.
P233	Đậy kín nắp hộp đựng.
P240	nối đất và kết nối đẳng thế cho thiết bị tiếp nhận và chứa.
P241	[Thiết bị điện/Thông gió/Chiếu sáng].
P242	sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa.
P243	thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phóng tĩnh điện.
P260	Không hít phải khí/sương/hơi/bụi xịt.
Sau khi hoàn thành bài tập P264 ,	hãy rửa mặt và tay thật kỹ.
P270	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P272	Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được mang ra khỏi nơi làm việc.
P280	Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/kính bảo hộ.

Phản ứng tai nạn

Nếu bạn đã tiếp xúc với P318 hoặc có bất kỳ lo ngại nào,	vui lòng tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Nếu bạn cảm thấy không khỏe,	bạn nên tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Để biết cách điều trị cụ thể đối với P321 ,	hãy xem hướng dẫn liên quan trên nhãn này.
Nước súc miệng P330 .	
P331	không được gây nôn.
Nếu vô tình nuốt phải P301+P316 :	hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế khẩn cấp ngay lập tức.
Nếu vô tình nuốt phải P301+P317 :	hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Machine Translated by Google

Nếu P302+P317 xuất hiện trên da: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.	
Nếu vô tình hít phải P304+P317 : hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.	
Nếu vô tình hít phải P304+P340 : Di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thở thoải mái.	
Nếu da bị kích ứng với P332+P317 : hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.	
Nếu tình trạng kích ứng mắt vẫn tiếp diễn mặc dù có sự hiện diện của P337+P317 , hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.	
P362+P364: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.	
Trong trường hợp hỏa hoạn P370+P378 : Dập tắt đám cháy bằng chất chữa cháy thích hợp như mô tả trong Phần 5 của SDS.	
P303+P361+P353 Nếu da (hoặc tóc) bị nhiễm hóa chất: Ngay lập tức cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm hóa chất. Rửa vùng bị ảnh hưởng bằng nước hoặc tắm.	
Nếu P305, P351 hoặc P338 dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Nếu bạn đang đeo kính áp tròng và có thể tháo ra dễ dàng, hãy tháo kính áp tròng.	Tiếp tục rửa sạch.

Lưu trữ an toàn

Bảo quản P403+P233 ở nơi thông thoáng. Đậy kín nắp hộp.	
Bảo quản P403+P235 ở nơi thông thoáng.	

Xử lý chất thải

P501 Vứt bỏ nội dung/vỏ đựng theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.	

Mô tả mối nguy hiểm

Mối nguy vật lý và hóa học

	Chất lỏng không cháy.

Nguy cơ sức khỏe

Hít phải	Hít phải vô tình có thể gây hại.
Việc vô tình nuốt phải sản phẩm này có thể gây hại.	
Tiếp xúc với da có thể gây kích ứng nhẹ; có thể được hấp thụ.	
Mắt tôi đỏ và đau.	

Nguy cơ môi trường

	Vui lòng tham khảo Phần XII của SDS.

3. Thông tin thành phần/thành phần

Chất/Hỗn hợp	
	hỗn hợp

Thành phần	Số CAS	Số EC	Phạm vi nội dung (phần khối lượng, %)
chất hoạt động bề mặt	102-71-6	203-049-8	~19,0-19,5
Triethanolamine borat	283-56-7	206-003-5	~15,8-25,2
Natri gluconat	527-07-1	208-407-7	~7,8-9,2
este polyether	1639-66-3	/	~4,3-4,7

Machine Translated by Google

Thành phần	Số CAS	Số EC	Phạm vi nội dung (phần khối lượng, %)
1788	1344-09-8	215-687-4	~5,5-5,6
kali hydroxit	1310-58-3	215-181-3	~5,2-5,4
EDTA-4Na	60-00-4	200-449-4	~6,2-6,4
Polyether khối Propylene glycol	/	/	~1,2-1,5
Chất phá bọt	/	/	Bảo mật
Nước	/	/	~36,0-37,0

4 Các biện pháp sơ cứu

| Mô tả các biện pháp sơ cứu

Lời khuyên chung:	Thông thường, cần phải thực hiện các biện pháp sơ cứu. Vui lòng xuất trình SDS này cho bác sĩ đến hiện trường.
Nếu dính vào mắt ,	hãy rửa kỹ bằng nhiều nước trong vài phút (nếu có thể, hãy tháo kính áp tròng), sau đó đi khám bác sĩ.
Khi tiếp xúc với da ,	hãy cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, rửa sạch, sau đó rửa da bằng xà phòng và nước, và thực hiện chăm sóc y tế.
Súc miệng sau khi ăn .	
Hít thở không khí trong lành,	nghỉ ngơi và được chăm sóc y tế.
Bảo vệ người ứng cứu khẩn cấp	Đảm bảo nhân viên y tế hiểu rõ đặc tính nguy hiểm của sản phẩm và thực hiện các biện pháp bảo vệ thích hợp để bảo vệ bản thân và ngăn ngừa ô nhiễm. phát tán.

Các triệu chứng/tác dụng cấp tính và muộn quan trọng nhất

Có ít	bằng chứng cho thấy việc tiếp xúc nghề nghiệp nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây ra những ảnh hưởng tích lũy đến sức khỏe liên quan đến các cơ quan hoặc hệ thống sinh hóa.

| Hướng dẫn về Điều trị Y tế Khẩn cấp và Thủ thuật Đặc biệt

1.	Điều trị các triệu chứng theo đúng chỉ định.
2.	Lưu ý rằng các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.

5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Phương tiện dập tắt

Chất chữa cháy thích hợp	Cháy nhỏ: chất chữa cháy hóa học khô, carbon dioxide, nước hoặc chất chữa cháy bọt chịu cồn; Đám cháy lớn: Nước, sương nước hoặc chất chữa cháy dạng bọt chống cồn.
Tránh sử dụng hơi nước mạnh để dập lửa vì nó có thể khiến ngọn lửa lan rộng và phân tán .	

Machine Translated by Google

Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp này

1. Không tạo thành hỗn hợp nổ với không khí. 2. Các thùng chứa tiếp xúc với lửa có thể rò rỉ chất bên trong qua van giảm áp, do đó làm tăng cường độ cháy và/hoặc nồng độ hơi.
3. Hơi có thể di chuyển đến nguồn đánh lửa và bùng cháy trở lại.
4. Chất lỏng và hơi không dễ cháy.
5. Nó có thể tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy có hại trong quá trình hỏa hoạn.
6. Tiếp xúc với nhiệt hoặc ngọn lửa có thể gây ra hiện tượng giãn nở hoặc phân hủy nổ.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa

1. Khi dập lửa, hãy đeo mặt nạ phòng độc (đáp ứng các yêu cầu của MSHA/NIOSH hoặc tương đương) và mặc quần áo bảo hộ đầy đủ. 2. Dập lửa từ khoảng cách an toàn và bằng các biện pháp bảo vệ đầy đủ.
3. Ngăn chặn nước chữa cháy làm ô nhiễm hệ thống nước mặt và nước ngầm.
4. Phun sương nước để dập lửa và làm mát khu vực xung quanh.
5. Dùng bình xịt nước để dập tắt khí/hơi/khói sinh ra. 6. Dùng bình xịt nước để làm mát thùng chứa kín đang bốc cháy.

6 Các biện pháp phát hành bất ngờ

Thiết bị bảo vệ cá nhân và quy trình khẩn cấp

1. Tránh hít phải hơi, tránh tiếp xúc với da và mắt.
2. Cẩn thận với tình trạng hơi nước tích tụ đạt đến nồng độ gây nổ.
3. Hơi nước có thể tích tụ ở những vùng trũng thấp.
4. Đeo găng tay chống hóa chất.
5. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp chống tĩnh điện.
6. Nhanh chóng di tản nhân viên đến khu vực an toàn, tránh xa khu vực rò rỉ và ngược gió.
7. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh hít phải hơi, khói hoặc khí.

Các biện pháp bảo vệ môi trường

1. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm, đảm bảo an toàn.
2. Tránh thải khí thải ra môi trường xung quanh.

| Phương pháp ngăn chặn và làm sạch hóa chất bị đổ và vật liệu xử lý được sử dụng

1. Đối với rò rỉ nhỏ, có thể sử dụng cát khô hoặc vật liệu hấp thụ trơ để hấp thụ vật liệu rò rỉ. Đối với rò rỉ lớn, cần xây dựng đê để kiểm soát.
2. Các vật liệu đính kèm hoặc thu thập được phải được lưu trữ trong các thùng chứa kín phù hợp và được xử lý theo luật pháp và quy định của địa phương.
3. Loại bỏ mọi nguồn gây cháy và sử dụng các công cụ chống tia lửa và thiết bị chống cháy nổ.

7. Xử lý và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa an toàn khi xử lý

1. Tránh hít phải hơi.
2. Sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa.
3. Để ngăn ngừa hiện tượng bốc cháy hơi do phóng tĩnh điện, tất cả các bộ phận kim loại trên thiết bị phải được nối đất.
4. Đảm bảo hộp đựng được đóng kín trong quá trình vận chuyển và giữ kín sau khi sử dụng.

Machine Translated by Google

5. Thực hiện thao tác ở nơi thông thoáng.

6. Đeo thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. 7. Tránh tiếp xúc với da và mắt. 8. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng.

Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm mọi trường hợp không tương thích.

1. Đậy kín hộp đựng. 2. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát và thông gió tốt.

3. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng.

4. Bảo quản tránh xa các vật liệu không tương thích và hộp đựng thực phẩm.

8. Kiểm soát tiếp xúc/Bảo vệ cá nhân

Kiểm soát kỹ thuật

1. Duy trì thông gió đầy đủ, đặc biệt là ở những khu vực kín. 2. Đảm bảo có sẵn bồn rửa mắt và vòi sen gần nơi làm việc. 3. Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc; tránh tiếp xúc kéo dài và lặp lại. 4. Thiết lập các tuyến đường sơ tán khẩn cấp và khu vực cách ly cần thiết. 5. Vận hành theo các quy định vệ sinh và an toàn công nghiệp tốt.

6. Ngăn ngừa rò rỉ hơi nước trong không khí nơi làm việc.

7. Bảo vệ đường hô hấp hoặc khí thải tại chỗ.

8. Cẩn thận khi vận chuyển để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Yêu cầu chung	
Bảo vệ mắt:	Đeo kính bảo hộ an toàn hóa chất (tuân thủ tiêu chuẩn EU EN 166 hoặc tiêu chuẩn NIOSH của Hoa Kỳ).
Để bảo vệ tay,	hãy đeo găng tay bảo hộ chống hóa chất (như găng tay cao su butyl). Nên chọn găng tay bảo hộ đã được kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn EU.
Để bảo vệ đường hô hấp,	có thể đeo tấm chắn mặt.
Mặc quần áo lao động để bảo vệ da và cơ thể ,	tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc.

Machine Translated by Google

9 Tính chất vật lý và hóa học

| Tính chất vật lý và hóa học

Hình thức và tính chất : lỏng;

mùi : không có dữ liệu ;

ngưỡng mùi: không có dữ liệu.

Giá trị pH 8~9

Điểm nóng chảy/điểm đóng băng (°C) -61

Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi (°C) Không có

dữ liệu Điểm chớp cháy (cốc kín, °C)

<21 Tốc độ bay hơi Không có dữ

liệu Tính dễ cháy Không bắt

lửa Giới hạn nổ trên/dưới [%(v/v)] Không có dữ liệu Áp suất

hơi Không có dữ liệu (tương

đối) Tỷ trọng hơi (không khí=1) 1.4 Tỷ trọng tương đối

(nước=1) 0.85~0.9

Độ hòa tan : có thể trộn với nước theo bất kỳ tỷ lệ nào

Hệ số phân bố rượu octyl/nước: Không có dữ liệu.

Nhiệt độ tự bốc cháy (°C) : 345.

Nhiệt độ phân hủy (°C): Không có dữ

liệu. Độ nhớt động học: Không có

dữ liệu. Đặc tính hạt : Không áp dụng.

10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định và khả năng phản ứng

Các chất phản ứng có thể phân hủy hoặc trải qua các phản ứng hóa học khác khi tiếp xúc với các chất không tương thích.

Độ ổn định hóa học: Ổn định trong điều kiện sử dụng và bảo quản thích hợp. Khả năng xảy ra

phản ứng nguy hiểm: Không xảy ra phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và bảo quản thích hợp. Các điều kiện cần tránh: Các

chất không tương thích, nhiệt, ngọn lửa và tia lửa điện.

Các vật liệu không tương thích bao gồm axit, kiềm, amoniac, isocyanat, phenol và cresol. Halogenua, chất oxy hóa và halogen.

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm sẽ không tạo ra các sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường.

11 Thông tin về độc tính

Tính gây ung thư

Thành phần	Danh sách phân loại chất gây ung thư của IARC	Báo cáo chất gây ung thư NTP
chất hoạt động bề mặt	Thể loại 3	Không được liệt kê
Triethanolamine borat	Thể loại 3	Không được liệt kê
Natri gluconat	Thể loại 3	Không được liệt kê
Chất phá bọt	Thể loại 3	Không được liệt kê
Natri silicat khan	loại 3	Không được liệt kê

Machine Translated by Google

kali hydroxit	Thể loại 3	Không được liệt kê
1788	Thể loại 3	Không được liệt kê
Polyether khối Propylene glycol	Thể loại 3	Không được liệt kê
Polydiallyl amoni clorua	Thể loại 3	Không được liệt kê

12 Thông tin sinh thái

Độ bền và khả năng phân hủy

Thành phần	Sự bền bỉ (nước/đất)	Sự bền bỉ (không khí)
Triethanolamine	Thấp	Thấp
phụ gia	Thấp	Thấp
Natri gluconat	Thấp	Thấp

Tích lũy sinh học hoặc cô đặc sinh học

Thành phần	sự tích tụ sinh học	Nhận xét
Chất phá bọt	Thấp	Log Kow=2,8972
Natri silicat khan	Thấp	Log Kow=1,5837
1788	Thấp	Log Kow=1.0357

Di cư trong đất

Thành phần	Tính di động của đất	Hệ số phân chia vật chất hữu cơ/nước (Koc)
chất hoạt động bề mặt	Thấp	18750
monoethanolamine	Thấp	10470

Đánh giá kết quả PBT và vPvB

Thành phần	Kết quả đánh giá PBT/vPvB [dựa trên (EC) số 1907/2006]
chất hoạt động bề mặt	Không phải PBT/vPvB
Triethanolamine borat	Không phải PBT/vPvB
Natri gluconat	Không phải PBT/vPvB
Chất phá bọt	Không phải PBT/vPvB
Natri silicat khan	Không phải PBT/vPvB
kali hydroxit	Không phải PBT/vPvB
1788	Không phải PBT/vPvB
Polyether khối Propylene glycol	Không phải PBT/vPvB
este polyether	Không phải PBT/vPvB

Machine Translated by Google

13 Xử lý chất thải

Xử lý chất thải

Hóa chất thải và chất thải lỏng phải được xử lý khi cần thiết và chỉ được thải ra sau khi đạt tiêu chuẩn.	
Vật liệu đóng gói bị nhiễm bẩn phải được loại bỏ khỏi nguồn nhiệt và lửa sau khi được đổ ra và phải được trả lại cho nhà cung cấp để tái sử dụng nếu có thể.	
Để biết các biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ, vui lòng tham khảo Hóa chất thải và Bao bì bị ô nhiễm.	

14 Thông tin vận chuyển

| Thẻ và thẻ

nhãn vận chuyển	

| Bộ luật hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG-CODE)

Không có dữ liệu nào về Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (UN No.)	
Tên gọi vận chuyển chính xác của Liên hợp quốc là chất lỏng không cháy, trừ khi có quy định khác (Toluene (TOL)).	
Loại nguy hiểm chính: Không có. Loại nguy hiểm	
phụ: Không có. Loại bao bì : II. Chất gây ô	
nhiễm biển (Có/Không) : Không.	

| Vận tải hàng không (IATA-DGR)

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc	Không có dữ liệu có sẵn
(UN No.) Tên vận chuyển đúng của Liên hợp quốc: Chất lỏng không cháy trừ khi có quy định khác (Toluene, TOL)	
Không có danh mục nguy hiểm chính cho việc vận chuyển ;	
không có danh mục nguy hiểm thứ cấp cho việc vận chuyển .	
Bao bì loại II	

Vận tải đường bộ (UN-ADR)

Không có dữ liệu nào về Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (UN No.)	
Tên vận chuyển chính xác theo quy định của Liên Hợp Quốc là chất lỏng không cháy (Toluene, TOL) trừ khi có quy định khác. Loại	
nguy hiểm chính trong vận chuyển là không có.	
Loại nguy hiểm thứ cấp trong vận chuyển là không có.	
Bao bì loại II	
Yêu cầu đóng gói đặc biệt	
Quy định đặc biệt về vận chuyển (đóng gói) -	
Quy định đặc biệt về vận chuyển (container số lượng lớn cỡ trung	–
bình) Quy định đặc biệt về vận chuyển (bốc xếp, dỡ hàng và xử lý)	–

Machine Translated by Google

15 Thông tin quản lý

Danh sách hóa chất quốc tế

Thành phần	EINECS	TSCA	DSL	IECSC	NZIoC	PICCS	KECI	AICS	ENCS
chất hoạt động bề mặt	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Triethanolamine borat	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Natri gluconat	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Chất phá bọt	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Natri silicat khan	√	√	√	√	√	√	√	√	√
kali hydroxit	√	√	√	√	√	√	√	√	√
1788	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Polyether khối Propylene glycol	√	√	√	√	√	√	√	√	√
este polyether	√	√	√	√		√	√	√	√

[EINECS] Danh sách các chất hóa học hiện có của Châu Âu

TSCA Danh sách các chất hóa học TSCA (Hoa Kỳ)

DSL Danh sách các chất hóa học ở Canada

IECSC Danh sách các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc

NZIoC Danh sách các chất hóa học tạm thời hiện tại của New Zealand

PICCS Danh sách các hóa chất và chất ở Philippines

KETCH Danh sách các chất hóa học hiện tại của Hàn Quốc

AICS Danh sách chất hóa học hiện tại của Úc

[ENCS] Danh sách các chất hóa học hiện có và mới tại Nhật Bản

Ghi chú:

"√" " Điều này cho thấy chất này được liệt kê trong quy định.

×" Điều này cho thấy không có thông tin nào có sẵn hoặc thông tin đã không được đưa vào quy định.

16 Thông tin khác

Thông tin sửa đổi

Ngày chuẩn bị	30/4/2025
Ngày sửa đổi	30/4/2025
Lý do sửa đổi -	

Tài liệu tham khảo

[1] Chương trình quốc tế về an toàn hóa chất: Thẻ an toàn hóa chất quốc tế (ICSC), trang web: http://www.ilo.org/dyn/icsc/showcard.home.

[2] Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế, trang web: http://www.iarc.fr/.

[3] Nền tảng thông tin hóa chất toàn cầu của OECD , trang web: https://www.echemportal.org/echemportal/substancesearch/index.action.

[4] Cơ sở dữ liệu hóa chất CAMEO tại Hoa Kỳ, trang web: http://cameochemicals.noaa.gov/search/simple.

[5] Thư viện Y khoa Hoa Kỳ: Cơ sở dữ liệu nhận dạng hóa chất, URL: http://chem.sis.nlm.nih.gov/chemidplus/chemidlite.jsp.

[6] Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ: Hệ thống Thông tin Nguy cơ Tích hợp, trang web: http://cfpub.epa.gov/iris/.

[7] Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ: Hướng dẫn ứng phó khẩn cấp, trang web: http://www.phmsa.dot.gov/hazmat/library/erg.

[8] GESTIS của Đức - Cơ sở dữ liệu chất nguy hiểm, trang web: http://gestis-en.itrust.de/.

Machine Translated by Google

| Viết tắt

Số Tóm tắt Hóa học CAS

Nồng độ tiếp xúc ngắn hạn cho phép của PC-STEL

Nồng độ cho phép trung bình theo thời gian có trọng số PC-TWA

Nồng độ tối đa cho phép của MAC

Mức độ không có tác dụng bắt nguồn từ DNEL

PNEC dự đoán nồng độ không có tác dụng

Nồng độ không có tác dụng NOEC nồng độ

LC50 gây chết 50%

LD50 (liều gây chết 50%)

Nồng độ chất hiệu quả EC50 gây ra phản ứng 50%

ECX tạo ra x% nồng độ phản ứng.

Hệ số phân chia rượu Octyl/nước POW

Hệ số tích lũy sinh học BCF

Liên Hợp Quốc

OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế)

IMDG (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

IARC (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế)

ICAO (Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế)

IATA (Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế)

ACGIH (Hội nghị Vệ sinh Công nghiệp Hoa Kỳ)

NFPA (Hiệp hội Phòng cháy chữa cháy Quốc gia)

Chương trình Độc chất Quốc gia NTP

Sự tồn tại của PBT , sự tích tụ sinh học, các chất độc hại

vPvB là một chất có tính bền vững và tích lũy sinh học cao.

CMR (Hóa chất gây ung thư, quái thai và độc hại đối với sinh sản)

Thiết bị bảo vệ hô hấp RPE

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Định dạng Bảng Dữ liệu An toàn này tuân thủ các yêu cầu của phiên bản sửa đổi thứ tám của Hệ thống GHS của Liên Hợp Quốc. Dữ liệu được lấy từ các cơ sở dữ liệu quốc tế có thẩm quyền và dữ liệu do các công ty nộp. Thông tin khác...

Thông tin được cung cấp dựa trên kiến thức hiện tại của công ty. Chúng tôi nỗ lực đảm bảo tính chính xác của mọi thông tin, nhưng do tính đa dạng của các nguồn thông tin và kiến thức hạn chế của công ty, tính chính xác này không được đảm bảo.

Do hạn chế về kiến thức, tài liệu này chỉ dành cho người dùng tham khảo. Người sử dụng bảng dữ liệu an ninh nên đánh giá tính hợp lý của thông tin liên quan dựa trên mục đích sử dụng của mình.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào phát sinh từ việc xử lý, lưu trữ, sử dụng hoặc thải bỏ sản phẩm này.

BẢN DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Dung dịch mài đặc biệt (Special-shaped grinding fluid)

Phiên bản: V3.0.0.1

Số báo cáo: A2250397463101046C

Ngày lập: [Chưa điền]

Ngày sửa đổi: 03/06/2025

*Được lập theo Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) sửa đổi lần thứ 8 của Liên Hợp Quốc.

PHẦN 1: NHẬN DẠNG

- •

1.1. Nhận dạng sản phẩm

- •

  Tên sản phẩm (tiếng Trung): 异形磨削液 (Dung dịch mài đặc biệt)

- •

  Tên sản phẩm (tiếng Anh): Special-shaped grinding fluid

- •

  Model/Quy cách: 200KG/thùng

- •

  Mã sản phẩm: QS-0826

- •

  Số CAS: Không áp dụng

- •

  Số EC: Không áp dụng

- •

Công thức phân tử: Không áp dụng

- •

1.2. Công dụng và hạn chế sử dụng

  - •

    Công dụng được khuyến nghị: Chỉ dùng cho gia công kim loại.

  - •

    Hạn chế sử dụng: Không có ghi chú đặc biệt.

PHẦN 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HIỂM

- •

2.1. Phân loại mối nguy theo GHS

  - •

    Chất lỏng dễ cháy: Nhóm 4

  - •

    Độc tính cấp - Đường miệng: Nhóm 4

  - •

    Mối nguy hít phải: Nhóm 3

  - •

    Độc tính cấp - Qua da: Nhóm 5

  - •

    Ăn mòn da/Kích ứng da: Nhóm 3

  - •

    Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt: Nhóm 4

  - •

Độc tính cấp - Đường hô hấp: Nhóm 5

- •

  Độc tính sinh sản: Nhóm 2

- •

  Độc tính đặc hiệu cơ quan đích - Tiếp xúc lặp lại: Nhóm 3

- •

2.2. Nhãn GHS

- •

  Biểu tượng: (Hình vuông đặt thẳng đứng màu đỏ, có hình dấu chấm than ở giữa)

- •

  Từ cảnh báo: NGUY HIỂM

- •

  Nhận định mối nguy (H-Codes):

  - •

    H225: Chất lỏng và hơi dễ cháy.

  - •

    H302: Có hại nếu nuốt phải.

  - •

    H304: Có hại nếu hít phải.

  - •

    H313: Có hại khi tiếp xúc với da.

  - •

    H315: Gây kích ứng da nhẹ.

        - •

          H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

        - •

          H333: Có hại nếu hít phải.

        - •

          H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

        - •

          H360: Có thể gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

        - •

          H373: Có thể gây tổn thương cơ quan sau khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại.

    - •

      Khuyến cáo an toàn (P-Codes):

        - •

          Phòng ngừa: P203, P210, P233, P240, P241, P242, P243, P260, P264, P270, P272, P280.

        - •

          Ứng phó: P301+P316, P301+P317, P302+P317, P304+P317, P304+P340, P318, P319, P321, P330, P331, P332+P317, P337+P317, P362+P364, P370+P378, P303+P361+P353, P305+P351+P338.

        - •

          Lưu trữ: P403+P233, P403+P235.

        - •

          Loại bỏ: P501.

- •

  Mô tả mối nguy:

- •

  Vật lý & Hóa học: Chất lỏng dễ cháy.

- •

  Sức khỏe: Hít phải/ Nuốt phải/ Tiếp xúc da có hại. Gây kích ứng da và mắt.

- •

  Môi trường: Xem Phần 12.

PHẦN 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN THÀNH PHẦN

- •

  Loại: Hỗn hợp.

- •

  Các thành phần chính:

  - •

    Triethanolamine (CAS 141-71-6): ~19.0-19.5%

  - •

    Polyethylene glycol (CAS 223-56-7): ~15.8-25.2%

  - •

    Sodium Benzoate (CAS 227-07-1): ~7.8-9.2%

  - •

    Chất chống tạo bọt (CAS 1539-66-3): ~4.3-4.7%

  - •

    Nước: ~36.0-37.0%

  - •

    Và các thành phần khác (Sodium phosphate ester, Sodium citrate, v.v.) với tỷ lệ nhỏ hơn.

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- •

  Hít phải: Di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành. Nghỉ ngơi. Tìm kiếm chăm sóc y tế.

- •

  Tiếp xúc da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch bằng nước và xà phòng. Tìm kiếm chăm sóc y tế.

- •

  Tiếp xúc mắt: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút (tháo kính áp tròng nếu có). Tìm kiếm chăm sóc y tế.

- •

  Nuốt phải: Súc miệng. KHÔNG được gây nôn. Tìm kiếm chăm sóc y tế ngay lập tức.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- •

  Phương tiện chữa cháy phù hợp: Bột khô, CO2, bọt chống rượu, nước phun sương.

- •

  Mối nguy đặc biệt: Khi cháy có thể sinh ra khói/khí độc hại.

- •

  Thiết bị bảo vệ cho lính cứu hỏa: Sử dụng thiết bị hô hấp tự cấp khí nén và mặc đồ bảo hộ toàn thân.

PHẦN 6: BIỆN PHÁP XỬ LÝ RÒ RỈ TÌNH CỜ

- •

  Biện pháp ứng phó: Sơ tán khu vực. Thông gió. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

- •

Phương pháp thu gom: Dùng vật liệu hấp thụ (cát, đất, chất hấp thụ trơ) để thu gom và chứa trong thùng kín.

PHẦN 7: THAO TÁC & BẢO QUẢN

- •

  Thao tác an toàn: Sử dụng trong khu vực thông gió tốt. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh các nguồn bắt lửa. Sử dụng thiết bị chống tia lửa.

- •

  Điều kiện bảo quản an toàn: Bảo quản nơi khô ráo, mát mẻ, thông gió tốt. Giữ thùng chứa kín. Tránh xa nhiệt/nguồn lửa và chất oxy hóa.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

- •

  Kiểm soát kỹ thuật: Thông gió thích hợp.

- •

  Thiết bị bảo vệ cá nhân:

  - •

    Bảo vệ hô hấp: Sử dụng mặt nạ phòng độc khi nồng độ hơi/bụi vượt quá giới hạn cho phép.

  - •

    Bảo vệ tay: Găng tay chống hóa chất (ví dụ: Nitrile, Neoprene).

  - •

    Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ.

  - •

    Bảo vệ da/cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ.

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ & HÓA HỌC

- •

Ngoại quan: Chất lỏng.

- •

  Điểm chớp cháy: < 21°C (phương pháp cup kín)

- •

  Giới hạn nổ: Không có dữ liệu.

- •

  pH: 8 ~ 9

- •

  Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 0.85 ~ 0.9

- •

  Độ hòa tan: Trộn lẫn với nước.

PHẦN 10: ỔN ĐỊNH & KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

- •

  Ổn định: Ổn định trong điều kiện bình thường.

- •

  Điều kiện cần tránh: Nhiệt độ cao, lửa, tia lửa.

- •

  Chất không tương thích: Chất oxy hóa mạnh, axit, bazơ mạnh.

- •

  Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không tạo thành trong điều kiện bảo quản bình thường.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- •

Thông tin dựa trên các thành phần. Sản phẩm có thể gây kích ứng và có hại nếu nuốt phải, hít phải hoặc tiếp xúc với da. Có thể gây hại cho khả năng sinh sản. Các thành phần không được phân loại là chất gây ung thư.

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- •

  Khả năng phân hủy sinh học: Dự kiến khó phân hủy sinh học.

- •

  Khả năng tích lũy sinh học: Có chứa các thành phần có khả năng tích lũy sinh học thấp.

PHẦN 13: QUY ĐỊNH THẢI BỎ

- •

  Xử lý chất thải theo quy định của địa phương và quốc gia. Nên tái chế hoặc xử lý thông qua các cơ sở thu gom chất thải được ủy quyền.

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- •

  Vận chuyển đường bộ/đường biển/đường hàng không: Không được phân loại là nguy hiểm theo Quy định mô hình của Liên hợp quốc cho một số phương thức vận chuyển (dựa trên thông tin được cung cấp). Tuy nhiên, cần tham khảo các quy định cụ thể.

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

- •

  Sản phẩm này phải tuân thủ các quy định về hóa chất tại các quốc gia/khu vực áp dụng. Các thành phần được liệt kê trong các danh mục hóa chất quốc tế chính (ví dụ: EINECS, TSCA, v.v.).

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

- •

  Ngày sửa đổi: 03/06/2025.

- •

SDS này dựa trên kiến thức hiện tại và được cung cấp cho mục đích thông tin. Người sử dụng nên đánh giá tính phù hợp của thông tin cho mục đích sử dụng cụ thể của họ.

Lưu ý: Bản dịch này dựa trên nội dung được cung cấp. Để đảm bảo độ chính xác tuyệt đối cho các mục đích an toàn và pháp lý, nên tham khảo bản gốc tiếng Trung và tham vấn các chuyên gia. Một số thông tin (như Ngày lập) chưa được điền trong tài liệu gốc.

Machine Translated by Google

Công ty TNHH Công nghệ bề mặt Thượng Hải Jieya

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BỀ MẶT THƯỢNG HẢI KEYA .

Bảng dữ liệu an toàn sản phẩm (MSDS) của chất ức chế gỉ sét gốc nước KYP4B

1. Nhận dạng sản phẩm/công ty : Tên

sản phẩm: Chất ức chế rỉ sét gốc nước KYP4B; Công thức

phân tử: Công thức tổng hợp

Số MSDS: CG--020 Ngày có hiệu lực:

2024-01-01 Nhà sản xuất: Shanghai

Jieya Surface Technology Co., Ltd. Thông tin sản phẩm:

2. Thông tin thành phần:

Thông tin chi tiết	Tên tiếng Anh	nội dung(%)
về các chất hóa học, axit		*

cacboxylic và hợp chất amin sẽ được cung cấp theo thỏa thuận khi cần thiết.

3. Tổng quan về mối nguy

hiểm: Loại nguy hiểm: Vật liệu không nguy hiểm, chất lỏng trong suốt màu

vàng nhạt. Nguy cơ cháy nổ: Không có.

Nguy cơ sức khỏe:

Đường tiếp xúc: Mắt, da, đường hô hấp. Tác động của

phơi nhiễm cấp tính:

Hít phải: Gây kích ứng nhẹ đường hô hấp trên. Tiếp xúc với

mắt: Có thể gây kích ứng mắt và bỏng nhẹ. Tiếp xúc với da: Gây

kích ứng nhẹ. Nuốt phải: Không có nguy cơ

nuốt phải khi sử dụng bình thường.

Tình trạng hiện tại có thể trở nên tồi tệ hơn: Chưa dự đoán được.

4. Biện pháp sơ cứu:

Tiếp xúc với da: Rửa sạch với nước, cởi bỏ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn, giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi mặc. Tiếp xúc

với mắt: Rửa ngay lập tức với nhiều nước sạch. Hít phải: Di

chuyển đến nơi thoáng khí. Nuốt phải: Trong

điều kiện sử dụng bình thường, không có khả năng nuốt phải. Trong trường hợp nuốt phải, hãy cho trẻ bú ngay lập tức và đến cơ sở y tế.

5. Biện pháp chữa

cháy: Tính dễ cháy:

Không bắt lửa; Điểm chớp

cháy: Không đáng kể; Điểm

tự bốc cháy: Không đáng kể; Giới hạn cháy trong không khí (thể

tích %): Không đáng kể; Chất chữa cháy: Sử dụng chất chữa cháy phù hợp

với vật liệu xung quanh; Biện pháp phòng ngừa

cháy nổ: Không có yêu cầu đặc biệt;

Nguy cơ cháy nổ: Không có; Sản phẩm cháy có hại: Cacbon dioxit, v.v.

Machine Translated by Google

6. Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

Tuân thủ các yêu cầu về trang bị bảo hộ cá nhân trong Phần 8. Thu gom chất lỏng bị đổ vào vật chứa phù hợp, hoặc thấm bằng vật liệu trơ như cát khô và bỏ vào thùng chứa chất thải.

Không xả chất lỏng bị đổ xuống cống.

7. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:

Xem Phần 8. Bảo quản: Nhiệt độ bảo quản khuyến

nghị là 5-40 độ C, tránh ánh nắng trực tiếp. Hạn sử dụng hiệu quả là 12 tháng kể từ ngày sản xuất in trên bao bì. Sản phẩm đã hết hạn sử dụng có thể được sử dụng lại sau khi kiểm tra

theo phương pháp kiểm tra do công ty cung cấp nếu thấy hiệu quả.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/Thiết bị bảo hộ cá

nhân Tiêu chuẩn vệ sinh không khí của

xưởng: Chất hóa học	Tiêu chuẩn Trung Quốc	ACGIH TLV-TWA của Mỹ
Hợp chất amin của axit cacboxylic	không có	không có

Phương pháp giám sát: Không có

quy định cụ thể. Kiểm soát kỹ thuật: Các bộ phận đang được xử lý

được sử dụng bên trong máy làm sạch. Bảo

vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt. Bảo vệ mắt: Ở những khu vực có thể bị bắn hóa chất, hãy đeo kính bảo hộ; cần bố trí trạm rửa mắt và

vòi sen gần đó. Bảo vệ da: Đeo găng tay bảo hộ (latex) và quần áo làm việc trong phòng sạch (tay dài, có cổ).

9. Tính chất lý hóa:

Ngoại quan: Chất lỏng trong suốt màu

vàng nhạt; Mùi: Không có mùi đặc

biệt; Điểm sôi: ≥100°C;

Điểm nóng chảy: Không

có dữ liệu; Tỷ trọng tương đối (100%): 1,030-1,034; Tỷ

trọng hơi: Không có dữ liệu; Áp

suất hơi: Không có dữ liệu;

Tốc độ bay hơi: Không có dữ

liệu; Độ bay hơi (thể tích): Không có dữ

liệu; Độ hòa tan: Tan hoàn toàn trong

nước; pH (100%): (8,75-10,75); Điểm bắt

cháy: Không áp dụng.

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng:

Ổn định; Tránh tiếp xúc

với các chất có tính axit; Vật liệu không

tương thích: Axit; Sản

phẩm cháy và phân hủy nguy hiểm: Tạo ra carbon dioxide và các chất

có hại khác; Phản ứng trùng hợp: Không xảy ra.

11. Thông tin về độc tính:

Kích ứng: Sản phẩm này gây kích ứng mắt và niêm mạc, có thể gây bỏng mắt. Độc tính

mãn tính: Hiện tại chưa có dữ liệu nào dự đoán độc tính mãn tính của sản phẩm này.

Machine Translated by Google

Tính gây ung thư: Các thành phần trên không có trong danh sách chất gây ung thư của IARC.

12. Thông tin sinh thái: Hậu

quả môi trường: Sản phẩm này sẽ bị phân hủy sinh học khi thải vào đất và hệ thống nước. Độc tính sinh thái:

Không có dữ liệu.

13. Để xử lý sản

phẩm này, vui lòng tham khảo ý kiến của cơ quan bảo vệ môi trường địa phương.

14. Thông tin vận chuyển trong nước:

Quy định

về hàng hóa nguy hiểm của Trung Quốc Số: Không có số cụ thể.

Số UN: Không có danh mục đóng

gói cụ thể: Không có phương pháp

đóng gói cụ thể: Không có nhãn

đóng gói cụ thể: Không có biện

pháp phòng ngừa khi vận chuyển cụ thể: Không có

Vận tải đường biển (IMO/IMDG) Tên hàng hóa

IMO: Không xác định Phân loại

nguy hiểm: Không xác định Bao bì:

Không xác định

Số UN: Không xác định

15. Thông tin quy định

Tên hóa học của các thành phần được liệt kê trong danh mục hóa chất hiện có của Trung Quốc là axit cacboxylic và hợp chất amin.	Phân loại, danh mục và mã các chất cực độc (GB57-93) Không áp dụng	Phân loại và Mã hàng nguy hiểm (GB6944-86): Không có quy định cụ thể.

16 Thông tin khác

Thông tin trong MSDS này được biên soạn dựa trên các tài liệu khoa học mới nhất, chính xác và đáng tin cậy. Người dùng vui lòng tham khảo dữ liệu trên và tự đưa ra đánh giá dựa trên thực tế sử dụng.

Thiết lập quy trình vận hành an toàn.

Biên soạn bởi: Công ty TNHH Công nghệ Bề mặt Thượng Hải Jieya, 2024-01-01

Machine Translated by Google

Chất chống tạo bọt, chất phá bọt ưa nước

Tính năng sản phẩm:

Tính chất phá bọt hiệu quả cao

Ít cặn dầu hơn và ít dính vào bảng hơn.

Độ ổn định tốt

Các lĩnh vực ứng dụng:

Nhuộm và hoàn thiện vải, hồ, v.v.

Chất tẩy rửa gốc nước

Được thêm vào thuốc trừ sâu dạng huyền phù, thuốc xịt và các loại thuốc trừ sâu dạng nước khác

Bột màu gốc nước, mực, v.v.

Thông số kỹ thuật:

người mẫu	Vẻ bề ngoài	Thành phần, hàm lượng không bay hơi, giá trị pH, ion nhũ tương			Kiểu
Antifoam4657 là polysiloxane dạng lỏng màu trắng sữa (30%).				6-8 Không ion	

Mô tả sản phẩm:

Chất chống tạo bọt Antifoam4657 có khả năng ức chế bọt và phá bọt tuyệt vời. Sản phẩm có thể được sử dụng trong nhiều hệ thống khác nhau và có khả năng tương thích tốt.

Sử dụng như chất tạo bọt hoặc thêm vào công thức.

Cách dùng và liều dùng:

Thêm trực tiếp vào dung dịch cô đặc. Liều lượng tùy thuộc vào điều kiện tạo bọt tại chỗ; liều lượng khuyến nghị là 0,1% đến 0,5%, nhưng liều lượng thực tế có thể thay đổi.

Thêm theo nhu cầu thực tế.

Đóng gói và bảo quản:

Sản phẩm này được đóng gói trong thùng nhựa 25kg hoặc theo yêu cầu của khách hàng. Sản phẩm nên

được bảo quản trong bao bì gốc, chưa mở ở nhiệt độ thấp hơn từ 0°C đến 40°C. Sản phẩm chưa mở nên được sử dụng trong vòng 12 tháng.

Nó hiệu quả hơn và tránh được môi trường lưu trữ khắc nghiệt.

An toàn khi sử dụng:

Sản phẩm này chưa được kiểm nghiệm và không có tuyên bố rõ ràng nào cho thấy sản phẩm phù hợp để sử dụng trong y tế hoặc dược phẩm. Không được tiêm sản phẩm vào cơ thể người. Không được sử dụng trực tiếp.

Thêm vào thức ăn.

Các biện pháp phòng ngừa:

* Để đạt được hiệu suất mong muốn, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra toàn bộ sản phẩm trước khi sử dụng.

* Vui lòng sử dụng máy phân tán hoặc máy trộn để phân tán.

05.1702 盈腾

钕铁硼专用除油粉化学安全技术说明书（MSDS）

第一部分 化学品及企业标识	
化学品中文名称：	钕铁硼专用除油粉
化学品俗名或商品名：	
化学品英文名：	
企业名称：	赣州市盈腾环保科技有限公司
地址：	赣州市章贡区梅关大道 18 号嘉福·尚江尊品（一期）5#楼 110 室
邮编：	341000
传真号码：	0797-8302668
企业应急电话：	0797-8302668
技术说明书编码：	2024-03-01-005
生效日期：	2024-03-01
国家应急电话：	119

第二部分 成分/组成信息			
□纯品		□混合物	
美国化学文摘号	含量/重量百分比	化学名称	在“国际癌症研究组织”和“职业安全预卫生条例”中列出的致癌作用
无	纯碱 磷酸类络合剂 铵盐类防锈剂 表面活性剂 等		无

第三部分 危险性概述	
危险性类别：	非联合国分类定义上的危险品
侵入途径：	鼻子、口、皮肤接触
健康危害：	III
环境危险：	对环境不会产生二次公害
燃爆危害：	无

第四部分 急救措施	
皮肤接触：	立即用清水冲洗 1 分钟以上； 若有接触衣物时应立即用清水清洗，用肥皂和水彻底清洗 15 分钟； 若有持续不适感立即就医。
眼睛接触：	用清水冲洗 1 分钟以上，严重应立即就医。
健康危害：	III
吸、食入：	立即催吐，服水稀释；严重时请即时就医。

第五部分 消防措施	
危险特性：	无详细资料

有害燃烧产物：	碳氧化物和氨氧化物
灭火方法及灭火剂：	泡沫、干粉、水雾或二氧化碳

第六部分 泄露或溢出处理程序	
泄露或溢出处理程序：	本品会造成地下水污染，需尽可能阻止泄露。
废物处理方法：	根据本地和联邦的法规处理。
CERCLA Reportable Quantity：	无
“源保护和回收法规”危险废物编号：	无
易挥发的有机化合物（**VOC**）：	无

第七部分 操作处置与储存	
操作注意事项：	穿戴好劳动保护用品，加强通风，严格遵守操作规程。
储存注意事项：	在通风干燥而无阳光直接照射的环境下保存；容器要盖紧；桶上有标签。
其他警告：	保持良好的个人卫生，在使用所有的化学药品以后彻底洗涤，不让儿童接触，不可入口。

第八部分 接触控制/个体防护	
呼吸保护：	应使用由“国家职业安全与卫生研究所”批准使用的供气或气体纯化型呼吸面具。
通风环境：	一般排风设备即可，浓成品要在密闭容器中储存。
眼睛保护：	可戴安全防护眼睛。
防护手套：	橡胶防护手套。
其他防护：	在操作现场要有洗眼设备和安全淋浴喷。

第九部分 理化特性		
外观与性状：粉剂	沸点：	
蒸汽压力：	比重（水=1）：	
蒸汽密度（空气=1）：	气味：	
蒸汽速度：	**PH** 值：	
闪　　点：	爆炸上限：	爆炸上限：
特殊的灭火程序：暂无相关资料	不寻常的火灾或爆炸危险：NE	

第十部分 稳定性和反应数据	
稳 定 性：	稳定
不兼容性：	无
聚合的危险性：	不会发生

第十一部分 毒性学资料	
急性毒性：	无
亚急性和慢性毒性：	长期接触会导致皮肤病、眼病、鼻炎以及损坏肝、肾、呼吸器官。

刺 激 性：	对皮肤、眼、鼻、喉有刺激

第十二部分 生态学资料	
生态毒理性毒性：	本产品不允许进入河道，排水沟或土壤
生物降解性：	碳氧化物和氨氧化物
非生物降解性：	暂无相关资料

第十三部分 生态学资料	
废弃物处理：	根据本地和联邦的法规处理

第十四部分 运输信息	
危险货物编号：	无
包装标志：	BG-672A
包装类别：	塑料袋装
运输注意事项：	1、 使用卡板叉车拉货物 2、 摆放平稳

第十五部分 法规信息	
法规信息：	《危险化学品安全管理条例》（2002 年 3 月 15 日国务院发布），针对危险化学品的安全生产、使用、储存、运输、经营、废弃处置等方面均作了相应规定。

第十六部分 其他信息	
参考文献：	①广东省安全管理局遍《危险化学品安全管理》广州出版社 ②化工产品手册之《无机化工产品》化学工业出版社
填表时间：	2025 年 1 月
填表部门：	技术部
数据审核单文：	安全办
修改说明：	
其他信息：	

BẢN DỊCH MSDS: BỘT TẨY DẦU CHUYÊN DỤNG CHO NAM CHÂM NDFEB (Neodymium Iron Boron Special Degreasing Powder)

Phần 1: Nhận Dạng Hóa Chất và Doanh Nghiệp

- **Tên hóa chất (tiếng Việt):** Bột tẩy dầu chuyên dụng cho nam châm NdFeB
- **Tên hóa chất (tiếng Anh):** A
- **Tên công ty:** Công ty TNHH Môi trường Bảo vệ Môi trường Doanh Tín Cám Châu (赣州市盈腾环保科技有限公司)
- **Địa chỉ:** Phòng 110, Tầng 5, Tòa nhà 5#, Khu Shangjiang Zunpin (Giai đoạn I), Số 18, Đường Quan, Quận Chương Cống, Thành phố Cám Châu
- **Điện thoại khẩn cấp của công ty:** 0797-8302668
- **Ngày có hiệu lực:** 2024-03-01
- **Điện thoại khẩn cấp quốc gia:** 119

Phần 2: Thông tin Thành phần/Cấu tạo

- **Loại sản phẩm:** Hỗn hợp
- **Thành phần chính:** Xút nhẹ (Sodium Carbonate), Chất phức hợp gốc Phosphate, Chất chống gỉ gốc muối Amoni, Chất hoạt động bề mặt, v.v.
- **Tác dụng gây ung thư:** Không (Vô)

Phần 3: Nhận dạng Nguy hiểm

- **Loại nguy hiểm:** Không phải là hàng hóa nguy hiểm theo phân loại của Liên Hợp Quốc
- **Đường xâm nhập:** Mũi, miệng, tiếp xúc với da
- **Nguy cơ môi trường:** Sẽ không gây ô nhiễm thứ cấp cho môi trường
- **Nguy cơ cháy nổ:** Không

Phần 4: Biện pháp Sơ cứu

- **Tiếp xúc với da:** Rửa ngay bằng nước sạch trong hơn 1 phút; Rửa kỹ bằng xà phòng và nước trong 15 phút nếu quần áo bị dính; Nếu cảm giác khó chịu kéo dài, phải đi khám y tế ngay lập tức.
- **Tiếp xúc với mắt:** Rửa bằng nước sạch trong hơn 1 phút; Trường hợp nghiêm trọng, phải đi khám y tế ngay lập tức.

- **Hít/Nuốt phải:** Gây nôn ngay lập tức, uống nước để pha loãng; Trường hợp nghiêm trọng, cần đi khám y tế kịp thời.

Phần 5: Biện pháp Chữa cháy

- **Sản phẩm cháy độc hại:** Carbon oxide và Nitrogen oxide (Ammonia oxide)
- **Chất chữa cháy:** Bọt, bột khô, sương mù nước hoặc carbon dioxide

Phần 6: Biện pháp Xử lý Rò rỉ hoặc Tràn đổ

- **Quy trình:** Sản phẩm có thể gây ô nhiễm nước ngầm, cần cố gắng ngăn chặn rò rỉ càng nhiều càng tốt.
- **Xử lý chất thải:** Xử lý theo quy định của địa phương và liên bang.

Phần 7: Thao tác và Lưu trữ

- **Thao tác:** Mặc đồ bảo hộ lao động, tăng cường thông gió, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành.
- **Lưu trữ:** Bảo quản trong môi trường khô ráo, thông gió và không có ánh nắng trực tiếp; Đóng chặt thùng chứa và có nhãn dán.
- **Cảnh báo khác:** Duy trì vệ sinh cá nhân tốt, rửa sạch hoàn toàn sau khi sử dụng; Không cho trẻ em tiếp xúc, không được nuốt.

Phần 8: Kiểm soát Phơi nhiễm/Bảo hộ Cá nhân

- **Hô hấp:** Nên sử dụng mặt nạ phòng độc cấp khí hoặc lọc khí đã được NIOSH phê duyệt.
- **Thông gió:** Thiết bị thông gió chung là đủ.
- **Mắt:** Có thể đeo kính bảo hộ an toàn.
- **Găng tay:** Găng tay bảo hộ cao su.
- **Khác:** Phải có thiết bị rửa mắt và vòi tắm an toàn tại khu vực thao tác.

Phần 9: Tính chất Lý hóa

- **Hình thức và trạng thái:** Dạng bột

Phần 10: Tính ổn định và Dữ liệu Phản ứng

- **Tính ổn định:** Ổn định
- **Nguy cơ trùng hợp:** Sẽ không xảy ra

Phần 11: Thông tin Độc học

- **Độc tính cấp tính:** Không

- **Độc tính bán cấp và mãn tính:** Tiếp xúc lâu dài có thể dẫn đến bệnh da liễu, bệnh về mắt, viêm mũi, và tổn thương gan, thận, và cơ quan hô hấp.
- **Kích ứng:** Kích ứng da, mắt, mũi, họng.

Phần 12: Thông tin Sinh thái

- **Độc tính sinh thái:** Không được phép thải vào sông ngòi, cống rãnh hoặc đất.

Phần 13: Xử lý Chất thải

- **Xử lý chất thải:** Theo quy định của địa phương và liên bang.

Phần 14: Thông tin Vận chuyển

- **Số hiệu hàng nguy hiểm:** Không
- **Phương tiện vận chuyển:** Sử dụng xe nâng pallet và sắp xếp ổn định.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Axit sunfuric Tên hóa học (tiếng Anh): Axit sunfuric

Tên công ty:

Địa chỉ nhà sản xuất:

Mã bưu fax :

điện : Số điện thoại

khẩn cấp của công ty:

Địa chỉ email: Mã bảng dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
axit sunfuric		7664-93-9

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Mức độ nguy hiểm: Chất ăn mòn có tính axit nhóm 8.1 Đường xâm nhập: Hít phải, Nuốt phải Nguy cơ sức khỏe: Gây kích ứng mạnh và ăn mòn da, niêm mạc và các mô khác. Hơi hoặc sương có thể gây viêm kết mạc. Phù kết mạc và đục giác mạc, có khả năng dẫn đến mù lòa; kích ứng đường hô hấp, trường hợp nghiêm trọng gây suy hô hấp và phù phổi; nồng độ cao có thể gây co thắt thanh quản hoặc phù thanh môn, dẫn đến ngạt thở và tử vong. Nuốt phải qua đường miệng có thể gây bỏng đường tiêu hóa, dẫn đến loét; trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến thủng dạ dày, viêm phúc mạc, tổn thương thận và sốc. Bỏng da có thể từ ban đỏ nhẹ đến loét nặng; co thắt sẹo sau khi lành có thể làm suy giảm chức năng. Nếu bắn vào mắt có thể gây bỏng, thậm chí thủng giác mạc, viêm toàn nhãn và mù lòa. Các tác động mãn tính bao gồm mòn răng, viêm phế quản mãn tính, khí phế thũng và xơ phổi.

Nguy cơ môi trường: Có thể gây ô nhiễm nước và đất. Nguy cơ cháy nổ: Không bắt lửa, không có đặc tính cháy nổ đặc biệt. Dễ bắt lửa và cháy khi tiếp xúc với vật liệu dễ cháy.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 20-30 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, thuốc sẽ y học.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhắc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước hoặc dung dịch muối sinh lý trong 10-15 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Machine Translated by Google

Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy.

Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nếu nuốt phải : Súc miệng bằng nước, uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Đi khám bác sĩ.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Đặc tính nguy hiểm: Khi tiếp xúc với nước, tỏa ra lượng nhiệt lớn, có thể gây sôi và bắn nước. Phản ứng dữ dội với các vật liệu dễ cháy (như benzen) và các vật liệu dễ cháy (như đường, xenluloza, v.v.), thậm chí gây cháy. Phản ứng dữ dội với canxi cacbua, peclorat, fulminat, nitrat, picrat, bột kim loại, v.v., dẫn đến nổ hoặc cháy. Có tính ăn mòn và hút ẩm cao.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không áp dụng.

Phương pháp chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy.

Biện pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chống axit và kiềm toàn thân và sử dụng thiết bị thở tự động để chữa cháy. Nếu có thể, hãy di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy đến nơi thoáng đãng. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi đám cháy được dập tắt. Tránh để vòi nước bắn vào các vật dụng, vì nước có thể tỏa ra một lượng nhiệt lớn và bắn tung tóe, gây bỏng da.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó Khẩn cấp: Thiết lập vùng cảnh báo dựa trên khu vực bị ảnh hưởng bởi dòng chảy chất lỏng và sự khuếch tán hơi. Những người không liên quan nên sơ tán đến khu vực an toàn tránh hướng gió ngược và hướng gió ngược. Người ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo nên đeo thiết bị thở áp suất dương và mặc quần áo chống axit/kiềm. Không chạm vào thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu rò rỉ trước khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Nếu có thể, hãy cắt nguồn rò rỉ. Không để vật liệu rò rỉ tiếp xúc với các vật liệu dễ cháy (như gỗ, giấy, dầu, v.v.). Ngăn không cho vật liệu rò rỉ xâm nhập vào các nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian kín. Rò rỉ nhỏ: Đậy chỗ rò rỉ bằng cát khô hoặc vật liệu không cháy khác. Thu gom vật liệu rò rỉ bằng dụng cụ sạch, không phát ra tia lửa và cho vào thùng nhựa bịt kín để xử lý. Rò rỉ lớn: Xây đê hoặc đào hố để bịt chỗ rò rỉ. Hấp thụ một lượng lớn chất lỏng bằng tro bay hoặc bột vôi. Trung hòa bằng vôi nông nghiệp (CaO), đá vôi nghiền (CaCO3) hoặc natri bicacbonat (NaHCO3). Chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa chuyên dụng bằng máy bơm chống ăn mòn.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín có thông gió đầy đủ. Cơ giới hóa và tự động hóa các hoạt động càng nhiều càng tốt. Người vận hành phải được đào tạo chuyên biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ lọc tự mồi (mặt nạ kín mặt), quần áo cao su chống axit và kiềm, găng tay cao su chống axit và kiềm. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Ngăn ngừa hơi rò rỉ vào không khí nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với chất khử, kiềm và kim loại kiềm. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm. Khi pha loãng hoặc chuẩn bị dung dịch, trước tiên hãy cho axit vào nước để tránh sôi và bắn tung tóe.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản trong kho mát, thông thoáng. Đậy kín thùng chứa. Bảo quản riêng biệt với các vật liệu dễ cháy, chất khử, kiềm, kim loại kiềm và hóa chất thực phẩm. Không trộn lẫn với các chất khác. Khu vực bảo quản phải được trang bị thiết bị ứng phó tràn đổ và vật liệu chứa phù hợp.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm:

Machine Translated by Google

MAC (mg/m3): - PC-STEL (mg/m3): 2 TLV-TWA (mg/m3): 1 Phương pháp giám sát: Phương pháp so màu bari xyanua; sắc ký ion. Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành vòng kín, đảm bảo thông gió. Cung cấp vòi sen an toàn và trạm rửa mắt.

PC-TWA mg/m3 : 1

TLV-C(mg/m3): -

TLV-STEL(mg/m3): 3

Bảo vệ đường hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với khói, hãy đeo mặt nạ phòng độc có bộ lọc (mặt nạ toàn mặt) hoặc mặt nạ phòng độc cung cấp không khí. Trong các tình huống cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, nên đeo mặt nạ phòng độc.

Bảo vệ mắt: Đã được trang bị bảo vệ hô hấp. Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo cao su chống axit và kiềm. Bảo vệ tay : Đeo găng tay cao su chống axit và kiềm.

Các biện pháp phòng ngừa khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Bảo quản các chất độc hại riêng biệt. Quần áo bẩn nên được giặt sạch và tái sử dụng. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Sản phẩm tinh khiết là chất lỏng nhờn, trong suốt, không màu, không mùi. Điểm nóng chảy (°C): 310 Giá trị pH : Không có dữ liệu Điểm sôi (°C): 315338 Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 1,61,84 Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): 3,4 Áp suất hơi bão hòa (kPa): 0,13 (145,8°C) Nhiệt cháy (kJ/mol): Không áp dụng Nhiệt độ tới hạn (°C): Không áp dụng Áp suất tới hạn (MPa): Không áp dụng Hệ số phân chia rượu octyl/nước: Không áp dụng Điểm chớp cháy (°C): Không áp dụng Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không áp dụng Giới hạn nổ dưới [%(V/V)]: Không áp dụng Giới hạn nổ trên [%(V/V)]: Không áp dụng Độ hòa tan: Có thể trộn lẫn với nước. Công dụng chính: Được sử dụng trong sản xuất phân bón hóa học và cũng được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp hóa chất, dược phẩm, nhựa, thuốc nhuộm và lọc dầu.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.

Vật liệu không tương thích: kiềm, chất khử mạnh, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, canxi cacbua, perclorat, fulminat, nitrat, picrat, bột kim loại, v.v.

Điều kiện cần tránh: không khí ẩm. Nguy cơ trùng hợp: Sản phẩm phân hủy không trùng hợp : oxit lưu huỳnh.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Được phân loại là độc tính trung bình. Hít phải hơi và khói axit sulfuric có thể gây kích ứng và bỏng niêm mạc đường hô hấp trên, gây tổn thương phế quản và phổi. Tính ăn mòn của nó có thể gây bỏng cục bộ và hoại tử mô. Tiếp xúc với da có thể gây tổn thương da.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột cống (mg/kg): 2140; LD50 đường uống ở chuột nhắt (mg/kg): 4000

LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 830; LD50 qua da ở thỏ (mg/kg): 820

Machine Translated by Google

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 510 mg/m3, 2 giờ; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4 giờ;

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 320 mg/m3, 2 giờ; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7 giờ ;

Người hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5 phút; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 100 ppm/5 phút

IDLH: 50000ppm

Hít phải ở các loài động vật khác LC50: Xylene; Con người hít phải TCL0: 200ppm, LCL0: 10000ppm/6h; Hít phải ở các loài động vật khác LC100: Chuột hít phải LC100: 335360mg/m3/4h; Hít phải ở các loài động vật khác LCL0: Chó hít phải LCL0: 40ppm/1h; Lợn Guinea hít phải LCL0: 92ppm/1h; Hít phải ở các loài động vật khác TCL0: Phụ nữ hít phải TCL0: 500ppm/2phút ;

Kích ứng: Qua da thỏ: 500mg/24 giờ, kích ứng vừa phải; Qua mắt thỏ: 1380µg, kích ứng nghiêm trọng; Qua mắt lợn Guinea: Nhỏ một giọt dung dịch nguyên chất vào mắt lợn Guinea có thể gây tổn thương giác mạc; Qua da người: 250mg/24 giờ, kích ứng nhẹ; Qua mắt người: 75ppm, gây kích ứng .

Ngộ độc bán cấp và mãn tính: Gia súc uống axit sulfuric trong nước uống hàng ngày trong thời gian dài (liều 110-190 mg/kg) bị mệt mỏi, suy nhược nghiêm trọng và cuối cùng tử vong. Chó uống axit sulfuric (liều 115 mg/kg) trong nước uống trong thời gian dài bị tiêu chảy.

Nhạy cảm: Có tác dụng gây mẫn cảm. Đột biến: Đột biến vi khuẩn: *Salmonella typhimurium* 150 µg/đĩa; *Saccharomyces cerevisiae* 52600 µmol/L. Quái thai: Uống liều độc thấp nhất (TDL0) là 240 mg/kg cho chuột cống vào ngày thứ 12 của thai kỳ đã gây ra dị tật hệ thần kinh trung ương và hệ cơ xương. Uống liều độc thấp nhất (TDL0) là 1400 mg/kg cho chuột cống vào ngày thứ 16-22 của thai kỳ đã gây ra dị tật hệ nội tiết.

Tính gây ung thư: Đánh giá về tính gây ung thư của IARC: Nhóm 3, bằng chứng hiện tại không cho phép phân loại tính gây ung thư ở người.

Khác : Liều độc thấp nhất (TDL0) ở chuột cống qua đường uống: 40 mg/kg (dùng trong 1 ngày sau sinh), ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương của chuột mẹ . Nó ảnh hưởng đến hệ tuần hoàn, cơ và xương.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái: Khả năng phân hủy sinh học: Không phân hủy sinh học: Các tác hại có hại khác: Chất này có hại cho môi trường và cần đặc biệt chú ý đến khả năng gây ô nhiễm nguồn nước và đất.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại.

Phương pháp xử lý: Từ từ đổ dung dịch kiềm vào nước vôi trong, khuấy liên tục. Sau khi phản ứng kết thúc, xả sạch hệ thống nước thải bằng nhiều nước.

Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ.

Machine Translated by Google

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 81007

Số UN : 1830 Loại

bao bì: Bao bì loại I Dấu bao

bì: Ăn mòn

Phương pháp đóng gói: Lọ chịu axit hoặc chai gốm được đặt trong thùng gỗ thông thường hoặc thùng gỗ bán mắt cáo; chai thủy tinh mờ hoặc chai thủy tinh ren được đặt trong thùng gỗ

thông thường. Lưu ý khi vận chuyển: Sản phẩm này phải được vận chuyển bằng đường sắt bằng toa xe bồn thép do doanh nghiệp sở hữu và phải được sự chấp thuận trước của các cơ quan liên quan. Đối với vận chuyển đường sắt không phải bằng toa xe bồn, phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng xếp hàng hóa nguy hiểm trong "Quy định về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Bao bì phải còn nguyên vẹn và được xếp chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn với các vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, chất khử, kiềm, kim loại kiềm, hóa chất ăn được, v.v. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp khi bị rò rỉ. Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Đối với vận chuyển đường bộ, hãy đi theo các tuyến đường được chỉ định và tránh dừng ở khu dân cư và khu vực đông dân cư.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề

nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001).

Luật Bảo vệ Môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa 7 vào ngày 26 tháng

12 năm 1989); Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (được thông qua tại Kỳ họp Chấp hành lần thứ 52 của Quốc vụ viện vào ngày 9

tháng 1 năm 2002); Quy định về Giấy phép Sản xuất An toàn (được thông qua tại Kỳ họp Chấp hành lần thứ 34 của Quốc vụ viện vào ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và Đánh dấu Hóa chất Nguy hại Thường dùng (GB

13690-92); Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp đối với các Yếu tố Nguy hại tại Nơi làm việc

(GBZ 2-2002); Danh mục Hóa chất Nguy hại.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ

phận đã hoàn thành

biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ

liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Axit Nitric; Tên hóa học (tiếng Anh): Axit Nitric; Axit Azotic; Tên công ty: Địa chỉ nhà sản xuất: Mã bưu điện :

Số điện thoại khẩn cấp của công ty: Địa chỉ email: Mã bảng dữ liệu kỹ thuật: fax :

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
axit nitric		7697-37-2

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Mức độ nguy hiểm: Chất ăn mòn axit loại 8.1 Đường xâm nhập: Hít phải, Nuốt phải Nguy cơ sức khỏe: Hít phải khí dung axit nitric gây kích ứng đường hô hấp và có thể gây phù phổi cấp. Nuốt phải gây đau bụng dữ dội; trong trường hợp nghiêm trọng, có thể dẫn đến thủng dạ dày, viêm phúc mạc, co thắt thanh quản, tổn thương thận, sốc và ngạt thở. Tiếp xúc với mắt và da gây bỏng. Tác động mãn tính: Tiếp xúc lâu dài có thể gây mòn răng. Nguy cơ môi trường: Có hại cho môi trường.

Nguy cơ cháy nổ: Oxy hóa. Trộn với các vật liệu dễ cháy có thể gây nổ.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 20-30 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, thước sẽ y học.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước hoặc dung dịch muối sinh lý trong 10-15 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nếu nuốt phải : Súc miệng bằng nước, uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Đi khám bác sĩ.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Machine Translated by Google

Tính chất nguy hiểm: Chất oxy hóa mạnh. Phản ứng dữ dội với nhiều chất như bột kim loại, canxi cacbua, hydro sunfua và nhựa thông, thậm chí gây nổ. Tiếp xúc với chất khử và chất dễ cháy như đường, xenluloza, mùn cưa, bông, rơm rạ hoặc sợi phế thải sẽ gây cháy và giải phóng khói nâu cực độc. Có tính ăn mòn cao.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không áp dụng. Phương

pháp chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy. Biện

pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chữa cháy chống axit và kiềm toàn thân và sử dụng mặt nạ thở. Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra nơi thoáng đãng nếu có thể. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi đám cháy được dập tắt.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Thiết lập vùng cảnh báo dựa trên khu vực bị ảnh hưởng bởi dòng chảy chất lỏng và sự khuếch tán hơi. Những người không liên quan nên sơ tán đến khu vực an toàn theo hướng gió ngược và hướng gió ngược. Người ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo nên đeo thiết bị thở tự cung cấp áp suất dương và quần áo chống axit/kiềm. Tất cả các thiết bị được sử dụng trong quá trình hoạt động phải được nối đất. Không chạm vào các thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị rò rỉ trước khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Cắt nguồn rò rỉ nếu có thể. Ngăn không cho vật liệu bị rò rỉ xâm nhập vào các nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế. Xịt nước để ngăn hơi hoặc thay đổi hướng của đám mây hơi, tránh nước tiếp xúc với vật liệu bị rò rỉ. Không để nước tràn vào các thùng chứa bao bì. Rò rỉ nhỏ: Phủ vật liệu bị rò rỉ bằng cát khô hoặc các vật liệu không cháy khác. Rò rỉ lớn: Xây đê hoặc đào hố để chứa chất tràn. Hấp thụ một lượng lớn chất lỏng bằng tro bay hoặc bột vôi. Trung hòa bằng vôi nông nghiệp (CaO), đá vôi nghiền (CaCO3) hoặc natri bicacbonat (NaHCO3). Phủ bằng bọt chống cồn để giảm bay hơi. Chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa chuyên dụng bằng máy bơm chống ăn mòn.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín có thông gió đầy đủ. Cơ giới hóa và tự động hóa các hoạt động càng nhiều càng tốt. Người vận hành phải được đào tạo đặc biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ lọc tự mồi (mặt nạ kín mặt), quần áo cao su chống axit và kiềm, găng tay cao su chống axit và kiềm. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Ngăn không cho hơi rò rỉ vào không khí nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với chất khử, kiềm, cồn và kim loại kiềm. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Cung cấp các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm. Khi pha loãng hoặc chuẩn bị dung dịch, trước tiên hãy cho axit vào nước để tránh sôi và bắn tung tóe.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản trong kho mát, thông thoáng. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không được vượt quá 30°C và độ ẩm tương đối không được vượt quá 80%. Đậy kín thùng chứa. Bảo quản riêng biệt với các chất khử, kiềm, cồn, kim loại kiềm, v.v. Không trộn lẫn với các chất khác. Khu vực bảo quản phải được trang bị thiết bị ứng phó tràn đổ và vật liệu chứa phù hợp.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi

nhiễm: MAC (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào

được thiết lập; PC-STEL (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào

được thiết lập; TLV-TWA (mg/m3): 2 ppm;

PC-TWA (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập.

TLV-C(mg/m3): -

TLV-STEL (mg/m3): 4ppm

Phương pháp giám sát: Không có dữ

liệu. Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành vòng kín với hệ thống thông gió đầy đủ. Cung cấp vòi sen an toàn và trạm rửa mắt.

Bảo vệ đường hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với khói, hãy đeo mặt nạ phòng độc có bộ lọc (mặt nạ toàn mặt) hoặc mặt nạ phòng độc cung cấp không khí. Trong các tình huống cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, nên đeo mặt nạ phòng độc.

Machine Translated by Google

Bảo vệ mắt: Đã được trang bị bảo hộ hô hấp. Bảo vệ thân thể:

Mặc quần áo cao su chống axit và kiềm. Bảo vệ

tay : Đeo găng tay cao su chống axit và kiềm. Các

biện pháp bảo vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Bảo quản chất độc hại riêng biệt. Quần áo bẩn nên được giặt sạch và tái sử dụng. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Sản phẩm tinh khiết là chất lỏng không màu, trong suốt, bốc khói với vị chua. Giá trị pH : Không có dữ liệu. Điểm nóng chảy (°C): -42 (khan). Điểm sôi (°C): 86 (khan). Khối lượng riêng tương đối (nước = 1): 1,50 (khan). Khối lượng riêng hơi tương đối (không khí = 1): 1,5 . Áp suất hơi bão hòa (kPa): 4,4 (20°C). Nhiệt cháy (kJ/mol): Không áp dụng. Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu . Hệ số phân chia rượu octyl/nước: Không có dữ liệu . Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu . Điểm chớp cháy (°C): Không áp dụng. Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không áp dụng . Giới hạn nổ dưới [%(V/V)]: Không áp dụng. Giới hạn nổ trên [%(V/V)]: Không áp dụng. Độ hòa tan: Có thể trộn lẫn với nước. Công dụng chính: Được sử dụng rộng rãi. Chủ yếu được sử dụng trong ngành phân bón, thuốc nhuộm, quốc phòng, thuốc nổ, luyện kim và dược phẩm.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.

Các vật liệu không tương thích: chất khử, kiềm, rượu, kim loại kiềm, đồng, amin, bột kim loại, canxi cacbua, hydro sunfua, nhựa thông. Dầu, vật liệu dễ cháy như đường, xenlulo, dăm gỗ, bông, rơm, hoặc sợi phế thải, v.v.

Các điều kiện cần tránh: nhiệt độ cao, không khí ẩm. Nguy cơ

trùng hợp: Sản phẩm phân hủy

không trùng hợp : nitơ oxit.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Ngộ độc cấp tính: Hít phải khí dung axit nitric có thể gây kích ứng đường hô hấp và phù phổi cấp. Axit nitric có thể gây vàng da tại chỗ, và trong trường hợp nghiêm trọng, nó có thể gây bỏng mô, ăn mòn, hoại tử và loét.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 4750; LD50 tiêm tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 222; LD50 qua da ở thỏ (mg/kg): 20000

LD50 đường uống ở thỏ (mg/kg): 7060

LDL0: LDL0 đường uống ở người: 286 mg/kg TDL0: TDL0 đường uống ở người: 428 mg/kg

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 48000 ppm/4 giờ; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4 giờ; Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 13791 mg/m3; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7 giờ; Người hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5 phút; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 13791 mg/m3; IDLH: 50000ppm Kích ứng:

Liều dùng qua da ở thỏ: 395 mg, kích ứng nhẹ (thử nghiệm kích thích mở).

Machine Translated by Google

Tiếp xúc với mắt thỏ: 950 µg, gây kích ứng nghiêm

trọng , độc tính bán cấp và mãn tính:

Tính gây đột biến:

Tính gây quái

thai: Tính gây ung thư:

khác:

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh

thái: Khả năng phân

hủy sinh học: Không phân

hủy sinh học: Các tác hại có hại khác: Chất này có hại cho môi trường và cần đặc biệt chú ý đến khả năng gây ô nhiễm nguồn nước và đất.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại.

Phương pháp xử lý: Thêm vào dung dịch soda ash-vôi nitro để tạo ra dung dịch nitrat trung tính, pha loãng với nước và xả vào hệ thống nước thải.

Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm: 81002 Mã số Liên Hợp

Quốc : 2031 Loại bao bì: Loại

II Dấu hiệu bao bì: Chất ăn mòn, chất oxy hóa

Phương pháp đóng gói: Hũ hoặc chai gồm chịu axit trong

thùng gỗ thông thường hoặc thùng gỗ bán mất cáo; chai thủy tinh mờ hoặc chai thủy tinh ren trong thùng gỗ thông thường. Biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: Sản phẩm này phải được vận chuyển bằng đường sắt

bằng toa xe bồn nhôm do doanh nghiệp sở hữu và phải được sự chấp thuận của các cơ quan liên quan trước khi xếp hàng. Trong quá trình vận chuyển đường sắt, phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng xếp hàng hóa nguy hiểm trong "Quy định vận chuyển hàng hóa nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Bao bì phải còn nguyên vẹn và việc xếp hàng phải an toàn tại thời điểm giao hàng. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo rằng các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển với các chất khử, kiềm, cồn, kim loại kiềm, hóa chất ăn được, v.v. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp khi bị rò rỉ. Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Khi vận chuyển bằng đường bộ, phải tuân thủ đúng tuyến đường quy định và không vận chuyển vào khu dân cư.

Ở trong khu vực đông dân cư.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản có liên quan đến việc sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002);

Machine Translated by Google

Luật Phòng chống và Kiểm soát Bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa IX thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2001) (Thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc); Luật Bảo vệ môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa 7 ngày 26 tháng 12 năm 1989); Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (thông qua tại kỳ họp thứ 52 của Quốc vụ viện ngày 9 tháng 1 năm 2002); Quy định về giấy phép sản xuất an toàn (thông qua tại kỳ họp thứ 34 của Quốc vụ viện ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và đánh dấu hóa chất nguy hại thông dụng (GB 13690-92); Danh mục hóa chất nguy hại.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ phận đã hoàn thành biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Axit clohydric; Axit

clohydric Tên hóa học (tiếng Anh): Axit clohydric; Axit clohydric; Axit muriatic Tên công ty: Địa chỉ nhà sản

xuất: Mã bưu

điện : Số điện thoại

khẩn cấp fax :

của công ty: Địa chỉ

email: Mã bảng dữ liệu

kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

Nguyên chất √ Hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
axit clohydric		7647-01-0

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Mức độ nguy hiểm: Chất ăn mòn có tính axit nhóm 8.1 Đường xâm

nhập: Hít phải, nuốt phải và hấp thụ qua da. Nguy cơ sức khỏe:

Tiếp xúc với hơi hoặc khói có thể gây ngộ độc cấp tính, dẫn đến viêm kết mạc, cảm giác nóng rát ở niêm mạc mũi và miệng, chảy máu cam, chảy máu nướu răng, viêm khí quản, v.v. Nuốt phải có thể gây bỏng và loét đường tiêu hóa, có khả năng dẫn đến thủng dạ dày và viêm phúc mạc. Tiếp xúc với mắt và da có thể gây bỏng. Tác động mãn tính: Tiếp xúc lâu dài có thể gây viêm mũi mãn tính, viêm phế quản mãn tính, mòn răng và tổn thương da.

Nguy cơ môi trường: Có thể gây ô nhiễm không khí và nguồn nước.

Nguy cơ cháy nổ: Không bắt lửa, không có đặc tính cháy nổ đặc biệt.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 20-30 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhắc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước hoặc dung dịch muối sinh lý trong 10-15 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nếu nuốt phải : Súc miệng bằng nước, uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Đi khám bác sĩ.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Machine Translated by Google

Tính chất nguy hiểm: Nó có thể phản ứng với một số loại bột kim loại phản ứng, giải phóng khí hydro. Nó phản ứng với xyanua để tạo ra xyanua cực độc. Khí hydro. Nó trải qua phản ứng trung hòa với kiềm, giải phóng một lượng nhiệt lớn. Nó có tính ăn mòn cao.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không áp dụng. Phương

pháp chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy. Biện

pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chữa cháy chống axit và kiềm toàn thân và sử dụng mặt nạ thở. Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra nơi thoáng đãng nếu có thể. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi đám cháy được dập tắt.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Thiết lập vùng cảnh báo dựa trên khu vực bị ảnh hưởng bởi dòng chất lỏng và sự khuếch tán hơi. Nhân viên không liên quan nên sơ tán đến khu vực an toàn khỏi hướng gió ngược và hướng gió ngược . Người ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo nên đeo thiết bị thở tự cung cấp áp suất dương và quần áo chống axit/kiềm. Tất cả các thiết bị được sử dụng trong quá trình hoạt động phải được nối đất. Không chạm vào các thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị rò rỉ trước khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Xịt nước để ngăn hơi hoặc thay đổi hướng của đám mây hơi, tránh nước tiếp xúc với vật liệu bị rò rỉ. Không để nước xâm nhập vào các thùng chứa bao bì. Cắt nguồn rò rỉ nếu có thể. Ngăn không cho vật liệu bị rò rỉ xâm nhập vào các nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế. Rò rỉ nhỏ: Phủ vật liệu bị rò rỉ bằng cát khô hoặc các vật liệu không cháy khác. Ngoài ra, hãy xả nhiều nước; pha loãng nước rửa và thải vào hệ thống nước thải. Rò rỉ lớn: Xây đê hoặc đào hố để chứa chỗ rò rỉ. Trung hòa bằng đá vôi bột (CaCO3), vôi tôi, soda ash (Na2CO3) hoặc natri bicacbonat (NaHCO3). Phủ bằng bọt chống cồn để giảm bay hơi. Chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa chuyên dụng bằng bơm chống ăn mòn.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín, thông gió đầy đủ. Cơ giới hóa và tự động hóa các hoạt động càng nhiều càng tốt. Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành nên đeo mặt nạ phòng độc tự mồi (mặt nạ kín mặt), kính bảo hộ, quần áo cao su chống axit và kiềm, và găng tay cao su chống axit và kiềm. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Ngăn ngừa hơi hóa chất rò rỉ vào không khí nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với kiềm, amin và kim loại kiềm. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Chuẩn bị sẵn thiết bị ứng phó sự cố tràn. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản trong kho mát, thông thoáng. Nhiệt độ kho không được vượt quá 30°C và độ ẩm tương đối không được vượt quá 80%. Đậy kín thùng chứa. Bảo quản riêng biệt với kiềm, amin, kim loại kiềm và vật liệu dễ cháy; không trộn lẫn với các chất khác. Khu vực bảo quản phải được trang bị thiết bị ứng phó tràn đổ và vật liệu chứa phù hợp.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm:

MAC (mg/m3): 7,5; PC-TWA (mg/m3): -; PC-STEL (mg/m3): -; TLV-C (mg/m3): 7,5; TLV-TWA (mg/m3): TLV-STEL (mg/m3): Phương

pháp giám sát: Phổ kế thủy ngân thiocyanat; sắc ký ion. Kiểm soát kỹ thuật: Hoạt động kín, đảm bảo thông gió. Cung cấp vòi sen an toàn và trạm rửa mắt. Bảo vệ hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với khói, hãy đeo mặt nạ phòng độc loại có bộ lọc (mặt nạ toàn mặt) hoặc mặt nạ cấp khí. Trong môi trường IDLH (đe dọa trực

tiếp đến tính mạng và sức khỏe), nên đeo mặt nạ cấp khí trong các tình huống cứu hộ khẩn cấp. Nên đeo mặt nạ cấp

khí trong quá trình cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp.

Machine Translated by Google

Bảo vệ mắt: Đã được trang bị bảo hộ hô hấp. Bảo vệ thân thể: Mặc

quần áo cao su chống axit ~~và kiềm.~~ Bảo vệ tay : Đeo

găng tay cao su chống axit ~~và kiềm~~. Các biện pháp bảo

vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Bảo quản chất độc hại riêng biệt.

Quần áo bẩn nên được giặt sạch và tái sử dụng. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Chất lỏng không màu hoặc hơi vàng bốc khói có mùi axit nồng. Giá trị

pH : Không đáng kể Điểm nóng chảy (°C): -114,8 (nguyên chất) Điểm sôi (°C): 108,6 (20%) Tỷ trọng tương đối (nước = 1):

1,14 1,19 Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): 1,26 Áp suất hơi bão hòa (kPa): 30,66 (21°C) Nhiệt cháy (kJ/mol): Không đáng kể

Nhiệt độ tới hạn (°C): Không đáng kể Áp suất tới hạn (MPa): Không đáng kể Hệ số phân chia rượu octyl/nước: Không có dữ liệu Điểm chớp

cháy (°C): Không đáng kể Nhiệt độ bốc cháy (°C): Không đáng kể Giới hạn nổ dưới [%(V/V)]: Không đáng kể Giới hạn nổ trên

[%(V/V)]: Không đáng kể Độ hòa tan: Có thể trộn lẫn với nước, tan trong dung dịch kiềm. Công dụng chính: Là nguyên liệu hóa học

vô cơ quan trọng, được sử dụng rộng rãi trong thuốc nhuộm, dược phẩm, thực phẩm, in ấn và nhuộm, da, luyện kim, v.v.

ngành công nghiệp.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.

Vật liệu không tương thích: kiềm, amin, kim loại

kiềm. Điều kiện cần tránh: không khí ẩm. Nguy

cơ trùng hợp: Không trùng

hợp; sản phẩm phân hủy: hydro clorua.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Gây kích ứng và bỏng mạnh trên da, niêm mạc và mắt, gây phù nề viêm, sung huyết, xuất huyết và hoại tử tại vị trí kích ứng. Ở nồng

độ cao, khám nghiệm tử thi động vật có thể phát hiện phù phổi và xuất huyết, một số động vật có thể bị xuất huyết niêm mạc dạ dày.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột cống (mg/kg): 3530; LD50 đường uống ở chuột nhắt (mg/kg): 145

LD50 qua da thỏ (mg/kg): 1060

LD50 qua da chuột (mg/kg): 96 ; LD50 qua da chuột (mg/kg): 48; LD50 ở động vật khác : ~~LDL0 qua đường miệng của người: Xylene 50 mg/kg~~

TDL0: LDL0 ăn vào của con người: 81 mg/kg

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): Butan: 658000 ~~mg/m3/4 giờ; Chuột hít phải~~

LCL0 hít vào (mg/m3) ở chuột: 2000 ppm/4h

LC50 (mg/m3): 13791 mg/m3; Người hít phải LC50 (mg/m3): 1300 ppm/30 phút; 3000 ppm/5 phút

Machine Translated by Google

Hít phải LC50 ở động vật khác : xylen; hít phải ở người TCL0: 200 ppm, LCL0: 10000 ppm/6h

Định dạng: Thụt lề: Trái: 0 cm, Thụt lề treo: 11,25 ký tự, Khoảng cách đoạn văn: Trước: 4 pt, Sau: 4 pt

Kích ứng: Không có dữ liệu. Độc

tính bán cấp và mãn tính: Gây đột

biến: Gây quái

thai: Gây ung

thư: Khác:

Kích ứng: Qua da thỏ: 50mg/

24 giờ, kích ứng nghiêm trọng; Qua mắt thỏ: 1% kích ứng

nghiêm trọng.

Dùng qua da cho người: 150 µg/3 ngày (không liên tục), kích ứng nhẹ.

Kích ứng mắt người: Xylene 200 ppm gây kích ứng và độc tính

bán cấp và mãn tính. Ở chuột cống và thỏ, hít phải 5000 mg/m^3/giờ, 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần trong 130 ngày dẫn đến giảm bạch cầu nhẹ, không có

thay đổi nào về hồng cầu và tiểu cầu. Tính gây đột biến: Đột

biến mất đoạn và không phân ly nhiễm sắc thể giới tính: Hít phải Drosophila melanogaster 100 ppm/24 giờ. Phân tích tế bào học di truyền: Buồng

trứng chuột đồng 8 mmol/L

Tính gây quái thai: Hít phải liều độc thấp nhất (TCLo) là 150 mg/m^3/24 giờ ở chuột cái 7-14 ngày sau khi mang thai gây ra dị tật cơ xương.

Cho chuột cái uống liều độc thấp nhất (TCLo) là 12 mg/kg ở chuột cái 12-15 ngày sau khi mang thai gây ra dị tật sọ mặt (bao gồm mũi và lưỡi).

Tính gây ung thư: Đánh giá về tính gây ung thư

của IARC: Nhóm 3, bằng chứng hiện tại không thể phân loại tính gây ung thư ở người. Khác : Liều độc thấp nhất (TDL0) dùng

đường uống ở chuột cống là 700 mg/kg (18 ngày sau sinh), ảnh hưởng đến hành vi của chuột sơ sinh. Liều độc thấp nhất (TDL0) ở tính hoàn chuột

cống là 400 mg/kg (1 ngày, chuột đực), ảnh hưởng đến chỉ số sinh sản của chuột đực.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh

thái: LC50: 0,282 mg/L/96h (cá) Khả năng phân hủy sinh học:

Không phân hủy sinh

học: Các tác hại có hại

khác: Chất này có hại cho môi trường và cần đặc biệt chú ý đến tình trạng ô nhiễm nguồn nước và đất.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại.

Phương pháp xử lý: Trung hòa bằng dung dịch kiềm - nước vôi để tạo ra natri clorua và canxi clorua, pha loãng với nước rồi xả vào hệ thống nước thải.

Hệ

thống. Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 81013

Số Liên Hợp Quốc : 1789

Machine Translated by Google

Loại bao bì: Loại II Dấu hiệu bao

bì: Sản phẩm ăn mòn Phương pháp

đóng gói: Lọ hoặc chai gốm chịu axit trong hộp gỗ thông thường hoặc hộp gỗ hở một phần; chai thủy tinh hoặc thùng phuy nhựa (lon) trong hộp gỗ thông thường hoặc hộp gỗ hở một phần; chai thủy tinh mở hoặc chai thủy tinh có ren trong hộp gỗ thông thường; chai thủy tinh có ren, chai thủy tinh có nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng phuy kim loại (lon) trong hộp gỗ thông thường.

Lưu ý khi vận chuyển: Sản phẩm này phải được vận chuyển bằng đường sắt bằng toa xe bồn thép có lót cao su hoặc toa xe bồn nhựa chuyên dụng do doanh nghiệp sở hữu. Cần có sự chấp thuận trước của các bộ phận liên quan trước khi xếp hàng. Vận chuyển đường sắt phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng xếp hàng nguy hiểm trong "Quy định về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Bao bì phải còn nguyên vẹn và được xếp hàng chắc chắn tại thời điểm giao hàng. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển với kiềm, amin, kim loại kiềm, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, hoặc hóa chất ăn được. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp khi xảy ra rò rỉ. Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Đối với vận chuyển đường bộ, hãy đi theo các tuyến đường được chỉ định và tránh dừng ở khu dân cư và khu vực đông dân cư.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề

nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001); Luật

Bảo vệ môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa VII vào ngày 26 tháng

12 năm 1989); Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (được thông qua tại kỳ họp điều hành lần thứ 52 của Quốc vụ viện vào ngày 9

tháng 1 năm 2002); Quy định về Giấy phép An toàn Lao động (được thông qua tại Kỳ họp điều hành lần thứ 34 của Hội đồng Nhà nước vào

ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất Nguy hiểm Thường dùng (GB

13690-92); Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp đối với các Yếu tố Nguy hiểm tại Nơi làm việc

(GBZ 2-2002); Danh mục Hóa chất Nguy hiểm.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ

phận đã hoàn thành

biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ

liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn natri nitrit Phần 1: Tên hóa chất

Tên hóa học (tiếng Trung): Natri Nitrit Tên hóa học (tiếng Anh): Natri Nitrit Mã bảng dữ liệu kỹ thuật: 597

Số CAS: 7632-00-0

Công thức phân tử: NaNO2 Khối lượng phân tử: 69,01

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

Số CAS: (Hàm lượng chất độc hại)	Hàm lượng chất nguy hại Số CAS.	Natri nitrit ≥99,0% 7632-00-0 Phần 3:
	Tổng quan về mối nguy hiểm	

Nguy cơ sức khỏe: Tác dụng độc hại của nó bao gồm làm tê liệt trung tâm vận mạch, trung tâm hô hấp và mạch máu ngoại vi; và hình thành methemoglobin. Ngộ độc cấp tính biểu hiện bằng suy nhược toàn thân, đau đầu, chóng mặt, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, tức ngực và khó thở; khám nghiệm tử thi cho thấy da và niêm mạc tím tái đáng kể. Trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến hạ huyết áp, hôn mê và tử vong. Tiếp xúc với da tay và chân của công nhân có thể gây tổn thương. Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm này là chất oxy hóa.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ da bằng xà phòng và nước. Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít vào: Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở, hãy tiến hành hô hấp nhân tạo ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nếu nuốt phải: Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần 5: Các biện pháp chữa cháy

Đặc điểm nguy hiểm: Chất oxy hóa vô cơ. Hỗn hợp với chất hữu cơ và chất dễ cháy có thể cháy và phát nổ, giải phóng khí nitơ oxit độc hại và gây kích ứng. Hỗn hợp với muối amoni, bột dễ cháy hoặc xyanua có thể phát nổ. Đun nóng hoặc tiếp xúc với axit có thể tạo ra khí nitơ oxit cực độc.

Sản phẩm đốt cháy có hại: Nitơ oxit.

Phương pháp chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc và chữa cháy từ khoảng cách an toàn, ngược gió. Chất chữa cháy: phun nước, cát.

Phần 6: Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

Phản ứng khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng cứu khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi (tấm chắn toàn mặt) và mặc quần áo bảo hộ. Không để vật liệu bị đổ tiếp xúc với chất khử, chất hữu cơ, vật liệu dễ cháy hoặc bột kim loại. Không tiếp xúc trực tiếp với vật liệu bị đổ. Sự cố tràn nhỏ: Thu gom bằng xẻng sạch vào thùng chứa khô, sạch và có nắp đậy. Sự cố tràn lớn: Thu gom và tái chế hoặc vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý. Phần 7: Xử lý và Lưu trữ

Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín với hệ thống thông gió tăng cường. Người vận hành phải được đào tạo chuyên biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ chống bụi tự mồi, kính bảo hộ an toàn hóa chất, quần áo bảo hộ bằng cao su và găng tay cao su. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tránh tạo ra bụi. Tránh tiếp xúc với chất khử, bột kim loại hoạt động và axit. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm. Bảo quản trong kho mát, thông gió tốt. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt. Nhiệt độ kho không được vượt quá 30°C và độ ẩm tương đối không được vượt quá 80%. Bao bì phải được bịt kín để tránh tiếp xúc với không khí. Bảo quản riêng biệt với các chất khử, bột kim loại hoạt động, axit và hóa chất thực phẩm; không để lẫn lộn. Khu vực bảo quản phải được trang bị các vật liệu phù hợp để chứa chất bị tràn.

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ:

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

MAC của Trung Quốc (mg/m3): Không có tiêu chuẩn. MAC của Liên Xô cũ (mg/m3): 0,1. TLVTN: Không có tiêu chuẩn. TLVWN: Không có tiêu chuẩn. Kiểm soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất khép kín với hệ thống thông gió tăng cường. Có vòi sen an toàn và trạm rửa mắt.

Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ bụi trong không khí cao, nên đeo khẩu trang lọc bụi tự mồi. Nếu cần, nên sử dụng thiết bị thở độc lập.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ bằng cao su. Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su.

Các biện pháp phòng ngừa khác: Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Thành phần chính: Nội dung: Cả cấp công nghiệp và cấp thuốc thử đều là: Cấp 1 ≥ 99,0%; Cấp 2 ≥ 98,0%.

Ngoại quan và tính chất: Tinh thể mịn màu trắng hoặc vàng nhạt, không mùi, hơi mặn và hút ẩm.

Điểm nóng chảy (°C): 271

Điểm sôi (°C): 320 (phân hủy)

Machine Translated by Google

Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 2,17 Tỷ

trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu Áp suất

hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu Nhiệt cháy (kJ/

mol): Không có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C):

Không có dữ liệu Áp suất tới hạn (MPa):

Không có dữ liệu Logarit của hệ số phân chia

octanol/nước: Không có dữ liệu Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ

liệu Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không

có dữ liệu Giới hạn nổ trên % (V/V): Không

có dữ liệu Giới hạn nổ dưới % (V/V): Không có dữ

liệu

Độ hòa tan: Dễ tan trong nước, ít tan trong etanol, metanol và ete. Công dụng chính: Được

sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, dược phẩm, v.v. và trong tổng hợp hữu cơ. Các tính chất lý hóa khác: 320

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng Vật liệu không

tương thích: Chất khử mạnh, bột kim loại hoạt động, axit mạnh.

Điều kiện cần tránh tiếp xúc: Không khí.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

LD50: 85 mg/kg (uống, chuột)

LC50: Không có dữ liệu

Phần XII: Thông tin sinh thái Các tác động nguy

hiểm khác: Chất này có thể gây hại cho môi trường và có xu hướng tích tụ trong nước ngầm. Phần XIII: Các cân nhắc về xử lý

Đặc điểm chất thải và phương pháp xử lý: Xử lý theo quy định hiện hành của quốc gia và địa phương. Hoặc, vui lòng liên hệ với nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp để xác định phương pháp xử lý.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng hóa nguy hiểm: 51525 Số UN: 1500

Loại đóng gói: O53 Túi nhựa

hai lớp hoặc túi nhựa một lớp

Phương pháp đóng gói:

được bọc bằng bao tải đay, túi nhựa dệt hoặc túi cao su; túi nhựa được bọc bằng túi nhựa dệt tổng hợp (túi polypropylen ba trong một, túi polyetylen ba trong một, túi polypropylen hai trong một, túi polyetylen hai trong một); chai thủy tinh có ren, chai thủy tinh có nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng phuy kim loại (lon) trong thùng gỗ thông thường; chai thủy tinh có ren, chai nhựa hoặc thùng phuy thép mỏng mạ thiếc (lon) trong hộp lưới đáy đầy, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán. Đối với vận tải đường sắt, việc đóng gói phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng đóng gói hàng hóa nguy hiểm trong "Quy định vận

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển:

chuyển hàng hóa nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Được vận chuyển riêng biệt, đảm bảo các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy phù hợp. Nghiêm cấm vận chuyển sản phẩm này cùng với axit, vật liệu dễ cháy, chất hữu cơ, chất khử, chất tự cháy hoặc các chất phát ra khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước. Trong quá trình vận chuyển, tốc độ xe không được quá cao và cấm vượt xe. Xe vận chuyển phải được vệ sinh và rửa sạch kỹ lưỡng trước và sau khi xếp dỡ hàng, nghiêm cấm việc đưa chất hữu cơ, vật liệu dễ cháy hoặc các tạp chất khác vào xe. Phần Mười Lăm: Thông Tin Quy Định

Thông tin quy định:

Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định thực hiện Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (Văn bản lao động hóa chất [1992] số 677) và Quy định về sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc (Văn bản số 423 của Bộ Lao động [1996]) và các quy định khác đã đưa ra các điều khoản tương ứng để sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp hóa chất nguy hại một cách an toàn; Phân loại và đánh dấu hóa chất nguy hại thường dùng (GB 13690-92) phân loại chất này là chất oxy hóa loại 5.1.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS)

Số: FM-02-124-B

Tên sản phẩm: Đồng Pyrophosphate

Được biên soạn theo GB/T 16483 và GB/T 17519

Ngày sửa đổi: 21 tháng 5 năm 2020 Ngày chuẩn bị

Mã thông số kỹ thuật: 09094

ban đầu: 1 tháng 3 năm 2015

Phiên bản: 3.0

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Đồng Pyrophosphate

Tên hóa học (tiếng Anh): Đồng Pyrophosphate

Tên công ty: Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua

Địa chỉ: Số 295, Đường Daxue, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông

Mã bưu chính: 515000

Địa chỉ email: jhd-service@ghtech.com

Số fax: 0754-88221999

Đường dây nóng khẩn cấp của công ty: 0754-82515813

Đường dây nóng tư vấn khẩn cấp về tai nạn hóa chất quốc gia: 0532-83889090

Công dụng và Hạn chế được khuyến nghị: Chủ yếu được sử dụng trong mạ điện không chứa xyanua, đây là muối chính cung cấp ion đồng cho bể mạ. Thích hợp cho lớp nền đồng dùng trong lớp phủ bảo vệ trang trí.

Cần phủ lớp chống thấm cacbon cục bộ cho các chi tiết được thấm cacbon. Chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu hoặc công nghiệp, không dùng cho mục đích dược phẩm, gia dụng hoặc các mục đích khác.

Phần hai: Tổng quan về mối nguy hiểm

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp:

Bột tinh thể màu xanh nhạt. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Phân loại nguy hiểm GHS :

Kích ứng da (Loại 2)

Kích ứng mắt (Loại 2A) Độc tính

hệ thống cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần) (Loại 3)

Các yếu tố đánh dấu:

Biểu tượng:

Từ cảnh báo: Cảnh báo

Nguy cơ: Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Thận trọng:

Các biện pháp phòng ngừa:

P261 Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi xịt.

Làm sạch da kỹ lưỡng sau khi thực hiện thủ thuật P264.

Machine Translated by Google

P271 chỉ có thể sử dụng ngoài trời hoặc ở những nơi thông gió tốt.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Phản hồi sự cố:

Trang 302 + Trang 352 Nếu dính vào da: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.

P304 + P340 Nếu hít phải: Di chuyển bệnh nhân đến nơi có không khí trong lành để nghỉ ngơi và giữ bệnh nhân ở tư thế dễ thở.

P305 + P351 + P338 Nếu dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Nếu đeo kính áp tròng và có thể tháo ra dễ dàng, hãy tháo kính áp tròng. Kính. Tiếp tục rửa sạch.

Trang 312 Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ.

Trang 321 Để biết cách điều trị cụ thể, hãy xem hướng dẫn sơ cứu được ghi trên nhãn này.

Trang 332 + Trang 313 Nếu bạn bị kích ứng da: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trang 337 + Trang 313 Nếu bạn vẫn bị kích ứng mắt: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

P362 Cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Bảo quản an toàn:

P405 Khu vực lưu trữ phải được khóa.

Xử lý chất thải:

P501 xử lý nội dung/vật chứa đến nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt.

Mối nguy vật lý và hóa học: Không có dữ liệu.

Nguy cơ sức khỏe: Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Nguy cơ môi trường: Không có dữ liệu.

Phần Ba: Thông tin về Thành phần/Thành phần

Thành	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (phần khối lượng,	Số CAS
phần đồng pyrophosphate	%) ≥99,0	16570-28-8

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

sơ cứu:

Hít phải: Đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí. Nếu ngừng thở, hãy tiến hành hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng xà phòng và nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt: Rửa kỹ bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút và đi khám bác sĩ.

Nuốt phải: Không bao giờ đút bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

Lời khuyên cho người cứu hộ: Đeo thiết bị thở tự cung cấp khi vào hiện trường tai nạn.

Lưu ý đặc biệt cho bác sĩ: Không có dữ liệu nào.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Chất chữa cháy:

Dập tắt đám cháy bằng bình xịt nước, bọt chống cồn, bột khô hoặc carbon dioxide.

Machine Translated by Google

đặc biệt:

Oxit cacbon, oxit đồng, oxit phốt pho. Các biện pháp phòng ngừa

và bảo vệ khi chữa cháy: Nếu cần thiết, hãy

đeo thiết bị thở tự cung cấp khi chữa cháy.

Phần sáu: Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

Các biện pháp bảo vệ người lao động, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp:

Đeo mặt nạ phòng độc. Ngăn ngừa bụi. Tránh hít phải hơi, sương hoặc khí. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Tránh hít phải bụi. Các biện pháp bảo vệ

môi trường: Nếu an toàn, hãy thực hiện

các biện pháp ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn đổ thêm. Không để sản phẩm chảy vào cống rãnh. Tránh thải ra môi trường xung quanh. Phương pháp ngăn chặn, làm sạch và xử lý hóa chất bị tràn đổ:

Thu gom và xử lý hóa chất tràn

đổ mà không tạo ra bụi. Quét và xúc hóa chất lên. Bảo quản trong thùng chứa có nắp đậy kín

phù hợp.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi sử dụng:

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Ngăn ngừa bụi và khí dung. Đảm bảo thông gió thích hợp

ở những khu vực có khả năng phát sinh bụi. Thận trọng khi bảo quản:

Đậy kín hộp và bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng gió.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp: Không có dữ

liệu. Giới hạn sinh học: Không có dữ

liệu. Phương pháp giám sát: Sắc ký khí.

Kiểm soát kỹ

thuật: Vận hành theo các quy trình an toàn và công nghiệp tốt. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc công việc.

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, hãy đeo mặt nạ phòng độc loại lọc (mặt nạ nửa mặt). Trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, [cần thực hiện những điều sau đây]:

Đeo thiết bị thở tự cung cấp. Bảo vệ mắt:

Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ tay: Đeo găng tay

bảo hộ. Bảo vệ da và cơ thể: Mặc quần

áo làm việc không thấm nước.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Machine Translated by Google

Bột tinh thể màu xanh nhạt Điểm nóng chảy (°C): 1326

Điểm sôi (°C): Không có dữ liệu

Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ liệu

Giới hạn nổ trên [% (phần thể tích)]: Không có dữ liệu Nhiệt cháy (kJ/mol): Không có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu Hệ số phân chia Logarit của Octanol/Nước: Không có dữ liệu Độ hòa tan: Tan trong axit, không tan trong nước.

pH: Không có dữ liệu Tỷ trọng tương đối (nước = 1) : Không có dữ liệu Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu Nhiệt độ bắt lửa (°C): Không có dữ liệu Giới hạn nổ dưới [% (phần thể tích)]: Không có dữ liệu Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Không có dữ liệu.

Phản ứng nguy hiểm: Không có dữ liệu. Điều kiện cần tránh: Không có dữ liệu. Vật liệu không tương thích: Không có dữ liệu. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Phần 11 Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

Không có dữ liệu. Ăn mòn/kích ứng da: Không có dữ liệu. Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng : Không có dữ liệu. Dị ứng đường hô hấp hoặc da: Không có dữ liệu. Đột biến tế bào mầm: Không có dữ liệu. Khả năng gây ung thư: Không có dữ liệu.

IARC: Không có thành phần nào trong sản phẩm này ở nồng độ 0,1% trở lên được IARC xác định là chất có khả năng gây ung thư ở người hoặc đã được xác nhận. Độc tính sinh sản: Không có dữ liệu.

Độc tính lên hệ cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần): Hít phải - có thể gây kích ứng đường hô hấp. Độc tính lên hệ cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần):

Không có dữ liệu nào liên quan đến nguy cơ hít phải:

Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Quang Hoa

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Không có dữ liệu có sẵn

Phần mười hai: Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái: Không có dữ liệu. Độ bền và suy thoái: Không có dữ liệu. Tích tụ sinh học và cô đặc sinh học: Không có dữ liệu. Độ di động của đất: Không có dữ liệu.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Hóa chất thải:

Xử lý bất kỳ dung dịch còn sót lại và không thể thu hồi nào cho một công ty được cấp phép. Đốt các vật liệu đóng gói bị nhiễm bẩn có thể trộn lẫn hoặc trộn lẫn với dung môi dễ cháy trong lò đốt hóa chất được trang bị hệ thống xử lý và làm sạch sau khi đốt.

Trả lại các thùng chứa cho nhà sản xuất hoặc tiêu hủy chúng theo quy định của quốc gia và địa phương.

Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (Số UN): - Tên vận chuyển của Liên hợp quốc: Hàng hóa không nguy hiểm

Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc: - Loại đóng gói:

- Dấu đóng gói: -

Phương pháp đóng gói:

- Chất gây ô nhiễm biển (Có/Không): Không

Biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: Không có dữ liệu

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây quy định việc quản lý hóa chất này: Luật phòng ngừa và kiểm soát bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Danh mục phân loại các yếu tố nguy hiểm nghề nghiệp: Không có trong danh sách.

Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Quang Hoa

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Phân loại và danh mục bệnh nghề nghiệp: Không có trong danh mục

Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm:

Danh sách Hóa chất Nguy hiểm: Quy định tạm thời về

Giám sát và Quản lý các Nguồn Nguy hiểm Chính của Hóa chất Nguy hiểm Không được Liệt kê

GB 18218 "Xác định các cơ sở hóa chất nguy hại lớn": Không có trong Thông báo của Cục Quản lý an toàn

lao động nhà nước về việc công bố đợt đầu tiên của Danh sách hóa chất nguy hại được giám sát chính – Phụ lục: Đợt đầu tiên của Danh sách hóa chất nguy hại được giám sát chính: Không có trong "Các biện pháp đăng ký quản lý môi trường đối với hóa chất

nguy hại (Thử nghiệm thực hiện)".

Quy định về bảo hộ lao động tại nơi làm việc sử dụng chất độc hại: Danh sách

các chất cực độc: Không có trong danh sách

Quy định quản lý môi trường mới đối với các chất hóa

học: Danh sách các chất hóa học hiện có tại Trung Quốc: Bao gồm

Phần mười sáu: Thông tin khác

Tài liệu tham khảo:

Nội dung và thứ tự các mục của Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất Hướng dẫn Chuẩn bị

Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất Liên Hợp Quốc Khuyến nghị về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm - Quy định Mẫu Liên Hợp Quốc Hệ thống Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất Hài hòa Toàn cầu Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trên được coi là chính xác nhưng không chứa đầy đủ thông tin và chỉ mang tính chất tham khảo. Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại nào do việc xử lý hoặc tiếp xúc với các sản phẩm trên.

Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Quang Hoa

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS)

Số: FM-02-124-B

Tên sản phẩm: Kali Pyrophosphat khan Ngày sửa đổi: 21 tháng 5 năm 2020 Ngày chuẩn bị ban đầu: 1 tháng 3 năm 2015

Được biên soạn theo GB/T 16483 và GB/T 17519

Mã thông số kỹ thuật: 01880

Phiên bản: 3.0

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Kali Pyrophosphat khan

Tên hóa học (tiếng Anh): Kali pyrophosphat khan

Tên công ty: Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua

Địa chỉ: Số 295, Đường Daxue, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông

Mã bưu chính: 515000

Địa chỉ email: jhd-service@ghtech.com

Số fax: 0754-88221999

Đường dây nóng khẩn cấp của công ty: 0754-82515813

Đường dây nóng tư vấn khẩn cấp về tai nạn hóa chất quốc gia: 0532-83889090

Công dụng được khuyến nghị và hạn chế: Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, chất ổn định hydro peroxide và chất độn trong xà phòng. Chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu hoặc công nghiệp; không dùng cho mục đích dược phẩm. Thuốc tại nhà để dự phòng hoặc cho mục đích khác.

Phần hai: Tổng quan về mối nguy hiểm

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp:

Bột màu trắng. Có hại nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Phân loại nguy hiểm GHS :

Độc tính cấp tính, qua đường uống (Loại 4), kích ứng da (Loại 2), kích ứng mắt (Loại 2A), độc tính hệ thống cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần) (Loại 3), hệ hô hấp.

Các yếu tố đánh dấu:

Biểu tượng:

Từ cảnh báo: Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm: Có hại nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Hướng dẫn phòng ngừa:

Các biện pháp phòng ngừa:

P261 Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi xịt.

Machine Translated by Google

Làm sạch da kỹ lưỡng sau khi thực hiện thủ thuật P264.

P271 chỉ có thể sử dụng ngoài trời hoặc ở những nơi thông gió tốt.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/mặc quần áo bảo hộ/đeo kính bảo hộ/đeo khẩu trang bảo hộ.

Phản hồi sự cố:

Trang 302 + Trang 352	Nếu tiếp xúc với da: rửa sạch bằng nhiều nước.
P304 + P340	Nếu hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi có không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thở thoải mái để nghỉ ngơi.
P305 + P351 + P338	Nếu tiếp xúc với mắt, hãy rửa chậm và nhẹ nhàng bằng nước trong vài phút. Nếu đeo kính áp tròng và có thể tháo ra dễ dàng, Tháo kính áp tròng ra và tiếp tục rửa sạch.
Trang 312	Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy gọi đến trung tâm chống độc hoặc bác sĩ.
Trang 332 + Trang 313	Nếu bạn bị kích ứng da: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Trang 337 + Trang 313	Nếu bạn vẫn bị kích ứng mắt: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Trang 362 + Trang 364	Cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Bảo quản an toàn:

P405 Khu vực lưu trữ phải được khóa.

Xử lý chất thải:

P501 xử lý nội dung/vật chứa đến nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt.

Mối nguy vật lý và hóa học: Không có dữ liệu.

Nguy cơ sức khỏe: Có hại nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Nguy cơ môi trường: Không có dữ liệu.

Phần Ba: Thông tin về Thành phần/Thành phần

Kali	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (phần khối lượng, %)	Số CAS
pyrophosphat khan	-	7320-34-5

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

sơ cứu:

Hít phải: Đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí. Nếu ngừng thở, hãy tiến hành hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng xà phòng và nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt: Rửa kỹ bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút và đi khám bác sĩ.

Nuốt phải: Không được gây nôn. Không bao giờ đút bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

Lời khuyên cho người cứu hộ: Đeo thiết bị thở tự cung cấp khi vào hiện trường tai nạn.

Lưu ý đặc biệt cho bác sĩ: Không có dữ liệu nào.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Chất chữa cháy:

Dập tắt đám cháy bằng bình xịt nước, bọt chống cồn, bột khô hoặc carbon dioxide.

Nguy hiểm đặc biệt:

Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Quang Hoa

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Không có thông tin. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ khi chữa cháy.

Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở tự cung cấp để chữa cháy.

Phần sáu: Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

Các biện pháp bảo vệ người lao động, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp:

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Ngăn ngừa bụi phát sinh. Ngăn ngừa hít phải hơi, sương hoặc khí. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sơ tán nhân viên. Di chuyển đến khu vực an toàn. Tránh hít phải bụi. Các biện pháp bảo vệ môi trường:

Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước.

Phương pháp ngăn chặn và làm sạch hóa chất bị đổ và vật liệu đã sử dụng: Thu gom và xử lý vật liệu bị đổ, tránh tạo bụi. Quét và xúc vật liệu bị đổ. Bảo quản trong thùng chứa phù hợp, có nắp đậy kín.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi sử dụng:

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Ngăn ngừa bụi và khí dung. Đảm bảo thông gió thích hợp ở những khu vực có khả năng phát sinh bụi. Thận trọng khi bảo quản:

Đậy kín hộp và bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát. Sản phẩm này có tính hút ẩm.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp: Không có dữ liệu.

Giới hạn sinh học: Không có dữ liệu. Phương pháp giám sát: Không có dữ liệu. Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành theo các quy trình công nghiệp và an toàn tốt. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc công việc.

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, hãy đeo mặt nạ phòng độc loại lọc (mặt nạ nửa mặt). Trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, [cần thực hiện những điều sau đây]: Đeo thiết bị thở tự cung cấp. Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ tay: Đeo găng tay bảo hộ. Bảo vệ da và cơ thể: Mặc quần áo làm việc không thấm nước.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Machine Translated by Google

Bột màu trắng Điểm nóng chảy (°C): 1090

Điểm sôi (°C): Không có dữ liệu

Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ liệu Giới hạn nổ trên [% (phần thể tích)]: Không có dữ liệu Nhiệt cháy (kJ/mol): Không có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu Hệ số phân chia Logarit của Octanol/Nước: Không có dữ liệu Độ hòa tan: Hòa tan trong nước

pH: Không có dữ liệu.

Tỷ trọng tương đối (nước = 1) : 2,33. Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu. Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không có dữ liệu. Giới hạn nổ dưới [% (phần thể tích)]: Không có dữ liệu. Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu. Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Không có dữ liệu.

Phản ứng nguy hiểm: Không có dữ liệu. Điều kiện cần tránh: Tiếp xúc với hơi ẩm. Vật liệu không tương thích: Chất oxy hóa mạnh. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Không có dữ liệu. Ăn mòn/kích ứng da: Không có dữ liệu. Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng : Không có dữ liệu. Dị ứng đường hô hấp hoặc da: Không có dữ liệu. Đột biến tế bào mầm: Không có dữ liệu. Khả năng gây ung thư: Không có dữ liệu.

IARC: Không có thành phần nào trong sản phẩm này ở nồng độ 0,1% trở lên được IARC xác định là chất có khả năng gây ung thư ở người hoặc đã được xác nhận. Độc tính sinh sản: Không có dữ liệu.

Độc tính toàn thân lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần): Không có dữ liệu về độc tính toàn thân của cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần): Không có dữ liệu nào liên quan đến nguy cơ hít phải:

Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Quang Hoa

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Không có dữ liệu có sẵn

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái: Không có dữ liệu. Độ bền và suy thoái: Không có dữ liệu. Tích tụ sinh học và cô đặc sinh học: Không có dữ liệu. Độ di động của đất: Không có dữ liệu.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Hóa chất thải: Giao bất kỳ dung dịch còn lại nào chưa thu hồi được cho công ty xử lý chất thải. Không thải bỏ sản phẩm này bằng cách xả xuống cống. Bao bì bị nhiễm bẩn: Vứt bỏ như sản phẩm chưa sử dụng. Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ. Xem Phần VIII để biết các biện pháp phòng ngừa an toàn cho nhân viên xử lý.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (Số UN): - Tên vận chuyển của Liên hợp quốc: Hàng hóa không nguy hiểm Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc: - Loại đóng gói: - Dấu đóng gói: - Phương pháp đóng gói: - Chất gây ô nhiễm biển (Có/Không): Không Biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: Không có dữ liệu

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây quy định việc quản lý hóa chất này: Luật phòng ngừa và kiểm soát bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa:

Machine Translated by Google

nghiệp: Không có trong danh mục và phân loại bệnh nghề nghiệp; Không có

trong Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm.

Danh sách Hóa chất Nguy hiểm: Quy định tạm thời về

Giám sát và Quản lý các Nguồn Nguy hiểm Chính của Hóa chất Nguy hiểm Không được Liệt kê

GB 18218 "Xác định các cơ sở hóa chất nguy hại lớn": Không có trong Thông báo của Cục Quản lý an toàn

lao động nhà nước về việc công bố đợt đầu tiên của Danh sách hóa chất nguy hại được giám sát chính – Phụ lục: Đợt đầu tiên của Danh sách hóa chất nguy hại được giám sát chính: Không có trong "Các biện pháp đăng ký quản lý môi trường đối với hóa chất

nguy hại (Thử nghiệm thực hiện)".

Quy định về bảo hộ lao động tại nơi làm việc sử dụng chất độc hại: Danh sách

các chất cực độc: Không có trong danh sách

Quy định quản lý môi trường mới đối với các chất hóa

học: Danh sách các chất hóa học hiện có tại Trung Quốc: Bao gồm

Phần mười sáu: Thông tin khác

Tài liệu tham khảo:

* Nội dung và Thứ tự Mục của Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất (SDS) * Hướng dẫn Chuẩn

bị Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất * Khuyến nghị của Liên Hợp Quốc về

Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm (Quy định Mẫu) * Hệ thống Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất Hài hòa Toàn

cầu của Liên Hợp Quốc Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trên được coi là chính

xác nhưng không chứa

đầy đủ thông tin và chỉ mang tính chất tham khảo. Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua không chịu trách nhiệm cho bất kỳ

thiệt hại nào do việc xử lý hoặc tiếp xúc với các sản phẩm trên.

BẢN DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

AXIT CITRIC

MỤC LỤC

Phần 1	**Tên hóa chất**	**Phần 9**	**Đặc tính vật lý và hóa học**
Phần 2	Thành phần/Thông tin định lượng	Phần 10	Tính ổn định và khả năng phản ứng
Phần 3	Mô tả nguy hiểm	Phần 11	Thông tin độc tính học
Phần 4	Biện pháp sơ cấp	Phần 12	Thông tin sinh thái học
Phần 5	Biện pháp chữa cháy	Phần 13	Xử lý chất thải
Phần 6	Ứng phó rò rỉ tình cờ	Phần 14	Thông tin vận chuyển
Phần 7	Thao tác và lưu trữ	Phần 15	Thông tin quy định
Phần 8	Kiểm soát tiếp xúc/Bảo vệ cá nhân	Phần 16	Thông tin khác

PHẦN 1: TÊN HÓA CHẤT

- •

  Tên hóa chất bằng tiếng Trung: 柠檬酸 (Axit Citric)

- •

  Tên thông thường của hóa chất: 2-hydroxypropane-1,2,3-tricarboxylic acid

- •

  Tên hóa chất bằng tiếng Anh: Citric Acid

- •

  Tên tiếng Anh: 2-hydroxy-1,2,3-propanetricarboxylic acid

- •

  Mã số hướng dẫn kỹ thuật: 2636

- •

  Số CAS: 77-92-9

- •

  Tên nhà sản xuất: [Để trống]

- •

Địa chỉ: [Để trống]

- •

Ngày hiệu lực: [Để trống]

PHẦN 2: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN ĐỊNH LƯỢNG

- •

Thành phần độc hại: Axit Citric

- •

Số CAS: 77-92-9

PHẦN 3: MÔ TẢ NGUY HIỂM

- •

Loại nguy hiểm: [Để trống]

- •

Đường xâm nhập: [Để trống]

- •

Nguy hại cho sức khỏe: Có tác dụng kích ứng. Trong sử dụng công nghiệp, người tiếp xúc có thể bị chàm.

- •

Mối nguy hại cho môi trường: [Để trống]

- •

Nguy cơ cháy nổ: Chất này có thể cháy và có tính kích ứng.

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- •

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa bằng nhiều nước chảy.

- •

Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa bằng nước chảy hoặc nước muối sinh lý. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

- •

Hít phải: Di chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành.

- •

Nuốt phải: Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- •

Đặc tính nguy hiểm: Bột có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ với không khí. Khi tiếp xúc với lửa, nhiệt độ cao hoặc chất oxy hóa, có nguy cơ cháy nổ.

- •

Sản phẩm cháy độc hại: Carbon monoxide, carbon dioxide.

- •

Phương pháp dập cháy: Nhân viên cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc và mặc đồ bảo hộ toàn thân, chữa cháy ở phía đầu gió. Chất chữa cháy: Nước dạng sương, bọt, bột khô, carbon dioxide, cát.

PHẦN 6: ỨNG PHÓ RÒ RỈ TÌNH CỜ

- •

Xử lý khẩn cấp: Cách ly khu vực bị rò rỉ và hạn chế ra vào. Loại bỏ các nguồn lửa. Khuyến nghị nhân viên xử lý khẩn cấp đeo khẩu trang chống bụi và mặc đồ bảo hộ lao động thông thường. Không tiếp xúc trực tiếp với chất rò rỉ. Rò rỉ nhỏ: Tránh làm bay bụi, quét cẩn thận và cho vào túi để chuyển đến nơi an toàn. Rò rỉ lớn: Thu gom để tái chế hoặc vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải.

PHẦN 7: THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

- •

Các biện pháp phòng ngừa khi thao tác: Vận hành kín, thông gió cục bộ. Ngăn chặn bụi phát tán vào không khí xưởng. Nhân viên vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành. Đề nghị nhân viên vận hành đeo khẩu trang lọc bụi, đeo kính bảo hộ hóa chất, mặc quần áo bảo hộ chống thấm hóa chất và đeo găng tay

cao su. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt, cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Sử dụng hệ thống thông gió và thiết bị chống cháy nổ. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa, chất khử và kiềm. Trang bị các loại và số lượng bình chữa cháy và thiết bị xử lý rò rỉ phù hợp. Thùng chứa trống rỗng có thể còn sót lại chất độc hại.

- •

  Các biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ: Bảo quản trong kho thông gió, mát mẻ. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Tránh ánh nắng trực tiếp. Đóng gói kín. Nên được lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa, chất khử và kiềm, tuyệt đối không lưu trữ chung. Trang bị các loại và số lượng bình chữa cháy phù hợp. Khu vực lưu trữ nên có vật liệu phù hợp để chứa chất rò rỉ.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

- •

  MAC của Trung Quốc (mg/m³): Chưa được thiết lập

- •

  MAC của Liên Xô cũ (mg/m³): Chưa được thiết lập

- •

  TLVTN: Chưa được thiết lập

- •

  TLVWN: Chưa được thiết lập

- •

  Phương pháp giám sát: [Để trống]

- •

  Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành kín, thông gió cục bộ.

- •

  Bảo vệ hệ hô hấp: Khi nồng độ bụi trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, phải đeo khẩu trang lọc bụi. Khi cứu hộ khẩn cấp hoặc sơ tán, nên đeo bình dưỡng khí.

- •

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ hóa chất.

- •

Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ chống thấm hóa chất.

- •

Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su.

- •

Bảo vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc, rửa tay trước khi ăn. Sau khi làm việc, tắm rửa và thay quần áo. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

- •

Ngoại quan: Bột kết tinh màu trắng, không mùi.

- •

pH: [Để trống]

- •

Điểm nóng chảy (°C): 153

- •

Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 1.6650

- •

Điểm sôi (°C): (Phân hủy)

- •

Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu

- •

Công thức phân tử: $C_6H_8O_7$

- •

Trọng lượng phân tử: 192.14

- •

Thành phần chính: [Để trống]

- •

Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu

- •

Nhiệt đốt cháy (kJ/mol): Không có dữ liệu

- •

Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu

- •

Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu

- •

Log hệ số phân chia octanol/nước: Không có dữ liệu

- •

Điểm chớp cháy (°C): 100

- •

Giới hạn nổ trên %(V/V): 8.0 (ở 65°C)

- •

Nhiệt độ tự cháy (°C): 1010 (dạng bột)

- •

Giới hạn nổ dưới %(V/V): Không có dữ liệu

- •

Khả năng hòa tan: Hòa tan trong nước, ethanol, ether; không hòa tan trong benzene; hòa tan nhẹ trong chloroform.

- •

  Công dụng chính: Được sử dụng làm chất tạo hương hoặc chất axit hóa trong đồ uống, làm chất tạo phức đa phối tử trong thực phẩm và y học, và cũng là một chất trung gian hóa học.

- •

  Các tính chất lý hóa khác: [Để trống]

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

- •

  Độ ổn định: [Để trống]

- •

  Vật liệu không tương thích: Chất oxy hóa, chất khử, kiềm.

- •

  Điều kiện tránh tiếp xúc: [Để trống]

- •

  Nguy cơ polyme hóa: [Để trống]

- •

  Sản phẩm phân hủy: [Để trống]

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH HỌC

- •

  Độc tính cấp tính: LD50: 6730 mg/kg (đường miệng ở chuột cống) LC50: Không có dữ liệu

- •

  Độc tính bán cấp và mãn tính: [Để trống]

- •

Tính kích ứng: Trên da thỏ: 500 mg/24 giờ, kích ứng nhẹ. Trong mắt thỏ: 750 µg/24 giờ, kích ứng nặng.

- •

  Tính mẫn cảm: [Để trống]

- •

  Tính đột biến: [Để trống]

- •

  Tính quái thai: [Để trống]

- •

  Tính gây ung thư: [Để trống]

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

- •

  Độc tính sinh thái: [Để trống]

- •

  Khả năng phân hủy sinh học: [Để trống]

- •

  Khả năng phân hủy phi sinh học: [Để trống]

- •

  Khả năng tích lũy sinh học: [Để trống]

- •

  Các tác hại khác: [Để trống]

PHẦN 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- •

  Tính chất chất thải: [Để trống]

- •

  Phương pháp xử lý chất thải: Đề nghị xử lý bằng phương pháp đốt có kiểm soát hoặc chôn lấp an toàn. Tái sử dụng thùng chứa ở những nơi có thể hoặc chôn lấp ở những khu vực được quy định.

- •

  Các biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: [Để trống]

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- •

  Mã hàng hóa nguy hiểm: Không có dữ liệu

- •

  Số UN: Không có dữ liệu

- •

  Ký hiệu bao bì: [Để trống]

- •

  Loại bao bì: [Để trống]

- •

  Phương pháp đóng gói: Không có dữ liệu.

- •

  Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: Đảm bảo bao bì nguyên vẹn khi bắt đầu vận chuyển và xếp hàng ổn định. Đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi xuống hoặc hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Nghiêm cấm vận chuyển chung với chất oxy hóa, chất khử, kiềm và hóa chất thực phẩm. Phòng tránh ánh nắng trực tiếp, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị các loại và số lượng bình chữa cháy và thiết bị xử lý rò rỉ phù hợp. Ống xả của xe chở sản phẩm này phải có thiết bị chống cháy. Khi dừng giữa đường, nên tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Xe vận chuyển phải được làm sạch triệt để sau khi vận chuyển. Vận chuyển bằng đường bộ phải tuân theo lộ trình quy định.

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- •

  Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định về việc sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, xếp dỡ, phân loại và ghi nhãn hóa chất an toàn: Luật An toàn Lao động Trung Quốc, Luật Phòng chống Bệnh Nghề nghiệp Trung Quốc, Luật Bảo vệ Môi trường Trung Quốc, Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hiểm, Quy định về Giấy phép An toàn Sản xuất, Quy tắc Chung về Phân loại và Ghi nhãn Nguy hiểm của Hóa chất (GB 13690-2009), Danh mục Hóa chất Nguy hiểm (phiên bản 2015).

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

- •

  Tài liệu tham khảo: [Để trống]

- •

  Bộ phận lập biểu: [Để trống]

- •

  Đơn vị xem xét dữ liệu: Được tổng hợp bởi msds 查询网 (trang web tra cứu msds)

- •

  Ghi chú sửa đổi: [Để trống]

- •

  Thông tin khác: [Để trống]

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Tên sản phẩm: Natri Citrate

Được biên soạn theo GB/T 16483 và GB/T 17519

Ngày sửa đổi: 12 tháng 4 năm 2019

Số SDS: XKGF-160276

Ngày biên soạn ban đầu: 10 tháng 8 năm 2005

Phiên bản: 3.1

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Natri citrat; axit 2-hydroxypropane-1,2,3-tricarboxylic

Tên hóa học: natri citrat

Tên công ty: Công ty TNHH Khoa học Xilong

Địa chỉ nhà sản xuất: Số 1-3, Đường Xilongzhong, Đường Chaoshan, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông

Mã bưu chính : 515064

Fax : 0754-82481768

Đường dây nóng tư vấn khẩn cấp về tai nạn hóa chất quốc gia: 0532-83889090 Đường dây nóng khẩn cấp doanh nghiệp: 0754-82481166 Địa chỉ email:

Công dụng chính: Trong ngành thực phẩm và đồ uống, nó được sử dụng như chất điều chỉnh độ axit, chất tạo hương vị và chất ổn định; trong ngành dược phẩm...

Nó được sử dụng như một chất chống đông máu, long đờm và lợi tiểu; trong ngành công nghiệp chất tẩy rửa, nó có thể thay thế natri tripolyphosphate như một chất tẩy rửa không độc hại.

Nó cũng được sử dụng như một tác nhân phụ trợ trong sản xuất bia, tiêm, hóa chất chụp ảnh và mạ điện.

Phần hai: Tổng quan về mối nguy hiểm

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp:

Không có dữ liệu nào có sẵn.

Loại nguy hiểm:

Các chất hoặc hỗn hợp không nguy hiểm

Các thành phần thẻ:

Biểu tượng: Không có

Từ cảnh báo: Không có

Tuyên bố nguy hiểm: Không có

Machine Translated by Google

Hướng dẫn phòng ngừa:

Các biện pháp phòng ngừa:

----- Chỉ vận hành sau khi nhận được hướng dẫn cụ thể. Không vận hành cho đến khi đã hiểu rõ tất cả các biện pháp an toàn;

----- Khu vực làm việc phải thông gió tốt, thiết bị sản xuất phải được bịt kín và người vận hành phải mặc thiết bị bảo hộ thích hợp;

Không hít bụi/khói/khí/khói/hơi/xịt.

Cấm ăn, uống và hút thuốc tại nơi làm việc.

Vệ sinh kỹ lưỡng tất cả các bộ phận cơ thể tiếp xúc với vùng bị nhiễm bẩn sau khi thực hiện thủ thuật. Không được mang quần áo lao động bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản hồi sự cố:

----- Nuốt phải: Uống nhiều nước ấm, gây nôn, rửa dạ dày và dùng thuốc nhuận tràng. Đi khám bác sĩ.

Hít phải: Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy truyền dịch tĩnh mạch.

Oxy. Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

----- Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước sạch hoặc dung dịch muối sinh lý. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

----- Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ dưới vòi nước chảy. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy đến cơ sở y tế.

----- Thu thập tài liệu bị rò rỉ.

Bảo quản an toàn:

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn lửa và nguồn nhiệt. Trang bị đầy đủ các loại và số lượng bình chữa cháy.

Vật liệu. Khu vực lưu trữ phải được trang bị vật liệu phù hợp để ngăn chặn rò rỉ.

Xử lý chất thải:

----- Trước khi thực hiện bất kỳ hành động nào, bạn nên tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan.

Mối nguy vật lý và hóa học: Không có dữ liệu.

Nguy cơ sức khỏe: Không có dữ liệu.

Nguy cơ môi trường: Không có dữ liệu.

Nguy cơ cháy nổ: Không có dữ liệu.

Phần Ba: Thông tin về Thành phần/Thành phần

Thành phần	Nồng độ (phần khối lượng, %)	Số CAS
Natri citrat	—	68-04-2

Machine Translated by Google

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

sơ cứu:

—Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ dưới vòi nước chảy. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy đến cơ sở y tế.

—Tiếp xúc với mắt : Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

—Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy dùng [thuốc].

Cung cấp oxy. Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

— Nuốt phải : Uống nhiều nước ấm, gây nôn, rửa dạ dày và dùng thuốc nhuận tràng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Lời khuyên để bảo vệ người cứu hộ: Người ứng cứu khẩn cấp được khuyên nên đeo khẩu trang chống bụi và mặc quần áo bảo hộ.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Chất chữa cháy:

— Sử dụng nước phun sương, bọt, bột khô, carbon dioxide hoặc cát để dập tắt đám cháy.

Đặc điểm nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Biện pháp và biện pháp phòng cháy chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chống cháy và chống hóa chất toàn thân và chữa cháy từ phía ngược gió. Khi dập lửa...

Có thể di chuyển thùng chứa từ khu vực cháy sang không gian mở.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Các biện pháp bảo vệ người lao động, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp:

— Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận.

— Người ứng cứu khẩn cấp được khuyến cáo nên đeo khẩu trang chống bụi và mặc quần áo bảo hộ.

— Không chạm vào các thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị rò rỉ trước khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp.

— Cắt đứt nguồn rò rỉ nếu có thể.

— Phủ kín vết đổ bằng tấm nhựa để giảm thiểu sự phát tán.

— Không để nước tràn vào bên trong hộp đựng.

Các biện pháp bảo vệ môi trường:

Dùng xẻng sạch để thu gom vật liệu bị đổ và cho vào thùng chứa sạch, khô có nắp đậy hờ. Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực bị đổ.

Khu vực rò rỉ.

Machine Translated by Google

Phương pháp xử lý rò rỉ:

—Vết đổ nhỏ: Dùng xẻng sạch để thu gom vật liệu bị đổ và cho vào hộp đựng sạch, khô có nắp đậy hờ.

Thùng chứa đã được di chuyển ra khỏi khu vực rò rỉ.

—Rò rỉ lớn: Sau khi thu hồi vật liệu rò rỉ, hãy xả sạch khu vực rò rỉ bằng nước.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi vận hành:

Vận hành trong hệ thống kín với hệ thống thông gió hút cục bộ. Người vận hành phải được đào tạo chuyên sâu và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến nghị...

Nhân viên đeo mặt nạ lọc bụi tự mồi, kính bảo hộ an toàn hóa chất và quần áo bảo hộ chống lại các chất độc hại.

Đeo găng tay cao su. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Cẩn thận khi vận chuyển để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa.

Hư hỏng. Cung cấp các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn.

Chất có hại.

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ:

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Bảo quản riêng biệt với chất oxy hóa và kiềm. Không...

Lưu trữ hỗn hợp. Cần trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy phù hợp. Cần có sẵn vật liệu phù hợp trong khu vực lưu trữ để ngăn chặn rò rỉ.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm:

MAC (mg/m3): Không có dữ liệu

PC-TWA (mg/m3): Không có dữ liệu.

PC-STEL (mg/m3): Không có dữ liệu.

TLV-C (mg/m3): Không có dữ liệu

TLV-TWA (mg/m3): Không có dữ liệu

TLV-STEL (mg/m3): Không có dữ liệu

Phương pháp giám sát: Không có dữ liệu.

Kiểm soát kỹ thuật: Được bịt kín nghiêm ngặt, cung cấp hệ thống thông gió cục bộ đầy đủ.

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

—Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ bụi trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, phải đeo mặt nạ lọc bụi. Khẩn cấp

Khi tiến hành cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, phải đeo mặt nạ phòng độc.

—Bảo vệ mắt : đã được đề cập trong phần bảo vệ đường hô hấp.

—Bảo vệ vật lý: Mặc quần áo bảo hộ chống lại các chất độc hại.

—Bảo vệ tay : Đeo găng tay cao su.

Machine Translated by Google

—Các biện pháp bảo hộ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Giữ gìn vệ sinh tốt.

Thói quen vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Hình thức và tính chất: Bột không màu hoặc màu trắng.

Giá trị pH : 7,5-9,0

Điểm nóng chảy (°C): 300

Điểm sôi (°C): 309,6 Mật độ

Mật độ tương đối (nước = 1): 1,008

hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu

Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu

Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu

Hệ số phân chia rượu octyl/nước: Không có dữ liệu

Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ

Nhiệt độ bắt lửa (°C): Không có dữ liệu

liệu. Giới hạn nổ dưới [% (V/V)]: Không có dữ liệu.

Giới hạn nổ [%(V/V)]: Không có dữ liệu

Độ hòa tan: Dễ tan trong nước, tan trong glycerol, ít tan trong rượu và các dung môi hữu cơ khác.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến nghị.

Phản ứng nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Điều kiện tránh tiếp xúc: Không có dữ liệu.

Các mặt hàng bị cấm: Không có thông tin.

Tác hại của quá trình trùng hợp: không trùng hợp.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Không có dữ liệu.

Kích ứng: Không có dữ liệu

Độc tính bán cấp và mãn tính: Không có dữ liệu.

Khác : Không có thông tin.

Machine Translated by Google

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái: Không có dữ liệu.

Độ bền và khả năng phân hủy: Không có dữ liệu.

Tích tụ sinh học hoặc cô đặc sinh học: Không có dữ liệu.

Tính di động trong đất: Không có dữ liệu

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Hóa chất thải: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ. Xử lý bằng phương pháp chôn lấp an toàn.

Bao bì bị nhiễm bẩn: Trả lại thùng chứa cho nhà sản xuất hoặc tiêu hủy theo quy định của quốc gia và địa phương.

Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hóa chất nguy hiểm quốc gia: Không có dữ liệu

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (UN): Không có dữ liệu

Tên giao thông vận tải của Liên hợp quốc: Natri Citrat

Loại bao bì: Không có thông tin

Dấu hiệu trên bao bì: Không có thông tin.

Phương pháp đóng gói: thùng phuy thép-nhựa tổng hợp hoặc thùng phuy thép hở miệng.

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển:

- Trước khi vận chuyển, hãy kiểm tra xem hộp đựng có còn nguyên vẹn và được niêm phong không.
- Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng.
- Xe vận chuyển phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ trong quá trình vận chuyển.
- Tránh ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển.
- Khi vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ phải đi theo đúng tuyến đường quy định, không dừng đỗ ở khu dân cư, nơi đông dân cư.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Machine Translated by Google

Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quản lý việc sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn.

Các quy định tương ứng đã được đưa ra:

Tiêu chuẩn phân loại và ghi nhãn hóa chất (GB30000.2-29)

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ghi chú sửa đổi:

SDS này tuân thủ " Nội dung và Thứ tự các Mục trong Bảng Dữ liệu An toàn Hóa chất" (GB/T16483) và "Bảng Dữ liệu An toàn Hóa chất". Tiêu chuẩn "Hướng dẫn viết Bảng dữ liệu an toàn cho hóa chất" (GB/T17519) đã được xây dựng.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm:

Thông tin trong Bảng Dữ Liệu An Toàn Sản Phẩm này chỉ áp dụng cho sản phẩm được chỉ định và, trừ khi có quy định khác, không áp dụng cho hỗn hợp sản phẩm này với các chất khác. Bảng Dữ Liệu An Toàn Sản Phẩm này dành cho những người đã được đào tạo chuyên môn phù hợp về sản phẩm. Nhân viên được cung cấp thông tin về an toàn sản phẩm. Người sử dụng SDS này phải tự đưa ra đánh giá độc lập về khả năng áp dụng của nó trong các điều kiện sử dụng cụ thể. Trong những trường hợp đặc biệt, bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ SDS này...

Công ty chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại nào gây ra.

BẢN DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ DOANH NGHIỆP

- •

  Tên hóa chất tiếng Trung: Dung dịch amoniac; Amoniac

- •

  Tên hóa chất tiếng Anh: Ammonium hydroxide; Ammonia water

- •

  Tên doanh nghiệp: [Để trống]

- •

  Địa chỉ nhà sản xuất: [Để trống]

- •

  Mã bưu điện: [Để trống]

- •

  Số fax: [Để trống]

- •

  Điện thoại khẩn cấp của doanh nghiệp: [Để trống]

- •

  Địa chỉ email: [Để trống]

- •

  Mã số hướng dẫn kỹ thuật: [Để trống]

PHẦN 2: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN THÀNH PHẦN

☑ Nguyên chất	□ Hỗn hợp	
Thành phần độc hại	**Nồng độ**	**Số CAS**
Dung dịch amoniac		1336-21-6

PHẦN 3: MÔ TẢ NGUY HIỂM

- •

  Phân loại nguy hiểm: Hàng nguy hiểm loại 8.2 - Chất ăn mòn kiềm.

- •

  Đường xâm nhập: Hít phải, ăn/uống phải, hấp thụ qua da.

- •

  Nguy hại cho sức khỏe: Hít phải gây kích ứng mũi, họng và phổi, dẫn đến ho, khó thở; nặng có thể gây phù thanh quản, phù phổi và tổn thương tim, gan, thận. Bắn vào mắt gây bỏng. Tiếp xúc với da gây bỏng. Nuốt phải gây bỏng đường tiêu hóa. Ảnh hưởng mãn tính: tiếp xúc lặp lại với nồng độ thấp có thể gây viêm phế quản, viêm da.

- •

  Mối nguy hại cho môi trường: Độc đối với sinh vật thủy sinh.

- •

  Nguy cơ cháy nổ: Hơi của nó khi trộn với không khí có thể tạo thành hỗn hợp dễ cháy nổ.

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- •

  Tiếp xúc với da: Lập tức cởi bỏ quần áo bị dính hóa chất, rửa ngay dưới vòi nước chảy ít nhất 20-30 phút. Nếu cảm thấy khó chịu, hãy đến cơ sở y tế.

- •

  Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt, rửa mắt liên tục bằng nước sạch hoặc nước muối sinh lý ít nhất 10-15 phút. Nếu cảm thấy khó chịu, hãy đến cơ sở y tế.

- •

  Hít phải: Nhanh chóng di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, cho thở oxy. Nếu ngừng thở, ngừng tim, tiến hành hồi sức tim phổi ngay lập tức. Đến cơ sở y tế.

- •

Nuốt phải: Súc miệng bằng nước sạch, uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Đến cơ sở y tế.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- •

  Đặc tính nguy hiểm: Dễ phân hủy giải phóng khí amoniac, nhiệt độ càng cao tốc độ phân hủy càng nhanh, có thể tạo ra môi trường dễ cháy nổ.

- •

  Sản phẩm cháy độc hại: Các oxit nitơ.

- •

  Phương pháp dập cháy: Dùng nước, nước dạng sương, cát để dập cháy.

- •

  Lưu ý và biện pháp phòng cháy chữa cháy: Nhân viên cứu hỏa phải mặc đồ bảo hộ chịu axit-bazơ toàn thân, đeo thiết bị thở khí nén. Nếu có thể, di chuyển các bình chứa ra khỏi khu vực cháy đến nơi trống trải. Phun nước làm mát các bình chứa trong khu vực cháy cho đến khi ngọn lửa được dập tắt hoàn toàn.

PHẦN 6: ỨNG PHÓ RÒ RỈ

- •

  Hành động khẩn cấp: Khoanh vùng cảnh báo dựa trên khu vực ảnh hưởng của dòng chảy chất lỏng và khuếch tán hơi. Sơ tán người không liên quan theo hướng gió ngang hoặc lên gió đến khu vực an toàn. Đề nghị nhân viên xử lý khẩn cấp đeo thiết bị thở khí nén tự cung cấp áp suất dương và mặc đồ bảo hộ chống axit-bazơ. Nghiêm cấm tiếp xúc với các bình chứa bị vỡ và vật chất rò rỉ trước khi mặc đồ bảo hộ thích hợp. Cắt nguồn rò rỉ nếu có thể. Ngăn chặn vật chất rò rỉ xâm nhập vào các vùng nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian kín.

  - •

    Rò rỉ nhỏ: Dùng đất khô, cát hoặc vật liệu không cháy khác để hấp thụ hoặc phủ lên, sau đó thu gom vào thùng chứa.

  - •

    Rò rỉ lớn: Xây đê hoặc đào hố để chứa. Chuyển sang bể chứa hoặc thiết bị thu gom chuyên dụng bằng bơm chịu ăn mòn.

PHẦN 7: THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

- •

  Lưu ý khi thao tác: Bảo đảm kín khí, cung cấp thông gió cục bộ và toàn bộ đầy đủ. Nhân viên vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành. Đề xuất nhân viên vận hành đeo mặt nạ phòng độc (loại có ống dẫn) khi có thể tiếp xúc với hơi của nó, đeo kính bảo hộ hóa chất, mặc đồ bảo hộ chống axit-bazơ, đeo găng tay cao su chống axit-bazơ. Ngăn chặn hơi rò rỉ ra không khí nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với axit, bột kim loại. Xử lý nhẹ nhàng khi vận chuyển để tránh làm hỏng bao bì và bình chứa. Trang bị thiết bị xử lý rò rỉ. Các bình chứa trống rỗng có thể chứa cặn chất độc hại.

- •

  Lưu ý khi lưu trữ: Bảo quản trong kho thông gió, mát mẻ. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không quá 32°C, độ ẩm tương đối không quá 80%. Giữ bình chứa kín. Nên được lưu trữ riêng biệt với axit, bột kim loại, v.v., tuyệt đối không lưu trữ chung. Khu vực lưu trữ phải có sẵn thiết bị xử lý rò rỉ và vật liệu chứa phù hợp.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

- •

  Giới hạn tiếp xúc:

  - •

    MAC (mg/m³): Chưa thiết lập

  - •

    PC-TWA (mg/m³): Chưa thiết lập

  - •

    PC-STEL (mg/m³): Chưa thiết lập

  - •

    TLV-TWA (mg/m³): Chưa thiết lập

  - •

    TLV-STEL (mg/m³): Chưa thiết lập

- •

  TLV-C (mg/m³): Chưa thiết lập

- •

  Phương pháp giám sát: Phương pháp trắc quang sử dụng thuốc thử Nessler.

- •

  Kiểm soát kỹ thuật: Bảo đảm kín khí, cung cấp thông gió cục bộ và toàn bộ đầy đủ. Trang bị vòi hoa sen và thiết bị rửa mắt khẩn cấp.

- •

  Bảo vệ hô hấp: Khi có thể tiếp xúc với hơi của nó, nên đeo mặt nạ phòng độc (loại toàn mặt).

- •

  Bảo vệ mắt: Đã được bao gồm trong biện pháp bảo vệ hô hấp.

- •

  Bảo vệ thân thể: Mặc đồ bảo hộ chống axit-bazơ.

- •

  Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su chống axit-bazơ.

- •

  Bảo vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Sau khi làm việc, tắm rửa và thay quần áo. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

- •

  Ngoại quan: Chất lỏng trong suốt, không màu, có mùi hăng mạnh đặc trưng.

- •

  pH: 11.7 (dung dịch 1%)

- •

Điểm nóng chảy (°C): Không có dữ liệu

- •

Điểm sôi (°C): Không có dữ liệu

- •

Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 0.91

- •

Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu

- •

Áp suất hơi bão hòa (kPa): 1.59 (ở 20°C)

- •

Nhiệt đốt cháy (kJ/mol): Không có ý nghĩa

- •

Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu

- •

Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu

- •

Hệ số phân chia octanol/nước: Không có dữ liệu

- •

Điểm chớp cháy (°C): Không có

- •

Nhiệt độ tự bốc cháy (°C): Không có ý nghĩa

- •

Giới hạn nổ dưới [%(V/V)]: Không có ý nghĩa

- •

  Giới hạn nổ trên [%(V/V)]: Không có ý nghĩa

- •

  Độ hòa tan: Hòa tan trong nước, rượu.

- •

  Công dụng chính: Dùng trong công nghiệp dược phẩm, công nghiệp sản xuất màn, in bản vẽ kỹ thuật, nông nghiệp (bón phân), v.v.

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

- •

  Độ ổn định: Ổn định

- •

  Chất không tương thích: Axit, nhôm, đồng.

- •

  Điều kiện cần tránh tiếp xúc: Tiếp xúc với nhiệt.

- •

  Nguy cơ polyme hóa: Không polymer hóa

- •

  Sản phẩm phân hủy: Amoniac.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH HỌC

- •

  Độc tính cấp tính: Thuộc nhóm độc tính thấp. Chủ yếu gây kích ứng và ăn mòn đường hô hấp trên. Ở nồng độ quá cao có thể làm tăng hưng phấn hệ thần kinh trung ương, gây co giật. Ở nồng độ 3.5-5.0 g/m³ trong 1.5-4 giờ, có thể gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc viêm phổi; khoảng 7.0 g/m³ trong nửa giờ có thể gây tử vong.

- •

LD50:

- •

  Chuột cống, đường miệng: 9370 mg/kg

- •

  Chuột cống, qua da: 96 mg/kg

- •

  Chuột nhắt, đường miệng: 145 mg/kg

- •

  Chuột nhắt, qua da: 48 mg/kg

- •

  Thỏ, qua da: 1060 mg/kg

- •

LC50:

- •

  Chuột cống, đường hô hấp: 658000 mg/m³/4h

- •

  Chuột nhắt, đường hô hấp: 13791 mg/m³/1h

- •

Tính kích ứng: Gây kích ứng nhẹ trên da thỏ, kích ứng nặng ở mắt thỏ với dung dịch 1%.

- •

Độc tính bán cấp và mãn tính: Tiếp xúc lâu dài có thể ảnh hưởng đến hệ thống cơ xương, sinh sản và hành vi ở động vật thí nghiệm.

- •

Tính gây ung thư: IARC xếp vào Nhóm 3 - Không thể phân loại về khả năng gây ung thư cho con người.

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

- •

  Độc tính sinh thái: LC50 (cá, 96h): 0.45-0.8 mg/l

- •

  Tác hại khác: Do có tính kiềm, chất này có hại cho môi trường, cần đặc biệt chú ý đến cá và động vật có vú.

PHẦN 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- •

  Tính chất chất thải: Chất thải nguy hại

- •

  Phương pháp xử lý chất thải: Trung hòa, pha loãng trước khi xả vào hệ thống nước thải.

- •

  Lưu ý khi thải bỏ: Trước khi xử lý cần tham khảo các quy định của địa phương và quốc gia.

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- •

  Mã hàng hóa nguy hiểm: 82503

- •

  Số UN: 2672

- •

  Nhóm bao bì: Nhóm III

- •

Dấu hiệu bao bì: Chất ăn mòn

- •

  Phương pháp đóng gói: Thùng thép miệng nhỏ; bình thủy tinh hoặc thùng nhựa đựng trong hộp gỗ thường hoặc hộp gỗ có lỗ thông gió; v.v.

- •

  Lưu ý khi vận chuyển: Tuân thủ quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm. Không vận chuyển chung với axit, bột kim loại, hóa chất thực phẩm. Phương tiện vận chuyển phải có thiết bị xử lý rò rỉ. Phòng tránh nắng, mưa, nhiệt độ cao.

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- •

  Thông tin quy định: Tuân thủ các luật và quy định hiện hành về an toàn hóa chất của Trung Quốc (Luật An toàn Lao động, Luật Phòng chống Bệnh Nghề nghiệp, Luật Bảo vệ Môi trường, Quy định Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hiểm, v.v.).

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

- •

  Ngày lập biểu: [Để trống]

- •

  Bộ phận lập biểu: [Để trống]

- •

  Đơn vị xem xét dữ liệu: [Để trống]

- •

  Ghi chú sửa đổi: [Để trống]

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Đồng sunfat; Đồng sunfat; Đồng sunfat Tên hóa học (tiếng Anh): Đồng sunfat; Đồng sunfat Tên công ty: Địa chỉ nhà sản xuất: Mã bưu điện : Số điện thoại khẩn cấp của fax : công ty: Địa chỉ email: Mã bảng dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
Đồng sunfat		7758-98-7

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Mức độ nguy hiểm: Nhóm 6.1 Đường xâm nhập của chất độc : Hít phải, Nuốt phải Nguy cơ sức khỏe: Sản phẩm này có tác dụng kích ứng mạnh lên đường tiêu hóa. Nuốt phải có thể gây buồn nôn, nôn, vị đồng trong miệng và cảm giác nóng rát dạ dày. Trường hợp nghiêm trọng có thể bị đau bụng, nôn ra máu và đi ngoài phân đen. Sản phẩm có thể gây tổn thương thận nghiêm trọng và tan máu, dẫn đến vàng da, thiếu máu, gan to, hemoglobin niệu và suy thận cấp. Sản phẩm gây kích ứng mắt và da. Tiếp xúc lâu dài có thể gây viêm da tiếp xúc, kích ứng mũi và mắt, cũng như các triệu chứng đường tiêu hóa.

Nguy cơ về môi trường: Có hại cho môi trường.

Nguy cơ cháy nổ: Không bắt lửa, không có đặc tính cháy nổ đặc biệt.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm hóa chất và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Nếu khó chịu vẫn còn, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý. Nếu khó chịu vẫn còn, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Hít phải : Di chuyển ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở, hãy thở oxy. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiêu hóa : Nếu vô tình nuốt phải, hãy rửa dạ dày bằng kali ferrocyanide 0,1% hoặc natri thiosulfat. Cho uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Sau đó, đến cơ sở y tế để được chăm sóc y tế.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Đặc tính nguy hiểm: Không có đặc tính cháy hoặc nổ đặc biệt. Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không áp dụng.

Machine Translated by Google

Phương pháp chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Hãy chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy. Các biện pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chống cháy toàn thân, chống độc và chữa cháy từ phía ngược gió. Khi dập lửa, hãy cố gắng... Nó có thể di chuyển các thùng chứa từ hiện trường hỏa hoạn đến khu vực mở.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng phó khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi và mặc quần áo bảo hộ lao động thông thường. Cắt đứt nguồn rò rỉ nếu có thể. Che phủ vật liệu rò rỉ bằng tấm nhựa để giảm phát tán và ngăn mưa. Không để nước tràn vào thùng chứa. Thu gom vật liệu rò rỉ bằng xẻng sạch và cho vào thùng chứa sạch, khô, có nắp đậy kín. Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực rò rỉ.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín, có hệ thống thông gió hút cục bộ đầy đủ. Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành nên đeo mặt nạ chống bụi tự mồi, kính bảo hộ an toàn hóa chất, quần áo bảo hộ chống các chất độc hại và găng tay cao su. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với axit và kiềm. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Chuẩn bị sẵn thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Đậy kín thùng chứa. Bảo quản riêng biệt với axit, kiềm và hóa chất thực phẩm; không trộn lẫn với các hóa chất khác. Khu vực bảo quản phải được trang bị vật liệu phù hợp để ngăn chặn rò rỉ.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm:

MAC (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập; PC-STEL (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập; TLV-TWA (mg/m3): Phương pháp giám sát: Phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Kiểm soát kỹ thuật: Hệ thống kín hoàn toàn với hệ thống thông gió hút bụi cục bộ đầy đủ. Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ bụi trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, phải đeo mặt nạ lọc bụi. Ứng phó khẩn cấp Khi di tản, phải đeo mặt nạ phòng độc.

PC-TWA (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập.

TLV-C (mg/m3): Chưa có tiêu chuẩn nào được thiết lập.

TLV-STEL(mg/m3):

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo bảo hộ chống chất độc hại. Bảo vệ tay : Đeo găng tay cao su. Các biện pháp bảo vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân. Khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe trước khi tuyển dụng.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Tinh thể triclinic màu xanh lam. Giá trị pH : Không áp dụng. Điểm nóng chảy (°C): 200 (khan). Điểm sôi (°C): 650 (phân hủy). Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 3,6. Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu. Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu.

Machine Translated by Google

Nhiệt cháy (kJ/mol): Không có ý nghĩa. Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu. Điểm chớp cháy (°C): Không có ý nghĩa. Giới hạn nổ dưới [% (V/V)]: Không có ý nghĩa. Độ hòa tan: Tan trong nước và etanol loãng, không tan trong etanol khan và amoniac lỏng.

Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu. Hệ số phân bố rượu octyl/nước: Không có dữ liệu. Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không áp dụng. Giới hạn nổ trên [% (V/V)]: Không áp dụng.

Công dụng chính: Dùng để sản xuất các loại muối đồng khác; cũng được dùng làm chất cần màu dệt may, thuốc trừ sâu nông nghiệp, thuốc diệt nấm và các ứng dụng khác. Mạ đồng.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.

Vật liệu không tương thích: Axit mạnh. Điều kiện cần tránh: Ánh sáng. Nguy cơ trùng hợp: Không trùng hợp. Sản phẩm phân hủy: Lưu huỳnh oxit, đồng oxit.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Được phân loại là cực độc. Độc tố này chủ yếu gây tổn thương hệ thần kinh trung ương và tim. Tác động của nó khác nhau tùy theo loài động vật. Thỏ là ví dụ điển hình nhất về tác động lên tim; chó là ví dụ điển hình nhất về tác động lên hệ thần kinh trung ương. Co giật tái phát gây tổn thương thiếu oxy cho trung tâm hô hấp, dẫn đến liệt hô hấp và tử vong.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 300; LD50 đường tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 93 mg/kg; LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 57 ; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 48 ; LD50 phúc mạc ở chuột (mg/kg): 136 ; LD50 đường uống ở thỏ (mg/kg): 7060; LD50 ở động vật khác : 400 mg/kg (đường uống ở chó).

LD50 qua da (mg/kg) ở chuột: 0,28

LD50 tiêm tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 1364 ; LD50 đường uống ở chuột lang (mg/kg): 2440; LD50 qua da ở thỏ (mg/kg): 850

LDL0: LDL0 ở phụ nữ: 1870 mg/kg

TDL0: 250 mg/kg (tiêm nội khí quản ở chuột)

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 316 mg/m3 ; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4 giờ; Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 9400 mg/m3; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7 giờ; Người hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5 phút ; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 100 ppm/5 phút

IDLH: 50000ppm

LC50 hít phải ở các loài động vật khác : Xylene, con người hít phải TCL0: 200ppm, LCL0: 10000ppm/6h;

LC100 hít phải ở các loài động vật khác : chuột hít phải LC100: 335360mg/m3/4h; LCL0 hít phải ở các loài động vật khác: chó hít phải LCL0: 40ppm/1h; chuột lang hít phải LCL0: 92ppm/1h.

Hít phải TCL0 ở các loài động vật khác: Ở phụ nữ, hít phải TCL0 ở nồng độ 500 ppm/2 phút gây kích ứng: Kích ứng da ở thỏ: 500 mg/24 giờ, kích ứng nghiêm trọng; Kích ứng mắt ở thỏ: 20 mg/24 giờ, kích ứng vừa phải; Kích ứng mắt ở chuột lang: Nhỏ một giọt dung dịch nguyên chất vào mắt chuột lang có thể gây tổn thương giác mạc.

Machine Translated by Google

Dùng ngoài da người: 112 mg/3 ngày (không liên tục), kích ứng nhẹ.

Dùng cho mắt người: 75 ppm, gây kích ứng và

độc tính bán cấp và mãn tính: Cho chuột ăn liên tục chế độ ăn chứa 7-9 ppm fluoride có thể gây suy yếu quá trình canxi hóa răng, và tăng liều có thể dẫn đến những thay đổi về xương.

Nhạy cảm: Có tác dụng gây nhạy cảm.

Tính gây đột biến: Tính gây đột biến vi khuẩn: Bacillus subtilis 400 μmol/L. Tổn thương DNA: Tế bào gan chuột 1 mmol/L. Tổng hợp DNA không theo lịch trình: Phôi chuột đồng 200 μmol/L.

Tính gây quái thai: Ở chuột nhắt, tiêm tĩnh mạch liều độc thấp nhất (TDL0) là 3200 ug/kg vào ngày thứ 8 của thai kỳ dẫn đến dị tật hệ thần kinh trung ương và hệ tim mạch. Ở chuột hamster, tiêm tĩnh mạch liều độc thấp nhất (TDL0) là 2130 ug/kg vào ngày thứ 8 của thai kỳ dẫn đến dị tật hệ thần kinh trung ương và thành cơ thể.

Tính gây ung thư: Tiêm thuốc qua đường tiêm với liều độc thấp nhất (TDL0) là 10 mg/kg cho gà có thể gây ra khối u hệ thống nội tiết theo tiêu chuẩn RTECS.

Khác : Liều độc thấp nhất (TDL0) ở chuột (tiêm tĩnh mạch): 3200 μg/kg (ngày thứ 7 của thai kỳ), gây ra những thay đổi về tỷ lệ tử vong sau khi làm tổ. Liều độc thấp nhất (TDL0) ở chuột (tiêm tĩnh mạch): 2130 μg/kg (ngày thứ 8 của thai kỳ), gây ra những bất thường trong quá trình phát triển của hệ thần kinh trung ương và thành cơ thể.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh

thái: LC50: 3,2-7,4 mg/L/96h (cá) Khả năng phân hủy sinh học: Không

phân hủy sinh học:

Các tác động có hại khác:

Không có dữ liệu.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại.

Phương pháp xử lý: Xử lý theo quy định của quốc gia và địa phương. Hoặc, vui lòng liên hệ với nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp để xác định phương pháp xử lý.

Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số Hàng hóa Nguy hiểm: Không có dữ

liệu. Mã số Liên Hợp Quốc :

Không có dữ liệu. Loại Bao bì: Loại

III. Ký hiệu Bao bì: Độc hại .

Phương pháp Đóng gói: Không có dữ

liệu. Lưu ý Vận chuyển: Bao bì phải còn nguyên vẹn và chất hàng phải được đảm bảo an toàn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển với axit, kiềm, hóa chất thực phẩm, v.v. Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Xe phải được vệ sinh kỹ lưỡng sau khi vận chuyển.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Machine Translated by Google

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống

bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001).

Luật Bảo vệ Môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa 7 vào ngày 26

tháng 12 năm 1989); Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (được thông qua tại Kỳ họp Thường trực Quốc vụ viện lần thứ 52 vào

ngày 9 tháng 1 năm 2002); Quy định về Bảo hộ Lao động tại Nơi làm việc Sử dụng Chất độc hại (được thông qua tại Kỳ họp Thường trực Quốc vụ viện lần thứ 57 vào ngày

30 tháng 4 năm 2002); Quy định về Giấy phép Sản xuất An toàn (được thông qua tại Kỳ họp Thường trực Quốc vụ viện lần thứ 34 vào

ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và Đánh dấu Hóa chất Nguy hại Thường dùng (GB

13690-92); Danh mục Hóa chất Nguy hại.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ

phận đã hoàn thành

biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ

liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa chất (tiếng Trung): Axit hydrofluoric; Dung dịch hydro florua Tên hóa chất (tiếng Anh): Axit hydrofluoric; Dung dịch hydro florua Tên công ty: Địa chỉ nhà sản xuất: Mã bưu điện : Số fax : điện thoại khẩn cấp của công ty: Địa chỉ email: Mã bảng dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
axit flohydric		7664-39-3

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Mức độ nguy hiểm: Chất ăn mòn có tính axit nhóm 8.1 Đường xâm nhập: Hít phải, Nuốt phải Nguy cơ sức khỏe: Ăn mòn da mạnh. Triệu chứng ban đầu của bỏng bao gồm đỏ và khô da. Vết thương có thể trở nên nhợt nhạt và hoại tử. Sau đó, nó chuyển sang màu đen tím hoặc đen xám. Bỏng sâu hoặc điều trị không đúng cách có thể dẫn đến loét sâu, khó lành, gây tổn thương màng xương và xương. Vết bỏng từ sản phẩm này cực kỳ đau đớn. Tiếp xúc với mắt ở nồng độ cao có thể gây thủng giác mạc. Tiếp xúc với hơi của nó có thể gây viêm phế quản, viêm phổi, v.v. Tác dụng mãn tính: các triệu chứng kích ứng mắt và đường hô hấp trên, hoặc chảy máu cam, giảm khứu giác. Có thể xảy ra tình trạng mòn răng. Bất thường trên phim X-quang xương ít phổ biến hơn so với nhiễm độc fluor công nghiệp.

Nguy cơ về môi trường: Có hại cho môi trường.

Nguy cơ cháy nổ: Không bắt lửa, không có đặc tính cháy nổ đặc biệt.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 20-30 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, thuốc về y học.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhắc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước hoặc dung dịch muối sinh lý trong 10-15 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Machine Translated by Google

Nếu nuốt phải : Súc miệng bằng nước, uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Đi khám bác sĩ.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Đặc tính nguy hiểm: Sản phẩm này không bắt lửa, nhưng có thể phản ứng với hầu hết các kim loại để tạo ra khí hydro, có thể gây nổ. Sản phẩm bắt lửa ngay lập tức khi tiếp xúc với chất thổi khí H. Sản phẩm có tính ăn

mòn cực cao. Các sản phẩm cháy nguy hiểm: Không áp dụng.

Phương pháp chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Hãy chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy.

Các biện pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chữa cháy chống axit và kiềm toàn thân và sử dụng mặt nạ thở. Nếu có thể, hãy di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra nơi thoáng đãng. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi đám cháy được dập tắt.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Thiết lập vùng cảnh báo dựa trên khu vực bị ảnh hưởng bởi dòng chảy chất lỏng và sự khuếch tán hơi. Những người không liên quan nên sơ tán đến khu vực an toàn khỏi hướng gió ngược và hướng gió ngược. Người ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo nên đeo thiết bị thở tự cung cấp áp suất dương và quần áo chống axit/kiềm. Tất cả các thiết bị được sử dụng trong quá trình hoạt động phải được nối đất. Không chạm vào các thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị rò rỉ trước khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Xịt nước để ngăn hơi hoặc thay đổi hướng của đám mây hơi, tránh nước tiếp xúc với vật liệu bị rò rỉ. Không để nước tràn vào các thùng chứa bao bì. Cắt nguồn rò rỉ nếu có thể. Ngăn không cho vật liệu bị rò rỉ xâm nhập vào các nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế. Rò rỉ nhỏ: Phủ vật liệu bị rò rỉ bằng cát khô hoặc các vật liệu không cháy khác. Rò rỉ lớn: Xây đê hoặc đào hố để ngăn rò rỉ. Hấp thụ một lượng lớn chất lỏng bằng tro bay hoặc bột vôi. Trung hòa bằng vôi nông nghiệp (CaO), đá vôi nghiền (CaCO3) hoặc natri bicacbonat (NaHCO3). Phủ bằng bọt chống cồn để giảm bay hơi. Chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa chuyên dụng bằng máy bơm chống ăn mòn.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín, thông gió đầy đủ. Cơ giới hóa và tự động hóa các hoạt động càng nhiều càng tốt. Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ lọc tự mồi (mặt nạ kín mặt), quần áo cao su chống axit và kiềm, và găng tay cao su chống axit và kiềm. Ngăn ngừa hơi hóa chất rò rỉ vào không khí nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với kiềm, bột kim loại hoạt động và đồ thủy tinh. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Chuẩn bị sẵn thiết bị ứng phó sự cố tràn. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không được vượt quá 30°C và độ ẩm tương đối không được vượt quá 80%. Đậy kín thùng chứa. Bảo quản riêng biệt với kiềm, bột kim loại hoạt tính và đồ thủy tinh; không trộn lẫn với các chất khác. Khu vực bảo quản phải được trang bị thiết bị ứng phó tràn đổ và vật liệu chứa phù hợp.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi

nhiễm: MAC (mg/m3): 2 [in F]

PC-STEL (mg/m3): - TLV-TWA (mg/m3): Phương

pháp giám sát: phương pháp điện

cực chọn lọc ion; sắc ký ion.

PC-TWA mg/m3 : -

TLV-C (mg/m3): Chưa có tiêu chuẩn nào được thiết lập.

TLV-STEL(mg/m3):

Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành trong hệ thống kín, thông gió đầy đủ. Cung cấp vòi sen an toàn và trạm rửa mắt. Bảo vệ

hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với khói, hãy đeo mặt nạ phòng độc toàn mặt hoặc mặt nạ thở không khí.

Trong các tình huống cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, nên đeo mặt nạ phòng độc.

Machine Translated by Google

Bảo vệ mắt: Đã được trang bị bảo hộ hô hấp. Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo cao su chống axit và kiềm. Bảo vệ tay : Đeo găng tay cao su chống axit và kiềm. Các biện pháp bảo vệ khác:

Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Bảo quản chất độc hại riêng biệt. Quần áo bẩn nên được giặt sạch và tái sử dụng. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Chất lỏng trong suốt, không màu, có mùi hăng. Có bán trên thị trường dưới dạng dung dịch nước 40%.

Giá trị pH : Không có dữ liệu. Điểm sôi (°C): 120 (35,3%). Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): 1,27. Nhiệt cháy (kJ/mol): Không áp dụng. Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu . Điểm chớp cháy (°C): Không áp dụng. Giới hạn nổ dưới [%(V/V)]: Không áp dụng . Độ hòa tan: Có thể trộn lẫn với nước. Công dụng chính: Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, trong điều chế florua có độ tinh khiết cao, trong khắc thủy tinh và xử lý bề mặt mạ điện, v.v.

Điểm nóng chảy (°C): -83,1 (nguyên chất) Mật độ tương đối (nước = 1): 1,26 (75%) Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu Hệ số phân chia rượu octyl/nước: Không có dữ liệu Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không có ý nghĩa Giới hạn nổ trên [% (V/V)]: Không có ý nghĩa

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.

Vật liệu không tương thích: kiềm mạnh, bột kim loại hoạt động, sản phẩm thủy tinh. Điều kiện cần tránh: không khí ẩm. Nguy cơ trùng hợp: Không trùng hợp . Sản phẩm phân hủy: hydro florua.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Ngộ độc cấp tính: Ngộ độc cấp tính ở động vật có thể gây kích ứng mắt và niêm mạc mũi, suy nhược và sụt cân. Dùng đường uống có thể gây rối loạn tiêu hóa. Tổn thương thận và các cơ quan tuần hoàn cũng có thể xảy ra.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột cống (mg/kg): 2140; LD50 đường uống ở chuột nhắt (mg/kg): 4000

LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 830; LD50 qua da ở thỏ (mg/kg): 820

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 1044 mg/m3; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4 giờ; Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 320 mg/m3, 2 giờ; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7 giờ ; Người hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5 phút; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 100 ppm/5 phút

IDLH: 50000ppm

Hít phải ở các loài động vật khác LC50: Xylene, con người hít phải TCL0: 200ppm, LCL0: 10000ppm/6h;

hít phải ở các loài động vật khác LC100: chuột hít phải LC100: 335360mg/m3/4h;

hít phải ở các loài động vật khác LCL0: chó hít phải LCL0: 40ppm/1h; lợn guinea hít phải LCL0: 92ppm/1h;

hít phải ở các loài động vật khác TCL0: phụ nữ hít phải TCL0: 500ppm/2phút

Machine Translated by Google

Kích ứng:

Kích ứng da ở thỏ: 500 mg/24 giờ; kích ứng vừa phải ở thỏ

qua mắt: 1380 µg; kích ứng nghiêm trọng...

Kích ứng mắt ở chuột lang: Nhỏ một giọt dung dịch chưa pha loãng vào mắt chuột

lang có thể gây tổn thương giác mạc. Kích ứng da ở người:

250 mg/24 giờ, gây kích ứng nhẹ. Kích ứng

mắt ở người: 75 ppm, gây kích ứng . Độc tính bán cấp và mãn tính: Ở thỏ, hít phải 33–41 mg/m³, trung bình là 20 mg/m³, gây kích ứng niêm mạc, sụt cân, suy hô hấp, giảm hemoglobin, tăng hồng cầu lưới và tử vong ở một số con sau 1–5,5 tháng.

Nhạy cảm: Có tác dụng gây nhạy cảm.

Tính gây đột biến: Tổn thương DNA: Hít phải 1300 ppb/6 tuần bởi *Gyrodactylus niger*. Mất đoạn nhiễm sắc thể giới tính và không phân ly: Hít phải bởi *Gyrodactylus niger*. 2900 ppb. Phân tích tế bào di truyền: chuột hít 1 mg/m3/6H/24D (không liên tục).

Tính gây quái thai: Uống liều độc thấp nhất (TDL0) là 240 mg/kg cho chuột cống vào ngày thứ 12 của thai kỳ gây dị tật hệ thần kinh trung ương và hệ cơ xương. Uống liều độc thấp nhất (TDL0) là 1400 mg/kg cho chuột cống vào ngày thứ 16-22 của thai kỳ gây dị tật hệ nội tiết.

Tính gây ung thư: Đánh giá về tính gây ung thư của IARC: Nhóm 3, bằng chứng hiện tại không cho phép phân loại tính gây

ung thư ở người. Khác : Nồng độ độc hại thấp nhất (TCL0) hít phải ở chuột: 4980 µg/m³/4 giờ (ngày 1–22 của thai kỳ), gây thai chết lưu.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái:

Khả năng phân hủy sinh

học: Không phân hủy sinh

học: Các tác hại có hại khác: Không có dữ liệu.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại

Phương pháp xử lý chất thải: trung hòa bằng nước vôi dư, chôn lấp hoặc tái chế chất kết tủa và xả phần nước trong đã pha loãng vào hệ thống nước thải.

Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm: 81016 Mã

số Liên Hợp Quốc : 1790

Loại bao bì: Loại II Dấu hiệu bao

bì: Ăn mòn Phương pháp đóng

gói: Đóng gói trong thùng phuy chì hoặc thùng nhựa chuyên dụng, sau đó đặt vào thùng gỗ. Lấp đầy các khoảng trống bằng vật liệu không cháy. Đóng gói sản phẩm vào chai nhựa, hộp nhựa bakelite, cao su hoặc chì chuyên dụng, niêm phong chặt chẽ, sau đó đóng gói vào thùng gỗ chắc chắn. Lót bên trong thùng gỗ bằng vật liệu không cháy. Mỗi thùng không được vượt quá 20 kg trọng lượng tịnh, và mỗi kiện hàng 3-5 kg chỉ được chứa tối đa 4 chai.

Machine Translated by Google

Lưu ý vận chuyển: Đối với vận tải đường sắt, việc chất hàng phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng quy định về chất hàng nguy hiểm trong "Quy định Vận chuyển Hàng nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Bao bì phải còn nguyên vẹn và chất hàng chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo container không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển với kiềm, bột kim loại hoạt tính, sản phẩm thủy tinh, hóa chất ăn được, v.v. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp khi bị rò rỉ. Bảo vệ phương tiện khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Đối với vận tải đường bộ, hãy đi theo các tuyến đường được chỉ định và tránh dừng đỗ tại khu dân cư và khu vực đông dân cư.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001). (Thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc); Luật Bảo vệ môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa 7 ngày 26 tháng 12 năm 1989); Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (thông qua tại kỳ họp thứ 52 của Quốc vụ viện ngày 9 tháng 1 năm 2002); Quy định về giấy phép sản xuất an toàn (thông qua tại kỳ họp thứ 34 của Quốc vụ viện ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và đánh dấu hóa chất nguy hại thường dùng (GB 13690-92); Danh mục hóa chất nguy hại; Danh mục các chất cực độc.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ phận đã hoàn thành biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS)

Số: FM-02-124-B

Tên sản phẩm: Niken sulfat hexahydrat Ngày sửa đổi: 1 tháng 4 năm 2020 Ngày chuẩn bị ban đầu: 1 tháng 3 năm 2015

Được biên soạn theo GB/T 16483 và GB/T 17519

Mã thông số kỹ thuật: 11332

Phiên bản: 5.0

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Niken sulfat hexahydrat

Tên hóa học bằng tiếng Anh: Niken(II) sunfat hexahydrat

Tên công ty: Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua

Địa chỉ: Số 295, Đường Daxue, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông

Mã bưu chính: 515000

Địa chỉ email: jhd-service@ghtech.com

Số fax: 0754-88221999

Đường dây nóng khẩn cấp của công ty: 0754-82515813

Đường dây nóng tư vấn khẩn cấp về tai nạn hóa chất quốc gia: 0532-83889090

Công dụng và hạn chế được đề xuất: Chủ yếu được sử dụng để mạ niken không điện, mạ niken không điện, tạo màu nhôm, vật liệu pin, chất xúc tác, v.v. Chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu hoặc công nghiệp.

Không dùng làm thuốc, thuốc gia dụng hoặc các mục đích khác.

Phần hai: Tổng quan về mối nguy hiểm

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp:

Tinh thể màu xanh lá cây. Có hại nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có hại nếu hít phải. Hít phải có thể gây phản ứng dị ứng hoặc hen suyễn. Triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở. Nghi ngờ gây ra khuyết tật di truyền. Có thể gây ung thư. Có thể gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi. Gây ra do hít phải. Tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây tổn thương các cơ quan.

Phân loại nguy hiểm GHS :

Độc tính cấp tính, qua đường uống (Loại 3) Độc tính cấp tính, qua đường hít (Loại 4) Kích ứng da (Loại 2) Nhạy cảm hô hấp (Loại 1) Nhạy cảm da (Loại 1) Đột biến tế bào mầm (Loại 2) Gây ung thư (Loại 1A) Gây quái thai (Loại 1B) Độc tính toàn thân lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần), hít phải (Loại 1) Độc tính cấp tính đối với thủy sinh (Loại 1) Độc tính mãn tính đối với thủy sinh (Loại 1)

Các yếu tố đánh dấu:

Biểu tượng:

Machine Translated by Google

Cảnh báo: Nguy hiểm.

Mô tả mối nguy hiểm: Có hại nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có hại nếu hít phải. Hít phải có thể gây ra các triệu chứng dị ứng, hen suyễn hoặc khó thở. Nghi ngờ gây ra khuyết tật di truyền. Có khả năng gây ung thư. Có thể gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi. Tiếp xúc lâu dài hoặc lặp lại qua đường hô hấp có thể gây tổn thương nội tạng. Cực kỳ độc hại đối với sinh vật thủy sinh với tác động lâu dài.

Thận trọng:

Thận trọng: P201

Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 Không được vận hành cho đến khi bạn đã hiểu đầy đủ tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.

P260 Không hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/xịt.

Làm sạch da kỹ lưỡng sau khi thực hiện thủ thuật P264.

P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P271 chỉ có thể sử dụng ngoài trời hoặc ở những nơi thông gió tốt.

P272 Không được mang quần áo lao động bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

P273 Tránh thải ra môi trường.

P280 Đeo găng tay bảo hộ. Phản

ứng sự cố: P301 +

P312 Nếu nuốt phải: Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy gọi đến trung tâm cai nghiện khẩn cấp hoặc gặp bác sĩ.

Nếu P302 + P352 tiếp xúc với da, hãy rửa vùng da bị ảnh hưởng bằng nhiều xà phòng và nước.

Nếu hít phải P304 + P340, hãy đưa bệnh nhân ra nơi có không khí trong lành và giữ họ ở tư thế cho phép họ thở thoải mái.

P308 + P313 Nếu bạn có bất kỳ lo lắng hoặc bất khoăn nào: Hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế/tham khảo ý kiến bác sĩ.

P330 súc miệng.

P333 + P313 Nếu bị kích ứng da hoặc phát ban: Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Cởi bỏ

P362 quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

P391 Thu gom chất bị đổ.

Bảo quản an

toàn: P405 Khóa cửa kho. Thải

bỏ: P501 Thải bỏ

nội dung/vỏ hộp đến nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt. Mối nguy vật lý và hóa

học: Không có dữ liệu. Mối nguy sức

khỏe: Có hại nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng phản vệ da. Có hại nếu hít phải. Hít phải có thể gây ra các triệu chứng dị ứng, hen suyễn hoặc khó thở. Nghi ngờ gây ra khuyết tật di truyền. Có khả năng gây ung thư. Có thể gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi. Tiếp xúc lâu dài hoặc lặp lại qua đường hô hấp có thể gây tổn thương

nội tạng. Mối nguy môi trường: Cực kỳ độc hại đối với sinh vật thủy sinh với tác động lâu dài.

Phần Ba: Thông tin về Thành phần/Thành phần

Machine Translated by Google

Sulfate	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (phần khối lượng, %)	Số CAS
Hexahydrate	≥98,5	10101-97-0

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Sơ cứu:

Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sĩ. Tiếp xúc với da: Rửa bằng xà phòng và nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. Tiếp xúc với mắt: Rửa kỹ bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ. Nuốt phải: Tuyệt đối không cho người bất tỉnh ăn bất cứ thứ gì qua đường miệng. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. Lời khuyên cho nhân viên cứu hộ: Đeo thiết bị thở tự cung cấp oxy khi tiếp cận hiện trường tai nạn. Lưu ý đặc biệt dành cho bác sĩ: Không có dữ liệu.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Chất chữa cháy:

Dập tắt đám cháy bằng bình xịt nước, bọt chống cồn, bột khô hoặc carbon dioxide.

Cực kỳ nguy hiểm:

Không có dữ liệu.

Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ khi chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở tự cung cấp.

Phần sáu: Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Các biện pháp bảo vệ người lao động, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp:

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tạo bụi. Tránh hít phải hơi, sương hoặc khí. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Tránh hít phải bụi. Các biện pháp bảo vệ môi trường:

Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn đổ thêm, đảm bảo an toàn khi thực hiện. Không để sản phẩm chảy vào cống rãnh. Ngăn ngừa xả thải ra môi trường xung quanh. Phương pháp ngăn chặn, làm sạch và xử lý hóa chất bị tràn đổ: Không tạo bụi trong quá trình thu gom và xử lý. Quét và xúc hóa chất. Cho vào thùng chứa kín phù hợp để xử lý.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi sử dụng:

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh tạo bụi và khí dung. Đảm bảo thông gió thích hợp ở những khu vực có thể phát sinh bụi. Thận trọng khi bảo quản: Đậy kín nắp hộp và bảo quản nơi khô ráo, thông thoáng.

Machine Translated by Google

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp:

Tên thành phần | Nguồn chuẩn	Niken sulfat hexahydrat |	kiểu	Giá trị tiêu	Nhận xét
GBZ 2.1-2007 | Giới hạn sinh học:	Không có dữ liệu	PC-TWA	chuẩn: 0,5 mg/m3	không có

Phương pháp giám sát: Không có dữ liệu.

Kiểm soát kỹ thuật:

Thực hiện các biện pháp an toàn và công nghiệp tốt. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và cuối ngày làm việc.

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, hãy đeo mặt nạ phòng độc loại lọc (mặt nạ nửa mặt). Trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, [cần thực hiện những điều sau đây]: Đeo thiết bị hỗ trợ thở.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay bảo hộ.

Bảo vệ da và cơ thể: Mặc quần áo làm việc không thấm nước.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại hình và tính chất: Tinh thể màu xanh lá cây

PH: Không có dữ liệu có sẵn

Điểm nóng chảy (°C): Không có dữ liệu

Điểm sôi (°C): Không có dữ liệu

Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ liệu

Giới hạn nổ [% (phần thể tích)]: Không có dữ liệu

Mật độ tương đối (nước = 1) : 2,07

Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu

Nhiệt độ bắt lửa (°C): Không có dữ liệu

Giới hạn nổ dưới [% (phần thể tích)]: Không có dữ liệu.

Nhiệt cháy (kJ/mol): Không có dữ liệu

Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu

Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu

Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu

Logarit của hệ số phân chia octanol/nước: Không có dữ liệu.

Độ hòa tan: Hòa tan trong nước

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Không có dữ liệu.

Phản ứng nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Điều kiện tránh tiếp xúc: Không có dữ liệu.

Các mặt hàng bị cấm: Không có dữ liệu.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Phần 11 Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

Liều gây chết trung bình (LD50) Đường uống - Chuột - 361 mg/kg

Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Quang Hoa

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888 Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

LC50 (Nồng độ gây chết trung bình) Hít phải - Chuột - 4 giờ - 2,48 mg/L Ăn mòn/Kích ứng da : Không có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng: Không có dữ liệu Dị ứng đường hô hấp hoặc da: Có thể gây dị ứng đường hô hấp hoặc phản ứng da

Đột biến tế bào mầm:

Đột biến tế bào - xét nghiệm in vitro - người - phân tích quá trình sinh tế bào lympho; Đột biến tế bào - xét nghiệm in vitro - người - trao đổi nhiễm sắc thể chị em của tế bào lympho; Đột biến tế bào - xét nghiệm in vitro - chuột - tế bào lympho; Đột biến tế bào soma ở động vật có vú; Đột biến tế bào - xét nghiệm in vitro - chuột đồng - dị tật hình thái phôi; Tính gây ung thư:

Gây ung thư cho con người. Hít phải có thể gây ung thư.

IARC: 1 - Nhóm 1: Gây ung thư cho người (Niken sulfat hexahydrat). Độc tính sinh sản: Độc tính sinh sản giả định ở người, có khả năng gây hại cho thai nhi. Độc tính toàn thân trên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần):

Không có dữ liệu về độc tính toàn thân của cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần):

Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây tổn thương nội tạng. Nguy cơ hít phải: Không có dữ liệu.

Phần mười hai: Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái: (Tất cả các giá trị đều dựa trên niken sunfat) Độc tính đối với cá: Daphnia magna (bọ nước) - 2 mg/L - 48 giờ Độc tính đối với động vật không xương sống: Độc tính đối với tảo:

Nghiên cứu dòng chảy lưỡng cư LC50 - Pimephales promelas - 2,9 - 17,6 mg/l - 96 giờ

EC50 - Scenedesmus quadricauda (tảo lục) - 0,58 mg/l - 12 ngày

Thời gian tồn tại và phân hủy: Không có dữ liệu

Tích tụ sinh học và cô đặc sinh học:

Machine Translated by Google

Không có dữ liệu sẵn có

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Hóa chất thải:

Các dung dịch còn lại và không thể thu hồi phải được giao cho một công ty được cấp phép để xử lý. Các dung dịch có thể hòa tan hoặc trộn lẫn với dung môi dễ cháy phải được đốt trong lò đốt hóa chất được trang bị hệ thống xử lý và làm sạch sau khi đốt.

Bao bì bị nhiễm bẩn:

Trả lại bao bì cho nhà sản xuất hoặc xử lý theo quy định của quốc gia và địa phương. Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định có liên quan của quốc gia và địa phương trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (UN No.): 3077 Tên vận chuyển của Liên hợp quốc: Chất rắn nguy hiểm cho môi trường, trừ khi có quy định khác (niken sunfat hexahydrat) Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc: 9

Nhóm đóng gói: III Dấu đóng gói: Khác

Phương pháp đóng gói: -

Chất gây ô nhiễm biển (Có/Không): Có Biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: -

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây quy định việc quản lý hóa chất này: Luật phòng ngừa và kiểm soát bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Danh mục phân loại các yếu tố nguy hiểm nghề nghiệp; Không được liệt kê trong Danh mục và phân loại bệnh nghề nghiệp; Không được liệt kê trong Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm.

Danh sách Hóa chất Nguy hiểm: Quy định tạm thời về Giám sát và Quản lý các Nguồn Nguy hiểm Chính của Hóa chất Nguy hiểm GB 18218 "Xác định các cơ sở hóa chất nguy hại lớn": Không có trong Thông báo của Cục Quản lý an toàn lao động nhà nước về việc công bố đợt đầu tiên của Danh sách hóa chất nguy hại được giám sát chính – Phụ lục: Đợt đầu tiên của Danh sách hóa chất nguy hại được giám sát chính: Không có trong "Các biện pháp đăng ký quản lý môi trường đối với hóa chất nguy hại (Thử nghiệm thực hiện)".

Quy định bảo hộ lao động đối với nơi làm việc có sử dụng chất độc hại:

Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Quang Hoa

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Phần mười sáu: Thông tin khác

Tài liệu tham khảo:

Nội dung và thứ tự các mục của Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất Hướng dẫn Chuẩn bị Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất Liên Hợp Quốc Khuyến nghị về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm - Quy định Mẫu Liên Hợp Quốc Hệ thống Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất Hài hòa Toàn cầu Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trên được coi là chính xác nhưng không chứa đầy đủ thông tin và chỉ mang tính chất tham khảo. Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại nào do việc xử lý hoặc tiếp xúc với các sản phẩm trên.

Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Quang Hoa

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

GHTECH 光华科技

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS)

Số: FM-02-124-B

Tên sản phẩm: Niken Clorua Hexahydrat Ngày sửa đổi: 1 tháng 4 năm 2020 Ngày chuẩn bị ban đầu: 1 tháng 3 năm 2015

Được biên soạn theo GB/T 16483 và GB/T 17519

Mã thông số kỹ thuật: 11333

Phiên bản: 3.0

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Niken Clorua Hexahydrat

Tên hóa học (tiếng Anh): Niken(II) clorua hexahydrat

Tên công ty: Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua

Địa chỉ: Số 295, Đường Daxue, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông

Mã bưu chính: 515000

Địa chỉ email: jhd-service@ghtech.com

Số fax: 0754-88221999

Đường dây nóng khẩn cấp của công ty: 0754-82515813

Đường dây nóng tư vấn khẩn cấp về tai nạn hóa chất quốc gia: 0532-83889090

Công dụng khuyến nghị và hạn chế: Dùng để mạ niken, sản xuất mực in vô hình và làm chất hấp thụ amoniac. Chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu hoặc công nghiệp; không sử dụng trong dược phẩm hoặc gia dụng. Dùng cho mục đích gia đình hoặc mục đích khác.

Phần hai: Tổng quan về mối nguy hiểm

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp:

Tinh thể màu xanh lá cây. Nuốt phải có thể gây ngộ độc. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Hít phải có thể gây phản ứng dị ứng, triệu chứng hen suyễn hoặc các vấn đề về hô hấp. Khó. Có khả năng gây ung thư.

Phân loại nguy hiểm GHS :

Độc tính cấp tính, qua đường uống (Loại 3), kích ứng da (Loại 2), kích ứng mắt (Loại 2A), nhạy cảm đường hô hấp (Loại 1), gây ung thư (Loại 1B), độc tính cấp tính đối với thủy sinh (Loại 1). Các yếu tố đánh dấu:

Biểu tượng:

Từ cảnh báo: Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm: Nuốt phải có thể gây ngộ độc. Có thể gây kích ứng da. Có thể gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Hít phải có thể gây phản ứng dị ứng, triệu chứng hen suyễn hoặc các vấn đề về hô hấp.

Machine Translated by Google

Khó. Có khả năng gây ung thư. Cực kỳ độc hại với sinh vật dưới nước.

Hướng dẫn phòng ngừa:

Các biện pháp phòng ngừa:

P201 Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 Không được vận hành cho đến khi bạn đã hiểu đầy đủ tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.

P261 Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi xịt.

Làm sạch da kỹ lưỡng sau khi thực hiện thủ thuật P264.

P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P273 Tránh thải ra môi trường.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Phản hồi sự cố:

P301 + P310 Nếu nuốt phải: Gọi ngay cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ.

Trang 302 + Trang 352 Nếu tiếp xúc với da, hãy rửa vùng bị ảnh hưởng bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu

P304 + P341 hít phải: Nếu nạn nhân khó thở, hãy đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ họ ở tư thế nghỉ ngơi thoải mái.

P305 + P351 + P338 Nếu tiếp xúc với mắt, hãy rửa chậm và nhẹ nhàng bằng nước trong vài phút. Nếu đeo kính áp tròng và có thể tháo ra dễ dàng,

Tháo kính áp tròng và tiếp tục rửa. Nếu bị dính vào

Trang 308 + Trang 313 mắt hoặc có vấn đề gì, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

P330 Súc miệng.

Trang 332 + Trang 313 Nếu da bị kích ứng: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế/đi khám bác sĩ.

Trang 337 + Trang 313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước

P362 khi sử dụng lại.

P391 Thu gom vật liệu bị đổ.

P305 + P351 + P338 Nếu dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Nếu đeo kính áp tròng và có thể tháo ra dễ dàng, hãy tháo kính áp tròng.

Kính. Tiếp tục rửa sạch.

Trang 312 Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy gọi đến trung tâm cai nghiện hoặc bác sĩ.

Trang 337 + Trang 313 Nếu bạn vẫn bị kích ứng mắt: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế/tham khảo ý kiến bác sĩ.

Bảo quản an toàn:

P405 Khu vực lưu trữ phải được khóa.

Xử lý chất thải:

P501 xử lý nội dung/vật chứa đến nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt.

Mối nguy vật lý và hóa học: Không có dữ liệu.

Nguy cơ sức khỏe: Nuốt phải có thể gây ngộ độc. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Hít phải có thể gây dị ứng, hen suyễn hoặc khó thở.

Nó có thể gây ung thư.

Nguy cơ đối với môi trường: Cực kỳ độc hại đối với sinh vật thủy sinh.

Phần Ba: Thông tin về Thành phần/Thành phần

Thành phần: Niken clorua hexahydrat (Công ty TNHH Công nghệ Quảng Đông Guanghua)	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (phần khối lượng, %) -	Số CAS 7791-20-0

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Sơ cứu:

Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sĩ. Tiếp xúc với da: Rửa bằng xà phòng và nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. Tiếp xúc với mắt: Rửa kỹ bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ. Nuốt phải: Tuyệt đối không cho người bất tỉnh ăn bất cứ thứ gì qua đường miệng. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. Lời khuyên cho nhân viên cứu hộ: Đeo thiết bị thở tự cung cấp oxy khi tiếp cận hiện trường tai nạn. Lưu ý đặc biệt dành cho bác sĩ: Không có dữ liệu.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Chất chữa cháy:

Sử dụng bình xịt nước, bọt chống cồn, bột khô hoặc carbon dioxide để dập tắt đám cháy.

Nguy hiểm đặc biệt:

Không có dữ liệu nào có sẵn.

Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ khi chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở tự cung cấp.

Phần sáu: Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Các biện pháp bảo hộ lao động, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp: Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tạo bụi. Tránh hít phải hơi, sương hoặc khí. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Tránh hít phải bụi. Các biện pháp bảo vệ môi trường:

Trong điều kiện an toàn, hãy thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn đổ thêm. Không để sản phẩm chảy vào cống rãnh. Ngăn ngừa xả thải ra môi trường xung quanh.

Phương pháp ngăn chặn và làm sạch hóa chất bị tràn đổ và vật liệu xử lý được sử dụng:

Không tạo ra bụi trong quá trình thu gom và xử lý. Quét và xúc sạch bụi. Cho vào hộp đựng kín, phù hợp để xử lý sau.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi sử dụng:

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh tạo bụi và khí dung. Đảm bảo thông gió thích hợp ở những khu vực có thể phát sinh bụi. Thận trọng khi bảo quản: Đậy kín nắp hộp và bảo quản nơi khô ráo, thông thoáng.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Machine Translated by Google

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp:

Tên thành phần:	Nguồn chuẩn	kiểu	Giá trị tiêu	Nhận xét
Niken	GBZ 2.1-2007	PC-TWA	chuẩn: 0,5 mg/m3	không có

clorua; Giới hạn sinh học: Không có dữ liệu.

Phương pháp giám sát: Không có dữ liệu.

Kiểm soát kỹ thuật:

Thực hiện các biện pháp an toàn và công nghiệp tốt. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và cuối ngày làm việc.

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, hãy đeo mặt nạ phòng độc loại lọc (mặt nạ nửa mặt). Trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, [cần thực hiện những điều sau đây]:

Đeo thiết bị hỗ trợ thở.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay bảo hộ.

Bảo vệ da và cơ thể: Mặc quần áo làm việc không thấm nước.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Tinh thể màu xanh lá cây; Điểm nóng chảy (°C): 140

Điểm sôi (°C): Không có dữ liệu

Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ liệu

Giới hạn nổ [% (phần thể tích)]: Không có dữ liệu

Nhiệt cháy (kJ/mol): Không có dữ liệu. Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu. Logarit của hệ số phân bố octanol/nước: Không có dữ liệu.

Độ hòa tan: Hòa tan trong nước

PH≥4

Mật độ tương đối (nước = 1) : 1,92

Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu

Nhiệt độ bắt lửa (°C): Không có dữ liệu

Giới hạn nổ dưới [% (phần thể tích)]: Không có dữ liệu.

Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu

Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Không có dữ liệu.

Phản ứng nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Điều kiện cần tránh: Tránh xa nơi ẩm ướt

Vật liệu không tương thích: chất oxy hóa mạnh, peroxit

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có dữ liệu.

Phần 11 Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

Liều gây chết trung bình (LD50) Đường uống - Chuột - 105 mg/kg Ghi chú: Các cơ quan cảm giác và các giác quan đặc biệt (mũi, mắt, tai và vị giác): Khứu giác: Các thay đổi khác. Hành vi: Buồn ngủ (lờ đờ toàn thân).

Machine Translated by Google

Không có

dữ liệu Tổn thương mắt

nghiêm trọng / Kích

ứng mắt: Không có dữ liệu Dị ứng đường hô

hấp hoặc da: Không có

dữ liệu Đột biến tế bào mầm: Tính

gây đột biến tế bào -

Thử nghiệm trong ống nghiệm

- Người - Tổn thương DNA tế bào HeLa Tính gây đột biến tế bào - Thử nghiệm

trong ống nghiệm -

Chuột đồng - Trao đổi nhiễm sắc thể chị em nguyên bào sợi Tính gây đột biến tế bào

- Thử nghiệm trong ống nghiệm -

Chuột - Tuyến vú Tính gây đột biến tế bào soma ở động vật có vú Tính

gây đột biến tế bào - Thử nghiệm trong

ống nghiệm - Chuột - Tuyến vú Phân tích sự phát triển của tế bào Tính

gây đột biến tế bào - Thử

nghiệm trong ống nghiệm - Chuột cống - Tổn thương DNA dưới da Tính gây ung

thư: Sản phẩm này

là hoặc có

chứa các thành phần được IARC, ACGIH, EPA và NTP liệt kê là chất gây ung thư. Chất gây ung thư ở người có thể xảy ra IARC: 1 -

Nhóm 1: Chất gây ung thư ở người

(Niken(II) clorua) Độc tính sinh sản: Gây quái thai - Chuột - Đường uống Tác động lên trẻ sơ sinh:

Tỷ lệ sống sót (ví

dụ: Tỷ lệ sống sót vào ngày thứ 4 trên #Số trẻ sơ sinh). Độc tính toàn thân lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần): Không có dữ liệu.

Độc tính toàn thân đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần):

Không có dữ liệu nào

về nguy cơ hít

phải: Không có dữ liệu nào.

Phần mười hai: Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái:

EC50 (nồng độ gây chết trung bình) đối với Daphnia magna và các sinh vật thủy sinh khác - 0,51 mg/L - 48 giờ. Độc tính tồn tại và phân hủy ở động vật không xương sống: Không có

dữ liệu. Tích lũy sinh học và cô

đặc sinh học: Không có dữ liệu.

Công ty TNHH Công

nghệ Guangdong Guanghua

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Hóa chất thải:

Xử lý bất kỳ dung dịch còn sót lại và không thể thu hồi nào cho một công ty được cấp phép. Đốt các vật liệu đóng gói bị nhiễm bẩn có thể trộn lẫn hoặc trộn lẫn với dung môi dễ cháy trong lò đốt hóa chất được trang bị hệ thống xử lý và làm sạch sau khi đốt.

Trả lại thùng chứa cho nhà sản xuất hoặc xử lý theo quy định của quốc gia và địa phương. Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ:

Tham khảo các quy định có liên quan của quốc gia và địa phương trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (UN No.): 3288 Tên vận chuyển của Liên hợp quốc: Chất rắn độc hại, vô cơ, trừ khi có quy định khác (niken clorua hexahydrat) Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc: 6.1 Nhóm đóng gói: III Dấu đóng gói: Chất độc Phương pháp đóng gói: - Chất gây ô nhiễm biển (Có/Không): Có Biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: -

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Các luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây quy định việc quản lý hóa chất này: Luật phòng ngừa và kiểm soát bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Danh mục phân loại các yếu tố nguy hiểm nghề nghiệp; Không được liệt kê trong Danh mục và phân loại bệnh nghề nghiệp; Không được liệt kê trong Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm.

Danh sách Hóa chất Nguy hiểm: Quy định tạm thời về Giám sát và Quản lý các Nguồn Nguy hiểm Chính của Hóa chất Nguy hiểm

GB 18218 "Xác định các cơ sở hóa chất nguy hại lớn": Không có trong Thông báo của Cục Quản lý an toàn lao động nhà nước về việc công bố đợt đầu tiên của Danh sách hóa chất nguy hại được giám sát chính – Phụ lục: Đợt đầu tiên của Danh sách hóa chất nguy hại được giám sát chính: Không có trong "Các biện pháp đăng ký quản lý môi trường đối với hóa chất nguy hại (Thử nghiệm thực hiện)".

Quy định về bảo hộ lao động tại nơi làm việc sử dụng chất độc hại: Danh sách các chất cực độc: Không có trong danh sách

Quy định quản lý môi trường mới đối với các chất hóa học: Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua

Địa chỉ: Số 295, Đường Đại học, Thành phố Sán Đầu, Tỉnh Quảng Đông Email: jhd-service@ghtech.com

Điện thoại: (86) 0754-88213888

Trang web: www.ghtech.com

Machine Translated by Google

Danh sách các chất hóa học hiện tại của Trung Quốc: bao gồm

Phần mười sáu: Thông tin khác

Tài liệu tham khảo:

Nội dung và thứ tự các mục của Bảng dữ liệu an toàn hóa chất

Hướng dẫn viết bảng dữ liệu an toàn cho hóa chất

Khuyến nghị của Liên hợp quốc về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Quy định mẫu)

Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu của Liên hợp quốc

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm:

Những thông tin trên được coi là chính xác, nhưng không chứa đầy đủ thông tin và chỉ được dùng để tham khảo.

Công ty TNHH Công nghệ Guangdong Guanghua sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào do vận hành hoặc tiếp xúc với các sản phẩm trên.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

GB/T 16483-2008, GB/T 17519-2013

Phiên bản 1 | Phát hành ngày 10 tháng 1 năm 2019

Tên sản phẩm: Axit Boric | Sửa đổi ngày 10 tháng 1 năm 2019

Phần 1 : Hóa chất và Nhận dạng Doanh nghiệp

Tên sản phẩm

Tên hóa học (tiếng Trung)	axit boric
Tên hóa học (tiếng Anh)	Axit boric

Logo công ty,

tên công ty,	Công ty TNHH Vật liệu nhẹ hóa học Wuxi Xijin
địa	7-14 Huian Road, Vô Tích
chỉ, mã	214000
bưu	0510-83079696
chính,	0510-83072173
số điện thoại, số fax, email.	

Số điện thoại liên lạc khẩn cấp

Công dụng được khuyến nghị và công dụng hạn chế của hóa chất Công

dụng được khuyến	Không tìm thấy thông tin hữu ích nào trong các ngành công nghiệp như thủy tinh, men, gốm sứ, dược phẩm, luyện kim, da, nhiên liệu, thuốc trừ
nghị Công dụng không được khuyến nghị	sâu, phân bón và dệt may.

Phần 2 : Tổng quan về mối nguy hiểm

Tổng quan khẩn cấp: Bột

màu trắng, không mùi. Có hại nếu nuốt phải. Có thể gây suy giảm khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Phân loại nguy hiểm GHS: Độc

tính cấp tính - Đường uống Loại 5; Độc tính

sinh sản Loại 1B

Biểu tượng/chữ

tượng hình của phần tử thẻ

Cảnh báo về	Nuốt phải
các từ tín hiệu	một cách nguy hiểm có thể gây hại.
	Nó có thể làm suy giảm khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
Hướng dẫn phòng	
ngừa	Nhận lời khuyên đặc biệt trước khi sử dụng.
	Không di chuyển vật thể cho đến khi bạn hiểu đầy đủ mọi biện pháp phòng ngừa an toàn.
	Đeo găng tay/kính bảo hộ/mặt nạ bảo hộ. Nếu bạn cảm thấy không
phản ứng	khỏe, hãy gọi cho trung tâm cai nghiện/bác sĩ.
	Nếu bạn tiếp xúc với nó hoặc có bất kỳ lo ngại nào: hãy tìm kiếm sự chăm
cửa hàng	sóc y tế. Bảo quản trong tủ khóa.

Machine Translated by Google

Xử lý Xử lý nội dung/vỏ hộp theo tiêu chuẩn và quy định của địa phương/khu vực/quốc gia.

Không có thông tin nào liên quan đến các mối nguy vật lý và hóa học.

Nguy cơ sức khỏe:

Nuốt phải có thể gây hại. Nó có thể làm suy giảm khả năng sinh sản hoặc gây hại cho thai nhi.

Không có thông tin nào liên quan đến mối nguy hại về môi trường.

Không có thông tin nào liên quan đến các mối nguy hiểm khác.

Phần 3 : Thông tin về thành phần/thành phần

Giải thích chất

Tên hóa học:	Số CAS	Trọng lượng
Axit Boric	10043-35-3	% 99,9

Phần 4 : Các biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu (hít phải) Nếu hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ họ ở tư thế dễ thở. Nếu nạn nhân cảm thấy không khỏe, hãy gọi cấp cứu. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế tại trung tâm chống độc hoặc bác sĩ. Rửa ngay bằng xà phòng và nhiều nước, cởi bỏ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn. Có thể tái sử dụng sau đó. Nếu kích ứng da vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. Nếu dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Nếu bạn đeo kính áp tròng và có thể tháo ra dễ dàng, hãy tháo ra. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt vẫn còn: hãy tìm kiếm lời khuyên y tế/đến gặp bác sĩ. Súc miệng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Tuyệt đối không đưa bất cứ thứ gì vào miệng bệnh nhân đang bất tỉnh.

Tiếp xúc với da

Giao tiếp bằng mắt

Tiêu hóa

Các triệu chứng và ảnh hưởng sức khỏe quan trọng nhất (bao gồm cả cấp tính và mãn tính) bao gồm:

Nuốt phải có thể gây hại. Nó có thể làm suy giảm khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Lời khuyên để bảo vệ người cứu hộ: Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân khi cần thiết.

Điều trị các triệu chứng theo hướng dẫn cụ thể của bác sĩ.

Phần 5 : Biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy phù hợp Chất chữa cháy không phù hợp Vui lòng sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện địa phương và môi trường xung quanh. Không có thông tin nào.

Sự phân hủy nhiệt đặc biệt nguy hiểm có thể dẫn đến giải phóng các loại khí và hơi độc hại và gây kích ứng, chẳng hạn như oxit bo.

Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ khi chữa cháy

Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Chỉ di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu không có nguy cơ cháy. Làm mát các thùng chứa bằng cách phun nước. Lính cứu hỏa nên đeo mặt nạ dưỡng khí và trang bị bảo hộ đầy đủ.

Machine Translated by Google

Mặc đồ chữa cháy. Đi ngược chiều gió. Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là ở những khu vực kín.

Phần 6 : Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Loại bỏ mọi nguồn gây cháy. Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là ở những khu vực kín. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân được khuyến nghị trong Phần 8. Tránh tiếp xúc với da hoặc mắt. Tránh tạo bụi. Không hít bụi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Vệ sinh kỹ sau khi sử dụng.

Các biện pháp bảo vệ môi

trường ngăn chặn việc xâm nhập vào đường thủy, cống rãnh, tầng hầm hoặc khu vực kín.

Các phương pháp chứa và làm sạch hóa chất bị đổ, cũng như vật liệu xử lý được sử

dụng phải được quét và xúc vào thùng chứa phù hợp để xử lý.

Các biện pháp phòng ngừa để tránh các mối nguy

hiểm thứ cấp bao gồm: tránh tạo ra bụi; ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm ở nơi an toàn; và loại bỏ mọi nguồn gây cháy.

Phần 7 : Xử lý và lưu trữ

Thực hiện các

thao tác theo đúng quy trình vệ sinh và an toàn công nghiệp. Không vận hành cho đến khi đã đọc và hiểu rõ tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa. Tránh tiếp xúc với các nguồn gây cháy khác. Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là ở những khu vực kín. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân được khuyến nghị trong Phần 8. Tránh tiếp xúc với da hoặc mắt. Tránh tạo bụi. Không hít bụi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Vệ sinh kỹ sau khi sử dụng.

Bảo

quản trong hộp kín, nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt. Để xa tầm tay trẻ em. Tránh xa thực phẩm. Thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi. Bảo quản theo quy định của địa phương.

Phần 8 : Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi

nhiễm đối với	ACGIH TLV	OSHA PEL	NIOSH IDLH	Đức	TWA, Ontario
tên hóa chất: axit boric (CAS #: 10043-35-3)	STEL: 6 mg/m3 phần có thể hít vào TWA: 2 mg/m3 phần có thể hít vào	-	-	-	-

Tên hóa học:	Áo	Bỉ	Liên minh châu Âu	Đan Mạch	Latvia
Axit Boric (CAS #: 10043-35-3)	-	-	-	-	TWA: 10 mg/m3

Kiểm soát kỹ

thuật đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là ở những khu vực kín. Vòi sen. Bồn rửa mặt. Loại bỏ mọi nguồn gây cháy.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

(PPE) bao gồm bảo vệ đường hô hấp, bảo vệ mắt và mặt, bảo vệ da và cơ thể, và bảo vệ tay.

Nếu thông gió kém, hãy đeo thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp. Đeo kính bảo hộ (hoặc kính bảo hộ) có gọng. Mặc quần áo bảo hộ phù hợp. Đeo găng tay bảo hộ.

Phần 9 : Tính chất vật lý và hóa học

Vẻ bề ngoài bột

Machine Translated by Google

Màu sắc,	Màu
Mùi,	trắng,
Ngưỡng mùi, pH ,	không mùi,
Điểm	không xác
nóng chảy/Điểm đóng	định, >1000 °C
băng, Điểm sôi / Phạm	Chưa xác
vi sôi,	định Chưa
Điểm chớp	xác định
cháy, Tốc độ bay hơi, Khả năng bắt lửa	Chưa xác
(Rắn, Khí), Giới	định Không
hạn nổ, Áp	bắt lửa Không áp dụng 0,000099 Pa (25
suất hơi, Mật độ	°C) Không
hơi,	áp dụng 1,49 g/cm3 (23 °C) Chưa
Mật độ tương	xác định Dễ
đối, Độ hòa	tan trong nước (49,2 g/L) -1,09 (22
tan trong nước, Hệ số phân chia	°C) Chưa xác định Chưa
(LogPow), Nhiệt	xác định
độ tự bốc cháy,	Chưa xác
Nhiệt độ phân	định Không
hủy, Độ nhớt	nổ Chưa xác
động học, Độ	định
nhớt động, Khả năng nổ, Tính chất oxy hóa	

Phần 10 : Độ ổn định và khả năng phản ứng

Sự ổn định

được duy trì trong điều kiện bình thường.

Nó có thể phản ứng với các

chất khử mạnh, chẳng hạn như hydride kim loại và kim loại kiềm. Điều này có thể tạo ra khí hydro, gây nguy cơ nổ.

Những tình trạng cần tránh bao gồm các

chất không tương thích.

Không tương

thích với chất khử mạnh.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

là oxit bo.

Phần 11 : Thông tin về độc tính

Hóa chất

cực độc là axit	LD50 đường	LD50 qua da	Hít phải
boric (CAS #: 10043-35-3).	uống: 2660 mg/kg (Chuột)	> 2000 mg/kg (Thỏ)	LC50 > 0,16 mg/L (Chuột) 4 giờ

Ăn mòn/kích ứng da không

gây kích ứng da.

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng

mắt nhưng không gây kích ứng mắt.

Machine Translated by Google

Không quan

sát thấy phản ứng nhạy cảm.

Không có thông tin nào liên quan đến khả

năng gây đột biến tế bào mầm.

Không có thông tin

nào liên quan đến khả năng gây ung thư.

Độc tính đối với

sinh sản có thể làm suy giảm khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

STOT - Không có thông tin nào có

sẵn khi liên hệ lần đầu.

STOT - Truy cập trang web nhiều lần không

mang lại thông tin hữu ích nào.

Không có thông tin nào

liên quan đến nguy cơ hít phải.

Phần 12 : Thông tin sinh thái

Axit boric (CAS

#: 10043-35-3) là	Tảo/Cây thủy sinh EC50	Cá LC50	Giáp xác EC50
một loại hóa chất độc hại đối với môi trường .	-	1020: 72 giờ Cá vàng mg/L LC50 chảy qua	-

Không có thông tin nào về độ

bền và khả năng phân hủy.

Khả năng tích lũy sinh học tiềm ẩn

Tên hóa học:	Hệ số phân phối (LogPow)
Axit Boric (CAS #: 10043-35-3)	0,757

Tên hóa học:	Hệ số tích lũy sinh học (BCF)
Axit Boric (CAS #: 10043-35-3)	0

Không có thông tin nào về sự

di cư trong đất.

Không có thông tin nào liên quan đến những tác

động có hại khác đến môi trường.

Phần 13 : Xử lý chất thải

Phương pháp xử lý chất

thải: Chất thải từ sản phẩm còn sót lại/chưa sử dụng phải được xử lý theo luật và quy định hiện hành của khu vực, quốc gia và địa phương. Bao bì bị nhiễm bẩn.

Các thùng chứa rỗng phải được tái chế, phục hồi hoặc xử lý tại địa phương. Việc xử lý phải tuân thủ các quy định hiện hành của khu vực, quốc gia và địa phương.

Luật pháp và quy định.

Machine Translated by Google

Phần 14 : Thông tin vận chuyển

Số Liên Hợp Quốc	Không được kiểm soát
Tên giao hàng chính xác	Không được kiểm soát
Các loại nguy hiểm	Không được kiểm soát
Nhóm bao bì	Không được kiểm soát
Mối nguy hiểm về môi trường	Các chất ô nhiễm không phải từ biển
Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt	Không có thông tin nào có sẵn
Vận chuyển hàng rời phải được thực hiện theo Phụ lục II của MARPOL và Bộ luật IBC.	không áp dụng

Phần 15 : Thông tin quy định

Trung Quốc

Thành phần axit	IECSC	Danh sách hàng hóa nguy hiểm	Trung Quốc - Danh sách hóa chất nguy hiểm
boric 10043-35-3 (99.9)	X	-	Hiện tại

Danh mục quốc tế

Thành phần	AICS	DSL/NDSL	EINECS/ELINCS	ENCS	KECL	PICCS	TSCA
axit boric 10043-35-3 (99.9)	X	X	X	X	X	X	X

"X" Đã liệt kê nhưng

"-" không được liệt kê

Phần 16 : Thông tin khác

Ghi chú sửa đổi

Ngày phát hành	10-01-2019
Ngày sửa đổi Ghi	Không áp dụng vào ngày 10
chú sửa đổi	tháng 1 năm 2019

Giải thích hoặc minh họa các chữ viết tắt và từ viết tắt được sử dụng trong các bảng dữ liệu an toàn

TWA - Nồng độ trung bình theo thời gian

STEL - STEL (Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn) Giới

hạn trên - Giới hạn tối đa

TSCA - Danh sách các tiêu đề theo Mục 8(b) của Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại (TSCA)

DSL/NDSL - Danh sách các chất cấm trong nước/Danh sách các chất cấm ngoài nước của Canada

IECSC - Danh sách các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc

EINECS/ELINCS - Danh sách các chất hóa học hiện có của Châu Âu/Danh sách các chất hóa học được thông báo của Châu Âu

ENCS - Các chất hóa học hiện có và mới ở Nhật Bản

KECL - Các chất hóa học hiện có và được đánh giá tại Hàn Quốc

NZIoC - Danh sách hóa chất New Zealand

PICCS - Danh sách các hóa chất và chất ở Philippines

AICS - Danh sách các chất hóa học của Úc

Tài liệu tham khảo chính và nguồn dữ liệu

Machine Translated by Google

ECHA: http://echa.europa.eu/

IFA GESTIS: http://gestis-en.itrust.de/nxt/gateway.dll?f=templates$fn=default.htm$vid=gestiseng:sdbeng

HSDB: http://toxnet.nlm.nih.gov/newtoxnet/hsdb.htm

ICSC: http://www.ilo.org/dyn/icsc/showcard.home

Cổng thông tin eChemPortal: http://www.echemportal.org/echemportal/index?pageID=0&request_locale=en

NITE-CHRIP: http://www.nite.go.jp/en/chem/chrip/chrip_search/srhInput

Tuyên bố miễn

trừ trách nhiệm: Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn này là chính xác dựa trên kiến thức, thông tin và khái niệm hiện tại của chúng tôi. Thông tin được cung cấp chỉ nhằm mục đích vận hành và sử dụng an toàn. Hướng dẫn sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, xử lý và thải bỏ các chất không nhằm mục đích đảm bảo hoặc tuyên bố chất lượng. Thông tin này chỉ dành cho các chất cụ thể được chỉ định và không được hiểu là một sự đảm bảo. Điều này không áp dụng cho các chất được kết hợp với bất kỳ chất nào khác hoặc đã trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào, trừ khi có quy định khác trong văn bản.

-------- Kết thúc Bảng dữ liệu an toàn --------

Machine Translated by Google

Công ty TNHH Hóa chất Tô Châu Oudemai

Công ty TNHH Hóa chất Tô Châu Oudemei

Lần thay đổi cuối cùng: 2025/05/15 Số nội bộ: 250515 Thay thế ngày:

Bảng dữ liệu an toàn

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Phần 1 Nhãn hóa chất và Nhãn doanh nghiệp

Tên hóa chất (tiếng Trung): DM-201 Chất làm sáng mạ niken dạng thùng Loại

hóa chất: Cồn không bão hòa Công ty: Công ty TNHH Hóa chất Suzhou Oudemai

Địa chỉ: Số 168, Đường Hoa Đồng, Thị trấn Vương Đình, Quận Tương Thành, Thành phố

Tô Châu, Tỉnh Giang

Tô, 215155, Trung Quốc Số Telex: 0512-69574986

Phần hai: Đặc điểm chính

Thành phần chính: Dung dịch nước dẫn xuất butynediol. Ngoại

quan và tính chất: Chất lỏng trong suốt không màu đến vàng nhạt.

Công dụng chính: Phụ gia mạ điện, có khả năng làm sáng và lấp đầy lớp mạ nhanh chóng.

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Đường xâm nhập: hít phải, nuốt phải, tiếp xúc với da. Nguy cơ sức

khỏe: Sản phẩm này gây kích ứng mắt và đường hô hấp. Sản phẩm có tác dụng kích ứng và mẫn cảm trên da. Dùng đường uống có thể gây kích ứng đường tiêu hóa và gây ra...

Buồn nôn và nôn có thể gây co giật.

Nguy cơ môi trường: Chất này có thể gây hại cho môi trường và có thể gây ô nhiễm nguồn nước.

Nguy cơ cháy nổ: Không có.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ da bằng xà phòng và nước. Tiếp xúc với mắt: Ngay

lập tức nhấc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước sạch hoặc dung dịch muối sinh lý. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải: Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở,

Tiến hành hô hấp nhân tạo ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc

y tế. Nếu nuốt phải: Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Machine Translated by Google

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Đặc điểm nguy hiểm: Không có nguy cơ cháy hoặc nổ.

Phương pháp chữa cháy và tác nhân chữa cháy: nước, bọt chống cồn, cacbon dioxit, bột khô, cát.

Biện pháp phòng cháy chữa cháy: Sử dụng bình chữa cháy phù hợp để dập lửa.

Phần sáu: Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Lực lượng ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo đeo mặt nạ lọc bụi tự mồi. Đeo khẩu trang và mặc quần áo bảo hộ. Vào khu vực từ phía đầu gió. Không tiếp xúc trực tiếp với vật liệu bị rò rỉ.

Phương pháp xử lý: Khi tràn đổ lượng nhỏ: Dùng xẻng sạch thu gom vào thùng chứa khô, sạch và có nắp đậy. Hoặc, xả sạch bằng nhiều nước. Sau khi pha loãng, xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải. Đối với sự cố tràn lớn: thu gom và tái sử dụng hoặc vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải để xử lý.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Biện pháp phòng ngừa khi vận hành: Mặc quần áo bảo hộ chống hóa chất, mặt nạ bảo hộ, kính bảo hộ an toàn hóa chất và găng tay bảo hộ khi vận hành.

Lưu ý khi bảo quản và vận chuyển: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Đậy kín nắp hộp. Đã niêm phong. Bảo quản riêng biệt với các chất oxy hóa mạnh. Cẩn thận khi vận chuyển để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa.

Phần 8 Các biện pháp bảo vệ

Kiểm soát kỹ thuật: Biện pháp thông gió và xả thải chung.

Bảo vệ đường hô hấp: Đeo khẩu trang chống bụi thông thường.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất.

Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo lao động chống hóa chất hoặc quần áo lao động thông thường.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay chống hóa chất.

Khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Rửa tay trước khi ăn. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân. sức khỏe.

Machine Translated by Google

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Điểm nóng chảy:

Điểm sôi:

Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 1,050-1,150; Tỷ trọng hơi tương

đối (không khí = 1): ; Giá trị pH: 3,5-5,5

Áp suất hơi bão hòa (kPa):

Logarit của hệ số phân chia octanol/nước: Nhiệt

độ tới hạn (°C): Áp suất tới

hạn (MPa): Độ hòa tan: Dễ tan

trong nước, dễ tan trong metanol và etanol, không tan trong ete, benzen và cloroform.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định;

Nguy cơ trùng hợp: Không trùng

hợp; Điều kiện cần tránh tiếp xúc:

Chống chỉ định:

Sản phẩm đốt cháy (phân hủy):

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp

tính: Độc tính bán cấp và mãn

tính: Kích ứng: Ở người, tiếp xúc với mắt: 80 ppm, gây kích ứng.

Nhạy cảm:

Tính gây đột biến:

Tính gây quái thai:

Tính gây ung thư:

khác:

Machine Translated by Google

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái: Chất này có thể gây hại cho môi trường; cần đặc biệt chú ý đến khả năng gây ô nhiễm nguồn nước của nó. Khả năng phân hủy sinh học: Không phân hủy sinh học:

Tích tụ sinh học hoặc cô đặc sinh học: Các tác dụng phụ khác:

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Phương pháp xử lý chất thải: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý. Về lưu trữ chất thải, xem "Các biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ và vận chuyển".

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Phương pháp đóng gói: Hộp đựng bằng polypropylen hoặc polyetylen.

Thận trọng khi vận chuyển: Tránh xa lửa và nguồn nhiệt, tránh ánh nắng trực tiếp. Vận chuyển riêng với chất oxy hóa và axit. Không lưu trữ hoặc vận chuyển cùng nhau.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), [về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm]. Các quy định và quy tắc thực hiện Quy định về Quản lý Hóa chất Nguy hại (Văn bản Lao động Hóa chất [1992] Số 677), Quy định về Sử dụng Hóa chất An toàn tại Nơi làm việc (Văn bản Bộ Lao động [1996] Số 423), v.v., đã đưa ra các quy định tương ứng về việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp hóa chất nguy hại một cách an toàn; và phân loại và đánh dấu các hóa chất nguy hại thường dùng (GB13690-92).

Phần mười sáu: Thông tin khác

Tài liệu tham khảo: Sách Công nghệ an toàn hóa chất nguy hiểm đầy đủ, Sách Hàng hóa hóa chất Trung Quốc đầy đủ, Sổ tay phân tích hóa học, Từ điển hóa chất.

Ngày hoàn thành: 2025

Bộ phận điền mẫu: Bộ môn Công nghệ Mạ điện;

Đơn vị thẩm định dữ liệu: Viện nghiên cứu;

Hướng dẫn sửa đổi: Không có.

Thông tin khác: Nếu không có mô tả văn bản tương ứng sau tiêu đề của cột trong thông tin trên, điều đó có nghĩa là hiện tại không tìm thấy thông tin có liên quan hoặc cột này không áp dụng cho chất này.

Dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi về sản phẩm, thông tin được liệt kê ở trên là chính xác. Tuy nhiên, chúng tôi không thể đảm bảo rằng tất cả thông tin đều đầy đủ và chính xác. Tính phù hợp của vật liệu cuối cùng sẽ do người dùng quyết định.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Kali hydroxit; Kali ăn da

Tên hóa học (tiếng Anh): Kali hydroxit; Kali ăn da Tên công ty: Địa chỉ nhà sản xuất:

Mã bưu điện : Số

điện thoại khẩn cấp của

công ty: fax :

Địa chỉ email: Mã bảng

dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
kali hydroxit		1310-58-3

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Mức độ nguy hiểm: Loại 8.2 Chất ăn mòn kiềm Đường xâm nhập: Hít

phải, Nuốt phải Nguy cơ sức khỏe: Sản phẩm

này có tính ăn mòn cao. Bụi gây kích ứng mắt và đường hô hấp, ăn mòn vách ngăn mũi; tiếp xúc trực tiếp với da và mắt...

Tiếp xúc có thể gây bỏng; nuốt phải có thể gây bỏng đường tiêu hóa, xói mòn niêm mạc, chảy máu và sốc.

Nguy cơ về môi trường: Có hại cho môi trường.

Nguy cơ cháy nổ: Không bắt lửa, không có đặc tính cháy nổ đặc biệt.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 20-30 phút. Nếu vẫn còn khó chịu,

thuốc sĩ y học.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước hoặc dung dịch muối sinh lý trong 10-15 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự

chăm sóc y tế.

Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở hoặc ngừng tim, hãy thực

hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nuốt

phải : Súc miệng bằng nước, cho uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Machine Translated by Google

Đặc tính nguy hiểm: Phản ứng trung hòa với axit, tỏa nhiệt. Sản phẩm này không dễ cháy, nhưng tỏa nhiệt lớn khi tiếp xúc với nước và hơi nước, tạo thành... Một dung dịch ăn mòn. Nó có tính ăn mòn cao.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không áp dụng. Phương

pháp chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy. Biện

pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chữa cháy chống axit và kiềm toàn thân và sử dụng mặt nạ thở. Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra nơi thoáng đãng nếu có thể. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi đám cháy được dập tắt.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng phó khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi và mặc quần áo chống axit/kiềm. Không chạm vào thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị đổ trước khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Cắt đứt nguồn rò rỉ nếu có thể. Che vật liệu bị đổ bằng tấm nhựa để giảm thiểu phát tán. Không để nước tràn vào thùng chứa. Thu gom vật liệu bị đổ bằng xẻng sạch và đặt vào thùng chứa sạch, khô có nắp đậy lỏng lẻo. Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực bị rò rỉ.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín. Người vận hành phải được đào tạo chuyên sâu và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành nên đeo mặt nạ lọc khí có mũ trùm kín mặt, quần áo cao su chống axit và kiềm, găng tay cao su chống axit và kiềm. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với axit. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Chuẩn bị sẵn thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại. Khi pha loãng hoặc pha chế dung dịch, hãy thêm kiềm vào nước để tránh sôi và bắn tung tóe.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không được vượt quá 35°C và độ ẩm tương đối không được vượt quá 80%. Bao bì phải được niêm phong để chống ẩm. Nên bảo quản riêng biệt với các vật liệu dễ cháy và axit, nghiêm cấm lưu trữ hỗn hợp. Khu vực lưu trữ phải được trang bị vật liệu phù hợp để ngăn chặn rò rỉ.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm:

MAC (mg/m3): 2; PC-STEL (mg/

m3): -; TLV-TWA (mg/m3): Phương pháp giám

sát: Phổ hấp thụ nguyên tử ngọn

lửa. Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành vòng kín. Cung cấp vòi sen

an toàn và trạm rửa mắt. Bảo vệ hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với bụi, phải đeo mặt nạ

lọc bụi. Nếu cần, hãy đeo mặt nạ phòng độc.

Máy hút.

PC-TWA mg/m3 : -

TLV-C (mg/m3): 2

TLV-STEL(mg/m3):

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ thân thể:

Mặc quần áo cao su chống axit và kiềm. Bảo vệ tay :

Đeo găng tay cao su chống axit và kiềm. Các biện pháp bảo

vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc; rửa tay trước khi ăn. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Machine Translated by Google

Ngoại quan và tính chất: Sản phẩm tinh khiết là tinh thể trong suốt màu trắng, trong khi sản phẩm công nghiệp là chất rắn dạng vảy hoặc dạng khối màu trắng xám, xanh lam lục hoặc tím nhạt. Nó có tính hút ẩm.

Giá trị pH : Không. Điểm sôi (°C): 13201324. Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không. Áp suất hơi bão hòa (kPa): 0,13 (719°C). Nhiệt cháy (kJ/mol): Không. Áp suất tới hạn (MPa): Không. Điểm chớp cháy (°C): Không. Giới hạn nổ dưới [% (V/V)]: Không. Độ tan: Tan trong nước và etanol, tan ít trong ete.

Điểm nóng chảy (°C): 360,4

Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 2,04

Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có ý nghĩa.

Hệ số phân bố rượu octyl/nước: Không có dữ liệu. Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không có ý nghĩa. Giới hạn nổ trên [% (V/V)]: Không có ý nghĩa.

Công dụng chính: Có thể dùng làm chất xúc tác trong sản xuất polyete, chất tách nhũ tương, chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt, v.v., và cũng được dùng trong công nghiệp dược phẩm, thuốc nhuộm và công nghiệp nhẹ.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định. Vật liệu không tương thích: axit mạnh, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, carbon dioxide, axit anhydride, acyl clorua. Điều kiện cần tránh: không khí ẩm.

Nguy cơ trùng hợp: Không trùng hợp . Sản phẩm phân hủy: hydro clorua.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Ăn mòn và gây kích ứng. Gây viêm đường hô hấp do hóa chất và kích ứng da do hít phải bụi hoặc khói. Natri hiđroxit gây tổn thương nhiều hơn cho niêm mạc.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột cống (mg/kg): 273;

LD50 đường uống ở chuột nhắt (mg/kg): 1600

LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 830; LD50 qua da ở thỏ (mg/kg): 530

LC50:

LC50 hít vào (mg/m3) ở chuột : 4170 mg/m3; LC50 hít vào (mg/m3) ở chuột: 2000 ppm/4 giờ; LC50 hít vào (mg/m3) ở chuột: 5300 mg/m3; TCL0 hít vào (mg/m3) ở chuột: 259 ppm/7 giờ; LC50 hít vào (mg/m3) ở người: 50 pph/5 phút;

TCL0 hít vào (mg/m3) ở người: 100 ppm/5 phút

IDLH: 50000ppm

LC50 hít phải ở các loài động vật khác : Xylene, con người hít phải TCL0: 200ppm, LCL0: 10000ppm/6h;

LC100 hít phải ở các loài động vật khác : chuột hít phải LC100: 335360mg/m3/4h; LCL0 hít phải ở các loài động vật khác: chó hít phải LCL0: 40ppm/1h; chuột lang hít phải LCL0: 92ppm/1h.

Các loài động vật khác hít phải TCL0: Phụ nữ hít phải TCL0: 500ppm/2 phút Kích ứng: Qua da thỏ: 500mg/24 giờ, kích ứng nhẹ; Qua mắt thỏ: 100mg, kích ứng nghiêm trọng.

Machine Translated by Google

Độc tính trên mắt chuột lang: Nhỏ một giọt dung dịch chưa pha loãng vào mắt chuột lang có thể

gây tổn thương giác mạc. Độc tính trên da người: 250 mg/24 giờ, gây

kích ứng nhẹ. Độc tính trên mắt người: 75 ppm, gây

kích ứng . Độc tính bán cấp và mãn tính: Hít phải sản phẩm này trong thời gian dài ở động vật có thể gây tổn thương hệ sinh sản. Ở chuột cống, hít phải 0,2 mg/m3 và 1 mg/m3 làm rút ngắn thời gian sống của tinh trùng.

Nhạy cảm: Có tác dụng gây nhạy cảm. Tính

gây đột biến: Chất cộng hợp DNA: E. coli 50 µmol/L. Tính gây quái thai: Ở chuột, việc

tiêm phúc mạc liều độc thấp nhất (TDL0) là 7329 ug/kg trong vòng 5-15 ngày sau sinh đã gây ra các bất thường về cơ xương.

Bất thường về phát triển của hệ thống xơ cứng.

Tính gây ung thư: Nhận xét về tính gây ung thư của IARC: Nhóm 3, bằng chứng hiện tại không đủ để phân loại tính gây ung thư ở người.

Khác : Liều độc thấp nhất (TDL0) ở chuột qua đường tiêm phúc mạc: 73216 µg/kg (ngày thứ 5-15 của thai kỳ), gây độc cho phôi thai và phát triển cơ xương bất thường.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái:

Khả năng phân hủy sinh

học: Không phân hủy sinh học:

Các tác hại khác: Do tính kiềm nên nó có thể gây ô nhiễm nguồn nước và cần đặc biệt chú ý đến tác động của nó đối với thực vật và sinh vật thủy sinh.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại. Phương

pháp xử lý: Trung hòa và pha loãng trước khi xả vào hệ thống nước thải. Biện pháp phòng

ngừa khi xử lý: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 82002 Số UN : 1813

Loại bao bì: Loại II Dầu

bao bì: Ăn mòn Phương pháp đóng gói:

Chất rắn có thể được đóng gói

trong thùng thép dày 0,5 mm và được niêm phong chặt chẽ, trọng lượng tịnh của mỗi thùng không quá 100 kg; thùng thép mở hoàn toàn hoặc mở một phần trong túi nhựa hoặc túi giấy kraft hai lớp; chai thủy tinh có ren, chai thủy tinh có nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng kim loại (lon) trong hộp gỗ thông thường; chai thủy tinh có ren, chai nhựa hoặc thùng thép mỏng mạ thiếc (lon) trong hộp lưới đáy đầy, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán; thùng thép mỏng mạ thiếc (lon), thùng kim loại (lon), chai nhựa hoặc ống kim loại trong hộp các tông sóng. Biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: Đối với vận tải đường

sắt, bao bì thùng thép có thể được vận chuyển trong toa xe hở. Bao bì phải còn nguyên vẹn tại thời điểm vận chuyển và việc xếp hàng phải an toàn. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo rằng các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc bị hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển chung với các vật liệu dễ cháy, dễ bắt lửa, axit, hóa chất ăn được, v.v. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ trong quá trình vận chuyển.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Machine Translated by Google

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001). Luật Bảo vệ Môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa 7 vào ngày 26 tháng 12 năm 1989); Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (được thông qua tại Kỳ họp Chấp hành lần thứ 52 của Quốc vụ viện vào ngày 9 tháng 1 năm 2002); Quy định về Giấy phép Sản xuất An toàn (được thông qua tại Kỳ họp Chấp hành lần thứ 34 của Quốc vụ viện vào ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và Đánh dấu Hóa chất Nguy hại Thường dùng (GB 13690-92); Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp đối với các Yếu tố Nguy hại tại Nơi làm việc (GBZ 2-2002); Danh mục Hóa chất Nguy hại.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ phận đã hoàn thành biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn natri bicacbonat

Phần 1: Tên hóa chất

Tên hóa học (tiếng Trung): Natri bicacbonat Tên hóa

học (tiếng Anh): Natri bicacbonat Tên tiếng Trung khác: Natri

cacbonat axit Tên tiếng Anh khác: Natri axit

cacbonat Mã bảng dữ liệu kỹ thuật: 1337

Số CAS: 144-55-8

Công thức phân tử: NaHCO3 Khối

lượng phân tử: 84

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

Số CAS: (Hàm lượng chất độc hại)	Hàm lượng chất nguy hiểm Số CAS: Natri Bicarbonate 144-55-8

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Nguy cơ sức khỏe: Natri bicacbonat là một chất kiềm rất yếu, gần như trung tính ở nhiệt độ phòng. Tuy nhiên, khi đun nóng dung dịch rắn hoặc nước của nó trên 50°C, nó có thể chuyển hóa thành natri cacbonat, gây kích ứng và ăn mòn cho con người. Nó có thể gây kích ứng mắt, da và niêm mạc đường hô hấp, dẫn đến viêm.

Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm này không bắt lửa.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu Tiếp xúc

với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ dưới vòi nước chảy. Tiếp xúc với mắt: Nâng mí

mắt và rửa kỹ dưới vòi nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải: Di chuyển ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nuốt phải:

Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy Đặc tính

nguy hiểm: Phân hủy khi đun nóng. Không có đặc tính cháy hoặc nổ đặc biệt.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Cacbon dioxit. Phương

pháp chữa cháy: Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy đến nơi thoáng

đãng nếu có thể. Phần sáu: Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Phản ứng khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng phó khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi toàn mặt và mặc quần áo bảo hộ lao động thông thường. Tránh tạo bụi; cẩn thận quét sạch vật liệu bị đổ, cho vào túi và chuyển đến nơi an toàn. Trong trường hợp tràn lớn, hãy che phủ bằng tấm nhựa hoặc bạt. Thu gom và tái chế hoặc vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý. Phần

7: Xử lý và Lưu trữ: Vận hành trong hệ thống kín

Thận trọng khi vận hành: có hệ thống thông gió tăng cường. Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành nên đeo khẩu trang chống bụi tự mồi và kính bảo hộ an toàn hóa chất. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa và axit. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm. Bảo quản trong kho khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn lửa và nhiệt. Đậy kín

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ: thùng chứa. Bảo quản riêng biệt với chất oxy hóa và axit; không trộn lẫn với các chất khác. Khu vực lưu trữ phải được trang bị vật liệu phù hợp để chứa vật liệu bị đổ. Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo hộ cá nhân

MAC của Trung Quốc (mg/m3): Không có tiêu chuẩn. MAC của

Liên Xô cũ (mg/m3): Không có tiêu chuẩn. TLVTN: Không có tiêu

chuẩn. TLVWN: Không có tiêu chuẩn. Kiểm

soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất khép

kín, tăng cường thông gió.

Bảo vệ đường hô hấp: Khi nồng độ bụi trong không khí cao, nên đeo khẩu trang lọc bụi tự mồi.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ cơ thể:

Mặc quần áo bảo hộ lao động thông thường.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay lao động thông thường. Bảo vệ

khác: Thay quần áo lao động ngay lập tức. Duy trì thói quen vệ sinh tốt. Phần 9: Tính chất vật

lý và hóa học

Thành phần chính: Sản phẩm nguyên chất

Hình thức và tính chất: Dạng bột hoặc tinh thể màu trắng, vị hơi mặn.

Điểm nóng chảy (°C): 270

Điểm sôi (°C): Không có dữ liệu

Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 2,16

Machine Translated by Google

Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu. Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu. Nhiệt cháy (kJ/mol): Không có dữ liệu. Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu. Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu. Logarit của hệ số phân chia octanol/nước: Không có dữ liệu. Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ liệu. Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không có dữ liệu. Giới hạn nổ trên % (V/V): Không có dữ liệu. Giới hạn nổ dưới % (V/V): Không có dữ liệu. Độ hòa tan: Tan trong nước, không tan trong etanol, v.v. Thuốc thử hóa học phân tích; dùng để mạ vàng, mạ điện, thuộc da, xử lý len và lụa, chất chữa cháy, chất tiêu hóa dược phẩm, v.v. Cũng được dùng làm chất bảo quản cô đặc nhũ hóa và chất xông khói gỗ.

Công dụng chính:

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng

Vật liệu không tương thích: chất oxy hóa mạnh, axit mạnh. Điều kiện cần tránh: không khí ẩm.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

LD50: 4220 mg/kg (uống, chuột)

LC50: Không có dữ liệu

Phần XII: Dữ liệu sinh thái (Không có dữ liệu cho phần này) Phần XIII: Xử lý chất thải

Tính chất và phương pháp xử lý chất thải: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý. Sau khi trung hòa, xử lý bằng phương pháp chôn lấp an toàn.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng nguy hiểm: Không có dữ liệu. Loại bao bì: Z01. Phương pháp đóng gói: Không có dữ liệu.

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển:

Bao bì phải còn nguyên vẹn và được đóng gói chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi vỡ hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển với chất oxy hóa, axit, v.v. Bảo vệ sản phẩm khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Phần Mười Lăm: Thông Tin Quy Định

Thông tin quy định:

Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định thực hiện Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (Văn bản lao động hóa chất [1992] số 677) và Quy định về sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc (Văn bản số 423 của Bộ Lao động [1996]) và các quy định khác đã đưa ra các quy định tương ứng về việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp hóa chất nguy hại một cách an toàn.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa chất (tiếng Trung): Hydrogen peroxide; Hydrogen peroxide (tiếng Anh): Hydrogen peroxide Tên công ty: Địa chỉ nhà sản xuất: Mã bưu điện : Số điện thoại fax : khẩn cấp của công ty: Địa chỉ email: Mã bảng dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
hydro peroxid		7722-84-1

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Loại nguy hiểm: Chất oxy hóa loại 5.1 Đường xâm nhập: Hít phải, Nuốt phải Nguy cơ sức khỏe: Hít phải hơi hoặc sương gây kích ứng mạnh cho đường hô hấp; chỉ cần hít một lượng lớn có thể gây viêm phổi hoặc phù phổi. Tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây tổn thương mắt không hồi phục hoặc thậm chí mù lòa. Ngộ độc qua đường miệng có thể gây đau bụng, đau ngực, khó thở, nôn mửa, rối loạn vận động và cảm giác tạm thời, và sốt. Trong một số ít trường hợp, có thể xảy ra suy giảm thị lực, co giật giống động kinh và liệt nhẹ. Tiếp xúc kéo dài với sản phẩm này có thể gây viêm da tiếp xúc.

Nguy cơ cháy nổ: Oxy hóa quá trình cháy. Có thể nổ khi trộn với chất dễ cháy. Có thể nổ khi đun nóng trong không gian kín.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 20-30 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, thuốc sĩ y học.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhắc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước hoặc dung dịch muối sinh lý trong 10-15 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiêu hóa : Uống nước. Không gây nôn. Nếu cảm thấy khó chịu, hãy đi khám bác sĩ.

Machine Translated by Google

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Đặc tính nguy hiểm: Một chất oxy hóa dễ nổ. Bản thân hydro peroxide không bắt lửa, nhưng nó có thể phản ứng với các vật liệu dễ cháy, giải phóng một lượng lớn nhiệt và oxy, dẫn đến cháy nổ. Hydro peroxide ổn định nhất ở pH 3,5–4,5, phân hủy dễ dàng trong dung dịch kiềm và cũng có thể phân hủy khi tiếp xúc với ánh sáng mạnh, đặc biệt là bức xạ sóng ngắn. Nó bắt đầu phân hủy nhanh chóng khi được đun nóng trên 100°C. Nó tạo thành hỗn hợp nổ với nhiều chất hữu cơ như đường, tinh bột, rượu và các sản phẩm dầu mỏ, có thể phát nổ khi va chạm, gia nhiệt hoặc tia lửa điện. Hydro peroxide phân hủy nhanh chóng khi tiếp xúc với nhiều hợp chất vô cơ hoặc tạp chất, dẫn đến nổ và giải phóng một lượng lớn nhiệt, oxy và hơi nước. Hầu hết các kim loại nặng (như sắt, đồng, bạc, chì, thủy ngân, kẽm, coban, niken, crom và mangan) cùng các oxit và muối của chúng là chất xúc tác hoạt động; bụi, tàn thuốc lá, bột carbon và gỉ sét cũng có thể đẩy nhanh quá trình phân hủy. Nồng độ hydro peroxide vượt quá 74% có thể gây ra vụ nổ pha khí trong bình kín có nguồn đánh lửa hoặc nhiệt độ thích hợp.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không áp dụng.

Phương pháp chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Hãy chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân

gây cháy. Các biện pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc và chữa cháy từ khoảng cách an toàn, ngược gió. Nếu có thể, hãy di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra nơi thoáng đãng. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi đám cháy được dập tắt. Nếu các thùng chứa trong khu vực cháy bị đổi màu hoặc phát ra tiếng động từ thiết bị an toàn, hãy sơ tán ngay lập tức. Không phủ cát lên.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Thiết lập vùng cảnh báo dựa trên khu vực bị ảnh hưởng bởi dòng chất lỏng và sự khuếch tán hơi. Nhân viên không liên quan nên sơ tán đến khu vực an toàn khỏi hướng gió ngược và hướng gió ngược. Người ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo nên đeo thiết bị thở tự cung cấp áp suất dương và quần áo bảo hộ chống ăn mòn và các chất độc hại. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa (như gỗ, giấy và dầu). Cắt nguồn rò rỉ nếu có thể. Ngăn không cho vật liệu rò rỉ xâm nhập vào các nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế. Rò rỉ nhỏ: Thấm bằng cát, vermiculite hoặc các vật liệu trơ khác. Hoặc, xả bằng nhiều nước; pha loãng nước rửa và thải vào hệ thống nước thải. Rò rỉ lớn: Xây đê hoặc đào hố để chứa chỗ rò rỉ. Phun nước để làm mát và pha loãng hơi, bảo vệ nhân viên tại chỗ và pha loãng vật liệu rò rỉ thành trạng thái không bắt lửa. Chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa chuyên dụng bằng máy bơm.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín, thông gió đầy đủ. Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ phòng độc tự mồi (mặt nạ kín mặt), quần áo bảo hộ bằng polyethylene và găng tay cao su tổng hợp. Tránh xa nguồn lửa và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Ngăn hơi hóa chất rò rỉ vào không khí tại nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với chất khử và bột kim loại hoạt động. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị tại nơi làm việc các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm.

Biện pháp phòng ngừa khi bảo quản: Bảo quản ở kho chuyên dụng khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho.

Nhiệt độ không quá 30°C, độ ẩm tương đối không quá 80%. Đậy kín thùng chứa. Bảo quản riêng biệt với các vật liệu dễ cháy, chất khử, bột kim loại hoạt động, v.v. và không bao giờ để lẫn với các vật liệu khác. Khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ và vật liệu chứa phù hợp.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Machine Translated by Google

Giới hạn phơi

nhiễm: MAC (mg/m3): - PC-

STEL (mg/m3): 3,75* TLV-TWA (mg/m3): 1ppm Phương

pháp giám sát: Phương pháp quang phổ titan

tetraclorua.

PC-TWA mg/m3 : 1,5 TLV-C(mg/m3): -

TLV-STEL(mg/m3):

Kiểm soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất khép kín và thông gió hoàn toàn. Có vòi sen an toàn và trạm rửa mắt. Bảo vệ

hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với hơi hóa chất, cần đeo mặt nạ lọc khí toàn mặt. Bảo vệ mắt: Đã được trang bị thiết bị bảo vệ

hô hấp. Bảo vệ thân thể: Mặc bộ đồ bảo hộ kín. Bảo vệ tay : Đeo găng

tay cao su.

Các biện pháp phòng ngừa khác: Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Chất lỏng không màu, trong suốt, có mùi đặc trưng thoang thoảng.

Giá trị pH : Không có dữ liệu Điểm nóng chảy (°C): -0,4 Điểm sôi (°C): 150,2 Tỷ trọng tương đối (Nước = 1):

1,46 (Khan) Tỷ trọng hơi tương đối (Không khí = 1): Không có dữ liệu Áp suất hơi bão hòa (kPa): 0,67 (30°C) Nhiệt cháy (kJ/mol): Không

có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu Hệ số phân chia octanol/nước: -1,36 Điểm chớp

cháy (°C): Không có dữ liệu Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không có dữ liệu Giới hạn nổ dưới [%(V/V)]: Không có dữ liệu Giới hạn

nổ trên [%(V/V)]: Không có dữ liệu Độ hòa tan: Tan trong nước, cồn và ete; không tan trong benzen và ete dầu mỏ.

Công dụng chính: dùng để tẩy trắng, trong y học và làm thuốc thử phân tích.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Không ổn định

Vật liệu không tương thích: Vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, chất khử mạnh, đồng, sắt, muối sắt, kẽm và bột kim loại hoạt động.

Các điều kiện cần tránh: Ánh sáng mạnh, nhiệt độ cao và va đập. Nguy

cơ trùng hợp: Sản phẩm phân hủy

không trùng hợp : Oxy và nước.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Thử nghiệm vá da với 25-27% sản phẩm này gây ăn mòn da thỏ.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 1600; LD50

đường tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 9200; LD50

qua da ở chuột (mg/kg): 48 ; LD50 qua màng

bụng ở chuột (mg/kg): 4000 ; LD50 đường uống ở thỏ

(mg/kg): 7060. LD50 ở động vật khác :

LD50 qua da chuột (mg/kg): 3900 mg/kg; LD50 qua đường

uống chuột (mg/kg): 569 mg/kg; LD50 qua đường tĩnh mạch

chuột (mg/kg): 1364 ; LD50 qua đường uống

chuột lang (mg/kg): 2440 ; LD50 qua da thỏ (mg/

kg): 4720

Xylene, LDL0 đường uống ở người: LDL0 : LDL0 ở cái: 1870 mg/kg

Machine Translated by Google

50mg/kg

TDL0: 250 mg/kg (tiêm nội khí quản ở chuột)

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 8000 ppm/8 giờ; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4 giờ;

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 9400 mg/m3; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7 giờ; Người

hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5 phút ; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 100 ppm/5 phút

IDLH: 50000ppm

Hít phải ở các loài động vật khác LC50: Xylene, con người hít phải TCL0: 200ppm, LCL0: 10000ppm/

6h; hít phải ở các loài động vật khác LC100: chuột hít phải LC100: 335360mg/

m3/4h; hít phải ở các loài động vật khác LCL0: chó hít phải LCL0: 40ppm/1h; lợn guinea hít phải LCL0:

92ppm/1h; hít phải ở các loài động vật khác TCL0: phụ nữ hít phải

TCL0:

500ppm/2phút ; kích ứng: da thỏ: 500mg, kích ứng nhẹ (thử nghiệm

kích ứng mở); mắt thỏ: 100mg, kích ứng nghiêm trọng.

Kích ứng mắt chuột lang: Nhỏ một giọt dung dịch chưa pha loãng vào mắt chuột lang có

thể gây tổn thương giác mạc. Kích ứng da ở người: 112 mg/3 ngày (không

liên tục), kích ứng nhẹ. Kích ứng mắt ở người:

75 ppm, gây kích ứng . Độc tính bán cấp và mãn tính: Ở chuột cống, hít phải 2500 mg/m³, 6 giờ/ngày trong 5 ngày dẫn đến tử vong ở 8-10 trong số 16 con chuột; khám nghiệm tử thi cho thấy tổn thương gan và phổi. Người làm việc ở nồng độ 16,1 mg/m³ (lên đến 62,1 mg/m³) trong 10 ngày đã gặp các triệu chứng kích ứng đường hô hấp trên, hội chứng suy nhược thần kinh và một số ít có xu hướng bị hạ huyết áp.

Nhạy cảm: Có tác dụng gây nhạy

cảm. Tính gây đột biến: Tính gây đột biến vi khuẩn: Salmonella Typhimurium 6 µg//đĩa. Trao đổi nhiễm sắc thể chị em: Phổi chuột đồng. 353 µmol/L. Tổn thương DNA: 28 µmol/L ở nguyên bào sợi người; 100 µmol/L ở tế bào lympho người. Tổng hợp DNA không theo lịch trình: 1 mmol/L ở nguyên bào sợi

người. Tính gây quái thai: Hít phải liều độc thấp nhất (TCLo) là 1400 ppm/6H ở chuột sau sinh 6–17 ngày gây dị tật cơ xương.

Tính gây ung thư: Đánh giá về tính gây ung thư của IARC: Nhóm 3, bằng chứng hiện tại không cho phép phân loại tính gây ung thư

ở người. Khác : Nồng độ độc hại thấp nhất (TCL0) hít phải ở chuột cống: 105 mg/m³/4 giờ (dùng vào ngày 1–20 của thai kỳ), dẫn đến tăng tỷ lệ tử vong trước khi làm tổ. Liều độc hại thấp nhất (TDL0) ở chuột nhắt qua đường uống: 11 g/kg (dùng vào ngày 8–12 của thai kỳ), ảnh hưởng đến số liệu thống kê tăng trưởng của chuột sơ sinh (ví dụ: giảm tăng cân).

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái:

Khả năng phân hủy sinh

học: Không phân hủy sinh

học: Các tác hại có hại khác: Không có dữ liệu.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Machine Translated by Google

Loại chất thải: Chất thải nguy hại. Phương

pháp xử lý: Sau khi pha loãng với nước, chất thải sẽ phân hủy và giải phóng oxy. Sau khi phân hủy hoàn toàn, chất thải lỏng được xả vào hệ thống nước thải. Hệ

thống. Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm: 51001 Mã số

Liên Hợp Quốc : 2014; 2015 Loại bao

bì: Loại I Ký hiệu bao bì: Chất oxy

hóa, Ăn mòn Phương pháp đóng gói: Số lượng lớn

Đóng gói: Thùng nhựa (lon), thùng chứa phải có van giảm áp hoặc lỗ thông hơi ở trên cùng, thùng chứa phải có ít nhất 10% dung tích dư, và trọng lượng tịnh của mỗi thùng (lon) không được vượt quá 50 kg. Bao bì thuốc thử: Chai nhựa, được cho riêng lẻ vào túi nhựa, sau đó được đóng gói chung trong hộp nhựa canxi.

Thận trọng khi vận chuyển: Cần thêm chất ổn định đầy đủ vào hydro peroxide. Hydro peroxide có hàm lượng ≥40% cần được Cục Đường sắt phê duyệt để vận chuyển. Hydro peroxide chỉ được vận chuyển bằng toa xe toàn bộ bằng thép và phải được xử lý theo quy định. Bao bì thuốc thử (hàm lượng <40%) có thể được vận chuyển dưới dạng hàng lẻ (LTL). Các phuy, lon và hộp được thiết kế phải vượt qua các bài kiểm tra đóng gói và được Cục Đường sắt phê duyệt; hydro peroxide có hàm lượng ≤3% có thể được vận chuyển như hàng hóa thông thường. Vận tải đường sắt phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng xếp hàng nguy hiểm trong "Quy định Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm" của Bộ Đường sắt.

Việc vận chuyển phải được thực hiện riêng biệt, đảm bảo các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Nghiêm cấm vận chuyển hydro peroxide cùng với axit, vật liệu dễ cháy, chất hữu cơ, chất khử, chất tự bốc cháy hoặc các chất phát ra khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước. Tốc độ xe không được quá cao trong quá trình vận chuyển và cấm vượt. Vận tải đường bộ phải tuân thủ các tuyến đường quy định. Phương tiện vận chuyển phải được vệ sinh, rửa sạch sẽ trước và sau khi xếp dỡ hàng hóa, nghiêm cấm việc đưa chất hữu cơ, vật liệu dễ cháy hoặc các tạp chất khác vào phương tiện.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại

kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại

kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001).

Luật Bảo vệ Môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa 7 vào ngày 26 tháng 12 năm 1989); Quy định

về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (được thông qua tại Kỳ họp Chấp hành lần thứ 52 của Quốc vụ viện vào ngày 9 tháng 1 năm 2002); Quy định về Giấy phép Sản

xuất An toàn (được thông qua tại Kỳ họp Chấp hành lần thứ 34 của Quốc vụ viện vào ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và Đánh dấu Hóa chất Nguy hại Thường dùng (GB 13690-92); Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp đối với các Yếu tố Nguy hại tại Nơi làm

việc (GBZ 2-2002); Danh mục Hóa chất Nguy hại.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Thời gian hoàn thành:

Machine Translated by Google

Bộ phận điền mẫu:

Đơn vị rà soát dữ liệu:

Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Công ty TNHH Công nghệ xử lý bề mặt mạ niken Thiên Tân

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

I. Thông tin sản phẩm và nhà sản xuất

Tên sản phẩm: Muối tẩy mạ
Chất liệu sản phẩm: Muối tẩy mạ—bột màu trắng sữa
Địa chỉ nhà sản xuất: Phòng 402, Tòa nhà B2-3, Cơ sở đổi mới Haitai, Khu công nghiệp Huayuan, Thiên Tân
Số điện thoại liên lạc khẩn cấp/số fax: 022-3700100 022-83700102

II. Dữ liệu nhận dạng thành phần

A. Các chất chính:

Tên tiếng Trung và tiếng Anh/(tên thành phần): Natri hiđroxit/xút ăn da , Natri m-nitrobenzensulfonat/Chất chống dính S
Công thức phân tử: NaOH C6H4O5NSNa
Số đăng ký dịch vụ tóm tắt hóa học (CAS NO): 1310-73-2 / 127-68-4
Hàm lượng vật liệu tính theo phần trăm của thành phẩm: 1-15% / 85-99%

B. Hỗn hợp

Chất hóa học: Ổn định ở nhiệt độ phòng và không bắt lửa		
Thành phần chất nguy hại (tên tiếng Anh và tiếng Trung, phạm vi nồng độ hoặc tỷ lệ phần trăm thành phần), phân loại chất nguy hại và sơ đồ.		
Đĩa CD tre	ND	/
Chì (Pb)	ND	/
Thủy ngân (Hg)	ND	/
Crom (Cr) có hóa trị sáu.	CỦA	/
Liên Hợp Quốc	CỦA	/
PBDE	CỦA	/

Machine Translated by Google

III. Tài liệu nhận dạng mối nguy hiểm

Quan trọng nhất Tác hại tác dụng	Nguy cơ sức khỏe: Bột kiềm mạnh có mùi hăng.
	Tác động môi trường: Không có
	Nguy cơ vật lý và hóa học: Không có
	Nguy cơ đặc biệt: Không có
	Triệu chứng chính: kích ứng đường hô hấp

IV. Các biện pháp sơ cứu

A. Phương pháp sơ cứu cho các trường hợp tiếp xúc khác nhau: rửa sạch bằng nước sạch.
B. Các triệu chứng và tác hại quan trọng nhất: Không có
C. Bảo vệ cho người ứng cứu khẩn cấp: Không có
D. Lời khuyên của bác sĩ: Rửa sạch bằng nước sạch.

V. Biện pháp chữa cháy

A. Chất chữa cháy được áp dụng: Nước	C. Quy trình chữa cháy đặc biệt: Không có
B. Những mối nguy hiểm đặc biệt có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy: Không có	D. Trang bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa: Không có

VI. Phương pháp xử lý rò rỉ

A. Biện pháp phòng ngừa cá nhân: Không được nuốt. Tránh để hóa chất bắn vào mắt.
B. Những cân nhắc về môi trường: Nước thải phải được xử lý tập trung và đáp ứng tiêu chuẩn xả thải.
C. Phương pháp vệ sinh: Rửa sạch bằng nước sạch.

VII. Xử lý và lưu trữ an toàn

A. Xử lý: Nước thải phải được xử lý và xả thải theo đúng yêu cầu của cơ quan bảo vệ môi trường.
B. Bảo quản: 1. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh làm vỡ bao bì.
2. Sử dụng càng sớm càng tốt sau khi mở bao bì.

Machine Translated by Google

8. Các biện pháp phòng ngừa phơi nhiễm

A. Kiểm soát kỹ thuật: Không có	D. Bảo vệ tay: Găng tay nhựa
B. Thiết bị bảo vệ cá nhân: kính bảo hộ	E. Các biện pháp vệ sinh: Không có
C. Bảo vệ hô hấp: Không có	F. Bảo vệ mắt: Kính.

IX. Tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái vật chất: bột rắn	Mùi: Mùi khó chịu
Màu sắc: Trắng sữa	Điểm sôi/phạm vi điểm sôi: 100 độ C
Giá trị pH: 12.0	Điểm bùng phát: Không có
Nhiệt độ phân hủy: Không có	Phương pháp thử nghiệm: Không có
Nhiệt độ tự nhiên: Không có	Giới hạn nổ: Không có
Áp suất hơi: Không có	Mật độ hơi: Không có
Mật độ: 1,3-1,8 g/cm³	Độ hòa tan:
Hình dạng: Hình dạng hộp đựng.	

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Không có
Phản ứng có thể xảy ra trong những trường hợp đặc biệt: bắn vào mắt; rửa sạch bằng nước.
Tình huống cần tránh: Giữ nguyên túi đóng gói.
Vật liệu cần tránh: Tránh các vật sắc nhọn có thể làm hỏng các sản phẩm được đóng gói.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có

XI. Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính: Không có	Độc tính mãn tính hoặc lâu dài: Không có
Tác dụng tại chỗ: Không có	Hiệu ứng đặc biệt: Không có

Machine Translated by Google

XII. Dữ liệu sinh thái

Tác động tiềm ẩn đến môi trường/sự lan truyền ra môi trường: Không có

XIII. Phương pháp xử lý chất thải

Phương pháp xử lý chất thải: Được xử lý bởi công ty xử lý chất thải có trình độ.

XIV. Chứng từ vận chuyển

Quy định vận chuyển quốc tế: Không có
Số của Liên Hợp Quốc: Không có
Quy định vận chuyển trong nước: Tránh va đập mạnh, xử lý cẩn thận, giữ nguyên túi đóng gói và tránh nhiệt độ cao và ánh nắng mạnh.

XV. Văn bản pháp lý

Thông tin quy định: Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Hóa chất nguy hiểm

Quy định chi tiết về việc thực hiện các quy định quản lý an toàn (Văn bản lao động hóa chất [1992] số 677), Quy định về sử dụng hóa chất an toàn tại nơi làm việc ([1996])

Các quy định như Văn bản số 423 của Bộ Lao động đề cập đến việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và xử lý an toàn các hóa chất nguy hiểm.

Các quy định tương ứng đã được ban hành ở mọi khía cạnh.

XVI. Các tài liệu khác

Tài liệu tham khảo: Zhou Guotai, *Toàn tập về Công nghệ An toàn cho Hóa chất Nguy hiểm*, Nhà xuất bản Công nghiệp Hóa chất, 1997.2

Được biên soạn bởi Văn phòng Quản lý Hóa chất Độc hại, Cục Bảo vệ Môi trường Nhà nước và Viện Nghiên cứu Công nghiệp Hóa chất Bắc Kinh. Quy định về Độc tính Hóa chất và Dữ liệu Môi trường.

Sổ tay, Nhà xuất bản Khoa học Môi trường Trung Quốc, 1992.5

Biên soạn bởi: Phòng Kỹ thuật	Tên: Công ty TNHH Công nghệ xử lý bề mặt mạ niken Thiên Tân
Biên soạn bởi: Lưu Vĩ	Địa chỉ: Phòng 402, Tòa nhà B2-3, Cơ sở đổi mới Haitai, Khu công nghiệp Huayuan, Thiên Tân
Ngày biên soạn: Tháng 1 năm 2015	Điện thoại: 022-83700100 022-83700102

Machine Translated by Google

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Dung môi niken

Tên hóa học (tiếng Anh): Không có

Tên công ty: Công ty TNHH Công nghệ xử lý bề mặt mạ niken Thiên Tân

Địa chỉ: Phòng 402, Tòa nhà B2-3, Căn cứ Đổi mới Haitai, Quận Tây Thanh, Thiên Tân

Mã bưu chính: 300384

Địa chỉ email: niccol@126.com

Số fax: +86-22-83700100

Đường dây nóng khẩn cấp của công ty: +86-22-83700102

Ngày có hiệu lực: 01/01/2015

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

Sản phẩm tinh khiết • Hỗn hợp •

Tên hóa học: Borax, Glycerin, 1,2-Ethanediamine

Trinatri photphat, xút ăn da, aminotriethanol/TEA

Công thức hóa học: $Na_2B_4O_7$, $C_3H_8O_3$, $C_2H_8N_2$, Na_3PO_4, NaOH , $C_6H_{15}NO_3$

Khối lượng phân tử: 381,37 92,09 60,1 380,12 40 149,19

Số CAS: 1303-96-4 / 56-81-5 / 107-15-3 / 7601-54-9 / 1310-73-2 / 102-71-6

Phần Ba Tổng quan về mối nguy hiểm

Loại nguy hiểm: Không có dữ liệu

Đường xâm nhập: hít phải, nuốt phải và hấp thụ qua da.

Nguy cơ sức khỏe: Không có dữ liệu.

Nguy cơ môi trường: Không có dữ liệu.

Tính dễ cháy và nguy cơ nổ: Không bắt lửa.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch bằng nước.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt lên và rửa sạch với nhiều nước trong ít nhất 15 phút.

Hít phải: Di chuyển ngay đến nơi có không khí trong lành.

Tiêu hóa: Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế càng sớm càng tốt.

Machine Translated by Google

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Đặc tính nguy hiểm: Không bắt lửa.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không có.

Phương pháp chữa cháy và chất chữa cháy: Không bắt buộc. Biện pháp phòng ngừa cháy nổ: Không có.

Phần sáu Phản ứng khẩn cấp rò rỉ

Bảo vệ cá nhân: Tránh bắn tung tóe và ngâm mình; rửa sạch vùng tiếp xúc bằng nước ngay lập tức. Các biện pháp bảo vệ môi trường: Không được thải hóa chất ra môi trường nếu chưa được xử lý nước thải trước. Các biện pháp làm sạch/hấp thụ: Thu gom, tái chế và vận chuyển chất lỏng bị đổ đến cơ sở xử lý nước thải bằng các phương pháp an toàn. Sử dụng cát để hấp thụ cặn và để chúng phân hủy dưới ánh nắng mặt trời. Làm sạch khu vực bị ô nhiễm và rửa sạch bằng nước.

Phần Bảy Xử lý và lưu trữ

Lưu ý khi sử dụng: Tránh bắn tung tóe.

Lưu ý khi bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng. Nhiệt độ bảo quản: 0 °C–40°C.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Nồng độ tối đa cho phép: MAC Trung Quốc (kg/m3): Không có dữ liệu. Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành vòng kín với hệ thống thông gió hút khí cục bộ. Cung cấp vòi sen an toàn và tiện nghi rửa mặt. Bảo vệ hô hấp: Nếu mùi amoniac trong khu vực làm việc quá nồng, hãy tăng công suất của hệ thống hút khí và cung cấp không khí trong lành. Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống bắn tóe. Bảo vệ toàn thân: Mặc quần áo làm việc chống hóa chất. Bảo vệ tay: Đeo găng tay chống hóa chất. Các biện pháp bảo vệ khác: Sau khi làm việc, rửa tay, tắm rửa và thay quần áo; duy trì các biện pháp vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và hình dạng: Chất lỏng không màu, có mùi amoniac. Điểm nóng chảy: -4 °C Điểm sôi: 100 °C Điểm chớp cháy: Không có dữ liệu Giới hạn nổ: Giới hạn trên: Không có dữ liệu / Giới hạn dưới: Không có dữ liệu Phân hủy nhiệt: Không có dữ liệu Độ hòa tan: Hòa tan vô hạn với nước Giá trị pH: trên 12,0; Mật độ đóng gói rời: Không có dữ liệu; Mật độ: 1,02 g/cm^3; Be: 3,00; Điểm bắt lửa: Không có dữ liệu.

Machine Translated by Google

Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định

Tránh các điều kiện tiếp xúc: Tránh làm hỏng bao bì.

Chống chỉ định: Không có dữ liệu.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có dữ liệu

Nguy cơ trùng hợp: Không có dữ liệu

Phần 11 Dữ liệu độc tính

Độc tính cấp tính: Không có dữ liệu.

Thông tin khác: Nhìn chung, cần phải cẩn thận khi xử lý sản phẩm.

Phần mười hai Dữ liệu sinh thái

Tác động sinh thái: Không có dữ liệu

Dữ liệu sinh thái khác: Việc sử dụng sản phẩm một cách cẩn thận và hợp lý sẽ không gây ra vấn đề sinh thái.

Phần Mười Ba Xử lý chất thải

Phương pháp xử lý: Không có quy định thống nhất của quốc gia về việc xử lý chất thải hóa học; chất thải hóa học thường được xử lý như chất thải đặc biệt.

Bạn nên tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước. Chúng tôi khuyến nghị bạn liên hệ với các cơ quan chức năng hoặc công ty xử lý chất thải được công nhận; họ sẽ...

Chúng tôi gợi ý cách xử lý rác thải đặc biệt.

Bao bì: Vật liệu đóng gói là một chiếc xô nhựa. Bạn có thể liên hệ với một công ty tái chế rác thải để họ tái chế.

Phần Mười Bốn Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm: Không có dữ liệu. Dấu hiệu bao bì: Nhãn sản phẩm.

Số Liên Hợp Quốc: Không có dữ liệu

Thể loại đóng gói: Thùng nhựa 20 lít

Phần Mười Lăm Thông tin quy định

Thông tin quy định: Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm

Ví dụ, Quy định thực hiện (Văn bản lao động hóa chất [1992] số 677) và Quy định về sử dụng hóa chất an toàn tại nơi làm việc (Văn bản số 423 của Bộ Lao động [1996].

Các quy định như thế này đã đưa ra các điều khoản tương ứng về việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và bốc dỡ hóa chất nguy hiểm một cách an toàn.

Phần mười sáu Thông tin khác

Tài liệu tham khảo:

Chu Quốc Thái, *Sách Công nghệ An toàn cho Hóa chất Nguy hiểm Toàn tập*, Nhà xuất bản Công nghiệp Hóa chất, 1997.2

Được biên soạn bởi Văn phòng Quản lý Hóa chất Độc hại, Cục Bảo vệ Môi trường Nhà nước và Viện Nghiên cứu Công nghiệp Hóa chất Bắc Kinh. Sổ tay Quy định về Độc tính Hóa chất và Dữ liệu Môi trường, Trung Quốc.

Nhà xuất bản Khoa học Môi trường, tháng 5 năm 1992.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa chất (tiếng Trung): Ethanol; Cồn

Tên hóa chất (tiếng Anh): Ethyl alcohol; Ethanol Tên công

ty: Địa chỉ

công ty sản xuất: Mã

bưu điện : fax :

Số điện thoại khẩn cấp

của công ty: Địa chỉ

email: Mã bảng dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
etanol		64-17-5

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Lớp nguy hiểm: Lớp 3.2, Chất lỏng có điểm chớp cháy trung

bình. Đường xâm nhập: Hít phải, Nuốt

phải. Nguy cơ sức khỏe: Sản phẩm này là chất ức chế hệ thần kinh trung ương. Ban đầu nó gây ra sự kích thích, sau đó là sự ức chế. Ngộ độc cấp tính chủ yếu xảy ra ở những người uống quá nhiều; ngộ độc nghề nghiệp rất hiếm. Ngộ độc nhẹ và các triệu chứng sớm bao gồm kích động, hưng phấn, nói nhiều hơn, đỏ bừng mặt hoặc xanh xao, dáng đi không vững, mất phối hợp nhẹ, suy giảm khả năng phán đoán, nói không mạch lạc, rung giật nhãn cầu và thậm chí buồn ngủ. Ngộ độc nặng có thể dẫn đến hôn mê, thở nông hoặc thở Cheyne-Stokes và tử vong do liệt hô hấp hoặc suy tuần hoàn. Hít phải hơi ethanol nồng độ cao có thể gây ra các triệu chứng như ngộ độc, chóng mặt, yếu, kích thích và kích ứng nhẹ ở mắt và niêm mạc đường hô hấp trên, nhưng nhìn chung không gây ngộ độc nặng. Ngộ độc mãn tính ở những người lạm dụng rượu lâu năm có thể dẫn đến giãn mao mạch trên mặt, rối loạn dinh dưỡng da, viêm dạ dày mãn tính, loét dạ dày, viêm gan, xơ gan, suy gan, tổn thương cơ tim, bệnh cơ và bệnh đa dây thần kinh. Tiếp xúc da kéo dài và lặp đi lặp lại với dung dịch ethanol có thể gây khô da cục bộ, bong tróc, nứt nẻ và viêm da.

Nguy cơ gây hại cho môi trường: Có hại

cho môi trường. Nguy cơ cháy nổ: Dễ cháy; hơi của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ khi trộn với không khí.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ da bằng xà phòng và nước. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Machine Translated by Google

Hít phải : Ngay lập tức di chuyển ra nơi thoáng khí. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nuốt phải : Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Đặc tính nguy hiểm: Dễ cháy; hơi của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí, và có thể bốc cháy và phát nổ khi tiếp xúc với ngọn lửa trần hoặc nhiệt độ cao. Nó phản ứng hóa học với chất oxy hóa hoặc bắt lửa. Các vật chứa được làm nóng có nguy cơ nổ trong hỏa hoạn. Hơi này nặng hơn không khí, lan truyền trên mặt đất và dễ tích tụ ở các khu vực trũng thấp, nơi nó có thể bốc cháy và gây ra hiện tượng cháy ngược khi tiếp xúc với nguồn lửa.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Cacbon monoxit. Phương pháp

dập lửa: Sử dụng bọt chống cồn, bột khô, cacbon dioxit hoặc cát. Các biện pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính

cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc và mặc đồ bảo hộ toàn thân, đồng thời chữa cháy từ phía ngược gió. Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra nơi thoáng đãng nếu có thể. Phun nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi dập tắt đám cháy.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Các biện pháp khẩn cấp: Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Thiết lập vùng cảnh báo dựa trên khu vực bị ảnh hưởng bởi dòng chảy chất lỏng và sự khuếch tán hơi; sơ tán những người không có nhiệm vụ đến khu vực an toàn khỏi hướng gió ngược và hướng gió ngược. Người ứng cứu khẩn cấp nên đeo thiết bị thở tự cung cấp áp suất dương và quần áo chống tĩnh điện. Tất cả các thiết bị được sử dụng trong quá trình hoạt động phải được nối đất. Không chạm hoặc cắt ngang vật liệu bị rò rỉ. Cắt nguồn rò rỉ nếu có thể. Ngăn không cho vật liệu bị rò rỉ xâm nhập vào các nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế. Rò rỉ nhỏ: Thấm bằng cát hoặc các vật liệu không cháy khác. Sử dụng các công cụ sạch, không phát ra tia lửa để thu gom vật liệu thấm hút. Rò rỉ lớn: Xây đê hoặc đào hố để chứa chất lỏng bị tràn. Phủ bằng bọt chống cồn để giảm bay hơi. Xịt nước có thể làm giảm bay hơi nhưng không làm giảm khả năng bắt lửa của vật liệu bị rò rỉ trong không gian hạn chế. Chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa chuyên dụng bằng bơm chống nổ. Xịt nước để phân tán hơi và pha loãng chất lỏng bị rò rỉ.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín, thông gió đầy đủ. Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ phòng độc (mặt nạ nửa mặt) và quần áo bảo hộ lao động chống tĩnh điện. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Sử dụng hệ thống thông gió và thiết bị chống cháy nổ. Ngăn ngừa hơi rò rỉ vào không khí nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa, axit, kim loại kiềm và amin. Kiểm soát lưu lượng trong quá trình nạp và đảm bảo nối đất để ngăn ngừa tích tụ tĩnh điện. Trang bị tại nơi làm việc các loại và số lượng phù hợp các thiết bị chữa cháy và thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản trong kho mát, thông thoáng. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không được vượt quá 37°C, và các thùng chứa phải được đậy kín. Bảo quản riêng biệt với các chất oxy hóa, axit, kim loại kiềm, amin, v.v. và không bao giờ để lẫn chúng. Sử dụng hệ thống chiếu sáng và thông gió chống cháy nổ. Không sử dụng máy móc hoặc dụng cụ có thể tạo ra tia lửa. Khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ và vật liệu bao bọc phù hợp.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi

nhiễm: MAC (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào

được thiết lập; PC-STEL (mg/m3): Không có tiêu chuẩn

nào được thiết lập; TLV-TWA (mg/m3): 1000ppm;

Phương pháp giám sát: Không có dữ liệu.

PC-TWA (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập.

TLV-C(mg/m3): -

TLV-STEL(mg/m3):

Machine Translated by Google

Kiểm soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất khép kín và thông gió hoàn toàn. Có vòi sen an toàn và trạm rửa mắt. Bảo vệ hô hấp: Nhìn chung, không cần bảo hộ đặc biệt; có thể đeo mặt nạ phòng độc loại lọc (mặt nạ nửa mặt) khi tiếp xúc với nồng độ cao. Bảo vệ mắt: Nhìn chung, không cần bảo hộ đặc biệt. Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo lao động chống tĩnh điện. Bảo vệ tay : Đeo găng tay lao động thông thường. Các biện pháp bảo vệ khác: Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Chất lỏng không màu, có mùi cồn.

Giá trị pH : Không có dữ liệu . Điểm sôi (°C): 78,3. Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): 1,59. Nhiệt cháy (kJ/mol): 1365,5. Áp suất tới hạn (MPa): 6,38. Điểm chớp cháy (°C): 13. Giới hạn nổ dưới [%(V/V)]: 3,3.

Điểm nóng chảy (°C): -114,1 Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 0,79 Áp suất hơi bão hòa (kPa): 5,8 (20°C) Nhiệt độ tới hạn (°C): 243,1 Hệ số phân chia octanol/nước: -0,32 Nhiệt độ tự bốc cháy (°C): 363 Giới hạn nổ trên [%(V/V)]: 19,0

Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước và hầu hết các dung môi hữu cơ như ether, cloroform và glycerol. Công dụng chính: Được sử dụng trong công nghiệp sản xuất bia, tổng hợp hữu cơ, khử trùng và làm dung môi.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định

Vật liệu không tương thích: chất oxy hóa mạnh, axit, anhydrit axit, kim loại kiềm, amin. Điều kiện cần tránh: nhiệt độ cao, không khí ẩm. Nguy cơ trùng hợp: sản phẩm phân hủy không trùng hợp .

Phần 11 Thông tin về độc chất

Ngộ độc cấp tính: Ở động vật, ngộ độc cấp tính chủ yếu ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương. Liều nhỏ gây kích thích thần kinh, khi tăng liều sẽ dẫn đến kích thích và ức chế tuần tự, mất điều hòa, buồn ngủ, kiệt sức, yếu ớt, hôn mê và cuối cùng là tử vong. Tổn thương bệnh lý do hít phải cấp tính chủ yếu biểu hiện dưới dạng tổn thương đường hô hấp, chẳng hạn như phù phổi, sung huyết phổi và viêm phế quản phổi.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 7060 mg/kg; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 696 ; LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 26500 ; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 48 ; LD50 đường tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 222 ; LD50 đường uống ở thỏ (mg/kg): 7060 ; LD50 qua da ở thỏ (mg/kg): 7430

LDL0: LDL0 đường uống ở người: 286 mg/kg

TDL0: 250 mg/kg (tiêm nội khí quản ở chuột)

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 20000 ppm/10 giờ; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4 giờ; Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 27000 mg/m3; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7 giờ; Người hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5 phút; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 4000 ppm/1 giờ

Machine Translated by Google

IDLH: 50000ppm Kích ứng:

Da thỏ:

500mg/24 giờ, kích ứng vừa; Mắt thỏ: 50mg, kích ứng

nhẹ; Da người: 112mg/3 ngày (không liên

tục), kích ứng nhẹ. Mắt người: Độc tính bán cấp và mãn tính:

Chuột cống,

uống 10,2g/kg/ngày trong 12 tuần, cho thấy sụt cân và gan nhiễm mỡ. Nhạy cảm: Tác dụng gây mẫn cảm. Đột

biến: Gây quái thai:

Tính gây ung

thư: Khác:

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh

thái: LC50 (nồng độ gây chết trung bình): 13480 mg/L/96h

(cá) ; IC50 (nồng độ ức chế trung bình) : 1450 mg/L/72h (tảo)

Khả năng phân hủy

sinh học: BOD5:

63% Thời gian bán hủy trong đất - Cao (giờ):

24 Thời gian bán hủy trong đất - Thấp (giờ):

2,6 Thời gian bán hủy trong không khí - Cao

(giờ) : 122 Thời gian bán hủy trong không khí -

Thấp (giờ): 12,2 Thời gian bán hủy trong nước

mặt - Cao (giờ): 26 Thời gian bán hủy trong nước

mặt - Thấp (giờ): 6,5 Thời gian bán hủy trong

nước ngầm - Cao (giờ): 52 Thời gian bán hủy trong

nước ngầm - Thấp (giờ): 13 Phân hủy sinh học dưới nước -

Hiếu khí - Cao (giờ) : 26 Phân hủy sinh học dưới nước -

Hiếu khí - Thấp (giờ): 6,5 Phân hủy sinh học dưới nước - Kỵ

khí - Cao (giờ): 104 Phân hủy sinh học dưới nước - Kỵ khí

- Thấp (giờ): 26 Phân hủy sinh học dưới nước - Xử lý lắng thứ cấp - Cao

(giờ): 67% Không phân

hủy sinh học: Thời gian bán hủy quang oxy hóa trong nước - Cao

(giờ): 3,20E+05; Thời gian bán hủy quang oxy hóa trong nước

- Thấp (giờ): 8020; Thời gian bán hủy quang oxy hóa trong

không khí - Cao (giờ): 122; Thời gian bán hủy quang oxy hóa trong không khí - Thấp (giờ): 12,2

Các tác hại khác: Chất này có thể gây hại cho môi trường và cần đặc biệt chú ý đến các nguồn nước.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Machine Translated by Google

Loại chất thải: Chất thải nguy hại. Phương pháp

xử lý: Khuyến nghị đốt. Biện pháp phòng ngừa khi xử lý: Tham khảo các quy

định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 32061

Số UN : 1170 Loại

đóng gói: Loại II Dầu đóng

gói: Chất lỏng dễ cháy

Phương pháp đóng gói: Thùng thép miệng nhỏ; thùng nhôm miệng nhỏ; hộp gỗ thông thường đựng ống thuốc; chai thủy tinh có ren với nắp sắt uốn.

Hộp gỗ thông thường đựng chai thủy tinh, chai nhựa hoặc thùng kim loại (lon).

Thận trọng khi vận chuyển: Sản phẩm này phải được vận chuyển bằng đường sắt bằng toa xe bồn thép thuộc sở hữu của nhà cung cấp và phải được sự chấp thuận trước của các bộ

phận liên quan. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị các loại và số lượng phù hợp các thiết bị chữa cháy và thiết bị xử lý rò rỉ khẩn cấp. Việc

vận chuyển tốt nhất nên được thực hiện vào sáng sớm hoặc chiều tối trong mùa hè. Toa xe bồn dùng để vận chuyển phải có xích tiếp địa và có thể lắp đặt

các vách ngăn đục lỗ bên trong bồn để giảm tĩnh điện sinh ra do rung động. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển với chất oxy hóa, axit, kim loại kiềm,

amin, hóa chất thực phẩm, v.v. Trong quá trình vận chuyển, tránh ánh nắng trực tiếp, mưa và nhiệt độ cao. Khi dừng xe trên đường, tránh xa các nguồn

gây cháy, nguồn nhiệt và khu vực có nhiệt độ cao. Phương tiện vận chuyển sản phẩm này phải có bộ chống cháy trên ống xả, và nghiêm cấm sử dụng máy

móc, dụng cụ có thể tạo ra tia lửa điện trong quá trình bốc dỡ. Khi vận chuyển bằng đường bộ, phải tuân thủ các tuyến đường quy định và không dừng ở

khu dân cư hoặc khu vực đông dân cư. Khi vận chuyển bằng đường sắt, nghiêm cấm việc chuyển hướng. Việc vận chuyển hàng rời bằng thuyền gỗ hoặc thuyền

xi măng bị nghiêm cấm.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an

toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

(được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật

Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001).

(Thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ

Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc); Luật Bảo vệ môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường

vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc

khóa 7 ngày 26 tháng 12 năm 1989); Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (thông qua tại kỳ họp thứ 52 của Quốc vụ viện ngày 9 tháng

1 năm

2002); Quy định về giấy phép sản xuất an toàn (thông qua tại kỳ họp thứ 34 của Quốc vụ viện ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và đánh dấu

hóa chất nguy hại thông dụng (GB 13690-92); Danh mục hóa chất nguy hại.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ

phận đã hoàn thành

biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ

liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Được biên soạn theo GB/T 16483 và GB/T 17519

Phiên bản tài liệu: Tiếng Trung V1.2

Ngày sửa đổi: 16 tháng 9 năm 2023

Ngày biên soạn ban đầu: 13 tháng 7 năm 2018

Ngày in: 25 tháng 9 năm 2025

I. Hóa chất và thông tin công ty

1.1 Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm: Tên	Mannitol
tiếng Anh: Thông	Mannitol
số kỹ thuật sản phẩm:	Phân tích AR tinh khiết
Số CAS: Số	69-65-8
sản phẩm:	CD100936
Thương hiệu:	Codow

1.2 Biệt danh hoặc tên thường gọi

Không có dữ liệu có sẵn

1.3 Định nghĩa rõ ràng các cách sử dụng không áp dụng và khuyến nghị

Sản phẩm chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học, thử nghiệm và phân tích, sử dụng trong công nghiệp và không được sử dụng cho các mục đích khác.

1.4 Thông tin công ty

Tên công ty: Địa	Công ty TNHH Công nghệ Dược phẩm Hewei Quảng Châu
chỉ công ty: Mã	Tầng 6, Tòa nhà 6, Số 16, Đường Liên Vân First Heng, Thị trấn Shiqi, Quận Phiên Ngung, Thành phố Quảng Châu, Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc
bưu	510450
điện:	+86-20-37155353
Điện	+86-20-62619665
thoại: Fax: Địa chỉ email:	sales@howeipharm.com

1.5 Số điện thoại liên lạc khẩn cấp

số điện thoại:	+86-20-37155353

II. Tổng quan về mối nguy hiểm

2.1 Lớp nguy hiểm (GHS)

Theo Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS), đây không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm.

2.2 Nhãn GHS và các tuyên bố liên quan

Biểu tượng GHS:

Machine Translated by Google

2.3 Các vật liệu nguy hiểm khác - Không có

III. Thông tin thành phần

3.1 Các chất

Công thức	C6H14O6
phân tử,	182,17
khối lượng phân tử, số CAS,	69-65-8
nồng	Mannitol
độ thành phần	≤100%

IV. Thông tin sơ cứu

4.1 Biện pháp sơ cứu

Hít

phải: Nếu hít phải, hãy đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí. Nếu ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo.

Tiếp xúc với

da: Rửa bằng xà phòng và nhiều

nước. Tiếp

xúc với mắt: Rửa mắt bằng nước để phòng

ngừa.

Nuốt phải: Tuyệt đối không đưa bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước.

4.2 Phản ứng độc tính hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe

Theo hiểu biết của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc hại của chất này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

4.3 Điều trị y tế và khuyến nghị điều trị đặc biệt

Không có dữ liệu có sẵn

V. Biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Các phương pháp chữa cháy và tác

nhân chữa cháy bao gồm phun nước, bọt chống cháy ethanol, bột khô hoặc carbon dioxide.

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt của chất này

oxit cacbon

5.3 Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở tự cung cấp để chữa cháy.

5.4 Thông tin khác

Không có dữ liệu có sẵn

Machine Translated by Google

VI. Xử lý khẩn cấp rò rỉ

6.1 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Tránh tạo bụi. Tránh hít phải hơi, khói hoặc khí.

6.2 Các biện pháp bảo vệ môi trường

Không để sản phẩm chảy vào cống.

6.3 Phương pháp thu gom và làm sạch hóa chất bị đổ và vật liệu xử lý được sử dụng

Quét và cạo sạch. Cho vào hộp kín phù hợp để chế biến tiếp.

6.4 Thông tin tham khảo

Để biết hướng dẫn xử lý, vui lòng tham khảo Mục 13.

VII. Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để vận hành an toàn

Ở những khu vực phát sinh bụi, hãy trang bị thiết bị thông gió phù hợp. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy chung.

7.2 Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng. Đậy kín hộp và bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát.

7.3 Công dụng cụ thể

Không có dữ liệu có sẵn

8. Kiểm soát phơi nhiễm và thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Hiện tại chưa có giới hạn

phơi nhiễm nào được quy định trên toàn quốc đối với nồng độ tối đa cho phép.

8.2 Kiểm soát phơi sáng

Cần áp dụng các biện pháp

kiểm soát kỹ thuật phù hợp cho các hoạt

động vệ sinh công nghiệp

thường xuyên.

Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE): Bảo vệ mắt/mặt: Sử dụng thiết bị bảo hộ mắt đã được kiểm nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn chính thức như

NIOSH (Hoa Kỳ)

hoặc EN 166 (EU). Bảo vệ da: Đeo găng tay. Găng tay phải được

kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng các phương pháp thích hợp để tháo găng tay (tránh chạm vào bề mặt ngoài của găng tay) và tránh tiếp xúc với bất kỳ

vùng da nào với sản phẩm này. Sau khi sử dụng, hãy vứt bỏ găng tay bị nhiễm bẩn một cách cẩn thận theo luật, quy định hiện hành và các quy trình phòng thí nghiệm hợp lệ. Rửa sạch và lau khô tay.

Machine Translated by Google

Găng tay bảo hộ được chọn phải tuân thủ Quy định 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 376 có nguồn gốc từ tiêu chuẩn này.

Tiếp xúc đầy đủ

Chất liệu: Cao su Nitrile

Độ dày lớp tối thiểu: 0,11 mm

Thời gian thẩm thấu dung môi: 480 phút

Chất được thử nghiệm là Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, thông số kỹ thuật M).

Bảo vệ chống bắn nước

Chất liệu: Cao su Nitrile

Độ dày lớp tối thiểu: 0,11 mm

Thời gian thẩm thấu dung môi: 480 phút

Chất được thử nghiệm là Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, thông số kỹ thuật M).

Nguồn dữ liệu: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, số điện thoại +49 (0)6659 87300, email sales@kcl.de

Phương pháp thử nghiệm EN374

Nếu sử dụng làm dung môi hoặc trộn với các chất khác, hoặc theo cách khác với EN

Để áp dụng theo các điều kiện quy định tại 374, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp găng tay được EC chấp thuận.

Khuyến nghị này chỉ mang tính chất tham khảo và phải được đánh giá và xác nhận bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp am hiểu về các trường hợp cụ thể mà khách hàng của chúng tôi dự định sử dụng sản phẩm.

Điều này không nên được hiểu là cung cấp sự chấp thuận cho bất kỳ cách tiếp cận trường hợp sử dụng cụ thể nào.

Bảo vệ cơ thể

Các biện pháp bảo vệ cá nhân nên được lựa chọn dựa trên loại, nồng độ và lượng chất nguy hiểm cũng như nơi làm việc cụ thể.

Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn dựa trên nồng độ và số lượng vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc cụ thể.

Bảo vệ hô hấp

Không cần bảo vệ đường hô hấp. Để bảo vệ khỏi bụi, vui lòng sử dụng khẩu trang chống bụi N95 (Mỹ) hoặc P1 (EN 143).

Máy trợ thở sử dụng các bộ phận và linh kiện đã được thử nghiệm và đáp ứng các tiêu chuẩn của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

IX. Tính chất lý hóa

9.1 Tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Ngoại quan và tính	bột
chất:	Trắng
màu sắc,	Không có dữ liệu có sẵn
mùi, ngưỡng mùi,	Không có dữ liệu có sẵn
giá trị	°C
pH, điểm nóng chảy/điểm	Không có dữ liệu có sẵn
đóng	Không có dữ liệu có sẵn
băng, điểm chớp	Không có dữ liệu có sẵn
cháy, tốc độ bay hơi, khả năng	Không có dữ liệu có sẵn
bắt lửa (rắn, khí): cao/thấp, giới hạn bắt lửa hoặc nổ, áp	Không có dữ liệu có sẵn
suất hơi,	Không có dữ liệu có sẵn
mật độ hơi, mật	Không có dữ liệu có sẵn
độ/mật độ tương đối, độ hòa	Không có dữ liệu có sẵn
tan trong	Hoàn toàn tan biến
nước, hệ số phân chia n-octanol/	Không có dữ liệu có sẵn
nước, nhiệt độ	Không có dữ liệu có sẵn
tự bốc cháy, nhiệt độ phân hủy.	Không có dữ liệu có sẵn

Machine Translated by Google

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu có sẵn

10.2 Độ ổn định

Không có dữ liệu có sẵn

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Không có dữ liệu có sẵn

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không có dữ liệu có sẵn

10.5 Vật liệu không tương thích

chất oxy hóa mạnh

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy khác - Không có dữ liệu

XI. Dữ liệu độc tính

11.1 Tác động độc tính và thông tin liên quan

Độc tính cấp tính

LD50 (liều gây chết trung bình): Đường uống - Chuột - 13.500 mg/kg Kích ứng hoặc ăn mòn da: Không có dữ liệu. Kích ứng hoặc ăn mòn mắt: Không có dữ liệu. Nhạy cảm đường hô hấp hoặc da: Không có dữ liệu. Đột biến tế bào mầm: Không có dữ liệu. Khả năng gây ung thư: IARC: Không có thành phần nào trong sản phẩm này ở nồng độ 0,1% trở lên được IARC xác định là chất có thể gây ung thư ở người hoặc đã được xác nhận. Độc tính sinh sản: Không có dữ liệu. Độc tính toàn thân lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần): Không có dữ liệu. Độc tính toàn thân lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần): Không có dữ liệu. Nguy cơ hít phải: Không có dữ liệu. Tác động tiềm ẩn đến sức khỏe: Không có dữ liệu.

Machine Translated by Google

Các dấu hiệu và triệu chứng	Hít phải có thể gây hại. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có hại nếu nuốt phải. Có hại nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng da. Có thể gây kích ứng mắt.

sau khi hít phải, nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc tiếp xúc với mắt: Theo hiểu biết của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc tính của chất này chưa được nghiên cứu đầy đủ. Thông tin bổ sung: Đăng ký độc tính của chất hóa học: OP2060000

XII. Dữ liệu sinh thái

12.1 Độc tính sinh thái

Không có dữ liệu có sẵn

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu có sẵn

12.3 Khả năng tích lũy sinh học tiềm ẩn

Không có dữ liệu có sẵn

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu có sẵn

12.5 Đánh giá kết quả PBT và vPvB

Không có dữ liệu có sẵn

12.6 Các tác động có hại khác đến môi trường

Không có dữ liệu có sẵn

XIII. Xử lý chất thải

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

Các dung dịch còn lại và không thể tái chế sẽ được chuyển giao cho một công ty được cấp phép để xử lý. Các thùng chứa và bao bì bị nhiễm bẩn sẽ được xử lý như sản phẩm chưa sử dụng.

XIV. Thông tin vận chuyển

14.1 Số Liên Hợp Quốc

Machine Translated by Google

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

14.2 Tên giao thông của Liên hợp quốc

Mã hàng nguy hiểm đường bộ châu Âu: Hàng hóa không nguy hiểm; Mã hàng nguy hiểm đường biển quốc tế: Hàng hóa không nguy hiểm; Mã hàng nguy hiểm đường hàng không quốc tế: Hàng hóa không nguy hiểm.

14.3 Các loại nguy cơ vận chuyển

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

14.4 Nhóm gói

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

14.5 Nguy cơ môi trường

Mã hàng hóa nguy hiểm vận tải đường bộ Châu Âu: Không Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG) Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IADG): Không

Chất gây ô nhiễm biển (Có/Không): Không

14.6 Biện pháp phòng ngừa đặc biệt

Không có dữ liệu có sẵn

XV. Thông tin quy định

15.1 Luật và Quy định hiện hành

Quy định áp dụng: Xin lưu ý

rằng việc xử lý chất thải cũng phải tuân thủ các quy định của địa phương. Nếu áp dụng, hóa chất phải đáp ứng các yêu cầu của "Quy định về

Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hiểm" (do Quốc vụ viện ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2002).

XVI. Thông tin khác

Bản quyền © Công ty TNHH Công nghệ Dược phẩm Guangzhou Codow. Được phép sao chép không hạn chế, chỉ sử dụng nội bộ. Thông tin trong tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo và không đại diện cho tất cả thông tin. Codow từ chối mọi trách nhiệm đối với bất kỳ hậu quả nào phát sinh từ tài liệu này. Để biết thêm thông tin, vui lòng

truy cập www.codow.com.cn

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất Dinatri ethylenediaminetetraacetate Phần 1: Tên hóa chất

Tên hóa học (tiếng Trung): Axit disodium ethylenediaminetetraacetic

Tên hóa học (tiếng Anh): Axit disodium ethylenediaminetetraacetic

Tên tiếng Trung 2: Chất tạo phức axit amin-

cacboxylic-3 Tên tiếng Anh 2: Dinatri EDTA Mã thông

số kỹ thuật: 2038

Số CAS: 6381-92-6

Công thức phân tử: C10H14N2O8Na22H2O Khối lượng phân

tử: 372,24

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

Số CAS: (Hàm lượng chất độc hại)	Hàm lượng chất độc hại Số CAS:	Dinatri ethylenediaminetetraacetate
	6381-92-6	

Phần 3: Tổng quan về mối nguy hiểm. Mối

nguy hiểm cho sức khỏe: Gây kích ứng niêm mạc và đường hô hấp trên. Gây kích ứng mắt và da. Cho đến nay chưa có báo cáo nào về ngộ độc nghề nghiệp. Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm này

dễ cháy và gây kích ứng.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu Tiếp xúc

với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ dưới vòi nước chảy. Tiếp xúc với mắt: Nâng mí

mắt và rửa kỹ dưới vòi nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải: Di chuyển ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nuốt phải:

Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy Đặc điểm

nguy hiểm: Phân hủy ở nhiệt độ cao, tạo ra khói độc và ăn mòn.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: carbon monoxide, carbon dioxide, nitơ oxit.

Phương pháp chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc và mặc đồ bảo hộ toàn thân, đồng thời chữa cháy từ phía ngược gió. Các chất chữa cháy: nước phun, bọt, bột khô, carbon dioxide và cát.

Phần 6: Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

Phản ứng khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Nhân viên ứng phó khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi (tấm chắn toàn mặt) và mặc quần áo bảo hộ. Dùng xẻng sạch thu gom vật liệu bị đổ vào thùng chứa khô, sạch, có nắp đậy và chuyển đến nơi an toàn. Trong trường hợp tràn đổ lớn, hãy thu gom và xử lý vật liệu bị đổ hoặc vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý.

Phần 7: Xử lý và Lưu trữ Vận hành trong hệ thống

Thận trọng khi vận hành: kín có thông gió tăng cường. Người vận hành phải được đào tạo đặc biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ chống bụi tự mồi, kính bảo hộ an toàn hóa chất, quần áo bảo hộ chống chất độc hại và găng tay cao su. Tránh xa nguồn gây cháy và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Sử dụng hệ thống và thiết bị thông gió chống nổ. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm. Bảo quản trong kho mát, thông gió tốt. Tránh xa nguồn gây cháy và nhiệt. Bảo quản riêng biệt với các

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ: chất oxy hóa; không để lẫn các loại thiết bị bảo quản. Trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy phù hợp. Khu vực lưu trữ phải được trang bị các vật liệu phù hợp để chứa chất bị tràn. Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

MAC của Trung Quốc (mg/m3): Không có tiêu chuẩn. MAC của

Liên Xô cũ (mg/m3): Không có tiêu chuẩn. TLVTN: Không có tiêu

chuẩn. TLVWN: Không có tiêu chuẩn. Kiểm

soát Kỹ thuật: Quy trình sản xuất phải

được khép kín, tăng cường thông gió. Khi nồng độ bụi trong không khí

Bảo vệ hô hấp: vượt quá tiêu chuẩn, phải đeo mặt nạ chống bụi tự mồi. Trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, phải đeo mặt nạ phòng độc. Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ an toàn hóa chất. Bảo vệ

toàn thân: Mặc quần áo bảo hộ chống các chất độc hại. Bảo

vệ tay: Đeo găng tay cao su. Các biện pháp bảo vệ khác: Thay

quần áo lao động ngay lập tức. Duy trì

thói quen vệ sinh tốt. Phần 9: Tính chất lý hóa

Thành phần chính: Sản phẩm tinh

khiết, hình thức và tính chất: Tinh thể màu

trắng. Điểm nóng chảy (°C): 248 (phân hủy).

Machine Translated by Google

Điểm sôi (°C): Không có dữ liệu Tỷ

trọng tương đối (nước=1): Không có dữ liệu Tỷ

trọng hơi tương đối (không khí=1): Không có dữ liệu Áp suất

hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu Nhiệt cháy (kJ/

mol): Không có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C):

Không có dữ liệu Áp suất tới hạn (MPa):

Không có dữ liệu Logarit của hệ số phân chia

octanol/nước: Không có dữ liệu Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ liệu

Nhiệt độ bắt cháy (°C): 450 (đám

mây bột)

Giới hạn nổ trên % (V/V): Không có dữ liệu. Giới

hạn nổ dưới % (V/V): 75 (g/m3)

Độ hòa tan: Tan trong nước, ít tan trong cồn. Công dụng

chính: Là chất tạo phức quan trọng và chất che phủ kim loại.

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng

Vật liệu không tương thích: chất oxy hóa mạnh.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

LD50: 2000 mg/kg (uống, chuột)

LC50: Không có dữ liệu

Phần XII: Dữ liệu sinh thái (Không có dữ liệu cho phần này) Phần XIII: Xử lý chất thải

Tính chất và phương pháp xử lý chất thải: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý. Khuyến nghị đốt. Nitơ oxit thải ra từ lò đốt phải được loại bỏ bằng máy lọc.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng nguy hiểm: Không có dữ liệu. Loại

bao bì: Z01. Phương pháp đóng

gói: Không có dữ liệu.

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: Bao bì phải còn nguyên vẹn và hàng hóa được xếp chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi vỡ hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm việc trộn lẫn hoặc vận chuyển với chất oxy hóa, hóa chất thực phẩm, v.v. Bảo vệ sản phẩm khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Xe phải được vệ sinh kỹ lưỡng sau khi vận chuyển.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định thực hiện Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (Văn bản lao động hóa chất [1992] số 677) và Quy định về sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc (Văn bản số 423 của Bộ Lao động [1996]) và các quy định khác đã đưa ra các quy định tương ứng về việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp hóa chất nguy hại một cách an toàn.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Bạc Nitrat

Tên hóa học (tiếng Anh): Bạc nitrat; Xút mặt trăng Tên công ty: Địa chỉ nhà

sản xuất: Mã bưu

điện : Số điện thoại

liên hệ fax :

khẩn cấp: Địa chỉ email:

Mã bảng dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
bạc nitrat		7761-88-8

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Loại nguy hiểm: Chất oxy hóa loại 5.1 Đường xâm nhập:

Hít phải, Nuốt phải Nguy cơ sức khỏe:

Nuốt phải bạc nitrat có thể gây đau bụng dữ dội, nôn mửa, phân có máu, thậm chí thủng đường tiêu hóa. Nó có thể gây bỏng da và mắt. Người lao động tiếp xúc lâu dài với sản phẩm này có thể bị bệnh bụi phổi silic toàn thân. Các biểu hiện bao gồm: sắc tố da lan rộng, xuất hiện màu xám xanh đen hoặc xám nhạt; tổn thương mắt do bụi phổi silic; và viêm phế quản mãn tính do bụi phổi silic ở đường hô hấp.

Nguy cơ môi trường: Độc hại đối với sinh vật thủy sinh.

Nguy cơ cháy nổ: Hỗ trợ quá trình cháy. Có thể tạo thành hỗn hợp nổ với các vật liệu dễ cháy.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ da bằng xà phòng và nước. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước sạch hoặc dung dịch muối sinh lý. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự

chăm sóc y tế. Hít phải : Nhanh chóng di chuyển ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở hoặc ngừng tim, hãy thực hiện ngay hồi sức tim phổi (CPR). Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nếu nuốt phải : Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Đi khám bác sĩ.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Machine Translated by Google

Tính chất nguy hiểm: Chất oxy hóa vô cơ. Khi tiếp xúc với vật liệu dễ cháy, nó có thể làm đám cháy bùng phát dữ dội hơn. Nó phân hủy dưới nhiệt độ cao, tạo ra nitơ độc hại. Oxit.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Không áp dụng. Phương

pháp chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Hãy chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy.

Biện pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ dưỡng khí và mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, đồng thời chữa cháy từ phía ngược gió. Nếu có thể, hãy di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra nơi thoáng đãng. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi dập tắt đám cháy. Tuyệt đối không xịt nước trực tiếp vào vật liệu nóng chảy để tránh gây ra cháy lan nghiêm trọng hoặc sôi mạnh và bắn tung tóe.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Lực lượng ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo đeo khẩu trang chống bụi và mặc đồ bảo hộ. Không để vật liệu bị đổ tiếp xúc với các vật liệu dễ cháy (như gỗ, giấy, dầu, v.v.). Không chạm vào thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị đổ trước khi mặc trang phục bảo hộ thích hợp. Nếu có thể, hãy cách ly nguồn rò rỉ. Không để nước tràn vào thùng chứa. Trường hợp tràn nhỏ: Dùng xẻng sạch để thu gom vật liệu bị đổ và đặt vào thùng chứa sạch, khô, có nắp đậy lỏng. Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực bị đổ. Trường hợp tràn lớn: Sau khi thu gom vật liệu bị đổ, hãy xả sạch khu vực bị đổ bằng nước.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín với hệ thống thông gió tăng cường. Người vận hành phải được đào tạo chuyên biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ lọc khí có mũ trùm kín mặt, quần áo bảo hộ bằng cao su và găng tay cao su tổng hợp. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với chất khử, kiềm và cồn. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị tại nơi làm việc các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Tránh ánh nắng trực tiếp. Nhiệt độ kho không được vượt quá 30°C và độ ẩm tương đối không được vượt quá 80%. Bao bì phải được niêm phong và tránh ẩm. Bảo quản riêng biệt với các vật liệu dễ cháy, chất khử, kiềm, cồn và hóa chất thực phẩm. Không trộn lẫn với các chất khác. Khu vực bảo quản phải được trang bị vật liệu phù hợp để ngăn chặn rò rỉ.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi

nhiễm: MAC (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào

được thiết lập; PC-STEL (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào

được thiết lập; TLV-TWA (mg/m3): 0,01 [dưới dạng Ag] .

PC-TWA (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập.

TLV-C(mg/m3): -

TLV-STEL(mg/m3):

Phương pháp giám sát: Không có dữ

liệu. Kiểm soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất khép kín, tăng cường thông gió. Cung cấp vòi sen an toàn và trạm rửa

mắt. Bảo vệ hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với bụi, nên đeo mặt nạ lọc bụi.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ thân

thể: Mặc bộ đồ bảo hộ kín toàn thân. Bảo vệ tay :

Đeo găng tay cao su.

Machine Translated by Google

Các biện pháp phòng ngừa khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Giữ gìn vệ sinh tốt. Thói quen.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Hình thức và tính chất: Tinh thể trực thoi không màu, trong suốt hoặc tinh thể màu trắng có vị đắng.

Giá trị pH : Không đáng kể.

Điểm nóng chảy (°C): 212;

Điểm sôi (°C): 444 (phân hủy). Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): Không đáng kể. Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không đáng kể. Nhiệt cháy (kJ/mol) : Không đáng kể . Áp suất tới hạn (MPa): Không đáng kể. Điểm chớp cháy (°C): Không đáng kể . Giới hạn nổ dưới [%(V/V)]: Không đáng kể. Độ hòa tan: Dễ tan trong nước và kiềm, ít tan trong ete. Công dụng chính: Được sử dụng trong nhũ tương ảnh, mạ bạc, làm gương, in ấn, y học, nhuộm tóc, v.v., và trong ngành công nghiệp điện tử.

Khối lượng riêng tương đối (nước = 1): 4,35

Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có ý nghĩa.

Hệ số phân bố rượu octyl/nước: Không có dữ liệu. Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không có ý nghĩa. Giới hạn nổ trên [% (V/V)]: Không có ý nghĩa.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.

Vật liệu không tương thích: chất khử mạnh, kiềm mạnh, amoniac, cồn, magie, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa. Điều kiện cần tránh: ánh sáng. Nguy cơ trùng hợp: Không trùng hợp . Sản phẩm phân hủy: nitơ oxit.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Thử nghiệm vá da với 25-27% sản phẩm này gây ăn mòn da thỏ.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 1173 mg/kg; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 3900 mg/kg; LD50 đường tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 9200; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 48 ; LD50 phúc mạc ở chuột (mg/kg): 4000; LD50 đường uống ở thỏ (mg/kg): 7060; LD50 ở động vật khác : 400 mg/kg (đường uống ở chó).

LD50 qua đường uống (mg/kg) ở chuột: 50; LD50 qua đường tĩnh mạch (mg/kg) ở chuột: 1364 ; LD50 qua đường uống (mg/kg) ở chuột lang: 2440; LD50 qua da (mg/kg) ở thỏ: >10 g/kg

LDL0: LDL0 ở phụ nữ: 1870 mg/kg

TDL0: 250 mg/kg (tiêm nội khí quản ở chuột)

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): >28 g/m3/1h; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4h; Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 9400 mg/m3; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7h; Người hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5phút ; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 100 ppm/5phút

IDLH: 50000ppm

Hít phải ở động vật khác LC50: xylen; hít phải ở người TCL0: 200 ppm, LCL0: 10000 ppm/6h; hít phải ở động vật khác LC100: hít phải ở chuột LC100: 335360 mg/m3/4h.

Machine Translated by Google

LCL0 hít vào ở các loài động vật khác: Chó : 40 ppm/1 giờ; Chuột lang: 92 ppm/1 giờ. TCL0 hít vào ở các loài động vật khác: Phụ nữ : 500 ppm/2 phút. Kích ứng: Thỏ: Qua da: 500 mg/24 giờ, kích ứng nhẹ; Thỏ:

Qua mắt: 1 mg, kích ứng nghiêm trọng.

Ngộ độc mắt ở chuột lang: Nhỏ một giọt dung dịch chưa pha loãng vào mắt chuột lang có thể gây tổn thương giác mạc. Ngộ độc qua da ở người: 112 mg/3 ngày (không liên tục), kích ứng nhẹ. Ngộ độc mắt ở người: 75 ppm, gây kích ứng . Ngộ độc bán cấp và mãn tính: tương tự như mangan. Ngộ độc bán cấp và mãn tính của mangan bao gồm: thoái hóa keo của cầu nhạt, nhân đuôi và đồi thị; những thay đổi tương tự xảy ra ở não, và thậm chí gây tổn thương tủy sống và dây thần kinh ngoại biên.

Nhạy cảm: Có tác dụng gây nhạy cảm.

Tính gây đột biến: Ức chế DNA : 76 µmol/L ở tế bào lympho người. Mất đoạn và không phân ly nhiễm sắc thể giới tính: 140 µmol/L ở *Saccharomyces cerevisiae*. ppb

Tính gây quái thai: Ở chuột, hít phải liều độc thấp nhất (TCLo) là 1400 ppm/6H từ 6 đến 17 ngày sau khi thụ thai gây ra dị tật hệ thống cơ xương.

Tính gây ung thư: Đánh giá về tính gây ung thư của IARC: Nhóm 3, bằng chứng hiện tại không cho phép phân loại tính gây ung thư ở người. Khác : Liều gây độc dưới da thấp nhất (TDL0) ở chuột cống: 13590 µg/kg (tiêm 1 ngày trước khi giao phối ở chuột đực), có tác dụng lên tinh hoàn, mào tinh hoàn và ống dẫn tinh. Liều gây độc dưới da thấp nhất (TDL0) ở chuột nhắt: 13590 µg/kg (tiêm 30 ngày trước khi giao phối ở chuột đực), có tác dụng lên tinh hoàn, mào tinh hoàn và ống dẫn tinh.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái: LC50: 0,51 mg/L/96h (cá) ; EC50: 0,043 mg/L/48h (bọ nước) ; Khả năng phân hủy sinh học: Không phân hủy sinh học; Các tác hại có hại khác: Chất này có thể gây hại cho môi trường và có tác dụng tích tụ trong nước ngầm.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại.

Phương pháp xử lý: Liên hệ với nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp để xác định phương pháp xử lý. Biện pháp phòng ngừa khi xử lý: Tham khảo quy định quốc gia và địa phương trước khi xử lý. Tái chế nếu có thể.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 51063

Số UN : 1493 Loại bao bì: Bao bì loại II Dấu bao bì: Chất oxy hóa

Machine Translated by Google

Phương pháp đóng gói: Túi nhựa hoặc túi giấy kraft hai lớp đựng trong thùng thép mở hoàn toàn hoặc mở một phần; túi nhựa hoặc túi giấy kraft hai lớp đựng trong hộp gỗ thông thường; chai thủy tinh ren, chai thủy tinh nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng kim loại (lon) đựng trong hộp gỗ thông thường; chai thủy tinh ren, chai nhựa hoặc thùng thép mỏng mạ thiếc (lon) đựng trong hộp lưới đáy đầy, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán.

Lưu ý vận chuyển: Đối với vận tải đường sắt, việc xếp hàng phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng quy định về xếp hàng nguy hiểm trong "Quy định về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Các container vận chuyển phải được vận chuyển riêng biệt, đảm bảo không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi vỡ hoặc hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy phù hợp. Nghiêm cấm vận chuyển hàng nguy hiểm cùng với axit, vật liệu dễ cháy, chất hữu cơ, chất khử, chất tự cháy hoặc các chất phát ra khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước. Tốc độ xe không được quá cao trong quá trình vận chuyển và nghiêm cấm vượt xe. Phương tiện vận chuyển phải được vệ sinh và rửa sạch kỹ lưỡng trước và sau khi xếp dỡ hàng để ngăn ngừa việc đưa chất hữu cơ, vật liệu dễ cháy hoặc các tạp chất khác vào phương tiện.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

(được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001).

Luật Bảo vệ Môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa 7 vào ngày 26 tháng 12

năm 1989); Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (được thông qua tại Kỳ họp Chấp hành lần thứ 52 của Quốc vụ viện vào ngày 9 tháng 1

năm 2002); Quy định về Giấy phép Sản xuất An toàn (được thông qua tại Kỳ họp Chấp hành lần thứ 34 của Quốc vụ viện vào ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và Đánh dấu Hóa chất Nguy hại Thông dụng (GB 13690-92); Danh mục Hóa chất

Nguy hại.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ

phận đã hoàn thành

biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ

liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Kali permanganat; Kali permanganat; Tên hóa học (tiếng Anh): Kali permanganat Tên công ty: Địa chỉ nhà sản xuất: Mã bưu điện : Số điện thoại khẩn cấp fax : của công ty: Địa chỉ email: Mã bảng dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
kali pemanganat		7722-64-7

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Loại nguy hiểm: Chất oxy hóa loại 5.1 Đường xâm nhập: Hít phải, Nuốt phải Nguy cơ sức khỏe: Hít phải có thể gây tổn thương hô hấp. Chất bắn vào mắt có thể gây kích ứng kết mạc, gây bỏng trong trường hợp nghiêm trọng. Nó gây kích ứng da. Dung dịch hoặc tinh thể đậm đặc có tính ăn mòn da. Nuốt phải có thể gây ăn mòn khoang miệng và đường tiêu hóa, gây cảm giác nóng rát ở miệng, đau bụng trên, buồn nôn, nôn mửa và sưng hầu họng. Liều lượng lớn qua đường uống có thể gây đổi màu nâu đen, sưng và xói mòn niêm mạc miệng, đau bụng dữ dội, nôn mửa, phân có máu, sốc và cuối cùng tử vong do suy tuần hoàn.

Nguy cơ môi trường: Độc hại đối với sinh vật thủy sinh. Nguy cơ cháy nổ: Oxy hóa quá trình cháy. Có thể phát nổ khi trộn với các vật liệu dễ cháy.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 20-30 phút. Nếu vẫn còn khó chịu,

thuốc sử y học.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhắc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước sạch hoặc dung dịch muối sinh lý trong 10-15 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Hít phải : Nhanh chóng đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở hoặc ngừng tim, hãy thực hiện ngay hồi sức tim phổi (CPR). Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nuốt phải : Súc miệng bằng nước và cho uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Machine Translated by Google

Đặc tính nguy hiểm: Chất oxy hóa mạnh. Dễ nổ khi tiếp xúc với axit sunfuric, muối amoni hoặc hydro peroxit. Tự bốc cháy khi tiếp xúc với glycerol hoặc etanol. Nguy cơ cháy và nổ khi tiếp xúc hoặc trộn lẫn với chất hữu cơ, chất khử hoặc các vật liệu dễ cháy như lưu huỳnh và phốt pho. Sản phẩm cháy

nguy hiểm: Không có. Phương pháp chữa cháy:

Sản phẩm này không bắt lửa. Chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy. Các biện pháp phòng

ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo thiết bị thở tự cung cấp và mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, và chữa cháy từ phía ngược gió. Di chuyển các thùng chứa từ khu vực cháy ra không gian mở nếu có thể. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi dập tắt đám cháy.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Lực lượng ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo đeo khẩu trang chống bụi và mặc đồ bảo hộ. Không để vật liệu bị đổ tiếp xúc với các vật liệu dễ cháy (như gỗ, giấy, dầu, v.v.). Không chạm vào thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị đổ trước khi mặc trang phục bảo hộ thích hợp. Nếu có thể, hãy cách ly nguồn rò rỉ. Không để nước tràn vào thùng chứa. Trường hợp tràn nhỏ: Dùng xẻng sạch để thu gom vật liệu bị đổ và đặt vào thùng chứa sạch, khô, có nắp đậy lỏng. Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực bị đổ. Trường hợp tràn lớn: Sau khi thu gom vật liệu bị đổ, hãy xả sạch khu vực bị đổ bằng nước.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín với hệ thống thông gió tăng cường. Người vận hành phải được đào tạo chuyên sâu và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành nên đeo mặt nạ lọc khí có mũ trùm kín mặt, quần áo bảo hộ bằng cao su và găng tay cao su tổng hợp. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với chất khử và bột kim loại hoạt động. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị cho nơi làm việc các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản trong kho chuyên dụng khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không được vượt quá 30°C và độ ẩm tương đối không được vượt quá 80%. Đóng kín bao bì. Bảo quản riêng biệt với các chất khử, bột kim loại hoạt tính, v.v. và tuyệt đối không trộn lẫn chúng. Khu vực bảo quản phải được trang bị vật liệu phù hợp để ngăn chặn rò rỉ.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi

nhiễm: MAC (mg/m3): - PC-TWA (mg/m3): 0,15 [dựa trên MnO2]

PC-STEL (mg/m3): 0,45 [dựa trên MnO2] TLV-C (mg/m3): - TLV-TWA (mg/m3): 0,2

[dựa trên Mn] TLV-STEL (mg/m3): Phương pháp

giám sát: Quang phổ phosphat-periodat; Quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Kiểm soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất

khép kín, tăng cường thông gió. Cung cấp vòi sen an toàn và trạm rửa mắt. Bảo vệ hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với

bụi, khuyến cáo sử dụng mặt nạ lọc bụi. Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ an toàn hóa chất. Bảo vệ toàn thân: Mặc quần áo bảo

hộ kín. Bảo vệ tay : Đeo găng tay cao su. Các biện pháp bảo

vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm

rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Giữ gìn

vệ sinh tốt.

Thói quen.

Machine Translated by Google

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Tinh thể lăng trụ hình thoi, mảnh, màu tím đậm, có ánh kim.

Giá trị pH : Không áp dụng. Điểm nóng chảy (°C): Không áp dụng . Điểm sôi (°C): Không áp dụng . Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 2,7. Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không áp dụng. Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không áp dụng. Nhiệt cháy (kJ / mol): Không áp dụng. Áp suất tới hạn (MPa): Không áp dụng. Điểm chớp cháy (°C): Không áp dụng. Giới hạn nổ dưới [% (V / V)]: Không áp dụng. Độ hòa tan: Tan trong nước và dung dịch kiềm; tan ít trong methanol, acetone và axit sulfuric. Công dụng chính: Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, công nghiệp dầu mỡ, oxy hóa, dược phẩm, khử trùng, v.v. Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có ý nghĩa. Hệ số phân bố rượu octyl/nước: Không có dữ liệu. Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không có ý nghĩa. Giới hạn nổ trên [% (V/V)]: Không có ý nghĩa.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định. Vật liệu không tương thích: chất khử mạnh, bột kim loại hoạt động, lưu huỳnh, nhôm, kẽm, đồng và hợp kim của chúng, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, axit sunfuric, muối amoni, hydro peroxit, glycerol, etanol, phốt pho, v.v.

Các điều kiện cần tránh: va đập, ma sát, nguy cơ trùng hợp: sản phẩm phân hủy không trùng hợp : kali oxit, mangan oxit.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Thử nghiệm vá da với 25-27% sản phẩm này gây ăn mòn da thỏ.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 750 mg/kg; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 3900 mg/kg; LD50 tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 9200 ; LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 2157 mg/kg; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 48 ; LD50 tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 1364 ; LD50 phúc mạc ở chuột (mg/kg): 4000; LD50 đường uống ở chuột lang (mg/kg): 2440 ; LD50 đường uống ở thỏ (mg/kg): 7060 ; LD50 qua da ở thỏ (mg/kg): >10 gm/kg; LD50 ở động vật khác : 400 mg/kg (đường uống ở chó).

LDL0: LDL0 ở phụ nữ: 1870 mg/kg

TDL0: 250 mg/kg (tiêm nội khí quản ở chuột)

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): >28 g/m3/1h; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4h; Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 9400 mg/m3; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7h; Người hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5phút ; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 100 ppm/5phút

IDLH: 50000ppm

Hít phải LC50 ở động vật khác : xylen; hít phải ở người TCL0: 200 ppm, LCL0: 10000 ppm/6h

LC100 hít vào ở các loài động vật khác : Chuột LC100: 335-360 mg/m^3/4h; LCL0 hít vào ở các loài động vật khác: Chó LCL0: 40 ppm/1h; Chuột lang LCL0: 92 ppm/1h

Machine Translated by Google

Các loài động vật khác hít phải TCL0: Phụ nữ hít phải TCL0: 500ppm/2

phút Kích ứng:

Thỏ (da): 500mg, kích ứng nhẹ (thử nghiệm kích ứng mở); Thỏ (mắt): 100mg, kích ứng

nghiêm trọng; Chuột lang (mắt): Nhỏ một giọt dung

dịch nguyên chất vào mắt chuột lang có thể gây tổn thương giác mạc.

Kích ứng da ở người: 112 mg/3 ngày (không liên tục), kích ứng nhẹ. Kích

ứng mắt ở người: 75 ppm, gây kích ứng . Độc tính

bán cấp và mãn tính: tương tự mangan. Độc tính bán cấp và mãn tính của mangan bao gồm: thoái hóa keo của cầu nhạt, nhân đuôi và đồi thị; những thay đổi tương tự cũng xảy ra ở não, thậm chí gây tổn thương tủy sống và dây thần kinh ngoại biên.

Nhạy cảm: Có tác dụng gây nhạy cảm.

Tính gây đột biến: Tổn thương DNA: E. coli 200 μmol/L. Tính gây đột biến vi khuẩn: các vi sinh vật khác 10 ppm. Phân tích tế bào học di truyền: tuyến vú chuột 1 mmol/L/48H.

Tính gây quái thai: Ở chuột, hít phải liều độc thấp nhất (TCLo) là 1400 ppm/6H từ 6 đến 17 ngày sau khi thụ thai gây ra dị tật hệ thống cơ xương.

Tính gây ung thư: Nhận xét về tính gây ung thư của IARC: Nhóm 3, bằng chứng hiện tại không đủ để phân loại tính gây ung thư ở người.

Khác : Liều độc thấp nhất (TDL0) ở tinh hoàn chuột: 400 mg/kg (1 ngày, chuột đực), gây ra chỉ số sinh sản của chuột đực... Thay đổi.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh

thái: LC50: 3,6 mg/L/96h (cá) Khả năng phân hủy sinh

học: Không phân

hủy sinh học: Các tác

hại có hại khác: Không có dữ liệu.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại. Phương

pháp xử lý: Sau khi xử lý, thải bỏ tại bãi chôn lấp an toàn. Biện pháp phòng

ngừa: Tham khảo các quy định liên quan của quốc gia và địa phương trước khi thải bỏ.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm: 51048 Mã số

Liên Hợp Quốc : 1490 Loại

bao bì: Loại II Dấu hiệu bao bì:

Chất oxy hóa Phương pháp đóng

gói: Vận chuyển toàn bộ xe tải: Thùng thép mở hoàn toàn hoặc mở một phần trong túi nhựa hoặc túi giấy kraft hai lớp. Vận chuyển ít hơn tải trọng xe tải: Thùng thép mở hoàn toàn hoặc mở một phần trong túi nhựa hoặc túi giấy kraft hai lớp (độ dày tấm thép 0,5 mm, trọng lượng tịnh mỗi thùng không quá 50 kg), cùng với một thùng gỗ thấm; chai thủy tinh ren Q07, chai thủy tinh có nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng kim loại (lon) trong thùng gỗ thông thường.

Machine Translated by Google

Lưu ý vận chuyển: Đối với vận tải đường sắt, việc xếp hàng phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng quy định về xếp hàng nguy hiểm trong "Quy định về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Các container vận chuyển phải được vận chuyển riêng biệt, đảm bảo không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi vỡ hoặc hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy phù hợp. Nghiêm cấm vận chuyển hàng nguy hiểm cùng với axit, vật liệu dễ cháy, chất hữu cơ, chất khử, chất tự cháy hoặc các chất phát ra khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước. Tốc độ xe không được quá cao trong quá trình vận chuyển và nghiêm cấm vượt xe. Phương tiện vận chuyển phải được vệ sinh và rửa sạch kỹ lưỡng trước và sau khi xếp dỡ hàng để ngăn ngừa việc đưa chất hữu cơ, vật liệu dễ cháy hoặc các tạp chất khác vào phương tiện.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001). (Thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc); Luật Bảo vệ môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa 7 ngày 26 tháng 12 năm 1989); Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (thông qua tại kỳ họp thứ 52 của Quốc vụ viện ngày 9 tháng 1 năm 2002); Quy định về giấy phép sản xuất an toàn (thông qua tại kỳ họp thứ 34 của Quốc vụ viện ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và đánh dấu hóa chất nguy hại thường dùng (GB 13690-92); Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các yếu tố nguy hại tại nơi làm việc (GBZ 2-2002); Danh mục hóa chất nguy hại; Danh mục các chất cực độc.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ phận đã hoàn thành biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn mangan sulfat

Phần 1: Tên hóa chất

Tên hóa học (tiếng Trung): Mangan sulfat Tên

hóa học (tiếng Anh): Mangan sulfat monohydrat Tên thay thế tiếng Trung: Mangan sulfat

Tên thay thế tiếng Anh: Manganous sulfat

monohydrat Mã bảng dữ liệu kỹ thuật: 2532

Số CAS: 10034-96-5

Công thức phân tử: MnSO4·H2O Khối lượng

phân tử: 169,02

Phần hai: Thành phần/Thông tin về hàm lượng

Số CAS: (Hàm lượng chất độc hại)	chất nguy hiểm Số CAS: Mangan	sulfat 10034-96-5	

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Nguy cơ sức khỏe: Có hại nếu hít phải, nuốt phải hoặc hấp thụ qua da; gây kích ứng. Hít phải bụi của sản phẩm này trong thời gian dài có thể gây ngộ độc mangan mãn tính, ban đầu biểu hiện bằng hội chứng suy nhược thần kinh và rối loạn chức năng thần kinh, sau đó là hội chứng Parkinson. Nguy cơ

về môi trường: Có hại cho môi trường và có thể gây ô nhiễm nguồn nước. Nguy cơ cháy

nổ: Sản phẩm này không bắt lửa nhưng gây kích ứng.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu Tiếp xúc

với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy. Tiếp xúc với

mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước sạch hoặc dung dịch muối sinh lý trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít vào: Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở, hãy bắt đầu hô hấp nhân tạo ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nếu nuốt phải: Súc

miệng bằng nước và cho uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy Đặc tính

nguy hiểm: Bản thân nó không dễ cháy. Nó phân hủy ở nhiệt độ cao, giải phóng khí độc. Sản phẩm cháy

nguy hiểm: Lưu huỳnh oxit.

Phương pháp chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc đồ chống cháy toàn thân và chống hóa chất, đồng thời chữa cháy từ phía ngược gió. Trong quá trình chữa cháy, nếu có thể, hãy di chuyển các bình chữa cháy ra khỏi khu vực cháy đến nơi thoáng đãng. Sau đó, lựa chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên

nguyên nhân gây cháy. Phần Sáu: Xử lý Khẩn cấp Rò rỉ

Phản ứng khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng phó khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi và mặc quần áo bảo hộ lao động thông thường. Không tiếp xúc trực tiếp với vật liệu bị rò rỉ. Rò rỉ nhỏ: Tránh tạo bụi, quét sạch cẩn thận và vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý. Rò rỉ lớn: Thu gom và tái chế hoặc vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý. Phần 7: Xử lý

và Lưu trữ

Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín với hệ thống thông gió hút cục bộ. Ngăn ngừa bụi phát tán vào không khí trong xưởng. Người vận hành phải được đào tạo chuyên biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ chống bụi tự mồi, kính bảo hộ an toàn hóa chất, quần áo bảo hộ chống lại các chất độc hại và găng tay cao su. Tránh tạo ra bụi. Tránh tiếp xúc với axit. Trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại. Bảo quản trong kho mát, thông gió

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ: tốt. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt. Tránh ánh nắng trực tiếp. Giữ kín bao bì. Bảo quản riêng biệt với axit; không bao giờ trộn lẫn với axit. Khu vực lưu trữ phải được trang bị các vật liệu phù hợp để chứa chất bị tràn.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân Trung Quốc

MAC (mg/m3): 0,2 (MnO2)(mg/m3)

MAC (mg/m3) ở Liên Xô cũ: Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập.

TLVTN: 5mg(Mn/m3)

TLVWN: Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập

Phương pháp giám sát: Phương pháp so màu axit photphoric-kali periodat; phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử

ngọn lửa. Kiểm soát kỹ thuật: Hoạt động khép kín, thông gió hút cục bộ.

Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ bụi trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, phải đeo mặt nạ lọc bụi tự mồi. Trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, phải đeo mặt nạ phòng độc. Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo

hộ chống hóa chất. Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo bảo hộ chống

các chất độc hại. Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su.

Các biện pháp bảo vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Rửa tay trước khi ăn. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Hình thức và tính chất: Tinh thể hoặc bột mịn màu trắng đến đỏ nhạt.

Machine Translated by Google

Điểm nóng chảy (°C): 400 (-H_2O) Điểm sôi

(°C): Không có dữ liệu Tỷ trọng

tương đối (nước = 1): 2,95 Tỷ trọng hơi

tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu Áp suất hơi bão hòa

(kPa): Không có dữ liệu Nhiệt cháy (kJ / mol): Không

có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ

liệu Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu

Hệ số phân chia logarit của octanol / nước: Không

có dữ liệu Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ liệu Nhiệt độ bắt cháy

(°C): Không có dữ liệu Giới hạn nổ

trên % (V / V): Không có dữ liệu Giới hạn nổ

dưới % (V / V): Không có dữ liệu Độ hòa tan: Dễ tan

trong nước, không tan trong etanol. Công dụng chính:

Được sử dụng trong sản xuất mangan điện phân, phân bón mangan,

chất làm khô sơn, v.v. Các tính chất lý hóa khác: 1,595

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng

Vật liệu không tương thích: axit mạnh.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

LD50: 64 mg/kg (chuột, trong phúc mạc)

LC50: Không có dữ liệu

Phần XII: Thông tin sinh thái Các tác động có hại

khác: Chất này có hại cho môi trường; cần đặc biệt chú ý đến khả năng gây ô nhiễm nguồn nước của nó. Phần XIII: Quy trình xử lý

Tính chất chất thải và phương pháp xử lý:

Với lượng nhỏ, hòa tan trong nước hoặc dung dịch axit thích hợp, hoặc chuyển thành dung dịch nước bằng chất oxy hóa thích hợp. Kết tủa bằng sunfua, điều chỉnh pH đến 7 để hoàn tất quá trình kết tủa. Lọc các sunfua rắn để thu hồi hoặc xử lý chôn lấp. Trung hòa lượng sunfua dư bằng natri hypoclorit, sau đó xả xuống cống.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng nguy hiểm: Không có dữ liệu. Phương

pháp đóng gói: Không có dữ liệu.

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển:

Bao bì phải còn nguyên vẹn và hàng hóa được xếp chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi vỡ hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm việc trộn lẫn hoặc vận chuyển với axit, hóa chất thực phẩm, v.v. Bảo vệ sản phẩm khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Phương tiện phải được vệ sinh kỹ lưỡng sau khi vận chuyển. Khi vận chuyển bằng đường bộ, vui lòng tuân thủ các tuyến

đường quy định. Phần Mười Lăm: Thông Tin Quy Định

Thông tin quy định:

Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định thực hiện Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (Văn bản lao động hóa chất [1992] số 677) và Quy định về sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc (Văn bản số 423 của Bộ Lao động [1996]) và các quy định khác đã đưa ra các quy định tương ứng về việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp hóa chất nguy hại một cách an toàn.

Machine Translated by Google

Công ty TNHH Công nghệ Sinh hóa Aladdin Thượng Hải

Trung Quốc, 201400

Số 809, đường nhánh Chuhua, quận Fengxian, Thượng Hải

Bảng dữ liệu an toàn

Kali iodua

Phiên bản: v1

Số SDS: P141156

Số sản phẩm: P141156

Ngày sửa đổi: 2024-02-08

Ngày in: 2024-02-13

Ngày biên soạn ban đầu: 2022-03-04

1. Hóa chất và Nhận dạng Công ty

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm, Mã sản phẩm, Thương hiệu, Số đăng ký CAS.	Kali iodua P141156 Aladdin 7681-11-0

1.2 Về việc sử dụng đã xác định các chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị về việc sử dụng không phù hợp

Sử dụng đã được xác nhận	Chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu, không dùng làm thuốc, thuốc gia đình hoặc mục đích khác.

1.3 Chi tiết về Nhà cung cấp Bảng Dữ liệu An toàn

Tên nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp, địa chỉ, số điện thoại, số fax	Công ty TNHH Công nghệ Sinh hóa Aladdin Thượng Hải Số 36, đường Xinjinqiao, Thượng Hải 400-620-6333 Không có dữ liệu nào có sẵn.

1.4 Đường dây nóng tư vấn khẩn cấp

Số điện thoại liên lạc khẩn cấp	0532-83889090

2. Tổng quan về mối nguy hiểm

2.1 Phân loại nguy hiểm GHS

Độc tính toàn thân đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần), đường uống (Loại 1), tuyến giáp, H372

2.2 Các yếu tố nhãn GHS , bao gồm các biện pháp phòng ngừa

Chữ tượng hình

Từ cảnh báo

Sự nguy hiểm

và mô tả mối nguy hiểm

H302	Việc nuốt phải có hại

Hướng dẫn phòng ngừa

P260	Không hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.

Machine Translated by Google

P261	Tránh hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước
P264	Rửa tay thật sạch sau khi chạm vào vùng bị ảnh hưởng.
P270	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P271	Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông gió tốt.
P272	Quần áo làm việc bị nhiễm bẩn không được phép mang ra khỏi nơi làm việc.
P273	Tránh thải nó ra môi trường.
P280	Đeo găng tay bảo hộ/mặc quần áo bảo hộ/đeo kính bảo hộ/đeo khẩu trang bảo hộ.
P284	Nếu thông gió kém, hãy đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp.
P330	súc miệng
Trang 342	Nếu bạn gặp các triệu chứng về đường hô hấp: Hãy gọi cho trung tâm cai nghiện/bác sĩ/...
P391	Thu gom chất lỏng tràn
P301+P312	Nếu nuốt phải: Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy gọi dịch vụ cấp cứu/bác sĩ.
P302+P352	Nếu dính vào da: rửa kỹ bằng nước.
P304+P340	Nếu hít phải: Đưa người đó ra nơi có không khí trong lành và giữ họ ở tư thế thở thoải mái.
P305+P351+P338	Nếu dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Nếu đeo kính áp tròng và có thể tháo ra dễ dàng, hãy tháo kính áp tròng ra. Gương. Tiếp tục rửa sạch.
P333+P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
P362+P364	Cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
P405	Bảo quản trong hộp kín
P403+P233	Bảo quản nơi thông thoáng. Đậy kín nắp hộp.
P501	Gửi nội dung/vật chứa đến nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt để tiêu hủy.

2.3 Các mối nguy hiểm chưa được phân loại (HNOC) hoặc không được GHS bảo vệ

Không có dữ liệu có sẵn

3.1 Vật chất

Tên thường	: Iốt xám
gọi, công thức phân	:ĐẾN
tử, khối lượng phân tử	166
Số CAS	7681-11-0
Số EC	231-659-4

Thành phần	Phân loại	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ
Kali iodua		
	Không có dữ liệu có sẵn	99%

4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Machine Translated by Google

Tham khảo ý kiến bác sĩ. Đưa phiếu hướng dẫn an toàn này cho bác sĩ tại chỗ. Hít phải:

Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giúp họ thở và nghỉ ngơi. Nếu họ cảm thấy không khỏe, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng xà phòng và nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. Tiếp xúc với mắt: Rửa kỹ bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ. Nuốt phải: Tuyệt đối không cho người bất tỉnh ăn bất cứ thứ gì. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ. 4.2 Các triệu chứng quan trọng nhất và ảnh hưởng đến sức khỏe

Không có dữ liệu có sẵn

4.3 Hướng dẫn và chỉ dẫn về việc điều trị y tế kịp thời và bất kỳ sự chăm sóc đặc biệt nào cần thiết.

Không có dữ liệu có sẵn

---

5. Biện pháp chữa cháy 5.1 Phương tiện chữa cháy

Các chất chữa cháy phù hợp bao gồm bình xịt nước, bọt chống cồn, bột khô hoặc carbon dioxide. Không có dữ liệu về các chất chữa cháy không phù hợp. 5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp này.

Kali hiđroxit iodua

5.3 Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở tự cung cấp cho hoạt động chữa cháy.

5.4 Thông tin bổ sung

Không có dữ liệu có sẵn

---

6. Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ 6.1 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Đối với nhân viên không thuộc diện khẩn cấp, các khuyến nghị như sau: Trong mọi trường hợp, tránh tạo ra và hít phải bụi. Tránh tiếp xúc với vật liệu. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, tuân thủ các quy trình khẩn cấp và tìm kiếm lời khuyên từ chuyên gia.

6.2 Các biện pháp bảo vệ môi trường

Không để sản phẩm chảy vào cống.

6.3 Phương pháp ngăn chặn và làm sạch hóa chất bị đổ và vật liệu xử lý được sử dụng

Đậy nắp cống. Thu gom, chứa và loại bỏ chất lỏng tràn. Tuân thủ mọi hạn chế về vật liệu áp dụng (xem mục 7 và 10). Lau khô và loại bỏ. Vứt bỏ. Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng. Ngăn ngừa bụi phát sinh.

Machine Translated by Google

6.4 Để biết quy trình xử lý, vui

lòng tham khảo Mục 13.

7. Xử lý và lưu trữ 7.1 Các biện pháp phòng

ngừa để xử lý an toàn Để biết các biện pháp phòng

ngừa có liên quan, vui lòng tham khảo Chương 2.2.

7.2 Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích nào

Bảo quản kín. Khô ráo. Bảo quản nơi thông thoáng. Bảo quản chất này ở nơi có khóa hoặc nơi chỉ có nhân viên có trình độ hoặc được ủy quyền mới được tiếp cận. Nhạy cảm với không khí, ánh sáng và độ ẩm. Bảo quản trong điều kiện khí

gas.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Không có dữ liệu có sẵn

8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo vệ cá nhân 8.1

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

8.2 Kiểm soát phơi sáng

Cần thực hiện các biện pháp kiểm

soát kỹ thuật phù hợp theo quy định về vệ sinh và an toàn công nghiệp. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc công việc. Thiết

bị bảo hộ cá nhân (PPE):

Bảo vệ mặt và mắt

bằng kính an toàn. Sử dụng thiết bị đã được thử nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn chính thức như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166 (EU) để bảo vệ mắt. Bảo vệ da: Đeo găng tay. Găng tay phải được

kiểm tra trước

khi sử dụng. Sử dụng các phương pháp thích hợp để tháo găng tay (tránh chạm vào bề mặt ngoài của găng tay) và tránh tiếp xúc với bất kỳ vùng da nào với sản phẩm này. Sau khi sử dụng, hãy vứt bỏ găng tay bị nhiễm bẩn một

cách cẩn thận theo luật, quy định hiện hành và các quy trình phòng thí nghiệm hợp lệ. Rửa và lau khô tay. Găng tay bảo hộ đã chọn phải đáp ứng các thông số kỹ thuật được đưa ra trong Quy định (EU) 2016/425 và tiêu chuẩn EN

374 có nguồn gốc. Bảo vệ cơ thể: Quần áo bảo hộ hóa chất đầy đủ. Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn theo nồng độ và số lượng vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc cụ thể. Bảo vệ

hô hấp: Nếu đánh

giá nguy cơ cho thấy cần sử dụng mặt nạ lọc khí, hãy sử dụng mặt nạ lọc hạt đa năng toàn mặt loại N99 (Mỹ) hoặc P2 (EN 143) làm phương án dự phòng cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật. Nếu mặt

nạ phòng độc là biện pháp

bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng mặt nạ cấp khí toàn mặt. Mặt nạ và các bộ phận của mặt nạ cần được kiểm tra và đáp ứng các tiêu chuẩn của chính phủ như NIOSH (Mỹ) hoặc CEN (EU). Hiện chưa có dữ liệu nào về các biện pháp

kiểm soát phơi nhiễm môi trường.

9. Tính chất lý hóa 9.1

Thông tin về tính chất lý hóa cơ bản

Machine Translated by Google

a) Hình thức và tính chất	Hình dạng: Bột hoặc tinh thể Màu sắc: Trắng
b) Mùi c)	Không có dữ liệu có sẵn
Ngưỡng mùi d) Giá trị	Không có dữ liệu có sẵn
pH e) Điểm	Không có dữ liệu có sẵn
nóng chảy/điểm đóng băng f)	680°C
Điểm sôi ban đầu và phạm vi	1420°C
sôi g) Điểm	>93 °C
chớp cháy h) Tốc độ bay hơi: Không có dữ liệu	
i) Khả năng bắt lửa (rắn, khí): Không có dữ liệu.	
j) Không có dữ liệu nào về giới hạn dễ cháy hoặc dễ nổ cao/thấp.	
k) Không có dữ liệu nào về áp suất hơi	
l) Không có dữ liệu nào về mật độ hơi	
m) Mật độ/mật độ tương đối: Không có dữ liệu.	
n) Không có dữ liệu về độ hòa tan trong nước	
o) Không có dữ liệu nào có sẵn cho hệ số phân chia n-octanol/nước.	
p) Không có dữ liệu về nhiệt độ tự bốc cháy	
q) Không có dữ liệu nào về nhiệt độ phân hủy.	
r) Không có dữ liệu nào về độ nhớt	
s) Không có dữ liệu về đặc điểm nổ.	
t) Không có dữ liệu nào về tính chất oxy hóa.	

9.2 Thông tin bảo mật khác

Không có dữ liệu có sẵn

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu có sẵn

10.2 Độ ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến nghị.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Không có dữ liệu có sẵn

10.4 Các điều kiện cần tránh

Thiếc/Ôxit thiếc

10.5 Các mặt hàng bị cấm

Không có dữ liệu có sẵn

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không có dữ liệu có sẵn

Machine Translated by Google

11. Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về tác động độc tính

Độc tính cấp tính

LD50 Qua da - Chuột - Đực và cái - > 2.000 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da: Không

có dữ liệu. Tổn

thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: Không

có dữ liệu. Dị ứng

đường hô hấp hoặc da: Không

có dữ liệu. Đột biến

tế bào mầm: Không có dữ liệu. Khả

năng gây ung thư:

Không có dữ

liệu. Độc tính sinh

sản: Tiếp xúc

quá nhiều iốt trong thai kỳ có thể gây suy giáp ở thai nhi. Thuốc có chứa iốt có liên quan đến bướu cổ ở thai nhi. Độc tính toàn thân ở cơ quan đích cụ

thể (phơi nhiễm một lần): Không có dữ liệu. Độc tính toàn thân ở

cơ quan đích cụ thể

(phơi nhiễm nhiều lần): Nuốt phải - Phơi nhiễm lâu dài hoặc nhiều

lần có thể gây tổn thương cơ quan. - Nguy cơ hít phải tuyến giáp: Không có dữ liệu. Thông

tin bổ sung:

Đăng ký độc tính hóa

học: TT2975000

Tiếp xúc lâu dài với iodua có thể gây ngộ độc iốt ở những người nhạy cảm. Các triệu chứng sau khi tiếp xúc bao gồm phát ban, sổ mũi, đau đầu và kích ứng niêm mạc. Trong trường hợp nghiêm trọng, có thể xuất hiện phát

ban da, nhọt, nổi mề đay, mụn nước và tím tái. Iodua có thể dễ dàng đi qua nhau thai. Bướu cổ gây suy hô hấp và tử vong ở trẻ sơ sinh cũng đã được báo cáo. Iodua được biết là gây sốt do thuốc, thường chỉ kéo dài

trong thời gian ngắn.

Theo hiểu biết của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc hại của chất này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Sau khi hấp thụ chất độc hại:

Huyết áp giảm

Triệu chứng liệt

hào hứng

Nôn mửa

Dữ liệu sau đây áp dụng cho iodide nói chung: bệnh nhân bị dị ứng có thể bị dị ứng.

Không thể loại trừ những rủi ro khác.

Machine Translated by Google

Hoạt động theo đúng các quy định về vệ sinh và an toàn công nghiệp.

Gan - Không đều - Dựa trên bằng chứng của con người

12. Dữ liệu sinh thái 12.1

Độc tính sinh thái

Không có dữ liệu có sẵn

12.2 Không có dữ liệu nào về độ bền và

khả năng phân hủy.

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Không có dữ liệu có sẵn

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu có sẵn

12.5 Đánh giá kết quả PBT và vPvB

Đánh giá PBT/vPvB không khả dụng vì không yêu cầu hoặc không tiến hành đánh giá an toàn hóa chất.

12.6 Các tác động có hại khác đến môi trường

Không có dữ liệu có sẵn

13. Xử lý chất thải 13.1

Phương pháp xử lý chất thải

Nếu có

thể, hãy tái chế sản phẩm. Vui lòng tham khảo ý kiến cơ quan quản lý địa phương. Khuyến nghị hòa tan và trộn sản phẩm trong dung môi dễ cháy và đốt trong lò đốt hóa chất được trang bị thiết bị đốt sau và

thiết bị làm sạch. Xử lý chất thải theo tất cả các quy định của quốc gia, khu vực và địa phương.

Vứt bỏ bao bì bị

nhiễm bẩn như sản phẩm chưa sử dụng.

14. Thông tin vận chuyển

DOT (US) Số UN:

- Tên vận chuyển của Liên Hợp Quốc: Hàng hóa không nguy hiểm Nguy cơ môi trường: Không

Nhóm gói: - Số lượng báo cáo (RQ): Không có dữ liệu.

Loại nguy hiểm khi vận chuyển: - Nguy cơ hít phải chất độc: Không có dữ liệu

IMDG

Số UN: - Tên vận chuyển của UN: Hàng hóa không nguy hiểm

Nhóm gói: -

Số EMS: Không có dữ liệu

NHÌN KÌA

Machine Translated by Google

Số UN: - Tên vận chuyển của UN: Hàng hóa không nguy hiểm

Nhóm gói: -

Loại nguy hiểm vận chuyển: -

15. Thông tin quy định

Xin lưu ý rằng việc xử lý chất thải cũng phải tuân thủ theo quy định của địa phương.

Nếu có, hóa chất phải đáp ứng các yêu cầu của Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (do Quốc vụ viện ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2013).

16. Thông tin khác

Thông tin khác

Bản quyền thuộc về Aladdin Inc. Số lượng bản sao giấy không giới hạn chỉ được phép sử dụng nội bộ. Thông tin trên được cho là chính xác nhưng không đầy đủ và chỉ mang tính chất tham khảo. Thông tin trong tài liệu này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và áp dụng các biện pháp phòng ngừa an toàn phù hợp. Tài liệu này không đại diện cho sản phẩm đó. Aladdin Inc. và các công ty liên kết không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại nào do việc xử lý hoặc tiếp xúc với các sản phẩm nêu trên. Xem điều khoản bán hàng trên trang web của Aladdin để biết thêm chi tiết.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

:	7772-98-7
Tên tiếng Trung:	Natri thiosunfat
Tên tiếng Anh:	Natri thiosunfat
Công thức phân tử:	Na2O3S2
Khối lượng phân tử:	158.10800
Điểm nóng chảy:	48°C
Tỉ trọng:	1,01 g/mL ở 25 °C
Ngoại hình và tính chất:	Hình dạng: Bột

1. Hóa chất

1.1 Mã định danh sản phẩm

Natri thiosunfat

Tên sản phẩm

1.2 Các phương pháp nhận dạng khác

Natri thiosunfat

2. Tổng quan về mối nguy hiểm

2.1 Phân loại GHS

Các chất hoặc hỗn hợp không nguy hiểm.

2.3 Các vật liệu nguy hiểm khác - Không có

Machine Translated by Google

3. Thông tin thành phần/thành phần

3.1 Vật chất

: Natri thiosunfat

Bí danh

Na2O3S2

Công thức phân tử

: 158,11 g/mol

trọng lượng phân tử

không có

---

4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít vào

Nếu hít phải, hãy đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí. Nếu ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo.

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng xà phòng và nhiều nước.

Giao tiếp bằng mắt

Rửa mắt bằng nước như một biện pháp phòng ngừa.

Tiêu hóa

Không bao giờ đút bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Hãy súc miệng họ bằng nước.

4.2 Triệu chứng và tác dụng chính, tác dụng cấp tính và tác dụng chậm

Theo hiểu biết của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc hại của chất này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Machine Translated by Google

4.3 Hướng dẫn và chỉ dẫn về việc điều trị y tế kịp thời và bất kỳ sự chăm sóc đặc biệt cần thiết nào.

Không có dữ liệu có sẵn

---

5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương pháp chữa cháy và chất chữa cháy

Sử dụng bình xịt nước, bọt chống cháy ethanol, bột khô hoặc carbon dioxide để dập lửa.

5.2 Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp này

Không có dữ liệu có sẵn

5.3 Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở tự cung cấp để chữa cháy.

5.4 Thông tin bổ sung

Không có dữ liệu có sẵn

---

6. Xử lý khẩn cấp rò rỉ

6.1 Các biện pháp bảo vệ người lao động, thiết bị bảo vệ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Tránh tạo bụi. Tránh hít phải hơi, khói hoặc khí.

6.2 Các biện pháp bảo vệ môi trường

Không để sản phẩm chảy vào cống.

6.3 Phương pháp ngăn chặn và làm sạch hóa chất bị đổ và vật liệu xử lý được sử dụng

Quét và cạo sạch. Cho vào hộp kín phù hợp để chế biến tiếp.

6.4 Tham khảo các phần khác

Để biết hướng dẫn xử lý, vui lòng tham khảo Mục 13.

Machine Translated by Google

7. Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để vận hành an toàn

Cung cấp thiết bị thông gió phù hợp ở những khu vực phát sinh bụi.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích nào

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng. Đậy kín hộp và bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát.

Không bảo quản gần axit.

Bảo quản nơi khô ráo.

7.3 Công dụng cụ thể

Không có dữ liệu có sẵn

8. Kiểm soát phơi nhiễm và thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Nồng độ cho phép

Nồng độ tối đa cho phép

Hiện chưa có giới hạn phơi nhiễm nào được quy định trên toàn quốc.

8.2 Kiểm soát phơi sáng

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Thực hành vệ sinh công nghiệp thường xuyên.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Vui lòng sử dụng thiết bị đã được kiểm nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn chính thức như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166 (EU) để bảo vệ mắt của bạn.

Bảo vệ da

Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng.

Machine Translated by Google

Vui lòng tháo găng tay bằng phương pháp thích hợp (tránh chạm vào bề mặt ngoài của găng tay) và tránh để sản phẩm tiếp xúc với bất kỳ vùng da nào.

Sau khi sử dụng, vui lòng vứt bỏ găng tay bị nhiễm bẩn một cách cẩn thận theo đúng luật pháp và quy định hiện hành cũng như các quy trình phòng thí nghiệm hợp lệ.

Vui lòng rửa và lau khô tay.

Găng tay bảo hộ được chọn phải tuân thủ Chỉ thị 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 376 có nguồn gốc từ đó.

cho phép.

Tiếp xúc đầy đủ

Chất liệu: Cao su Nitrile

Độ dày lớp tối thiểu: 0,11 mm

Thời gian thẩm thấu dung môi: 480 phút

Chất được thử nghiệm là Dermatril® (KCL 740 / Z677272, thông số kỹ thuật M).

Bảo vệ chống bắn nước

Chất liệu: Cao su Nitrile

Độ dày lớp tối thiểu: 0,11 mm

Thời gian thẩm thấu dung môi: 480 phút

Chất được thử nghiệm là Dermatril® (KCL 740 / Z677272, thông số kỹ thuật M).

, Phương pháp thử nghiệm EN374

Nếu sử dụng làm dung môi hoặc trộn với các chất khác, hoặc theo cách khác với EN

Để áp dụng theo các điều kiện quy định tại 374, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp găng tay được EC chấp thuận.

Khuyến nghị này chỉ mang tính chất tham khảo và nên được tham khảo bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp am hiểu về các trường hợp cụ thể mà khách hàng của chúng tôi dự định sử dụng sản phẩm.

Phải được sự chấp thuận của các chuyên gia.

Điều này không nên được hiểu là cung cấp sự chấp thuận cho bất kỳ cách tiếp cận trường hợp sử dụng cụ thể nào.

Bảo vệ cơ thể

Machine Translated by Google

Các biện pháp bảo vệ cá nhân nên được lựa chọn dựa trên loại, nồng độ và lượng chất nguy hiểm cũng như nơi làm việc cụ thể.

Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn dựa trên nồng độ và số lượng vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc cụ thể.

Bảo vệ hô hấp

Không cần bảo vệ đường hô hấp. Để bảo vệ khỏi bụi, vui lòng sử dụng khẩu trang N95 (Mỹ) hoặc P1 (EN 143).

Mặt nạ chống bụi.

Máy trợ thở sử dụng các máy trợ thở đã được thử nghiệm và đáp ứng các tiêu chuẩn của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU) và các thành phần không có lò phản ứng.

Mục.

---

9. Tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

a) Hình dáng và tính chất

Hình dạng: Bột

Màu sắc: Trắng

b) Mùi

Không có dữ liệu có sẵn

c) Ngưỡng mùi

Không có dữ liệu có sẵn

d) Giá trị pH

6,0 - 8,5 ở 50 g/l ở 20 °C

e) Điểm nóng chảy/điểm đóng băng

52 °C - Phân hủy khi đun nóng.

f) Điểm sôi, điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi

Machine Translated by Google

Không có dữ liệu có sẵn

g) Điểm chớp cháy

Không có dữ liệu có sẵn

h) Tốc độ bay hơi

Không có dữ liệu có sẵn

i) Tính dễ cháy (rắn, khí)

Không có dữ liệu có sẵn

j) Không có dữ liệu nào về giới hạn dễ cháy hoặc dễ nổ cao/thấp.

k) Áp suất hơi

Không có dữ liệu có sẵn

l) Mật độ hơi nước

Không có dữ liệu có sẵn

m) Mật độ/Mật độ tương đối

1,667 g/cm3 ở 20 °C

n) Tan trong nước

210 g/l ở 20 °C

o) Hệ số phân chia n-Octanol/Nước

Không có dữ liệu có sẵn

p) Nhiệt độ tự bốc cháy

Không có dữ liệu có sẵn

q) Nhiệt độ phân hủy

Không có dữ liệu có sẵn

Machine Translated by Google

r) độ nhớt

Không có dữ liệu có sẵn

---

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu có sẵn

10.2 Độ ổn định

Không có dữ liệu có sẵn

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Không có dữ liệu có sẵn

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không có dữ liệu có sẵn

10.5 Các chất không tương thích

Axit mạnh, chất oxy hóa mạnh

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy khác - Không có dữ liệu

---

11. Dữ liệu độc tính

11.1 Thông tin về tác động độc tính

Độc tính cấp tính

Liều gây chết trung bình (LD50) Đường uống - Chuột - > 8.000 mg/kg

Liều gây chết trung bình (LD50) trong phúc mạc của chuột: 5.200 mg/kg

Kích ứng hoặc ăn mòn da

Machine Translated by Google

Không có dữ liệu có sẵn

Kích ứng hoặc ăn mòn mắt

Không có dữ liệu có sẵn

Dị ứng đường hô hấp hoặc da

Không có dữ liệu có sẵn

đột biến tế bào mầm

Không có dữ liệu có sẵn

Tính gây ung thư

IARC:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ thành phần nào có nồng độ 0,1% trở lên được IARC xác định là có khả năng hoặc chắc chắn gây ung thư cho con người.

Chất gây ung thư.

Độc tính sinh sản

Không có dữ liệu có sẵn

Độc tính toàn thân trên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần)

Không có dữ liệu có sẵn

Độc tính toàn thân của cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Không có dữ liệu có sẵn

Nguy cơ hít phải

Không có dữ liệu có sẵn

Tác động tiềm ẩn đến sức khỏe

Hít phải có thể gây hại. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Việc nuốt phải có hại.

Machine Translated by Google

Hấp thụ qua da có thể gây hại và kích ứng da.

Có thể gây kích ứng mắt.

Các dấu hiệu và triệu chứng sau khi tiếp xúc

Theo hiểu biết của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc hại của chất này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Ghi chú bổ sung

Đăng ký độc tính của chất hóa học: XN6476000

---

12. Dữ liệu sinh thái

12.1 Độc tính sinh thái

LC50 (nồng độ gây chết trung bình) đối với cá - Cá muỗi - 24.000 mg/L - 96 giờ

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu có sẵn

12.3 Khả năng tích lũy sinh học tiềm ẩn

Không có dữ liệu có sẵn

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu có sẵn

12.5 Đánh giá kết quả PBT và vPvB

Không có dữ liệu có sẵn

12.6 Các tác dụng phụ khác

Không có dữ liệu có sẵn

---

13. Xử lý chất thải

Machine Translated by Google

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

sản phẩm

Các dung dịch còn lại và không thể tái chế phải được chuyển giao cho một công ty được cấp phép để xử lý.

Các thùng chứa và bao bì bị ô nhiễm

Vứt bỏ như sản phẩm chưa sử dụng.

---

14. Thông tin vận chuyển

14.1 Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc

Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên bộ của Châu Âu: - Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên biển quốc tế: - Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên không quốc tế: -

14.2 Tên giao thông của Liên hợp quốc

Mã hàng hóa nguy hiểm vận tải đường bộ Châu Âu: Hàng hóa không nguy hiểm

Bộ luật hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế: Hàng hóa không nguy hiểm

Quy định về hàng hóa nguy hiểm vận tải hàng không quốc tế: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 Các loại nguy cơ vận chuyển

Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên bộ của Châu Âu: - Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên biển quốc tế: - Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên không quốc tế: -

14.4 Nhóm gói

Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên bộ của Châu Âu: - Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên biển quốc tế: - Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên không quốc tế: -

14.5 Nguy cơ môi trường

Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên bộ của Châu Âu: Không; Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên biển quốc tế (IMDG); Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên không quốc tế (IADG): Không

Chất gây ô nhiễm biển (Có/Không): Không

14.6 Lời nhắc nhở đặc biệt cho người dùng

Không có dữ liệu có sẵn

Machine Translated by Google

15 - Thông tin quy định

Không có

16 - Thông tin khác

Không có

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất

Iốt Phần 1: Tên hóa chất

Tên hóa học (tiếng Trung): Iốt Tên hóa học (tiếng Anh): iốt

Mã thông số kỹ thuật: 1359

Số CAS: 7553-56-2

Công thức phân tử:

I_2 Khối lượng phân tử: 253,81

Phần hai: Thành phần/Thông tin về hàm lượng

Số CAS: (Hàm lượng chất độc hại)	chất nguy hiểm Số CAS: Iốt 7553-56-2		

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Nguy cơ sức khỏe: Liều gây chết người khi nuốt phải qua đường miệng là khoảng 2-3g. Hơi iốt gây kích ứng mạnh đối với niêm mạc và có thể gây viêm kết mạc, viêm phế quản, v.v. Đôi khi có thể xảy ra viêm da dị ứng hoặc hen suyễn. Tiếp xúc với da với iốt gây kích ứng mạnh và thậm chí có thể dẫn đến bỏng. Tiếp xúc có thể gây ho, tức ngực, chảy nước mắt, sổ mũi, khô họng, phát ban, cũng như tăng cảm giác thèm ăn, sụt cân, tiêu chảy nhẹ, yếu chân tay, mất trí nhớ, mơ thấy ác mộng, run rẩy và hôn mê. Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm này không bắt lửa nhưng gây kích ứng.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay quần

áo bị nhiễm bẩn và xả dưới nhiều nước

chảy trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt lên và xả kỹ dưới nhiều nước chảy

hoặc dung dịch muối sinh lý trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít vào: Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nuốt phải: Uống

nhiều nước ấm và gây nôn. Rửa dạ dày và cho uống thuốc nhuận tràng. Tìm kiếm sự chăm

sóc y tế. Phần 5: Biện pháp chữa

cháy Đặc tính nguy hiểm: Phân hủy khi đun nóng, giải phóng khí iodua độc hại.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Sản phẩm phân hủy tự nhiên chưa được biết.

Phương pháp chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chống cháy và chống hóa chất toàn thân và chữa cháy từ phía ngược gió. Trong quá trình chữa cháy, nếu có thể, hãy di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy

đến nơi thoáng đãng. Phần Sáu: Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Phản ứng khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng cứu khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi toàn mặt và mặc quần áo bảo hộ. Trộn với cát, vôi khô hoặc tro soda. Thu gom vào thùng chứa khô, sạch, có nắp đậy và chuyển đến nơi an toàn. Trong trường hợp tràn đổ lớn, hãy thu gom và tái chế hoặc vận chuyển đến bãi xử lý chất thải. Phần 7: Xử lý và Lưu trữ

Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín với hệ thống thông gió hút cục bộ đầy đủ. Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ chống bụi tự mồi, kính bảo hộ an toàn hóa chất, quần áo bảo hộ chống các chất độc hại và găng tay cao su. Tránh tạo ra bụi. Tránh tiếp xúc với amoniac và bột kim loại hoạt tính. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại. Bảo quản trong kho mát, thông gió tốt. Tránh xa nguồn lửa và nhiệt. Bảo quản

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ: riêng biệt với amoniac và bột kim loại hoạt tính; không trộn lẫn. Khu vực lưu trữ phải được trang bị các vật liệu phù hợp để chứa chất bị tràn.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

MAC của Trung Quốc (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được

thiết lập. MAC của Liên Xô cũ (mg/m3): 1.

TLVTN: Không có tiêu chuẩn nào được

thiết lập. TLVWN: ACGIH 1 mg/m3 [Giới hạn trên]. Phương pháp

giám sát: Phương pháp so màu tinh bột.

Kiểm soát kỹ thuật: Được bao bọc nghiêm ngặt, cung cấp đủ thông gió hút bụi cục

Bảo vệ hô hấp: bộ. Khi nồng độ bụi trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, phải đeo mặt nạ chống bụi có bộ lọc tự mồi. Trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, phải đeo mặt nạ phòng độc. Bảo vệ

mắt: Đeo kính bảo hộ an toàn hóa chất. Bảo vệ toàn thân:

Mặc quần áo bảo hộ chống lại các chất độc hại. Bảo vệ tay:

Đeo găng tay cao su. Các biện pháp bảo

vệ khác: Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân. Phần 9: Tính chất lý hóa

Thành phần chính: Sản phẩm nguyên chất

Ngoại quan và tính chất: Tinh thể màu đen tím có ánh kim; giòn và dễ thăng hoa. Điểm nóng chảy

(°C): 113,5

Machine Translated by Google

Điểm sôi (°C): 184,4 Tỷ trọng

tương đối (nước = 1): 4,93 (25°C, rắn) Tỷ trọng hơi tương đối

(không khí = 1): 9 Áp suất hơi bão hòa (kPa): 0,04

(25°C) Nhiệt cháy (kJ/mol): [Không rõ] Nhiệt độ tới hạn

(°C): [Không rõ] Áp suất tới hạn (MPa): [Không

rõ] Logarit của hệ số phân chia octanol/

nước: [Không rõ] Điểm chớp cháy (°C): [Không

rõ] Nhiệt độ bắt cháy (°C): [Không rõ] Giới hạn nổ trên % (V/V):

[Không rõ] Giới hạn nổ dưới % (V/

V): [Không rõ]

Độ hòa tan: Tan trong axit flohydric, etanol, ete, cacbon disulfua, benzen, cloroform và hầu hết các dung môi hữu cơ. Công dụng chính: Được sử

dụng trong sản xuất dược phẩm, thuốc nhuộm, cồn iốt, giấy thử và iodua, v.v. Phần 10: Độ ổn định và khả năng

phản ứng

Vật liệu không tương thích: Nhôm, amoniac, magie và kẽm.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

LD50: 14000 mg/kg (uống, chuột)

LC50: Không có dữ liệu

Phần XII: Dữ liệu sinh thái (Không có dữ liệu

cho phần này) Phần XIII: Xử

lý chất thải

Tính chất chất thải và phương pháp xử lý: Thêm một lượng lớn chất khử (sunfit axit hoặc muối sắt), trung hòa và pha loãng, sau đó xả vào hệ thống nước thải.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng nguy hiểm: Không có dữ liệu. Loại

bao bì: Z01. Phương pháp đóng

gói: Không có dữ liệu.

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển:

Bao bì phải còn nguyên vẹn và hàng hóa được xếp chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi vỡ hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển với amoniac, bột kim loại hoạt tính hoặc hóa chất thực phẩm. Bảo vệ sản phẩm khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Xe phải được vệ sinh kỹ lưỡng sau khi vận chuyển.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định:

Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định thực hiện Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (Văn bản lao động hóa chất [1992] số 677) và Quy định về sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc (Văn bản số 423 của Bộ Lao động [1996]) và các quy định khác đã đưa ra các quy định tương ứng về việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp hóa chất nguy hại một cách an toàn.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa chất (tiếng Trung): Bari clorua Tên hóa chất (tiếng Anh): Bari clorua Tên công ty: Địa chỉ nhà sản xuất: Mã bưu điện : Số fax : điện thoại khẩn cấp của công ty: Địa chỉ email: Mã bảng dữ liệu kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
Bari clorua		10361-37-2

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Lớp nguy hiểm: Lớp 6.1 Đường xâm nhập của chất độc: Hít phải, nuốt phải, hấp thụ qua da Nguy cơ đối với sức khỏe: Ngộ độc cấp tính sau khi nuốt phải qua đường miệng biểu hiện bằng buồn nôn, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy, nhịp tim chậm, liệt cơ tiến triển, v.v. Các triệu chứng bao gồm loạn nhịp tim và giảm đáng kể nồng độ kali trong máu. Tử vong có thể xảy ra do loạn nhịp tim và liệt cơ hô hấp. Hít phải khói có thể gây ngộ độc, nhưng các triệu chứng đường tiêu hóa không rõ ràng. Tiếp xúc với dung dịch ở nhiệt độ cao có thể gây bỏng da và hấp thụ độc tố đồng thời. Các tác động mãn tính ở người lao động tiếp xúc lâu dài với hợp chất bari có thể bao gồm suy nhược, khó thở, chảy nước dãi, sưng và xói mòn niêm mạc miệng, viêm mũi, viêm kết mạc, tiêu chảy, nhịp tim nhanh, huyết áp cao và rụng tóc. Mối nguy hiểm về môi trường: Có hại cho môi trường.

Mối nguy hiểm cháy nổ: Không bắt lửa, không có đặc tính cháy nổ đặc biệt.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ da bằng xà phòng và nước. Nếu khó chịu vẫn còn, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý. Nếu khó chịu vẫn còn, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiêu hóa : Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Rửa dạ dày bằng dung dịch natri sulfat hoặc magie sulfat 2%-5% và dùng thuốc nhuận tràng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Machine Translated by Google

Đặc tính nguy hiểm: Phản ứng dữ dội với boron triflorua. Các sản phẩm

cháy nguy hiểm: Không áp dụng. Phương pháp

chữa cháy: Sản phẩm này không bắt lửa. Hãy chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy. Các

biện pháp phòng ngừa và chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ dưỡng khí và mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, đồng thời chữa cháy từ phía ngược gió. Di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra nơi thoáng đãng nếu có thể. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi đám cháy được dập tắt.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Ứng phó khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Lực lượng ứng phó khẩn cấp được khuyến cáo đeo khẩu trang chống bụi và mặc đồ bảo hộ. Không chạm vào vật chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị đổ trước khi mặc trang phục bảo hộ thích hợp. Cắt đứt nguồn rò rỉ nếu có thể. Che vật liệu bị đổ bằng tấm nhựa để giảm thiểu sự phát tán. Không để nước tràn vào vật chứa. Dùng xẻng sạch để thu gom vật liệu bị đổ và đặt vào vật chứa sạch, khô có nắp đậy hờ. Di chuyển vật chứa ra khỏi khu vực bị đổ.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín có hệ thống thông gió hút cục bộ. Người vận hành phải được đào tạo chuyên sâu và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ chống bụi tự mồi, kính bảo hộ an toàn hóa chất, bộ đồ bảo hộ liền thân và găng tay cao su. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa và axit. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Chuẩn bị sẵn thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Đóng kín bao bì. Bảo quản riêng biệt với các chất oxy hóa, axit và hóa chất thực phẩm; không trộn lẫn với các chất khác. Khu vực bảo quản phải được trang bị vật liệu phù hợp để ngăn chặn rò rỉ.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi

nhiễm: MAC (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập; PC-TWA (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập;

PC-STEL (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập; TLV-C (mg/m3): -; TLV-TWA (mg/m3):

0,5 [dựa trên Ba] TLV-STEL (mg/m3): - Phương pháp giám sát:

Phương pháp đo bari: phương pháp quang phổ dibromo-p-methylazosulfonate; phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng.

Kiểm soát kỹ thuật: Vận hành vòng kín với hệ thống thông gió hút khí cục bộ. Có vòi sen an toàn và trạm rửa mắt.

Bảo vệ hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với bụi, phải đeo mặt nạ lọc bụi. Quy trình cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp. Khi rời đi, khuyến cáo nên đeo mặt nạ phòng độc.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ thân thể:

Mặc bộ đồ bảo hộ liền thân. Bảo vệ tay : Đeo găng tay

cao su. Các biện pháp bảo vệ khác: Cấm hút

thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Bảo quản chất độc hại riêng biệt. Quần áo bẩn nên được giặt sạch và tái sử dụng. Duy trì thói quen vệ sinh tốt.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Hình thức và tính chất: Tinh thể không màu hoặc bột màu trắng, không mùi.

Machine Translated by Google

Giá trị pH : Không đáng chú ý Điểm sôi (°C): 1560 Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): Không có Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có Nhiệt cháy (kJ/mol): Không đáng chú ý Áp suất tới hạn (MPa): Không có Điểm bắt lửa (°C): Không đáng chú ý Giới hạn nổ dưới [% (V/V)]: Không đáng chú ý

Điểm nóng chảy (°C): 963; Khối lượng riêng tương đối (nước = 1): 3,86 Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu. Hệ số phân bố rượu octyl/nước: Không có dữ liệu. Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không áp dụng. Giới hạn nổ trên [% (V/V)]: Không áp dụng.

Độ hòa tan: Tan trong nước, không tan trong axeton và etanol, ít tan trong axit axetic và axit sunfuric. Công dụng chính: Nguyên liệu thô để sản xuất muối bari. Cũng được sử dụng làm thuốc trừ sâu, chất làm mờ cho tơ nhân tạo, và trong sản xuất bột màu bari như bột màu hồ.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.

Vật liệu không tương thích: Axit, chất oxy hóa mạnh. Điều kiện cần tránh: Không khí ẩm. Nguy cơ trùng hợp: Không trùng hợp .

Sản phẩm phân hủy: Hydro clorua, bari oxit.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Độc tính cao. Thuốc có tác dụng kích thích mạnh và dai dẳng lên nhiều loại cơ (bao gồm cả cơ tim), chẳng hạn như gây loạn nhịp tim, thậm chí gây block nhĩ thất, rung thất và tử vong; co thắt cơ trơn khí quản dẫn đến co thắt; chảy nước dãi, nôn mửa, đau bụng và tiêu chảy; co giật sợi cơ, co giật, rối loạn vận động và liệt chi, và trong trường hợp nghiêm trọng có thể gây liệt toàn thân.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 118 ; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 150; LD50 đường tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 93 mg/kg; LD50 đường uống ở chuột (mg/kg): 190; LD50 qua da ở chuột (mg/kg): 48 ; LD50 đường tĩnh mạch ở chuột (mg/kg): 1364 ; LD50 phúc mạc ở chuột (mg/kg): 136; LD50 đường uống ở chuột lang (mg/kg): 2440 ; LD50 đường uống ở thỏ (mg/kg): 7060 ; LD50 qua da ở thỏ (mg/kg): 14 mg/kg; LD50 ở động vật khác : 400 mg/kg (đường uống ở chó).

LDL0: LDL0 ở nữ: 1870 mg/kg; TDL0: 250 mg/kg (tiêm khí quản ở chuột); LC50: Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 5,5 mg/m3/4 giờ; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4 giờ ; Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 9400 mg/m3; Chuột hít phải TCL0 (mg/m3): 259 ppm/7 giờ; Người hít phải LCL0 (mg/m3): 50 pph/5 phút; Người hít phải TCL0 (mg/m3): 100 ppm/5 phút ; IDLH: 50000 ppm

Hít phải ở các loài động vật khác LC50: Xylene, con người hít phải TCL0: 200ppm, LCL0: 10000ppm/6h; hít phải ở các loài động vật khác LC100: chuột hít phải LC100: 335360mg/m3/4h; hít phải ở các loài động vật khác LCL0: chó hít phải LCL0: 40ppm/1h; lợn guinea hít phải LCL0: 92ppm/1h; hít phải ở các loài động vật khác TCL0: phụ nữ hít phải TCL0: 500ppm/2phút

Machine Translated by Google

Kích ứng: Kích

ứng da ở thỏ: Kích ứng da mạnh; Kích ứng mắt ở thỏ: 1 mg,

kích ứng nghiêm trọng.

Độc tính trên mắt chuột lang: Nhỏ một giọt dung dịch chưa pha loãng vào mắt chuột lang có thể

gây tổn thương giác mạc. Độc tính qua da ở người: 112 mg/3 ngày (không liên

tục), kích ứng nhẹ. Độc tính trên mắt ở người: 75

ppm, gây kích ứng . Độc tính bán cấp và mãn tính: Trên động vật thí nghiệm, việc sử dụng chì nitrat gây tổn thương đáng kể mô thần kinh và tổn thương huyết học.

Nhạy cảm: Có tác dụng gây mẫn cảm. Tính

gây đột biến: Biến đổi gen và tái tổ hợp nguyên phân: Saccharomyces cerevisiae 14 mmol/L. Tính gây quái thai: Tiêm

phúc mạc liều 11 mg/kg cho chuột vào ngày thứ 7 và ngày thứ 10 sau sinh gây tổn thương hệ thần kinh trung ương, hệ cơ xương và...

Dị tật mắt và tai. Liều độc thấp nhất (TDL0) là 300 mg/kg cho chuột 15 ngày trước khi giao phối và 1-15 ngày sau khi mang thai gây ra

dị tật hệ thống miễn dịch và lưới nội mô. Liều tiêm phúc mạc 10 mg/kg cho chuột vào ngày thứ 9 của thai kỳ gây ra dị tật hệ thần kinh

trung ương, mắt, tai và vùng sọ mặt (bao gồm mũi và lưỡi). Tính gây ung thư: Hội nghị Vệ sinh Công nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH): Không

được phân loại là chất gây ung thư ở người. Khác : Liều độc thấp nhất (TDL0) qua đường uống ở chuột: 1710 mg/kg

(ngày thứ 19 của thai kỳ), gây chậm phát triển phôi thai và bất thường trên khuôn mặt.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh thái:

Khả năng phân hủy sinh

học: Không phân hủy sinh

học: Các tác hại có hại khác: Không có dữ liệu.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại. Phương

pháp xử lý: Trung hòa và xử lý tại bãi chôn lấp an toàn. Biện pháp phòng ngừa: Tham

khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 61021 Số UN : 1564

Loại bao bì: Bao bì loại

II Dấu bao bì: Thuốc độc Phương

pháp đóng gói: Túi nhựa hoặc

túi giấy kraft hai lớp có thùng carton sợi, thùng carton gỗ dán hoặc thùng carton các tông bên ngoài; túi nhựa có thùng carton nhựa (rắn);

thùng carton nhựa (lỏng); túi nhựa hai lớp hoặc túi nhựa một lớp có bao bố, túi dệt bằng nhựa hoặc túi vải cao su bên

ngoài; túi nhựa có túi dệt bằng nhựa tổng hợp (túi polypropylene ba trong một, túi polyethylene ba trong một, túi

polypropylene hai trong một, túi polyethylene hai trong một); chai thủy tinh có ren, chai thủy tinh có nắp sắt, chai

nhựa hoặc thùng carton kim loại (lon) có hộp gỗ thông thường bên ngoài; chai thủy tinh có ren, chai nhựa hoặc thùng

carton thép mỏng mạ thiếc (lon) có hộp lưới đáy đầy, hộp carton sợi hoặc hộp gỗ dán bên ngoài.

Machine Translated by Google

Lưu ý vận chuyển: Khi vận chuyển bằng đường sắt, hàng hóa nguy hiểm phải được đóng gói nghiêm ngặt theo bảng quy định đóng gói hàng hóa nguy hiểm trong "Quy định Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Trước khi vận chuyển, vui lòng kiểm tra xem các thùng chứa bao bì còn nguyên vẹn và được niêm phong. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm vận chuyển axit, chất oxy hóa, thực phẩm hoặc phụ gia thực phẩm. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp chống rò rỉ. Trong quá trình vận chuyển, tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001); Luật Bảo vệ môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa VII vào ngày 26 tháng 12 năm 1989); Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (được thông qua tại kỳ họp điều hành lần thứ 52 của Quốc vụ viện vào ngày 9 tháng 1 năm 2002); Quy định về bảo hộ lao động tại nơi làm việc có sử dụng chất độc hại (được thông qua tại Hội nghị chấp hành lần thứ 57 của Quốc vụ viện ngày 30 tháng 4 năm 2002); Quy định về giấy phép sản xuất an toàn (được thông qua tại Hội nghị chấp hành lần thứ 34 của Quốc vụ viện ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và ghi nhãn hóa chất nguy hại thường dùng (GB 13690-92); Danh mục hóa chất nguy hại.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ phận đã hoàn thành biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

- Tên tiếng Trung: Chỉ thị amoni purpurat
- Tên tiếng Anh: Murexide Indicator
- Số CAS: 3051-09-0

Công thức phân tử : C8H8N6O6

Khối lượng phân tử : 284,19

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

- Thành phần hoạt chất: Amoni purpurat (độ tinh khiết ≥ 99%)
- Chất pha loãng: Natri clorua (pha theo tỷ lệ 1:100)

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

1. Nguy cơ sức khỏe:
   - o Tiếp xúc với da: Bột có thể gây kích ứng nhẹ và tiếp xúc lâu dài có thể dẫn đến phản ứng dị ứng.
   - o Hít phải: Bụi hoặc dung môi dạng sương có thể gây kích ứng đường hô hấp.
   - Nuốt phải : Nuốt phải vô tình có thể gây buồn nôn và nôn, cần được chăm sóc y tế ngay lập tức.
2. Nguy cơ đối với môi trường: Chất này có khả năng gây độc cho sinh vật thủy sinh và nên tránh đổ vào cống rãnh.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

- Tiếp xúc với da: Rửa ngay bằng nước trong ít nhất 5 phút. Nếu bị đỏ hoặc ngứa, hãy đến cơ sở y tế.
- Tiếp xúc với mắt: Nhấc mí mắt lên và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 15 phút, sau đó đi khám bác sĩ.
- Hít phải: Di chuyển đến nơi có không khí trong lành và cung cấp oxy nếu cần thiết.
- Nuốt phải: Uống nhiều nước để gây nôn. Tránh sử dụng rượu hoặc nước rửa chén. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

Machine Translated by Google

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

- Đặc tính nguy hiểm: Dễ cháy (dung môi là etanol), quá trình đốt cháy tạo ra khí độc hại.
- Phương pháp chữa cháy: Sử dụng bình chữa cháy dạng bọt, carbon dioxide hoặc bột khô và tránh phun nước trực tiếp.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

- Thiết bị bảo hộ cá nhân: Đeo khẩu trang chống bụi, găng tay bảo hộ chống hóa chất và kính bảo hộ.
- Phương pháp dọn dẹp: Hấp thụ vật liệu bị đổ bằng vật liệu trơ và xử lý như chất thải nguy hại trong thùng chứa kín.

Phần 7 Vận hành và Lưu trữ

- Các biện pháp phòng ngừa khi vận hành:

  Sử dụng trong tủ hút và tránh tiếp xúc với da và mắt .

  Không bảo quản chung với chất oxy hóa mạnh.

Điều kiện bảo quản : Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và ánh sáng.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

- Bảo vệ đường hô hấp: Trong môi trường bụi, phải đeo khẩu trang N95 hoặc mặt nạ phòng độc.
- Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống hóa chất.
- Bảo vệ tay: Găng tay chống hóa chất (như cao su nitrile).

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

- Ngoại quan: Bột tinh thể màu đỏ tía (nguyên chất), có ánh kim màu xanh lục.
- Độ hòa tan: Tan trong nước nóng, ít tan trong nước lạnh và hầu như không tan trong etanol và ete.
- Giá trị pH: Dung dịch nước có màu tím đậm, dung dịch kiềm có màu xanh đậm và dung dịch axit không màu.

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

- Độ ổn định: Ổn định, nhưng dung dịch nước dễ bị hỏng và phải được pha chế và sử dụng ngay.

Machine Translated by Google

- Các chất không tương thích: axit mạnh, chất oxy hóa mạnh.

Phần 11 Thông tin về độc tính

- Tính gây ung thư: Không được liệt kê rõ ràng là chất gây ung thư, nhưng cần thận trọng khi tiếp xúc lâu dài.
- Độc tính đối với sinh sản: Tiếp xúc với phụ nữ mang thai có thể làm tăng nguy cơ; nên tránh tiếp xúc.

Phần mười hai: Thông tin sinh thái

- Khả năng phân hủy sinh học: Khó phân hủy, đòi hỏi phải xử lý chất thải chuyên nghiệp.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Hãy coi nó như một loại hóa chất nguy hiểm và giao cho một tổ chức chuyên nghiệp để xử lý.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

- Số UN: Không được liệt kê là hàng nguy hiểm (dung môi ethanol được quản lý như chất lỏng dễ cháy).

Phần mười lăm: Thông tin quy định

- Quy định của Trung Quốc: Được liệt kê trong "Danh sách hóa chất nguy hiểm" (Phiên bản 2015)

Phần mười sáu: Thông tin khác

không có

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

I. Thông tin hóa học

1.1 Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm: Tên Dung dịch chỉ thị màu tím Bromocresol

tiếng Anh: Thông Dung dịch chỉ thị màu tím Bromocresol 1g/L Dược điển Trung Quốc

số kỹ thuật sản phẩm:

1.2 Biệt danh hoặc tên thường gọi

Không có dữ liệu có sẵn

1.3 Định nghĩa rõ ràng các cách sử dụng không áp dụng và khuyến nghị

Sản phẩm chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học, thử nghiệm và phân tích, sử dụng trong công nghiệp và không được sử dụng cho các mục đích khác.

II. Tổng quan về mối nguy hiểm

2.1 Các loại mối nguy hiểm (GHS)

Các chất hoặc hỗn hợp không nguy hiểm.

2.2 Nhãn GHS và các tuyên bố liên quan

Biểu tượng GHS:

2.3 Các vật liệu nguy hiểm khác - Không có

Machine Translated by Google

III. Thông tin thành phần

3.1 Vật chất

Thành phần 1: Bromocresol tím Số

CAS: 115-40-2 Hàm lượng: 0,1% Thành

phần khác: Nước

Nội dung: >99%

IV. Thông tin sơ cứu

4.1 Biện pháp sơ cứu

Hít phải:

Nếu hít phải, hãy đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí. Nếu ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo. Tiếp xúc với da: Rửa bằng xà phòng và nhiều

nước. Tiếp xúc

với mắt: Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa. Nuốt

phải: Không bao

giờ cho người bất tỉnh ăn bất cứ thứ gì. Súc

miệng

bằng nước.

4.2 Phản ứng độc tính hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe

Theo hiểu biết của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc hại của chất này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

4.3 Điều trị y tế và khuyến nghị điều trị đặc biệt

Không có dữ liệu có sẵn

V. Biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Các phương pháp chữa cháy và tác

nhân chữa cháy bao gồm phun nước, bọt chống cồn, bột khô hoặc carbon dioxide.

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt của chất này

Không có dữ liệu có sẵn

5.3 Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở tự cung cấp cho hoạt động chữa cháy.

5.4 Thông tin khác

Không có dữ liệu có sẵn

Machine Translated by Google

VI. Xử lý khẩn cấp rò rỉ

6.1 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Tránh tạo bụi. Tránh hít phải hơi, sương hoặc khí.

6.2 Các biện pháp bảo vệ môi trường

Không cần biện pháp phòng ngừa môi trường đặc biệt nào.

6.3 Phương pháp thu gom và làm sạch hóa chất bị đổ và vật liệu xử lý được sử dụng

Quét và cạo sạch. Cho vào hộp kín phù hợp để chế biến tiếp.

6.4 Thông tin tham khảo

Để biết hướng dẫn xử lý, vui lòng tham khảo Mục 13.

VII. Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để vận hành an toàn

Cung cấp thiết bị thông gió phù hợp ở những khu vực phát sinh bụi.

7.2 Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng. Đậy kín hộp và bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát.

7.3 Công dụng cụ thể

Không có dữ liệu có sẵn

8. Kiểm soát phơi nhiễm và thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

không bao gồm các chất phải tuân theo giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.2 Kiểm soát phơi sáng

Cần áp dụng các biện pháp kiểm

soát kỹ thuật phù hợp cho các hoạt động vệ

sinh công nghiệp thường

xuyên. Thiết bị

bảo hộ cá nhân (PPE): Bảo vệ mắt và mặt: Sử dụng thiết bị đã được kiểm nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn chính thức như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166 (EU) để bảo vệ

mắt. Bảo vệ da:

Đeo găng tay. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng các phương pháp thích hợp để tháo găng tay (tránh chạm vào bề mặt ngoài của găng tay) và tránh tiếp xúc với bất kỳ vùng da nào với sản phẩm này.

Sau khi sử dụng, hãy vứt bỏ găng tay bị nhiễm bẩn một cách cẩn thận theo luật pháp và quy định hiện hành cũng như các quy trình phòng thí nghiệm hợp lệ. Rửa sạch và lau khô tay.

Machine Translated by Google

Găng tay bảo hộ được chọn phải tuân thủ Quy định 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 376 có nguồn gốc từ tiêu chuẩn này. Vật liệu tiếp xúc toàn phần: Cao su nitrile, độ dày lớp tối thiểu 0,11 mm. Thời gian thấm dung môi: 480 phút. Chất được thử nghiệm: Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, thông số kỹ thuật M). Vật liệu bảo vệ chống văng bắn: Cao su nitrile, độ dày lớp tối thiểu 0,11 mm. Thời gian thấm dung môi: 480 phút. Chất được thử nghiệm: Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, thông số kỹ thuật M). Nguồn: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Điện thoại: +49 (0)6659 87300, email: sales@kcl.de. Phương pháp thử nghiệm: EN 374. Nếu sử dụng ở dạng dung môi, trộn với các chất khác hoặc trong điều kiện khác với điều kiện quy định trong EN 374, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp găng tay được EC phê duyệt. Khuyến nghị này chỉ mang tính chất tham khảo và phải được đánh giá và xác nhận bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp am hiểu về các trường hợp cụ thể mà khách hàng của chúng tôi dự định sử dụng thiết bị. Khuyến nghị này không được hiểu là cung cấp sự chấp thuận cho bất kỳ trường hợp sử dụng cụ thể nào. Bảo vệ cơ thể phải được lựa chọn dựa trên loại, nồng độ và số lượng chất nguy hại cũng như nơi làm việc cụ thể. Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn dựa trên nồng độ và số lượng chất nguy hại tại nơi làm việc cụ thể. Không yêu cầu bảo vệ đường hô hấp. Để bảo vệ chống lại thiệt hại do bụi, hãy sử dụng khẩu trang chống bụi N95 (Mỹ) hoặc P1 (EN 143). Sử dụng mặt nạ phòng độc và các thành phần đã được thử nghiệm và đáp ứng các tiêu chuẩn của chính phủ như NIOSH (Mỹ) hoặc CEN (EU).

IX. Tính chất lý hóa

9.1 Tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Màu sắc xuất hiện và tính chất	Màu tím lỏng

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu có sẵn

10.2 Độ ổn định

Không có dữ liệu có sẵn

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Không có dữ liệu có sẵn

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không có dữ liệu có sẵn

Machine Translated by Google

10.5 Vật liệu không tương thích

chất oxy hóa mạnh

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy khác - Không có dữ liệu về

việc liệu chúng có phân hủy thành các chất có hại trong điều kiện hỏa hoạn hay không. - Oxit cacbon, oxit lưu huỳnh, khí hydro bromua

XI. Dữ liệu độc tính

11.1 Tác động độc tính và thông tin liên quan

Độc tính cấp

tính: Không có dữ

liệu. Ăn mòn/kích ứng da:

Không có dữ liệu. Tổn

thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: Không

có dữ liệu. Dị ứng

đường hô hấp hoặc da: Không

có dữ liệu. Đột biến

tế bào mầm: Không có dữ liệu. Khả

năng gây ung thư:

Không có dữ liệu.

IARC:

Không có thành phần nào trong sản phẩm này ở nồng độ 0,1% trở lên được IARC xác định là chất có khả năng gây ung thư ở người hoặc đã được xác nhận. Độc tính sinh

sản: Không có dữ

liệu. Độc tính toàn

thân lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần): Không có dữ

liệu. Độc tính toàn

thân lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần): Không có dữ

liệu. Nguy cơ hít

phải: Không có

dữ liệu. Tác động

tiềm ẩn đến sức khỏe: Các dấu

hiệu và

triệu

chứng

sau khi

hít phải, nuốt phải, tiếp xúc với da

hoặc tiếp xúc với mắt. Theo hiểu biết của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc tính của sản phẩm

này chưa được

nghiên cứu đầy đủ. Thông tin bổ sung: Đăng ký độc tính của hóa chất: Không có dữ liệu.

Hít phải có thể gây hại. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Nuốt phải có

thể gây hại. Hấp thụ qua

da có thể gây hại. Có thể gây kích ứng da. Có thể gây kích ứng mắt.

XII. Dữ liệu sinh thái

Machine Translated by Google

12.1 Độc tính sinh thái

Không có dữ liệu có sẵn

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu có sẵn

12.3 Khả năng tích lũy sinh học tiềm ẩn

Không có dữ liệu có sẵn

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu có sẵn

12.5 Đánh giá kết quả PBT và vPvB

Không có dữ liệu có sẵn

12.6 Các tác động có hại khác đến môi trường

Không có dữ liệu có sẵn

XIII. Xử lý chất thải

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

Các dung

dịch còn lại và không thể tái chế sẽ được chuyển giao cho một công ty được cấp phép để xử lý. Vật liệu đóng gói bị nhiễm bẩn sẽ được xử

lý như sản phẩm chưa sử dụng.

XIV. Thông tin vận chuyển

14.1 Số Liên Hợp Quốc

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

14.2 Tên giao thông của Liên hợp quốc

Quy định về hàng hóa nguy hiểm và không nguy hiểm trong vận tải đường bộ

châu

Âu: Quy định về hàng hóa nguy hiểm và không nguy hiểm trong vận tải hàng

hải

quốc tế: Quy định về hàng hóa nguy hiểm và không nguy hiểm trong vận tải

hàng không quốc tế:

14.3 Các loại nguy cơ vận chuyển

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

Machine Translated by Google

14.4 Nhóm gói

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

14.5 Nguy cơ môi trường

Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên bộ của Châu Âu: Không; Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên biển quốc tế (IMDG) Chất gây ô nhiễm biển (Có/Quy định về hàng hóa nguy hiểm trên không quốc tế:

Không/Không): Không

14.6 Biện pháp phòng ngừa đặc biệt

Không có dữ liệu có sẵn

XV. Thông tin quy định

15.1 Luật và Quy định hiện hành

Quy định áp dụng: Xin

lưu ý rằng việc xử lý chất thải cũng phải tuân thủ các quy định của địa phương. Nếu áp dụng, hóa chất này đáp

ứng các yêu cầu của "Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hiểm" (được Quốc vụ viện thông qua ngày 9 tháng 1 năm 2002). Quy định áp dụng

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

1. Hóa chất và Nhận dạng Công ty

• Tên tiếng Trung: Tinh bột ngô • Tên tiếng Anh: Tinh bột ngô • Số CAS: 9005-25-8 • Công thức phân tử: ($C_6H_{10}O_5$)

2. Tổng quan về mối nguy hiểm

• Nguy cơ sức khỏe: Hít phải bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp và tiếp xúc lâu dài có thể gây dị ứng; tiếp xúc với da có thể gây kích ứng nhẹ. Gây khó chịu.

• Nguy cơ cháy nổ: Bụi trộn với không khí có thể tạo thành hỗn hợp nổ, có thể bắt lửa khi tiếp xúc với ngọn lửa trần, nhiệt độ cao hoặc chất oxy hóa. Có nguy cơ cháy nổ.

3. Các biện pháp sơ cứu

• Tiếp xúc với da: Rửa ngay bằng nước và cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. • Tiếp xúc với mắt: Mở mí mắt và rửa dưới vòi nước chảy trong ít nhất 20 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. • Hít phải: Di chuyển ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. • Nuốt phải: Gây nôn bằng nước ấm để tránh các phản ứng chậm.

4. Các biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy : bột khô, carbon dioxide, sương nước (phải giữ khoảng cách an toàn). Rủi ro đặc biệt : Để ngăn bụi phát tán, tránh sử dụng vòi phun nước trực tiếp.

5. Xử lý khẩn cấp rò rỉ

• Thiết bị bảo hộ cá nhân: Đeo khẩu trang chống bụi, kính bảo hộ và quần áo chống tĩnh điện. • Phương pháp dọn dẹp: Thu gom chất lỏng bị đổ vào thùng chứa kín bằng dụng cụ sạch để tránh tạo bụi; cần cách ly và báo cáo các trường hợp tràn lớn. kể.

6. Vận hành và lưu trữ

• Yêu cầu vận hành: Vận hành vòng kín, thông gió cục bộ và không được phép sử dụng ngọn lửa trần.

Machine Translated by Google

• Điều kiện bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và chất oxy hóa, độ ẩm tương đối < 70%.

7. Kiểm soát phơi nhiễm/Thiết bị bảo vệ cá nhân

• Giới hạn nghề nghiệp: Trung Quốc MAC (Tổng bụi) 15 mg/m³ (tiêu chuẩn OSHA). • Thiết bị bảo hộ:

Mặt nạ chống bụi N95, kính bảo hộ hóa chất, quần áo bảo hộ chống tĩnh điện.

8. Tính chất vật lý và hóa học

• Ngoại quan: Bột màu trắng, không mùi. • Độ

hòa tan: Tan ít trong nước lạnh; keo hóa trong nước nóng tạo thành dạng

keo. • Độ ổn định: Ổn định ở nhiệt độ phòng; tránh axit mạnh, kiềm mạnh và nhiệt độ cao.

9. Thông tin quy định

• Phân loại GHS: Hàng hóa không nguy hiểm (nguy cơ nổ bụi yêu cầu dán nhãn đặc biệt). • Yêu

cầu vận chuyển: Vận chuyển như hàng hóa thông thường, được bảo vệ chống ẩm và hư hỏng.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn kali dicromat Phần 1: Tên hóa chất

Tên hóa học (tiếng Trung): Dipotassium Cromat

Tên hóa học (tiếng Anh): Dipotassium Cromat Tên thay thế tiếng Trung: Potassium Cromat Tên thay thế tiếng Anh: Potassium Cromat (VI) Mã bảng dữ liệu kỹ thuật: 2358

Số CAS: 7789-00-6

Công thức phân tử: K_2CrO_4

Khối lượng phân tử: 194,2

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành

Số CAS: (Hàm lượng chất độc hại)	phần Hàm lượng chất nguy hiểm	Số CAS: Dipotassium Cromat 7789-00-6

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Nguy cơ sức khỏe: Ăn mòn mắt, da và niêm mạc, gây bỏng nặng. Hít phải gây đau họng, ho và khó thở, có thể dẫn đến hen suyễn dị ứng và viêm phổi. Tiếp xúc lâu dài có thể gây loét niêm mạc mũi và thủng vách ngăn mũi. Có thể gây ung thư phổi. Mối nguy hiểm về môi trường: Có hại cho môi trường và có thể gây ô nhiễm nguồn nước. Mối nguy hiểm cháy nổ: Sản phẩm này dễ cháy, độc hại, gây ung thư, ăn mòn và có thể gây bỏng. Phần 4: Biện pháp sơ cứu Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và xả nhiều nước chảy trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt lên và xả kỹ bằng nhiều nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít vào: Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở, hãy tiến hành hô hấp nhân tạo ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nếu nuốt phải: Rửa dạ dày bằng nước hoặc dung dịch natri thiosulfat 1%. Cho nạn nhân uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Phần Năm: Các Biện Pháp Chữa Cháy

Đặc tính nguy hiểm: Chất oxy hóa mạnh. Tiếp xúc với chất hữu cơ có thể gây cháy. Phân hủy dưới nhiệt độ cao, giải phóng khí độc. Sản phẩm cháy nguy hiểm: Kali oxit, crom oxit. Lính cứu hỏa phải

Phương pháp chữa cháy: mặc quần áo bảo hộ đầy đủ và chữa cháy từ phía ngược gió. Trong quá trình chữa cháy, nếu có thể, hãy di chuyển các bình chữa cháy ra khỏi khu vực cháy đến nơi thoáng đãng. Sau đó, chọn chất chữa cháy phù hợp dựa trên nguyên nhân gây cháy. Phần VI: Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Phản ứng khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng cứu khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi và mặc quần áo bảo hộ. Không tiếp xúc trực tiếp với vật liệu bị rò rỉ. Rò rỉ nhỏ: Tránh tạo bụi; cẩn thận quét sạch và thu gom vào thùng chứa khô, sạch, có nắp đậy. Rò rỉ lớn: Thu gom và tái chế hoặc vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín có thông gió hút cục bộ đầy đủ. Ngăn bụi phát tán vào không khí trong xưởng. Người vận hành phải được đào tạo chuyên biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo khẩu trang chống bụi (mặt nạ che kín mặt), quần áo bảo hộ cao su liền mảnh và găng tay cao su. Tránh xa nguồn gây cháy và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Tránh tạo ra bụi. Tránh tiếp xúc với chất khử. Trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm.

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ: Bảo quản trong kho mát, thông gió tốt. Tránh xa các nguồn gây cháy và nhiệt. Tránh ánh nắng trực tiếp. Giữ kín bao bì. Bảo quản riêng biệt với các chất khử, vật liệu dễ cháy (dễ cháy) và hóa chất thực phẩm; không để lẫn lộn. Khu vực bảo quản phải được trang bị các vật liệu phù hợp để chứa chất bị tràn. Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ

cá nhân MAC của Trung Quốc (mg/m3): 0,05 (CrO3) (mg/m3) MAC của Liên Xô cũ (mg/m3): 0,01 (CrO3) (mg/m3)

TLVTN: 0,05 mg (Cr)/m3 TLVWN: Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập

Phương pháp giám sát: Phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.

Kiểm soát kỹ thuật: Môi trường kín hoàn toàn với hệ thống thông gió hút bụi cục bộ đầy đủ. Khi có khả năng tiếp xúc với bụi, phải đeo mặt nạ chống bụi toàn mặt. Trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp, phải đeo mặt nạ phòng độc cấp khí.

Bảo vệ hô hấp:

Bảo vệ mắt: Đã được trang bị bảo vệ hô hấp. Bảo vệ toàn thân:

Mặc bộ đồ bảo hộ cao su liền mảnh. Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su. Các biện pháp bảo vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Duy trì vệ sinh tốt. Phần 9: Tính chất lý hóa

Machine Translated by Google

Ngoại quan và tính chất: Tinh thể trực thoi màu vàng.

Điểm nóng chảy (°C): 975

Điểm sôi (°C): (phân hủy) Tỷ

trọng tương đối (nước = 1): 2,732 Tỷ trọng

hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu Áp suất hơi

bão hòa (kPa): Không có dữ liệu Nhiệt cháy (kJ/

mol): Không có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C):

Không có dữ liệu Áp suất tới hạn (MPa):

Không có dữ liệu Logarit của hệ số phân chia

octanol/nước: Không có dữ liệu Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ

liệu Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không

có dữ liệu Giới hạn nổ trên % (V/V): Không

có dữ liệu Giới hạn nổ dưới % (V/V): Không có dữ

liệu Độ hòa tan: Tan trong nước, không tan trong

etanol.

Công dụng chính: Dùng trong thuộc da, dược phẩm, làm chất gắn màu và thuốc thử phân tích. Các tính chất lý hóa

khác: 1,7261

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng

Vật liệu không tương thích: chất khử, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

LD50: 11 mg/kg (thỏ, tiêm bắp)

LC50: Không có dữ liệu.

Kích ứng: Tiếp xúc qua da thỏ: 20 mg/48 giờ, kích ứng nhẹ. Tiếp xúc qua da thỏ: 500 mg/24 giờ, kích ứng trung bình. Phần XII: Thông tin sinh thái. Các tác động

bất lợi khác: Chất này gây hại cho môi trường;

cần đặc biệt chú ý đến khả năng gây ô nhiễm nguồn nước. Phần XIII: Lưu ý về thải bỏ. Tính chất chất thải. Phương pháp thải

bỏ: Khuyến nghị đốt có kiểm soát hoặc chôn

lấp an toàn. Không được tái sử dụng các thùng chứa bị hư hỏng và phải chôn lấp tại khu vực được chỉ định. Phần XIV: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng nguy hiểm: Không có dữ liệu. Phương

pháp đóng gói: Không có dữ liệu.

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển:

Khi vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường sắt, việc xếp dỡ phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng quy định về xếp dỡ hàng nguy hiểm trong "Quy định về Vận chuyển Hàng nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Bao bì phải còn nguyên vẹn và được xếp dỡ an toàn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo container không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm việc trộn lẫn hoặc vận chuyển với chất khử, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, hoặc hóa chất ăn được. Bảo vệ phương tiện tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao trong quá trình vận chuyển. Phương tiện và tàu vận tải phải được vệ sinh và khử trùng kỹ lưỡng; nếu không, không được sử dụng để vận chuyển các hàng hóa khác. Khi vận chuyển bằng đường bộ, hãy đi theo các tuyến đường được chỉ định và tránh dừng đỗ tại các khu dân cư và khu vực đông dân cư.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định:

Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định thực hiện Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (Văn bản lao động hóa chất [1992] số 677) và Quy định về sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc (Văn bản số 423 của Bộ Lao động [1996]) và các quy định khác đã đưa ra các quy định tương ứng về việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp hóa chất nguy hại một cách an toàn.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

1. Hóa chất và Nhận dạng Công ty

- Tên tiếng Trung: Alizarin Red
- Tên tiếng Anh: Alizarin Red S
- Số CAS : 130-22-3
- Công thức phân tử: $C_{14}H_7NaO_7S \cdot H_2O$
- Khối lượng phân tử: 342,26
- Ứng dụng: Chỉ thị axit-bazơ, máy dò ion kim loại, chất nhuộm sinh học.

2. Tổng quan về mối nguy hiểm

- Nguy cơ sức khỏe:
  - Hít phải bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp và tiếp xúc lâu dài có thể gây dị ứng.
  - Tiếp xúc với da có thể gây ra phản ứng dị ứng và tiếp xúc với mắt có thể gây viêm.
- Nguy cơ đối với môi trường: Có khả năng gây độc cho sinh vật thủy sinh.

3. Các biện pháp sơ cứu

- Hít phải: Ngay lập tức di chuyển ra nơi có không khí trong lành; nếu khó thở, hãy cho thở oxy và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
- Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa bằng xà phòng và nước trong ít nhất 15 phút. Cần can thiệp y tế nếu có phản ứng dị ứng.
- Tiếp xúc với mắt: Mở mí mắt và rửa dưới vòi nước chảy trong 20 phút, sau đó đi khám bác sĩ.
- Nuốt phải: Đối với những người còn tỉnh táo, hãy gây nôn bằng cách cho họ uống sữa hoặc nước. Không cho những người bất tỉnh ăn.

4. Các biện pháp chữa cháy

- Chất chữa cháy: bột khô, carbon dioxide, sương nước (tránh tia nước trực tiếp).
- Nguy cơ đặc biệt: Bụi trộn với không khí có thể tạo thành hỗn hợp nổ.

5. Xử lý khẩn cấp rò rỉ

- Thiết bị bảo hộ cá nhân: Đeo khẩu trang chống bụi, kính bảo hộ và găng tay chống hóa chất.
- Phương pháp làm sạch: Nên thu gom các vết rò rỉ nhỏ bằng dụng cụ sạch; các vết rò rỉ lớn cần được cách ly và xử lý chuyên nghiệp.

6. Vận hành và lưu trữ

- Yêu cầu vận hành: Hoạt động vòng kín với hệ thống thông gió cục bộ để ngăn ngừa bụi phát sinh.
- Điều kiện bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa chất oxy hóa và đậy kín hộp.

7. Kiểm soát phơi nhiễm/Thiết bị bảo vệ cá nhân

Machine Translated by Google

- Giới hạn nghề nghiệp: Không có tiêu chuẩn rõ ràng, nhưng khuyến cáo nên kiểm soát nồng độ bụi.
- Thiết bị bảo hộ: Khẩu trang N95, kính bảo hộ hóa chất, găng tay bảo hộ hóa chất.

8. Tính chất vật lý và hóa học

- Ngoại quan: Bột tinh thể màu vàng cam.
- Độ hòa tan: Dễ tan trong nước (dung dịch màu vàng), ít tan trong etanol và không tan trong benzen.
- Độ ổn định: Ổn định ở nhiệt độ phòng; tránh chất oxy hóa mạnh.

9. Thông tin quy định

- **Phân loại** GHS : Không nguy hiểm (phải chỉ ra nguy cơ nổ bụi).
- Yêu cầu vận chuyển: Vận chuyển như hóa chất thông thường, tránh ẩm và vỡ.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần Một: Hóa chất và Nhận dạng Công ty

Tên hóa học (tiếng Trung): Axit axetic; Giấm

Tên hóa học (tiếng Anh): Axit axetic; Axit axetic băng Tên công ty: Địa chỉ nhà

sản xuất: Mã bưu

điện : Số điện thoại

khẩn cấp fax :

của công ty: Địa chỉ

email: Mã bảng dữ liệu

kỹ thuật:

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

√ Tinh khiết hỗn hợp

Các thành phần có hại	sự tập trung	Số CAS
Axit axetic		64-19-7

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Mức độ nguy hiểm: Chất ăn mòn axit loại 8.1 Đường xâm nhập: Hít

phải, nuốt phải, hấp thụ qua da. Nguy cơ sức khỏe: Hít phải

hơi gây kích ứng mũi, họng và đường hô hấp. Đây là chất gây kích ứng mạnh cho mắt. Tiếp xúc với da có thể gây ban đỏ ở mức độ nhẹ và bỏng hóa chất ở mức độ nặng. Nuốt phải axit axetic đậm đặc có thể gây xói mòn miệng và đường tiêu hóa, và trong trường hợp nghiêm trọng, có thể dẫn đến sốc và tử vong. Các tác dụng mãn tính bao gồm phù mí mắt, sung huyết kết mạc, viêm họng mãn tính và viêm phế quản. Tiếp xúc lâu dài và nhiều lần có thể gây khô da, mất mỡ và viêm da.

Nguy cơ gây hại cho môi trường: Độc hại đối với sinh vật

thủy sinh. Nguy cơ cháy nổ: Dễ cháy; hơi của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch dưới vòi nước chảy trong 20-30 phút. Nếu vẫn còn khó chịu,

thuốc sử y học.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt lên và rửa kỹ bằng nhiều nước hoặc dung dịch muối sinh lý trong 10-15 phút. Nếu vẫn còn khó chịu, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải : Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy.

Nếu ngừng thở và ngừng tim, hãy thực hiện hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nếu nuốt phải : Súc miệng bằng nước, uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Đi khám bác sĩ.

Machine Translated by Google

Phần năm: Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Đặc tính nguy hiểm: Dễ cháy; hơi của nó có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí, và có thể bốc cháy và phát nổ khi tiếp xúc với ngọn lửa trần hoặc nhiệt độ cao. Tiếp xúc với axit cromic, natri peroxit, axit nitric hoặc các chất oxy hóa khác có nguy cơ nổ. Có tính ăn mòn.

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Carbon monoxide. Phương

pháp chữa cháy: Sử dụng bình xịt nước, bọt chống cồn, bột khô hoặc carbon dioxide. Các biện pháp phòng

ngừa và biện pháp chữa cháy: Lính cứu hỏa phải mặc quần áo chữa cháy chống axit và kiềm toàn thân và sử dụng mặt nạ thở tự động. Nếu có thể, hãy di chuyển các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy ra không gian mở. Xịt nước để giữ cho các thùng chứa trong khu vực cháy mát cho đến khi đám cháy được dập tắt. Nếu các thùng chứa trong khu vực cháy bị đổi màu hoặc phát ra tiếng động từ các thiết bị an toàn, hãy sơ tán ngay lập tức.

Phần 6 Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Các biện pháp khẩn cấp: Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Thiết lập vùng cảnh báo dựa trên khu vực bị ảnh hưởng bởi dòng chảy chất lỏng và sự khuếch tán hơi; sơ tán những người không có nhiệm vụ đến khu vực an toàn theo hướng gió ngược và hướng gió ngược. Người ứng cứu khẩn cấp nên đeo thiết bị thở áp suất dương và quần áo chống tĩnh điện, chống ăn mòn và chống độc. Tất cả thiết bị được sử dụng trong quá trình vận hành phải được nối đất. Không chạm hoặc cắt ngang vật liệu bị rò rỉ. Cắt nguồn rò rỉ nếu có thể. Ngăn không cho vật liệu bị rò rỉ xâm nhập vào các nguồn nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc không gian hạn chế. Rò rỉ nhỏ: Thấm bằng cát hoặc các vật liệu không cháy khác. Sử dụng các công cụ sạch, không phát ra tia lửa để thu gom vật liệu thấm. Rò rỉ lớn: Xây đê hoặc đào hố để chứa chất tràn. Phủ bằng bọt chống cồn để giảm bay hơi. Xịt nước có thể làm giảm bay hơi nhưng không làm giảm khả năng bắt lửa của vật liệu bị rò rỉ trong không gian hạn chế. Thấm một lượng lớn chất lỏng bằng tro bay hoặc bột vôi. Trung hòa bằng natri hydroxit (NaOH) loãng hoặc tro soda (Na2CO3). Chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa chuyên dụng bằng máy bơm chống cháy nổ, chống ăn mòn.

Phần VII. Xử lý và lưu trữ

Thận trọng khi xử lý: Vận hành trong hệ thống kín có hệ thống thông gió tăng cường. Người vận hành phải được đào tạo chuyên biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành . Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ phòng độc tự mồi (mặt nạ nửa mặt), kính bảo hộ an toàn hóa chất, quần áo bảo hộ bằng nhựa chống axit và kiềm, găng tay cao su chống axit và kiềm. Tránh xa nguồn lửa và nhiệt; nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Sử dụng hệ thống thông gió và thiết bị chống nổ. Ngăn ngừa hơi rò rỉ vào không khí tại nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa và kiềm. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị các loại và số lượng thiết bị chữa cháy và thiết bị ứng phó sự cố tràn phù hợp. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm.

Lưu ý bảo quản: Bảo quản trong kho mát, thông thoáng. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Trong mùa đông giá lạnh, duy trì nhiệt độ kho trên 16°C để tránh đóng băng. Đậy kín thùng chứa. Bảo quản riêng biệt với các chất oxy hóa và kiềm; không trộn lẫn với các chất khác. Sử dụng thiết bị chiếu sáng và thông gió chống cháy nổ. Không sử dụng máy móc hoặc dụng cụ có thể tạo ra tia lửa. Khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ và vật liệu ngăn chặn phù hợp.

Phần 8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi

nhiễm: MAC (mg/m3): - PC-

STEL (mg/m3): 20 TLV-TWA (mg/m3): 10 ppm

Phương pháp giám sát: Sắc ký khí giải hấp dung

môi. Kiểm soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất khép kín với hệ

thống thông gió tăng cường. Có vòi sen an toàn và trạm rửa mắt.

PC-TWA mg/m3 : 10

TLV-C(mg/m3): -

TLV-STEL (mg/m3): 15ppm

Machine Translated by Google

Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ trong không khí vượt quá giới hạn quy định của tiêu chuẩn y tế, cần phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp. Ví dụ, mặt nạ phòng độc loại lọc. Trong môi trường IDLH (nơi có mối đe dọa trực tiếp đến tính mạng và sức khỏe), nên sử dụng mặt nạ phòng độc cấp khí để ứng cứu khẩn cấp. Khi nồng độ trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, nên đeo mặt nạ phòng độc loại lọc (mặt nạ nửa mặt). Nên đeo mặt nạ phòng độc cấp khí trong trường hợp cứu hộ hoặc sơ tán khẩn cấp.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất. Bảo vệ thân thể:

Mặc quần áo cao su chống axit và kiềm. Bảo vệ tay :

Đeo găng tay cao su chống axit và kiềm.

Các biện pháp phòng ngừa khác: Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan và tính chất: Chất lỏng trong suốt, không màu, có mùi hăng, có tính axit. Giá trị pH : Không có dữ liệu. Điểm sôi (°C): 118,1. Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): 2,07. Nhiệt cháy (kJ/mol): 873,7. Áp suất tới hạn (MPa): 5,78. Điểm chớp cháy (°C): 4344,5. Giới hạn nổ dưới [% (V/V)]: 5,0. Độ hòa tan: Tan trong nước, ether và glycerol; không tan trong cacbon disulfide. Công dụng chính: Được sử dụng trong sản xuất axetat, cellulose axetat, dược phẩm, chất màu, este, nhựa, hương liệu, v.v.

Điểm nóng chảy (°C): 16,6 Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 1,05 Áp suất hơi bão hòa (kPa): 1,52 (20°C) Nhiệt độ tới hạn (°C): 32 Hệ số phân chia octanol/nước: -0,310,17 Nhiệt độ bắt cháy (°C): 463 Giới hạn nổ trên [%(V/V)]: 16,0

Phần 10 Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Ổn định.

Vật liệu không tương thích: Kiềm, chất oxy hóa mạnh. Điều kiện cần tránh: Không khí ẩm. Nguy cơ trùng hợp: Không trùng hợp. Sản phẩm phân hủy: Asen oxit, carbon dioxide.

Phần 11 Thông tin về độc chất

Độc tính cấp tính: Được phân loại là độc tính thấp. Có tác dụng kích ứng mắt và da.

LD50:

LD50 đường uống ở chuột cống (mg/kg): 3530; LD50 đường uống ở chuột nhắt (mg/kg): 145

LD50 qua da thỏ (mg/kg): 1060

LD50 qua da chuột (mg/kg): 96 ; LD50 qua da chuột (mg/kg): 48; LD50 ở động vật khác : LDL0 qua đường miệng của người: Xylene 50 mg/kg

TDL0: LDL0 ăn vào của con người: 81 mg/kg

LC50:

Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 4550 ppm, 4 giờ ; Chuột hít phải LCL0 (mg/m3): 2000 ppm/4 giờ; Chuột hít phải LC50 (mg/m3): 13791 mg/m3, 1 giờ; Người hít phải LCL0 (mg/m3): 1300 ppm/30 phút; 3000 ppm/5 phút.

Hít phải LC50 ở động vật khác : xylen; hít phải ở người TCL0: 200 ppm, LCL0: 10000 ppm/6h

Machine Translated by Google

Kích ứng: Không có dữ liệu. Da

thỏ: Xylene, 500 mg/24 giờ, kích ứng trung bình. Mắt thỏ: Xylene, 5 mg/24 giờ,

kích ứng nghiêm trọng

Dùng qua da ở người: 150 µg/3 ngày (không liên tục), gây kích ứng

nhẹ. Dùng cho mắt ở người: xylene 200 ppm, gây kích ứng.

Độc tính bán cấp và mãn tính: Ở chuột và thỏ, hít phải 5000 mg/m3/, 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần trong tổng số 130 ngày dẫn đến giảm bạch cầu nhẹ, trong khi hồng cầu và tiểu cầu không thay đổi

Tính gây đột biến: Tính gây đột biến vi khuẩn: Escherichia coli 300 ppm/3 giờ. Trao đổi nhiễm sắc thể chị em: Tế bào lympho người 5 mmol/L. Phân tích tế bào học di truyền: Buồng trứng chuột đồng 10 mmol/L.

Tính gây quái thai: Hít phải liều độc thấp nhất (TCLo) 150 mg/m3/24 giờ ở chuột cái sau sinh 7-14 ngày gây dị tật cơ xương. Uống liều độc thấp nhất (TCLo) 12 mg/kg ở chuột cái sau sinh 12-15 ngày gây dị tật sọ mặt (bao gồm mũi và lưỡi)

Tính gây ung thư: Đánh giá về tính gây ung thư của IARC: Nhóm 3, bằng chứng hiện tại không đủ để phân loại tính gây ung thư ở người.

Khác : Liều độc thấp nhất (TDL0) dùng đường uống ở chuột cống là 700 mg/kg (18 ngày sau sinh), ảnh hưởng đến hành vi của chuột sơ sinh. Liều độc thấp nhất (TDL0) ở tinh hoàn chuột cống là 400 mg/kg (1 ngày sau sinh, chuột đực), ảnh hưởng đến chỉ số sinh sản của chuột đực.

Phần XII Dữ liệu sinh thái

Độc tính sinh

thái: LC50 (nồng độ gây chết trung bình): 88,92 mg/L/96 giờ (cá) ;

EC50 (nồng độ hiệu quả trung bình) : 32 mg/L/48 giờ (bò giáp);

IC50 (nồng độ ức chế trung bình) : 90 mg/L/72 giờ (tảo) ; Khả

năng phân hủy sinh

học:; Không phân hủy sinh học:

Các tác hại khác: Chất này có hại cho môi trường và cần đặc biệt chú ý đến tình trạng ô nhiễm nguồn nước của nó.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Loại chất thải: Chất thải nguy hại.

Phương pháp xử lý: Đốt. Biện pháp phòng ngừa khi xử

lý: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 81601 Số UN : 2789

Loại bao bì: Loại II Dầu

bao bì: Chất lỏng ăn mòn, dễ cháy

Phương pháp đóng gói: Thùng phuy nhôm miệng

nhỏ; chai thủy tinh hoặc thùng phuy nhựa (lon) trong hộp gỗ thông thường hoặc hộp gỗ hở một phần; chai thủy tinh mờ hoặc chai thủy tinh có ren trong hộp gỗ thông thường; chai thủy tinh có ren, chai thủy tinh có nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng phuy kim loại (lon) trong hộp gỗ thông thường; chai thủy tinh có ren, chai nhựa hoặc thùng phuy thép mỏng mạ thiếc (lon) trong hộp gỗ hở đáy hoàn toàn, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán.

Machine Translated by Google

Thận trọng khi vận chuyển: Đối với vận chuyển đường sắt sản phẩm này, sản phẩm phải được chất lên toa xe bồn bằng nhôm do nhà cung cấp sở hữu và phải được sự chấp thuận trước của các bộ phận liên quan. Đối với vận chuyển đường sắt không có bao bì chứa hàng nguy hiểm, việc chất hàng phải tuân thủ nghiêm ngặt bảng quy định về chất hàng nguy hiểm trong "Quy định Vận chuyển Hàng nguy hiểm" của Bộ Đường sắt. Bao bì phải còn nguyên vẹn và chất hàng chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc hư hỏng. Toa xe bồn được sử dụng để vận chuyển phải có xích tiếp đất và có thể lắp đặt các tấm chắn đục lỗ bên trong bồn để giảm tĩnh điện sinh ra do rung động. Nghiêm cấm việc trộn lẫn hoặc vận chuyển với chất oxy hóa, kiềm, hóa chất ăn được, v.v. Đối với vận chuyển đường bộ, hãy đi theo các tuyến đường được chỉ định và tránh dừng đỗ tại các khu dân cư và khu vực đông dân cư.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Các luật, quy định và tiêu chuẩn sau đây quy định các điều khoản về sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp, phân loại và dán nhãn hóa chất một cách an toàn: Luật An toàn lao động của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

(được thông qua tại kỳ họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 29 tháng 6 năm 2002); Luật Phòng chống bệnh nghề nghiệp của Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vào ngày 27 tháng 10 năm 2001); Luật Bảo vệ môi trường của Cộng hòa Nhân dân Trung

Hoa (được thông qua tại kỳ họp thứ 11 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa VII vào ngày 26 tháng 12 năm 1989); Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy

hiểm (được thông qua tại kỳ họp điều hành lần thứ 52 của Quốc vụ viện vào ngày 9 tháng 1 năm 2002); Quy định về Giấy phép An toàn Lao động (được

thông qua tại Kỳ họp điều hành lần thứ 34 của Hội đồng Nhà nước vào ngày 7 tháng 1 năm 2004); Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất Nguy hiểm Thường dùng (GB 13690-92); Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp đối với các Yếu tố Nguy hiểm tại Nơi làm

việc (GBZ 2-2002); Danh mục Hóa chất Nguy hiểm.

Phần mười sáu: Thông tin khác

Ngày hoàn thành: Bộ

phận đã hoàn thành

biểu mẫu: Đơn vị xem xét dữ

liệu: Hướng dẫn sửa đổi:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn cho Canxi oxit,

Phần 1: Tên hóa học

Tên hóa học (tiếng Trung): Canxi oxit Tên hóa

học (tiếng Anh): Canxi oxit Tên thay thế tiếng Trung: Vôi

sống Mã thông số kỹ thuật: 996

Số CAS: 1305-78-8

Công thức phân tử: CaO

Khối lượng phân tử: 56,08

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

Số CAS: (Hàm lượng chất độc hại)	Hàm lượng chất nguy hiểm Số CAS: Canxi oxit 1305-78-8	

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

Nguy cơ sức khỏe: Sản phẩm này là một chất kiềm mạnh, có tác dụng gây kích ứng và ăn mòn. Nó gây kích ứng mạnh cho đường hô hấp; hít phải bụi của nó có thể gây viêm phổi do hóa chất. Nó gây kích ứng mạnh cho mắt và da, và có thể gây bỏng. Nuốt phải có thể gây kích ứng và bỏng đường tiêu hóa. Tiếp xúc lâu dài với sản phẩm này có thể gây sừng hóa, nứt da lòng bàn tay và biến dạng móng tay (móng thìa).

Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm này không bắt lửa nhưng có tính ăn mòn và kích ứng, có thể gây bỏng. Phần 4: Biện

pháp sơ cứu Tiếp xúc với da: Cởi bỏ

ngay quần áo bị nhiễm bẩn và rửa bằng dầu thực vật hoặc dầu khoáng. Rửa kỹ dưới vòi nước chảy. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Tiếp xúc với mắt: Nhấc mí mắt lên và rửa bằng

nước chảy hoặc dung dịch muối sinh lý. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít vào: Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Nếu ngừng thở, hãy bắt đầu hô hấp nhân tạo ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Nếu nuốt phải: Súc

miệng bằng nước và cho uống sữa hoặc lòng trắng trứng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy Đặc tính

nguy hiểm: Phản ứng dữ dội với axit. Có tính ăn mòn cao. Sản phẩm cháy nguy hiểm: Canxi oxit.

Phương pháp chữa cháy: Sử dụng bột khô, carbon dioxide hoặc cát khô để dập tắt đám

cháy. Phần sáu: Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Phản ứng khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Nhân viên ứng cứu khẩn cấp nên đeo khẩu trang chống bụi toàn mặt và mặc quần áo chống axit/kiềm. Không tiếp xúc trực tiếp với vật liệu bị rò rỉ. Rò rỉ nhỏ: Tránh tạo bụi; thu gom vật liệu bằng xẻng sạch vào thùng chứa khô, sạch và có nắp đậy. Rò rỉ lớn: Xịt nước để kiểm soát bụi và bảo vệ nhân viên. Phần 7: Xử lý và Lưu trữ

Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín có thông gió hút cục bộ. Người vận hành phải được đào tạo chuyên biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành đeo mặt nạ chống bụi tự mồi, kính bảo hộ an toàn hóa chất, quần áo bảo hộ lao động chống axit và kiềm và găng tay cao su. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Tránh tạo bụi. Tránh tiếp xúc với axit. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn. Các thùng chứa rỗng có thể chứa cặn nguy hiểm. Khi pha loãng hoặc chuẩn bị dung dịch, hãy thêm kiềm vào nước để tránh sôi và bắn. Bảo quản trong kho mát, thông gió tốt. Độ ẩm trong kho lý tưởng nhất là không vượt quá

Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ: 85%. Bao bì phải được bịt kín hoàn toàn để tránh hấp thụ độ ẩm. Bảo quản riêng biệt với các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa và axit; không để lẫn các vật liệu bảo quản. Khu vực bảo quản phải được trang bị các vật liệu phù hợp để chứa các chất bị tràn. Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

MAC của Trung Quốc (mg/m3): Không có tiêu chuẩn nào được

thiết lập. MAC của Liên Xô cũ (mg/m3): 1

TLVTN: ACGIH 2mg/m3 TLVWN: Không có tiêu chuẩn

nào được thiết lập. Kiểm soát kỹ thuật:

Hoạt động khép kín, thông gió hút cục bộ.

Bảo vệ đường hô hấp: Khi có khả năng tiếp xúc với bụi, nên đeo khẩu trang lọc bụi tự mồi.

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống hóa chất khi cần thiết. Bảo vệ thân thể: Mặc

quần áo lao động chống axit và kiềm. Bảo vệ tay: Đeo

găng tay cao su. Các biện pháp bảo vệ

khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc; rửa tay trước khi ăn. Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Thành phần chính: Sản phẩm

tinh khiết, hình thức và tính chất: Bột vô định hình màu trắng; khi chứa tạp chất, có màu xám hoặc vàng nhạt; hút ẩm. Điểm nóng chảy

(°C): 2580 Điểm sôi (°C): 2850

Machine Translated by Google

Tỷ trọng tương đối (nước = 1): 3,35 Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1): Không có dữ liệu Áp suất hơi bão hòa (kPa): Không có dữ liệu Nhiệt cháy (kJ/mol): Không có dữ liệu Nhiệt độ tới hạn (°C): Không có dữ liệu Áp suất tới hạn (MPa): Không có dữ liệu Logarit của hệ số phân chia octanol/nước: Không có dữ liệu Điểm chớp cháy (°C): Không có dữ liệu Nhiệt độ bắt cháy (°C): Không có dữ liệu Giới hạn nổ trên % (V/V): Không có dữ liệu Giới hạn nổ dưới % (V/V): Không có dữ liệu Độ hòa tan: Không tan trong cồn, tan trong axit và glycerol.

Công dụng chính: Được sử dụng trong xây dựng, sản xuất canxi cacbua, kiềm lỏng, bột tẩy trắng và thạch cao. Trong phòng thí nghiệm, nó được sử dụng để sấy amoniac và khử nước cồn, v.v.

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng Vật liệu không tương thích: Nước, axit, vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa. Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính:

LD50: Không có dữ liệu

LC50: Không có dữ liệu

Phần XII: Dữ liệu sinh thái (Không có dữ liệu cho phần này) Phần XIII: Xử lý chất thải

Tính chất chất thải và phương pháp xử lý: Sau khi trung hòa và pha loãng, xả vào hệ thống nước thải.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Mã số hàng hóa nguy hiểm: T82501 Mã số UN: 1910

Loại đóng gói: O53 Thùng phuy thép mở hoàn toàn hoặc mở một

Phương pháp đóng gói: phần đựng trong túi nhựa hoặc túi giấy kraft hai lớp; thùng gỗ thông thường đựng trong chai thủy tinh có ren, chai thủy tinh có nắp bấm, chai nhựa hoặc thùng phuy kim loại (lon); hộp lưới đáy đầy, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán đựng trong chai thủy tinh có ren, chai nhựa hoặc thùng phuy thép mỏng mạ thiếc (lon). Bao bì phải còn nguyên vẹn và việc chất hàng phải an toàn tại thời điểm giao hàng. Trong quá trình vận

Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: chuyển, đảm bảo các thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi hoặc bị hư hỏng. Nghiêm cấm trộn hoặc vận chuyển với các vật liệu dễ cháy hoặc dễ bắt lửa, axit hoặc hóa chất thực phẩm. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị ứng phó sự cố tràn. Không khuyến khích vận chuyển trong thời tiết mưa.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

Thông tin quy định: Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định Thực hiện Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hại (Văn bản Lao động Hóa chất [1992] Số 677), Quy định về Sử dụng An toàn Hóa chất tại Nơi làm việc (Văn bản Bộ Lao động [1996] Số 423) và các quy định khác đã đưa ra các quy định tương ứng về việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp an toàn các hóa chất nguy hại. Phân loại và Đánh dấu Hóa chất Nguy hại Thường dùng (GB 13690-92) phân loại chất này là chất ăn mòn kiềm Loại 8.2.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

1. Hóa chất

1.1 Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm:	Sắt sunfat
Tên tiếng Anh:	sắt sunfat
Số CAS:	7782-63-0

1.2 Biệt danh hoặc tên thường gọi

Không có dữ liệu có sẵn

II. Tổng quan về mối nguy hiểm

2.1 Lớp nguy hiểm (GHS)

Độc tính cấp tính, đường uống (Loại 4)

Ăn mòn/kích ứng da (Loại 2)

Chấn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt (Loại 2A)

2.2 Nhãn GHS và các tuyên bố liên quan

Biểu tượng GHS:

Machine Translated by Google

Từ ngữ	cảnh báo
cảnh báo nguy hiểm	
H302	Nuốt phải nó sẽ có hại.
H315	Nó có thể gây kích ứng da.
Tuyên	Nó gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
bố cảnh báo H319	
Các biện pháp phòng ngừa	
P264	Rửa sạch da thật kỹ sau khi thực hiện thủ thuật.
P270	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P280	Đeo kính bảo hộ/mặt nạ bảo hộ.
Phản	Đeo găng tay bảo hộ.
hồi sự cố P280	
P301 + P312 + P330 Nếu nuốt phải gây khó chịu: Gọi ngay cho trung tâm cai nghiện hoặc tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Súc miệng.	
P302 + P352 P305	Nếu dính vào da: rửa kỹ bằng nước.
+ P351 + P338 Nếu dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Nếu đeo kính áp tròng và có thể tháo ra dễ dàng, hãy tháo kính ra.	
Kính áp tròng. Tiếp tục rửa sạch.	
Trang 332 + Trang 313	Nếu bị kích ứng da: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Trang 337 + Trang 313	Nếu bạn vẫn bị kích ứng mắt: hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
P362 + P364 Xử lý	Cởi bỏ toàn bộ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
P501	Gửi nội dung/vật chứa đến nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt để tiêu hủy.

2.3 Các vật liệu nguy hiểm khác - Không có

III. Thông tin thành phần

3.1 Vật chất

Công thức	FeSO4
phân tử,	151,91
khối lượng phân tử, số CAS,	7720-78-7
nồng	sắt sunfat
độ thành phần	≤100%

IV. Thông tin sơ cứu

4.1 Biện pháp sơ cứu

Lời khuyên chung

Tham khảo ý kiến bác sĩ. Đưa sổ tay hướng dẫn an toàn này cho bác sĩ đến hiện trường.

Hít vào

Nếu hít phải, hãy đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí. Nếu ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với da

Rửa bằng xà phòng và nhiều nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

Giao tiếp bằng mắt

Rửa sạch bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ.

Tiêu hóa

Machine Translated by Google

Không cho người bất tỉnh ăn bất cứ thứ gì. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

4.2 Phản ứng độc tính hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe

Theo hiểu biết của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc hại của chất này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

4.3 Điều trị y tế và khuyến nghị điều trị đặc biệt

Không có dữ liệu có sẵn

V. Biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Các phương pháp chữa cháy và tác

nhân chữa cháy bao gồm phun nước, bọt chống cồn, bột khô hoặc carbon dioxide.

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt của chất này

Oxit lưu huỳnh, oxit sắt

5.3 Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở tự cung cấp cho hoạt động chữa cháy.

5.4 Thông tin khác

Không có dữ liệu có sẵn

VI. Xử lý khẩn cấp rò rỉ

6.1 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tạo bụi. Tránh hít phải hơi, sương hoặc khí. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Tránh hít phải bụi.

6.2 Các biện pháp bảo vệ môi trường

Không để sản phẩm chảy vào cống.

6.3 Phương pháp thu gom và làm sạch hóa chất bị đổ và vật liệu xử lý được sử dụng

Không tạo ra bụi trong quá trình thu gom và xử lý. Quét và xúc sạch bụi. Cho vào hộp đựng kín, phù hợp để xử lý sau.

6.4 Thông tin tham khảo

Để biết hướng dẫn xử lý, vui lòng tham khảo Mục 13.

VII. Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để vận hành an toàn

Machine Translated by Google

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Ngăn ngừa sự hình thành bụi và khí dung. Cung cấp thông gió thích hợp ở những khu vực phát sinh bụi.

7.2 Biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Đậy kín nắp hộp và bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng khí. Sản phẩm nhạy cảm với không khí. Không bảo quản dưới áp suất cao vì có thể gây hấp thụ độ ẩm.

7.3 Công dụng cụ thể

Không có dữ liệu có sẵn

8. Kiểm soát phơi nhiễm và thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

8.2 Kiểm soát phơi sáng

Cần thực hiện các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp theo các thông lệ vệ sinh và an toàn công nghiệp tốt. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và khi kết thúc công việc. Thiết bị bảo hộ cá nhân: Bảo vệ mắt và mặt: Kính an toàn có tấm che bảo vệ theo yêu cầu của EN 166. Sử dụng thiết bị đã được thử nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn chính thức như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166 (EU) để bảo vệ mắt. Bảo vệ da: Đeo găng tay. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng các phương pháp thích hợp để tháo găng tay (tránh chạm vào bề mặt ngoài của găng tay) và tránh tiếp xúc với bất kỳ vùng da nào với sản phẩm này. Sau khi sử dụng, hãy vứt bỏ găng tay bị nhiễm bẩn một cách cẩn thận theo luật, quy định hiện hành và các quy trình phòng thí nghiệm hợp lệ. Rửa và lau khô tay. Găng tay bảo hộ đã chọn phải tuân thủ EU 89/686/EEC và tiêu chuẩn phái sinh EN 376. Vật liệu tiếp xúc hoàn toàn: Cao su nitrile, độ dày lớp tối thiểu 0,11 mm. Thời gian thẩm thấu dung môi: 480 phút. Chất được thử nghiệm: Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, thông số kỹ thuật M). Vật liệu bảo vệ chống bắn tóe: Cao su nitrile, độ dày lớp tối thiểu 0,11 mm. Thời gian thẩm thấu dung môi: 480 phút. Chất được thử nghiệm: Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, tiêu chuẩn M). Nguồn: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Điện thoại: +49 (0)6659 87300, email: sales@kcl.de. Phương pháp thử nghiệm: EN374. Nếu sử dụng ở dạng dung môi, trộn với các chất khác, hoặc trong điều kiện khác với quy định trong EN 374, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp găng tay được EC phê duyệt. Khuyến nghị này chỉ mang tính chất tham khảo và phải được đánh giá và xác nhận bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp am hiểu các trường hợp cụ thể mà khách hàng của chúng tôi dự định sử dụng sản phẩm. Khuyến nghị này không được hiểu là chấp thuận cho bất kỳ trường hợp sử dụng cụ thể nào. (Bảo vệ Cơ thể)

Machine Translated by Google

Cần phải có một bộ quần áo bảo hộ lao động chống hóa chất đầy đủ; loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn dựa trên nồng độ và số lượng chất nguy hiểm tại nơi làm việc cụ thể.

Bảo vệ hô hấp

Nếu không thể tránh khỏi việc tiếp xúc với môi trường nguy hiểm, vui lòng sử dụng loại P95 (Hoa Kỳ) hoặc loại P1 (EU/Anh).

143) Khẩu trang lọc bụi. Để có mức độ bảo vệ cao hơn, vui lòng sử dụng mẫu OV/AG/P99 (Hoa Kỳ) hoặc ABEK-P2 (EU/UK 143).

Bình gas.

Máy trợ thở sử dụng các bộ phận và linh kiện đã được thử nghiệm và đáp ứng các tiêu chuẩn của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

IX. Tính chất lý hóa

9.1 Tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Ngoại quan và tính	chất rắn
chất:	xanh lam-xanh lục
màu sắc,	Không mùi
mùi, ngưỡng mùi,	Không có dữ liệu có sẵn
giá trị	°C
pH, điểm nóng chảy/điểm	°C
đóng băng, điểm sôi ban đầu	°C
và phạm	không áp dụng
vi sôi, điểm chớp	Không có dữ liệu có sẵn
cháy, tốc độ bay hơi, khả năng bắt	Không có dữ liệu có sẵn
lửa (rắn, khí): cao/thấp, giới hạn bắt lửa hoặc nổ, áp suất	Không có dữ liệu có sẵn
hơi, khối	°C
lượng riêng hơi,	Không có dữ liệu có sẵn
khối lượng riêng/khối lượng	°C
riêng tương	Không có dữ liệu có sẵn
đối, độ hòa tan trong nước, hệ số phân	Không có dữ liệu có sẵn
chia n-octanol/	Không có dữ liệu có sẵn
nước, nhiệt độ tự bốc cháy, nhiệt độ phân hủy.	Không có dữ liệu có sẵn

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu có sẵn

10.2 Độ ổn định

Không có dữ liệu có sẵn

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Không có dữ liệu có sẵn

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không có dữ liệu có sẵn

Machine Translated by Google

10.5 Vật liệu không tương thích

chất oxy hóa mạnh

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy khác - Không có dữ liệu

XI. Dữ liệu độc tính

11.1 Tác động độc tính và thông tin liên quan

Độc tính cấp tính

LD50 Đường uống - Chuột - 1.520 mg/kg LD50 Đường phúc mạc -

Chuột - 245 mg/kg LD50 Đường tĩnh mạch - Chuột - 51 mg/kg Ăn mòn/

Kích ứng da Không có dữ liệu Tổn thương/Kích ứng mắt nghiêm

trọng Không có dữ liệu Nhạy

cảm với da hoặc đường

hô hấp Không có dữ liệu Gây đột biến tế

bào mầm Không có dữ

liệu Gây ung thư IARC: Không

có thành phần nào

trong sản phẩm này ở nồng độ 0,1%

trở lên được IARC xác

định là chất

có thể gây ung thư hoặc đã được xác nhận ở người. Độc tính sinh sản Không có dữ liệu Độc tính hệ thống cơ quan đích cụ thể (Phơi nhiễm một lần) Không có dữ liệu Độc tính hệ

thống cơ quan

đích cụ thể (Phơi

nhiễm nhiều lần) Không có dữ liệu Nguy cơ hít phải Không có dữ liệu

Tác động tiềm tàng

đến sức khỏe Hít phải Có thể có hại nếu hít phải. Gây kích ứng

đường hô hấp. Nuốt

phải Có hại nếu

nuốt phải. Có thể có

hại nếu hấp thụ qua da. Gây

kích ứng da. Da Mắt Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Dấu hiệu và Triệu chứng Phơi nhiễm Theo hiểu biết

của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý và độc tính

tính Hóa của sản phẩm này chưa được nghiên cứu đầy đủ. Thông tin bổ sung Đăng ký Độc

học: NO8510000

XII. Dữ liệu sinh thái

Machine Translated by Google

12.1 Độc tính sinh thái

Không có dữ liệu có sẵn

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu có sẵn

12.3 Khả năng tích lũy sinh học tiềm ẩn

Không có dữ liệu có sẵn

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu có sẵn

12.5 Đánh giá kết quả PBT và vPvB

Không có dữ liệu có sẵn

12.6 Các tác động có hại khác đến môi trường

Không có dữ liệu có sẵn

XIII. Xử lý chất thải

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

Các dung

dịch còn lại và không thể tái chế sẽ được chuyển giao cho các công ty được cấp phép để xử lý. Bao bì bị nhiễm bẩn có thể trộn lẫn

hoặc pha trộn với dung môi dễ cháy sẽ được xử lý như sản phẩm chưa sử dụng sau khi đốt trong lò đốt hóa chất được trang bị hệ thống xử lý và làm sạch sau đốt.

XIV. Thông tin vận chuyển

14.1 Số Liên Hợp Quốc

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

14.2 Tên giao thông của Liên hợp quốc

Mã hàng nguy hiểm đường bộ châu Âu: Hàng hóa không nguy hiểm; Mã

hàng nguy hiểm đường biển quốc tế: Hàng hóa không nguy hiểm; Mã

hàng nguy hiểm đường hàng không quốc tế: Hàng hóa không nguy hiểm.

14.3 Các loại nguy cơ vận chuyển

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

14.4 Nhóm gói

Machine Translated by Google

Bộ luật vận tải hàng hóa nguy hiểm trên bộ Châu Âu: - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG 1) - Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IAD)

14.5 Nguy cơ môi trường

Mã hàng hóa nguy hiểm vận tải đường bộ Châu Âu: Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG) Quy định quốc tế về hàng hóa nguy hiểm hàng không (IADG): Không

Không Chất gây ô nhiễm biển (Có/Không): Không

14.6 Biện pháp phòng ngừa đặc biệt

Không có dữ liệu có sẵn

XV. Thông tin quy định

15.1 Luật và Quy định hiện hành

Luật và Quy định hiện hành

Xin lưu ý rằng việc xử lý chất thải cũng phải tuân thủ theo quy định của địa phương.

Nếu có thể, hóa chất phải đáp ứng các yêu cầu của Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (do Quốc vụ viện ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2002).

Việt Lợi Hà Nội: 0987 Công ty Cổ phần

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần 1: Nhãn hóa chất

• Tên tiếng Trung: Polyaluminium Chloride • Tên tiếng Anh: Polyaluminium Chloride (PAC) • Số CAS: 1327-41-9 • Công thức phân tử: $Al_2Cl(OH)_5$

• Khối lượng phân tử: 174,45 • Loại nguy hiểm: 8.1 Ăn mòn có tính axit

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần

• Thành phần chính: $Al_2Cl(OH)_5$ (hàm lượng ≥29%) • Hình thức và tính chất: Bột hoặc hạt rắn màu vàng nhạt đến vàng, dễ tan trong nước

Phần Ba: Tổng quan về mối nguy hiểm

1. Nguy cơ sức khỏe

Nó có tác dụng gây kích ứng da và niêm mạc; hít phải nồng độ cao có thể gây viêm phế quản hoặc hen suyễn; nuốt phải vô tình...

Nó có thể gây ra tình trạng xói mòn miệng, chảy máu dạ dày, v.v.

1. Tiếp xúc kéo dài có thể gây ra các triệu chứng như đau đầu, chóng mặt và chán ăn. 2. Nguy cơ đối với môi trường: Độc hại đối với sinh vật thủy sinh; nên tránh xả trực tiếp vào nguồn nước. 3. Tính dễ cháy và nổ: Không bắt lửa, nhưng có tính ăn mòn.

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

• Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn, rửa sạch bằng nước trong 15 phút và đi khám bác sĩ. • Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa bằng dung dịch muối sinh lý trong 15 phút, sau đó đi khám bác sĩ. • Hít phải: Di chuyển ra nơi thoáng khí; thở oxy nếu khó thở và hô hấp nhân tạo nếu cần. • Nuốt phải: Súc miệng và uống sữa hoặc lòng trắng trứng, sau đó đi khám bác sĩ.

Machine Translated by Google

Phần 5: Các biện pháp chữa cháy

• Phương pháp chữa cháy: Dùng cát khô để dập lửa. Lính cứu hỏa phải mặc quần áo bảo hộ chống axit và kiềm.

Phần 6: Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

• Đổ tràn nhỏ: Dùng xẻng sạch thu gom vào thùng chứa kín, tránh tạo bụi. • Đổ tràn lớn: Đậy bằng tấm nhựa và dọn dẹp theo hướng dẫn của chuyên gia.

Phần 7: Vận hành và lưu trữ

• Yêu cầu vận hành: Vận hành trong hệ thống kín, đeo khẩu trang chống bụi, kính bảo hộ và găng tay chống axit/kiềm. • Điều kiện bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát (độ ẩm <75%), tránh xa lửa và các chất kiềm.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

• Bảo vệ hô hấp: Mặt nạ lọc bụi tự mồi. • Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống hóa chất. • Bảo vệ cơ thể: Quần áo và găng tay cao su chống axit và kiềm.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

• Độ hòa tan: Dễ tan trong nước, ít tan trong methanol/ethanol. • Độ ổn định: Ổn định; tránh bảo quản cùng chất oxy hóa và axit.

Phần 10: Thông tin về độc tính

• Độc tính cấp tính: LD_{50} đường uống ở chuột là 5000 mg/kg. • Độc tính mãn tính: Tiếp xúc lâu dài có thể gây tổn thương hô hấp và da.

Machine Translated by Google

Phần 11: Dữ liệu sinh thái

- Tác động đến môi trường: Cần ngăn ngừa rò rỉ vào đất hoặc nguồn nước.

Phần mười hai: Xử lý chất thải

- Xử lý chất thải: Xử lý như chất thải nguy hại để tránh gây ô nhiễm môi trường.

Phần mười ba: Thông tin vận chuyển

- Yêu cầu vận chuyển: Bảo vệ khỏi độ ẩm và mưa, và vận chuyển riêng biệt với các vật liệu dễ cháy và kiềm.

Phần mười bốn: Thông tin quy định

- Phân loại GHS: Ăn mòn kim loại (Loại 1), Tổn thương mắt nghiêm trọng (Loại 1).

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn

Phần 1: Nhãn hóa chất

Tên hóa học: Polyacrylamide (PAM)

Số CAS: 9003-03-6 Công thức

phân tử: (C3H5NO) Trọng

lượng phân tử: 10-12 triệu (Anionic)

Phần hai: Tổng quan về mối nguy hiểm

Nguy cơ sức khỏe:

- Tiếp xúc với da: Có thể gây kích ứng nhẹ; rửa sạch bằng nước. • Tiếp xúc với mắt: Rửa ngay bằng dung dịch muối và đi khám bác sĩ. • Hít phải/nuốt phải: Không có bằng chứng về độc tính cấp tính, nhưng nên tránh tiếp xúc kéo dài.

Nguy cơ môi trường: Có thể gây ô nhiễm nước và đất; phải ngăn ngừa rò rỉ. Đặc tính

dễ cháy và nổ: Không bắt lửa, nhưng có thể phân hủy tạo ra khí amoniac khi đun nóng trên 210°C.

Phần Ba: Thông tin về Thành phần/Thành phần

Thành phần chính: Polyacrylamide (hàm lượng ≥99%) Phụ gia:

Có thể chứa một lượng nhỏ muối vô cơ (như urê) để cải thiện độ hòa tan

Phần bốn: Các biện pháp sơ cứu

- Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa kỹ bằng xà phòng và nước.
- Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa dưới vòi nước chảy trong 15 phút. •
- Hít phải/nuốt phải: Di chuyển đến khu vực thông thoáng và gây nôn bằng nước ấm (nếu cần).

Phần 5: Các biện pháp chữa cháy

Phương pháp chữa cháy: Không có nguy cơ cháy, nhưng cần làm mát bằng sương nước trong quá trình phân hủy ở nhiệt độ cao. Nguy cơ đặc

biệt: Các hạt trở nên trơn trượt khi ướt, vì vậy cần thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh trơn trượt.

Machine Translated by Google

Phần 6: Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

Đổ tràn lượng nhỏ : Thu gom vào thùng chứa khô ráo, tránh đổ xuống cống. Đổ tràn lượng lớn : Có đê chắn, liên hệ với đơn vị chuyên nghiệp để xử lý.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

Yêu cầu vận hành:

• Đeo khẩu trang chống bụi và găng tay chống axit/kiềm. • Tránh tạo ra bụi; không được ăn uống tại nơi làm việc.

Điều kiện bảo quản:

• Bảo quản nơi kho mát, thông thoáng, tránh xa chất oxy hóa .
• Bao bì được niêm phong và chống ẩm; thời hạn sử dụng thường là 2 năm.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật: Thiết bị thông gió cục bộ; Bảo vệ hô hấp: Đeo khẩu trang N95 khi mức độ bụi quá cao; Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ an toàn hóa chất.

Phần chín: Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan: Dạng hạt/bột màu trắng, chuyển thành chất lỏng không màu khi pha loãng. pH: 6,0-7,0 (dung dịch nước 1%). Độ hòa tan: Tan hoàn toàn trong nước; độ nhớt tăng đáng kể khi nồng độ tăng.

Phần 10: Thông tin vận chuyển

Bao bì: Bao dệt 25kg, chống ẩm và chống hư hỏng; Loại vận chuyển: hàng hóa không nguy hiểm (yêu cầu có giấy chứng nhận MSDS).

Phần 11: Thông tin quy định

Tuân thủ: Tuân thủ Tiêu chuẩn quốc tế GB/T 16483-2008 "Nội dung và thứ tự các mục trong Bảng dữ liệu an toàn cho hóa chất": Được chuẩn bị theo tham chiếu đến ISO 11014-1:2009

Machine Translated by Google

Phần mười hai: Thông tin khác

Xử lý chất thải: Xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường để tránh gây ô nhiễm môi trường.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất canxi clorua (MSDS)

Phần 1: Tên hóa học Tên hóa học (tiếng

Trung): Canxi clorua

Tên hóa học: canxi clorua

Công thức phân tử: $CaCl_2$ Khối lượng phân tử: 110,99

Phần hai: Thông tin về thành phần/thành phần Thành

phần nguy hiểm Sản phẩm tinh khiết 100% nội dung Số CAS 10043-52-4

Phần 3: Tổng quan về mối nguy hiểm Đường

xâm nhập: Hít bụi, nuốt phải, hấp thụ qua da

Nguy cơ sức khỏe: Bụi có thể gây bỏng và kích ứng khoang mũi, miệng và cổ họng, đồng thời có thể gây chảy máu mũi và làm tổn thương mô mũi; bột khô có thể gây kích ứng...

Dung dịch này có thể gây kích ứng nghiêm trọng hoặc thậm chí làm bỏng da.

Nguy cơ về môi trường:

Nguy cơ cháy nổ: Không bắt lửa

Phần 4: Biện pháp sơ cứu Tiếp xúc với

da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch với nhiều nước chảy.

Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước chảy hoặc dung dịch muối. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải: Di chuyển ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nếu nuốt phải: Uống nhiều nước ấm và gây nôn. Nếu tình trạng nghiêm trọng, hãy đi khám bác sĩ.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy Đặc điểm

nguy hiểm: Sản phẩm này không bắt lửa.

Sản phẩm cháy nguy hiểm:

Chất chữa cháy: Chọn bình chữa cháy phù hợp với nguồn lửa xung quanh.

Phương pháp chữa cháy: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc và mặc quần áo chữa cháy toàn thân. Các chất chữa cháy: bình xịt nước, bọt, bột khô, v.v.

Cacbon dioxit, đất cát.

Biện pháp phòng cháy chữa cháy: Không ở lại khu vực nguy hiểm mà không có quần áo bảo hộ chống hóa chất và thiết bị cung cấp oxy. Ngăn ngừa hóa chất thấm vào đất.

Nước và nước ngầm.

Phần 6: Ứng phó khẩn cấp rò rỉ Thiết bị bảo hộ

cá nhân: Tránh tạo ra và hít phải bụi. Khi nồng độ bụi quá cao, người ứng phó khẩn cấp phải đeo thiết bị bảo hộ cá nhân.

Vào khu vực. Đảm bảo cung cấp không khí trong lành trong phòng kín.

Biện pháp bảo vệ môi trường: Không được thải hóa chất ra môi trường khi chưa xử lý.

Biện pháp dọn dẹp/hấp thụ: Thu gom và tái chế vật liệu bị đổ bằng các phương pháp an toàn hoặc vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý bằng vật liệu thấm chất lỏng.

Machine Translated by Google

Thu gom cặn và xử lý tiếp theo tùy theo tính chất của hóa chất. Làm sạch khu vực bị ô nhiễm và xả dung dịch rửa vào hồ xử lý nước thải.

Ứng phó khẩn cấp: Cô lập khu vực bị ô nhiễm và hạn chế tiếp cận. Tránh tạo bụi; cẩn thận quét sạch vật liệu bị đổ, cho vào túi và chuyển đến nơi an toàn.

Ngoài ra, nó có thể được vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý.

Phần 7: Lưu ý khi vận hành và bảo quản: Vận hành

trong hệ thống kín, thông gió tăng cường. Người vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành.

Khuyến cáo người vận hành đeo khẩu trang lọc bụi tự mồi để tránh phát tán bụi. Cẩn thận khi vận chuyển để tránh làm hỏng vật liệu đóng gói.

Thùng chứa bị hư hỏng.

Lưu ý khi bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Bao bì phải được đậy kín để tránh ẩm mốc. Tránh tiếp xúc với các vật dụng dễ cháy nước.

Xếp chúng riêng biệt.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Kiểm soát thiết bị bảo hộ cá

nhân: Quy trình sản xuất phải được đóng kín và tăng cường thông gió.

Bảo vệ hô hấp: Khi nồng độ bụi trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, phải đeo mặt nạ lọc bụi tự mồi. Cứu hộ khẩn cấp hoặc...

Khi di tản, bạn nên đeo mặt nạ phòng độc.

Bảo vệ mắt: Đeo kính an toàn.

Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ lao động.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su.

Các biện pháp bảo vệ khác: Sau khi làm việc, vui lòng rửa tay, tắm rửa, thay quần áo và thoa kem dưỡng da tay. Thay quần áo làm việc ngay lập tức. Giữ gìn vệ sinh tốt.

Thói quen.

Phần 9: Tính chất lý hóa Thành phần

chính: Sản phẩm tinh khiết

Ngoại quan và tính chất: Hạt, bột, cục, vảy màu trắng. Không mùi hoặc có mùi nhẹ.

Điểm nóng chảy (°C): 782 Điểm

sôi (°C): 1600 Tỷ trọng tương

đối (nước = 1): 2,152 Độ hòa tan: Dễ tan trong

nước, giải phóng một lượng nhiệt lớn trong quá trình này; dung dịch nước của nó có tính kiềm nhẹ.

Công dụng chính: Được sử dụng làm chất hút ẩm đa năng, chất làm lạnh quan trọng, chất chống đông trong xây dựng, chất đông tụ trong thực phẩm và chất bổ sung canxi.

Các tính chất lý hóa khác:

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng Độ ổn định: Ổn

định

Tránh tiếp xúc với: điều kiện ẩm ướt

Vật liệu không tương thích: vinyl ether, bromide tri loride, hỗn hợp axit cacbonic và vôi.

Thông tin khác: Có tính hút ẩm cao

Phần 11: Thông tin về độc tính Độc tính cấp

tính:

Machine Translated by Google

Ngộ độc bán cấp và mãn tính: Kích

ứng: Hít phải gây kích ứng đường hô hấp, ảnh hưởng đến khoang mũi, miệng và cổ họng, đồng thời có thể gây chảy máu cam và tổn thương mô mũi. Tiếp xúc với da

gây kích ứng tại chỗ. Tiếp xúc với mắt gây kích ứng. Nhạy cảm: Nuốt phải lượng lớn gây

khó chịu đường tiêu hóa.

Phần XII: Thông tin sinh thái Độc tính sinh

thái: Khả năng phân hủy

sinh học: Không phân

hủy sinh học: Tích tụ

sinh học hoặc cô đặc sinh học: Các tác

động có hại khác: Không có dữ liệu.

Phần Mười Ba: Xử lý Chất thải Đặc tính

của Chất thải: Phương

pháp Xử lý: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý. Biện

pháp Phòng ngừa Xử lý: Cho vào túi và chuyển đến nơi an toàn hoặc vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải để xử lý.

Phần 14: Thông tin vận chuyển Hàng hóa

nguy hiểm Số: Hóa chất không nguy hiểm

Mã số UN: Nhãn hiệu bao bì hóa chất không

nguy hiểm: Chống ẩm, chống nắng, chống móc. Loại bao

bì: Túi ngoài: túi nhựa dệt; Túi trong: túi màng nhựa. Lưu ý vận chuyển: Bao bì

phải còn nguyên vẹn và chất hàng phải được đảm bảo an toàn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi

hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn hoặc vận chuyển với vật liệu dễ cháy nước hoặc hóa chất ăn được. Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời và mưa trong quá trình vận

chuyển. Xe cộ phải được vệ sinh kỹ lưỡng sau khi vận chuyển.

Phần XV: Thông tin quy định Quy định về

quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987), Quy định thực hiện Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (Văn

bản lao động hóa chất [1992] số 677) và Quy định về sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc (Văn bản số 423 của Bộ Lao động [1996]) và các quy định khác đã

đưa ra các điều khoản tương ứng cho việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và xử lý an toàn hóa chất nguy hiểm.

Phần mười sáu: Thông tin khác

R36: Gây kích ứng mắt

Xi: Khó chịu

H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất của dung dịch natri hypoclorit

Phần 1: Tên hóa học

Tên hóa học (ti ế ng Trung): Dung dịch natri hypoclorit

Tên hóa học bằng ti ế ng Anh: natri hypoclorit giải pháp

Mã thông số kỹ thuật: 919

CAS KHÔNG .: 7681-52-9

Công thức phân tử: NaClO

Khối lượng phân tử: 74,44

Phần hai: Thông tin v ề thành phần

CAS của các chất độc hại KHÔNG.:	Các thành phần có hại	nội dung	CAS KHÔNG.
	natri hypoclorit		7681-52-9

Phần Ba: Tổng quan v ề mối nguy hiểm

健康危害： Người lao động thường xuyên ti ế p xúc với sản phẩm này có thể bị đổ mồ hôi tay quá nhi ề u, móng tay mỏng đi và rụng tóc. Sản phẩm này có tác dụng gây mẫn cảm. Clo tự do do sản phẩm này giải phóng có thể gây ngộ độc.

Nguy cơ cháy nổ: Sản phẩm này không bắt lửa, có tính ăn mòn, có thể gây bỏng cho cơ thể con người và gây dị ứng.

Phần 4: Biện pháp sơ

cứu Ti ế p xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa

sạch với nhi ề u nước chảy.

Ti ế p xúc với mắt: Nâng mí mắt và rửa sạch bằng nước chảy hoặc dung dịch muối. Tìm ki ế m sự chăm sóc y t ế .

吸入： Ngay lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. N ế u khó thở, hãy cho thở oxy. N ế u ngừng thở, hãy bắt đầu hô hấp nhân tạo ngay lập tức . Tìm ki ế m sự chăm sóc y t ế .

N ế u nuốt phải: Uống nhi ề u nước ấm và gây nôn. Đi khám bác sĩ.

Phần 5: Các biện pháp chữa cháy

Đặc tính nguy hiểm: Phân hủy ở nhiệt độ cao, tạo ra khói độc và khói

ăn mòn. Nó có tính ăn mòn. Sản phẩm cháy nguy hiểm: Clorua.

Phương pháp chữa cháy: Các phương pháp chữa cháy bao gồm phun sương nước, carbon dioxide và cát.

Phần 6: Phản ứng khẩn cấp khi rò rỉ

应急处理： Ngay lập tức sơ tán nhân viên khỏi khu vực bị ô nhiễm đ ế n khu vực an toàn và cách ly khu vực, hạn ch ế nghiêm ngặt việc ti ế p cận. Nhân viên ứng phó khẩn cấp nên đeo thi ế t bị thở áp lực dương tự động và mặc quần áo chống axit/ki ề m. Không ti ế p xúc trực ti ế p với vật liệu bị rò rỉ. Cắt đứt nguồn rò rỉ n ế u có thể. Rò rỉ nhỏ: Thấm bằng cát, vermiculite hoặc các vật liệu trơ khác. Rò rỉ lớn: Đắp đê hoặc đào hố để ngăn tràn. Phủ bằng bọt để giảm nguy cơ bốc hơi. Sử dụng máy bơm để chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa chuyên dụng để thu hồi hoặc xử lý tại cơ sở xử lý chất thải.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

操作注意事项： Vận hành trong hệ thống kín, thông gió đầy đủ. Người vận hành phải được đào tạo chuyên sâu và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành. Khuy ế n cáo người vận hành đeo mặt nạ phòng độc loại trực ti ế p (mặt nạ nửa mặt), kính bảo hộ chống hóa chất, quần áo bảo hộ chống ăn mòn và găng tay cao su. Ngăn ngừa hơi hóa chất rò rỉ vào không khí nơi làm việc. Tránh ti ế p xúc với ki ề m. Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Chuẩn bị sẵn thi ế t bị ứng phó sự cố tràn đổ. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại.

储存注意事项： Bảo quản trong kho mát, thông thoáng. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không được vượt quá 30°C . Bảo quản riêng biệt với ki ề m; không trộn lẫn với các chất khác. Khu vực lưu trữ phải được trang bị thi ế t bị ứng phó tràn đổ và vật liệu chứa phù hợp.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm / Bảo vệ cá nhân

của Trung Quốc (mg/m3) : Không

có tiêu chuẩn nào được thi ế t lập.

MAC của Liên Xô cũ (mg/m3) :

Không có tiêu chuẩn nào được

thi ế t lập.

TLVTN : Không có tiêu chuẩn nào được thi ế t lập

TLVWN : Không có tiêu chuẩn nào được thi ế t lập

Kiểm soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất khép kín và thông gió hoàn toàn. Có

vòi sen an toàn và trạm rửa mắt. Bảo vệ hô hấp: Trong môi trường có nồng độ

cao, cần đeo mặt nạ phòng độc loại trực ti ế p (mặt nạ nửa mặt) .

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ chống

hóa chất. Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo

lao động chống ăn mòn.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su.

Các biện pháp bảo hộ khác: Cấm hút thuốc, ăn uống tại nơi làm việc. Tắm rửa và thay quần áo sau khi

làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân. Phần 9: Tính chất lý hóa

Thành phần chính: Hàm lượng : Cấp công nghiệp (dựa trên hàm lượng clo có sẵn) Cấp 1 13 % ; Cấp 2 10 %. Hình thức và tính chất: Dung dịch hơi vàng có mùi giống clo.

Điểm nóng chảy (°C) : -6

Điểm sôi (°C) : 102,2

Mật độ tương đối (nước = 1) : 1,1

Mật độ hơi tương đối (không khí = 1) : Không có dữ liệu. Áp suất hơi bão hòa (kPa) : Không có dữ liệu. Nhiệt cháy (kJ/mol) : Không có dữ liệu. Nhiệt độ tới hạn (°C) : Không có dữ liệu. Áp suất tới hạn (MPa) : Không có dữ liệu. Logarit của hệ số phân chia octanol / nước: Không có dữ liệu. Điểm chớp cháy (°C) : Không có ý nghĩa; Nhiệt độ bắt cháy (°C) : Không có ý nghĩa Giới hạn nổ trên % (V/V) : Không có ý nghĩa; Giới hạn nổ dưới % (V/V) : Không có ý nghĩa

Độ hòa tan: Tan trong nước.

Công dụng chính: Dùng để lọc nước, khử trùng, tẩy trắng bột giấy và trong ngành dược phẩm để sản xuất cloramin, v.v.

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng

Vật liệu không tương thích: Ki ề m.

Phần 11: Thông tin v ề độc tính

Độc tính cấp tính: LD50 : 8500 mg/kg (uống ở chuột)

LC50 : Không có dữ liệu

Phần mười hai: Dữ liệu sinh thái Không có dữ liệu nào có sẵn cho phần này.

Phần mười ba: Xử lý chất thải

Đặc điểm chất thải và phương pháp xử lý: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý. Xử lý bằng phương pháp chôn lấp an toàn.

Phần mười bốn: Thông tin vận chuyển

Số hàng nguy hiểm: 83501

Số Liên Hợp Quốc : 1791

Loại bao bì: O53

Hũ chống axit hoặc chai gốm được đóng gói trong thùng gỗ thông thường hoặc bán hở; chai thủy tinh hoặc thùng phuy nhựa được đóng gói trong thùng gỗ thông thường hoặc bán hở; phương pháp đóng gói mờ: Hộp gỗ thông thường đựng chai thủy tinh có nắp hở hoặc nắp ren; hộp gỗ thông thường đựngchai thủy tinh có nắp ren, chai thủy tinh có nắp sắt, chai nhựa hoặc thùng phuy kim loại (lon) ; hộp lưới đáy đầy, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán đựng chai thủy tinh có nắp ren, chai nhựa hoặc thùng phuy thép mỏng mạ thi ế c (lon).

Bao bì phải còn nguyên vẹn và hàng hóa được x ế p chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thùng chứa không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi vỡ hoặc hư hỏng. Các biện pháp phòng ngừa vận chuyển nghiêm cấm: Không được trộn lẫn hoặc vận chuyển với ki ề m, hóa chất thực phẩm, v.v. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thi ế t bị ứng phó sự cố tràn đổ. Trong quá trình vận chuyển, cần bảo vệ sản phẩm khỏi ánh nắng trực ti ế p. Tránh mưa và nhiệt độ cao. Khi vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, hãy đi theo tuy ế n đường được chỉ định và tránh dừng đỗ ở khu dân cư và khu vực đông dân cư.

Phần mười lăm: Thông tin quy định

法规信息： Quy định v ề quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (do Quốc vụ viện ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987) , Quy định thực hiện Quy định v ề quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (Văn bản lao động hóa chất [1992]) Các quy định, chẳng hạn như Số 677 và Quy định v ề Sử dụng An toàn Hóa chất tại Nơi làm việc ([1996] Tài liệu Số 423 của Bộ Lao động) , đã đưa ra các đi ề u khoản tương ứng v ề việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và bốc dỡ hóa chất nguy hiểm một cách an toàn. Phân loại và Đánh dấu Hóa chất Nguy hiểm Thường dùng (GB 13690-92) phân loại chất này vào Loại 8.3 Các Chất ăn mòn Khác.

- **Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS)**
- I. Logo sản phẩm và công ty

- Tên sản phẩm : Chất khử nhũ tương

- Số mặt hàng: ZL- PR
- Tên nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp: Công ty TNHH Công nghệ Bảo vệ Môi trường Suzhou Zhonglv
- Địa chỉ nhà sản xuất: Số 888, Đường Qianjin East, Thành phố Côn Sơn, Tỉnh Giang Tô Con số

- II. Tổng quan về mối nguy hiểm

- Nội dung nhãn:
- Mức độ nguy hiểm: Gây kích ứng da; có hại nếu nuốt phải.
- Đường xâm nhập: da, tiếp xúc với mắt, tiêu hóa
- Biện pháp bảo vệ: Tránh tiếp xúc trực tiếp với cơ thể; nếu dính vào mắt, hãy rửa kỹ bằng nhiều nước và đến cơ sở y tế. Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp khi sử dụng sản phẩm này.
- Nguy cơ cháy nổ: Không có; an toàn và ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường.
- Các thành phần khác: --

-

- III. Thành phần / Thông tin thành phần

- Tên tiếng Trung: Chất khử nhũ tương

- Từ đồng nghĩa: Máy tách dầu-nước
- Số đăng ký dịch vụ tóm tắt hóa học: Không có
- Thành phần vật liệu: hỗn hợp

-

- IV. Biện pháp sơ cứu:

- Các phương pháp sơ cứu cho các đường tiếp xúc khác nhau:
- * Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí ngay lập tức; hô hấp nhân tạo nếu cần. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
- * Tiếp xúc với da: Rửa kỹ bằng nhiều nước.
- * Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nhấc mí mắt lên và rửa sạch bằng nước chảy hoặc dung dịch muối. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
- * Nuốt phải: Gây nôn và tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.
-
- V. Biện pháp chữa cháy

- Bình chữa cháy phù hợp: chôn trong cát.
- Những mối nguy hiểm đặc biệt có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy: vô nghĩa
- Các quy trình chữa cháy đặc biệt: vô nghĩa
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa: mặt nạ bảo hộ, quần áo bảo hộ
-
- VI. Phương pháp xử lý rò rỉ
- Phản ứng khẩn cấp: Cô lập nguồn ô nhiễm bằng đống cát và dựng biển cảnh báo xung quanh.
- Bảo vệ nhân viên khẩn cấp: Đeo kính bảo hộ, găng tay bảo hộ và quần áo bảo hộ.
- Phương pháp làm sạch: Rửa bằng nước và xử lý như chất lỏng thải.
- Đổ tràn lượng nhỏ: Không tiếp xúc trực tiếp với vật liệu bị đổ. Dùng xẻng sạch thu gom vào thùng chứa khô, sạch và có nắp đậy. Hoặc, xả nhiều nước và đổ nước rửa đã pha loãng vào hệ thống xử lý nước thải.
- Sự cố tràn lớn: Thu gom và tái chế hoặc xử lý sau khi xử lý để đảm bảo không gây hại.
-
- VII. Phương pháp xử lý và lưu trữ
- Thận trọng khi vận hành: Vận hành trong hệ thống kín. Người vận hành phải được đào tạo chuyên sâu và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Khuyến cáo người vận hành nên đeo mặt nạ lọc khí có mũ trùm đầu, quần áo cao su chống axit và kiềm, găng tay cao su chống axit và kiềm. Tránh xa các vật liệu dễ cháy và dễ bắt lửa. Tránh tạo bụi và tiếp xúc với axit. Cẩn thận khi vận hành để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa. Chuẩn bị sẵn thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ. Thùng chứa rỗng có thể chứa cặn độc hại. Khi pha loãng hoặc pha chế dung dịch, tránh đun sôi và...

  Bắn tung tóe.

- Lưu ý bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Độ ẩm trong kho lý tưởng không quá 85% . Bao bì phải được niêm phong để tránh hấp thụ độ ẩm. Bảo quản riêng biệt với các loại bột dễ cháy, nổ, axit và bột kim loại hoạt tính; không trộn lẫn với các vật liệu khác . Khu vực bảo quản phải được trang bị các thiết bị phù hợp...

  Vật liệu chứa vật liệu bị rò rỉ.
-
- 8. Kiểm soát phơi nhiễm / Bảo vệ cá nhân

● Nồng độ tối đa cho phép: Tiêu chuẩn của Trung Quốc quy định nồng độ tối đa cho phép của các chất độc hại trong không khí nhà xưởng. 2 mg/m3 .

- Phương pháp giám sát: Thử nghiệm tách nhũ tương đối với nước thải nhiễm dầu
- Kiểm soát kỹ thuật: Quá trình sản xuất được thực hiện trong hệ thống khép kín, có vòi sen an toàn và trạm rửa mắt.

- Thiết bị bảo vệ cá nhân
- * Bảo vệ hô hấp: Đeo mặt nạ phòng độc khi cần thiết.
- * Bảo vệ mắt: Mặc đồ bảo hộ chống hóa chất. Quần áo bảo hộ: Mặc quần áo lao động (làm bằng vật liệu chống ăn mòn) Cẩn thận khi xử lý; tránh để hóa chất bắn vào quần áo, miệng hoặc mũi.
- * Bảo vệ vật lý: Mặc quần áo cao su chống axit và kiềm.
- tay : Đeo găng tay cao su có khả năng chống axit và kiềm.
- * Khác: Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc. Chú ý vệ sinh cá nhân.
-

- IX. Tính chất vật lý và hóa học

hình thức	chất rắn	hình dạng	bột
màu sắc	Trắng	mùi	không có
tan trong nước	Tốt	Độ pH áp dụng	8-11

-

- 10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

Độ ổn định: Hạn sử dụng 6 tháng (đã niêm phong) Tháng

- Phản ứng có hại có thể xảy ra trong những trường hợp đặc biệt: Không có
- Điều kiện cần tránh: ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ cao, áp suất cao
- Các chất cần tránh: chất dễ cháy nổ, chất oxy hóa và chất khử mạnh, chất hữu cơ, axit mạnh, kiềm mạnh và các hóa chất nguy hiểm khác.
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: vô nghĩa
-

- XI. Dữ liệu độc tính

- Độc tính cấp tính: Không có ý nghĩa
- Mắt: Bỏng và tổn thương giác mạc
- Da: Kích ứng nhẹ hoặc nóng rát/ngứa
- Hít phải: Độc hại, gây đau bụng và gây hại cho sức khỏe.
- Hiệu ứng cục bộ: vô nghĩa
- Độ nhạy: Vô nghĩa
- Ngộ độc mãn tính hoặc ngộ độc lâu dài: Uống phải trong thời gian dài có thể gây hại cho sức khỏe.
-
- XII. Dữ liệu sinh thái

- Tác động tiềm ẩn đến môi trường / lây lan ra môi trường: Rò rỉ chất này trên diện rộng có thể ảnh hưởng đến các nguồn nước.
- Khả năng phân hủy sinh học: Tốt.
- Tích lũy sinh học: Không tích lũy sinh học.
- Di cư theo môi trường: di chuyển theo dòng nước.

-

- XIII. Phương pháp xử lý chất thải

- Loại chất thải: Chất thải thông thường
- Phương pháp xử lý chất thải: Tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan trước khi xử lý. Sau khi trung hòa và pha loãng, xả chất thải lỏng vào hệ thống xử lý chất thải.
- Biện pháp phòng ngừa: Ngăn ngừa rò rỉ chất thải.

-

- XIV. Vận chuyển vật liệu

- Quy cách đóng gói: Túi nhựa dày

- Phương thức vận chuyển: vận chuyển bằng đường biển, đường sắt, đường bộ, v.v.
- Số vận chuyển trong nước: Vận chuyển như hàng hóa hóa chất thông thường
- Lưu ý khi vận chuyển: Đối với vận tải đường sắt, bao bì phuy thép có thể được vận chuyển bằng toa xe hở. Bao bì phải còn nguyên vẹn và hàng hóa được xếp chắc chắn tại thời điểm vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, đảm bảo bao bì không bị rò rỉ, sụp đổ, rơi vỡ hoặc hư hỏng. Nghiêm cấm trộn lẫn với các vật liệu dễ cháy, axit hoặc hóa chất thực phẩm. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp khi xảy ra rò rỉ.
- Phương pháp vận chuyển đặc biệt và biện pháp phòng ngừa: Tránh nhiệt độ cao và áp suất cao; phòng ngừa cháy nổ và rò rỉ.

-

- XV. Văn bản pháp lý

- Quy định áp dụng: GB13690-2009 Quy tắc chung về phân loại và công bố mối nguy hiểm của hóa chất , Quy định về việc lập Bảng dữ liệu an toàn cho hóa chất (GB 16483-2008) và Quy định về việc lập Nhãn an toàn cho hóa chất (GB 15258-2009) Quy định này áp dụng cho việc sử dụng, sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và xử lý an toàn các hóa chất nguy hiểm . Các quy định tương ứng đã được ban hành. Đây là các quy định của Trung Quốc về quản lý an toàn hóa chất.

- XVI. Các tài liệu khác

- 参考文献：化学品分类和危险性公示通则（GB-13690-2009）
- 化学品安全技术说明书编写规定（GB 16483-2008）
- 制表单位：

- Tên: Công ty TNHH Công nghệ Bảo vệ Môi trường Tô Châu Zhonglv
- Địa chỉ: Số 888, Đường Qianjin East, Thành phố Côn Sơn, Tỉnh Giang Tô
- Khoa: Khoa Công nghệ
- Ngày biên soạn: 18 tháng 8 năm 2019

Trung tâm thử nghiệm vật liệu hóa học, Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Kinh
Trung tâm Kiểm định và Thử nghiệm Chất lượng Vật liệu nổ Dân dụng Quốc gia

Trung Quốc công nhận các cuộc thử nghiệm được quốc tế công nhận.
ĐIỀU TRA CNAS IB0062

正本/ORIGINAL

Báo cáo chuẩn bị Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

Số báo cáo: **BZ2022098LZ201**

Ngày phát hành: 09/10/2022

Mã chống hàng giả: PSN4

Tên mẫu:	Chất chống cặn màng thẩm thấu ngược XC- PTP0100
Khách hàng:	Công ty TNHH Công nghệ Newburg (Thiên Tân)
nhà cung cấp:	Công ty TNHH Công nghệ Newburg (Thiên Tân)
Các thành phần mẫu:	Nước; Axit hydroxyethylidene diphosphonic
Cơ sở biên soạn:	GB/T 17519-2013 và GB/T 16483-2008

Bảng dữ liệu an toàn (SDS) đính kèm trong báo cáo này.

được chuẩn bị bởi:	保亮	Được đánh giá bởi:	陈雅北	Phát hành:	张兴明

Trung tâm Kiểm tra và Thử nghiệm Chất lượng Vật liệu Nổ Dân dụng Quốc gia, Trung tâm Thử nghiệm Vật liệu Hóa học, Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Kinh

正本/ORIGINAL

Báo cáo Thỏa thuận sử dụng

1. Để có thể phát hành báo cáo, trung tâm của chúng tôi yêu cầu khách hàng cung cấp các mẫu và thông tin đầy đủ và xác thực.
2. Thông tin do khách hàng cung cấp là cơ sở để xây dựng Bảng Dữ liệu An toàn (SDS) này một cách chính xác. Trung tâm này sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ hậu quả nào phát sinh do thông tin không chính xác do khách hàng cung cấp.
3. Báo cáo này sẽ tự động mất hiệu lực nếu có bất kỳ thay đổi nào về thông tin hóa chất do khách hàng gửi.
4. Trừ khi có quy định khác, dữ liệu trong báo cáo này chỉ áp dụng cho các mẫu đã gửi.
5. Báo cáo này có hiệu lực kể từ ngày được người có thẩm quyền ký và đóng dấu của trung tâm này.
6. Trung tâm này đảm bảo tính khách quan và công bằng của báo cáo này và thực hiện nghĩa vụ bảo mật liên quan đến thông tin kinh doanh, tài liệu kỹ thuật và thông tin khác của khách hàng.
7. Báo cáo này không tính đến sự khác biệt về quốc gia hoặc nhà điều hành.
8. Báo cáo này không được phép sao chép bất kỳ phần nào nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của trung tâm này.
9. Các báo cáo bị chuyển giao, đánh cắp, chiếm dụng, thay đổi hoặc làm sai lệch dưới bất kỳ hình thức phương tiện truyền thông nào mà không được phép đều không có giá trị.
10. Để xác minh tính xác thực của báo cáo xác thực, hãy quét mã QR ở góc trên bên phải của báo cáo hoặc sử dụng mã chống làm giả để đăng nhập vào trang web của trung tâm iemcn.njust.edu.cn.

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

Chất chống cặn màng thẩm thấu ngược XC- PTP0100

Số phiên bản: V2.0.0.1
Số báo cáo: BZ2022098LZ201
Ngày soạn thảo: 09/10/2022
Ngày sửa đổi: 09/10/2022

*** Theo GB/T 17519 và GB/T 16483 được chuẩn bị bởi**

1. Hóa chất và Nhận dạng Công ty

| Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm (tiếng Trung)	Chất chống cặn màng thẩm thấu ngược XC- PTP0100
Tên tiếng Anh của sản phẩm	Đảo ngược thẩm thấu màng tỉ lệ chất ức chế XC- PTP0100
Mô hình sản phẩm	XC-PTP0100
CAS KHÔNG.	Không áp dụng
Số EC	Không áp dụng
Công thức phân tử	Không áp dụng

2. Tổng quan về mối nguy hiểm

| Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

Chất lỏng. Có tính ăn mòn. Nguy cơ gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Có thể gây bỏng da và có nguy cơ gây

tổn thương mắt nghiêm trọng.

GHS Loại nguy hiểm

Sản phẩm ăn mòn kim loại	Thể loại 1

Ăn mòn / kích ứng da	Thể loại 1
Chấn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt	Thể loại 1

GHS Các yếu tố thẻ

Chữ tượng hình	
từ tín hiệu	**Sự nguy hiểm**

Tuyên bố nguy hiểm

H290	可能腐蚀金属
H314	造成严重皮肤灼伤和眼损伤
H318	造成严重眼损伤

Hướng dẫn phòng ngừa

◆ Các biện pháp phòng ngừa

P234	Chỉ có thể lưu trữ trong hộp đựng ban đầu của nó.
P260	Không hít phải khí / khói / hơi / phun.
P264	Rửa mặt và tay thật sạch sau khi hoàn thành công việc.
P280	Đeo găng tay bảo hộ / mặc quần áo bảo hộ / đeo kính bảo hộ / đeo khẩu trang bảo hộ.

◆ Phản ứng tai nạn

P310	Gọi ngay cho bác sĩ trung tâm cai nghiện.
Trang 321	Điều trị đặc hiệu (xem nhãn này)
P363	Quần áo bị dính vết bẩn phải được giặt sạch trước khi sử dụng lại.
P390	Thấm hút chất lỏng tràn ra ngoài để tránh hư hỏng vật liệu.
P304+P340	Nếu hít phải: Di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế nghỉ ngơi thoải mái.
P301+P330+P331	Nếu nuốt phải: Súc miệng. Không gây nôn.
P303+P361+P353	Nếu da (hoặc tóc) bị nhiễm bẩn: ngay lập tức cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch vùng da bị nhiễm bẩn bằng nước hoặc tắm.
P305+P351+P338	Nếu dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Nếu bạn đang đeo kính áp tròng, hãy tháo kính ra dễ dàng. Tiếp tục rửa sạch.

◆ Lưu trữ an toàn

P405	Khu vực lưu trữ phải được khóa.
P406	Bảo quản trong hộp đựng chống ăn mòn hoặc có lớp lót chống ăn mòn.

◆ Xử lý chất thải

P501	Vứt bỏ nội dung / vỏ đựng theo quy định của địa phương / khu vực / quốc gia / quốc tế.

Mô tả mối nguy hiểm

◆ Mối nguy vật lý và hóa học

	Nó có thể gây hư hại nghiêm trọng hoặc thậm chí phá hủy kim loại thông qua phản ứng hóa học.

◆ Nguy cơ sức khỏe

Hít vào	Các chất ăn mòn có thể gây kích ứng đường hô hấp, kèm theo ho, tắc nghẽn đường thở và tổn thương niêm mạc.
Tiêu hóa	Việc vô tình nuốt phải sản phẩm này có thể gây hại cho sức khỏe cá nhân.
Tiếp xúc với da	Tiếp xúc trực tiếp với da có thể gây bỏng da nghiêm trọng.
Mắt	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây bỏng hóa chất nghiêm trọng. Nếu không được điều trị kịp thời và đúng cách, nó có thể gây tổn thương vĩnh viễn.

	Mù về mặt tình dục.

◆ Mối nguy hiểm về môi trường

	Vui lòng tham khảo SDS Phần mười hai.

3 成分/组成信息

Chất / hỗn hợp

	hỗn hợp

Thành phần	CAS KHÔNG.	Số EC	Phạm vi nội dung (phần khối lượng , %)
Nước	7732-18-5	231-791-2	Bí mật thương mại
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	2809-21-4	220-552-8	Bí mật thương mại

4 急救措施

Mô tả các biện pháp sơ cứu

Lời khuyên chung	Thông thường cần phải có biện pháp sơ cứu; vui lòng tham khảo SDS này. Hãy cho bác sĩ đến hiện trường xem.
Giao tiếp bằng mắt	Rửa sạch bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Phút. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Tiếp xúc với da	Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa da bằng nhiều xà phòng và nước trong ít nhất 15 phút. Phút. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, vui lòng tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Tiêu hóa	Không thúc giục nạn nhân uống hoặc ăn bất cứ thứ gì từ miệng họ. Hãy gọi ngay cho bác sĩ hoặc trung tâm chống độc.
Hít vào	Ngay lập tức đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở, hãy cho thở oxy. Không được nuốt hoặc hít phải chất này. Thực hiện hồi sức hô hấp nhân tạo. Nếu ngừng thở, hãy bắt đầu hồi sức tim phổi (CPR) ngay lập tức. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.
Bảo vệ người ứng cứu khẩn cấp	Đảm bảo rằng nhân viên y tế hiểu rõ các đặc tính nguy hiểm của sản phẩm và thực hiện các biện pháp bảo vệ cá nhân để bảo vệ bản thân và ngăn ngừa sự lây lan của ô nhiễm.

Các triệu chứng quan trọng nhất và ảnh hưởng đến sức khỏe

1	Có ít bằng chứng cho thấy việc tiếp xúc nhiều lần với chất độc nghề nghiệp trong thời gian dài có thể gây ra những ảnh hưởng tích lũy đến sức khỏe liên quan đến các cơ quan và hệ thống sinh hóa.

Lời khuyên về việc bảo vệ người cứu hộ

1	độ pH trước khi xả thải và xử lý. Giá trị và pha loãng chất lỏng bị rò rỉ.
2	Loại bỏ mọi nguồn gây cháy và cải thiện thông gió.
3	Tránh tiếp xúc với da và mắt.
4	Tránh hít phải hơi.
5	Sử dụng thiết bị bảo hộ, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

Lời khuyên đặc biệt dành cho bác sĩ

1	Nên áp dụng phương pháp điều trị có mục tiêu dựa trên các triệu chứng xuất hiện.
2	Lưu ý rằng các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.

5 消防措施

Chất chữa cháy

Các chất chữa cháy có thể áp dụng	Bột khô, carbon dioxide và bọt chống cồn.
Chất chữa cháy không phù hợp	Tránh sử dụng hơi nước quá mạnh để dập lửa.

Do những nguy hiểm đặc biệt của chất hoặc hỗn hợp này

1	Khi tiếp xúc với lửa, nó sản sinh ra các loại khí gây kích ứng, độc hại và ăn mòn.
2	Trong quá trình hỏa hoạn có thể sinh ra khí hoặc hơi dễ cháy có hại.

3	Nhiệt độ quá cao hoặc tiếp xúc với ngọn lửa có thể gây ra hiện tượng giãn nở hoặc phân hủy nổ.

Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ khi chữa cháy

1	Khi dập lửa, phải đeo mặt nạ phòng độc (theo tiêu chuẩn MSHA/NIOSH) . (Mức độ bảo vệ yêu cầu khá cao) và mặc quần áo bảo hộ đầy đủ.
2	Dập tắt đám cháy từ khoảng cách an toàn và có biện pháp bảo vệ phù hợp.
3	Ngăn chặn nước chữa cháy làm ô nhiễm hệ thống nước mặt và nước ngầm.

6 泄漏应急处理

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình ứng phó khẩn cấp

1	Đối với sự cố tràn và rò rỉ khi không có hỏa hoạn, hãy mặc quần áo bảo hộ chống hơi nước và đảm bảo môi trường hoàn toàn kín.
2	Không chạm hoặc đi qua vật liệu bị rò rỉ.
3	Không chạm vào các vật chứa bị vỡ hoặc chất bị rò rỉ trừ khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp.
4	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân và không hít phải khí / khói / hơi / xịt.
5	Đảm bảo thông gió đầy đủ. Loại bỏ mọi nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp chống tĩnh điện.
6	Nhanh chóng sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn, tránh xa khu vực rò rỉ và ngược gió.

Các biện pháp bảo vệ môi trường

1	Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rò rỉ hoặc tràn thêm, đảm bảo an toàn.
2	Tránh thải ra môi trường xung quanh.

Các phương pháp ngăn chặn và làm sạch hóa chất bị đổ và vật liệu xử lý được sử dụng

1	Không chạm hoặc vượt qua vật liệu bị rò rỉ.
2	Người ứng cứu khẩn cấp được khuyên nên đeo máy thở áp suất dương và quần áo bảo hộ.
3	Vật liệu được chuyển đến xe bồn hoặc xe thu gom bằng máy bơm chống ăn mòn.
4	Không chạm vào thùng chứa bị vỡ hoặc vật liệu bị rò rỉ trước khi mặc quần áo bảo hộ thích hợp.
5	Nếu có thể, hãy cắt đứt nguồn rò rỉ.
6	Giữ cho vị trí rò rỉ được thông gió tốt.
7	Đối với các vết rò rỉ nhỏ, có thể sử dụng cát khô hoặc vật liệu hấp thụ trơ để hấp thụ vật liệu rò rỉ; đối với các vết rò rỉ lớn, phải xây đê để kiểm soát chúng.
8	Vật liệu đính kèm hoặc vật liệu thu thập được phải được lưu trữ trong các thùng chứa kín phù hợp và xử lý theo luật pháp và quy định địa phương có liên quan.
9	Ngăn chặn sự cố tràn đổ, thu gom vật liệu bị tràn bằng máy hút bụi chống điện hoặc bàn chải ướt, sau đó cho vào thùng chứa.

7 操作处置不储存

Vận hành và xử lý

1	Thực hiện thao tác ở nơi thông thoáng.
2	Đeo thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
3	Tránh tiếp xúc với da và mắt.
4	Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng.

cửa hàng

1	Đậy kín nắp hộp đựng.
2	Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, thông gió tốt.

3	Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng.
4	Bảo quản tránh xa các vật liệu và hộp đựng thực phẩm không tương thích.

8 接触控制和个体防护

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp	Không có quy định liên quan

◆ Giới hạn sinh học

Giới hạn sinh học	Không có quy định liên quan

◆ Phương pháp giám sát

1	EN 14042 Hướng dẫn quy trình sử dụng không khí tại nơi làm việc để đánh giá mức độ phơi nhiễm với tác nhân hóa học hoặc sinh học .
2	GBZ/T 300 Một loạt các tiêu chuẩn xác định chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc.

Kiểm soát kỹ thuật

1	Duy trì thông gió đầy đủ, đặc biệt là ở những khu vực kín.
2	Đảm bảo có sẵn các thiết bị rửa mắt và tắm vòi sen gần nơi làm việc.
3	Sử dụng các thiết bị điện chống cháy nổ, thông gió, chiếu sáng và các thiết bị khác.
4	Thiết lập các tuyến đường sơ tán khẩn cấp và các khu vực giảm thiểu nguy hiểm cần thiết.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Yêu cầu c	
Bảo vệ mắt và bảo vệ tay	Phải đeo kính bảo hộ chống ăn mòn phù hợp. Phải đeo găng tay bảo hộ chống hóa chất axit và kiềm.
Bảo vệ hô hấp , bảo vệ da và cơ thể	Phải đeo thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân phù hợp. Phải mặc quần áo bảo hộ chống hóa chất axit và kiềm.

9 理化特性

Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại hình và tính chất	
Ngưỡng mùi	
độ pH	
Điểm nóng chảy / điểm đóng băng (° C)	
, điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi (° C), điểm chớp cháy (cốc kín, ° C)	
Tốc độ bay hơi và khả năng bắt lửa	

	ng có dữ liệu có sẵn
Chất lỏng không màu, không có dữ liệu liệu Không có mùi	1 (Kiểm tra pH trực tiếp) (Giá trị)
	Không có dữ liệu có sẵn
	Không có dữ liệu có sẵn
	> 93,0 (ASTM) D 6450)
	Không có dữ liệu . Không dễ cháy.
Giới hạn nổ / giới hạn dưới [%(v/v)]	Giới hạn trên: Không có dữ liệu; Giới hạn dưới: Không có dữ liệu.
áp suất hơi	Không có dữ liệu có sẵn
(Tương đối) mật độ hơi (không khí = 1)	1,10~1,40
Mật độ tương đối (nước = 1)	Không có dữ liệu về các chất tan trong nước.
Độ hòa tan của octanol / hệ số phân chia nước; nhiệt độ tự bốc cháy (° C)	Không có dữ liệu nào có sẵn .
Nhiệt độ phân hủy (° C)	

độ nhớt	Không có dữ liệu có sẵn

10 稳定性和反应性

Độ ổn định và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Các chất không tương thích có thể phân hủy hoặc trải qua các phản ứng hóa học khác khi tiếp xúc.
Độ ổn định hóa học	Sản phẩm ổn định khi sử dụng và bảo quản đúng cách.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Kim loại không kiềm, natri, canxi và các kim loại hoạt động khác phản ứng với nhau để giải phóng khí hydro.
Điều kiện để tránh tiếp xúc	Các chất không tương thích, nhiệt, ngọn lửa và tia lửa.
Các mặt hàng bị cấm	Kim loại kiềm, kim loại hoạt động như natri và canxi, halogen, oxit kim loại, oxit phi kim, halogenua axyl và photphua kim loại.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, sẽ không tạo ra sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào.

11 毒理学信息

Độc tính cấp tính

Thành phần	LD_{50} (qua đường miệng)	LD_{50} (thẩm thấu qua da)	LC_{50} (hít phải, 4 giờ)
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	1800 mg/kg (chuột)	Không có dữ liệu có sẵn	Không có dữ liệu có sẵn

Tính gây ung thư

Thành phần	IARC Danh sách phân loại chất gây ung thư	Báo cáo chất gây ung thư NTP
Nước	Không được liệt kê	Không được liệt kê
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	Không được liệt kê	Không được liệt kê

Thông tin khác

Chất chống cặn màng thẩm thấu ngược XC- PTP0100	
Ăn mòn / kích ứng da	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt (Loại 1)
Chấn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng (Loại 1)
Nhạy cảm da	Dựa trên thông tin hiện có, nó không đáp ứng các tiêu chí phân loại.
Nhạy cảm hô hấp	Dựa trên thông tin hiện có, nó không đáp ứng các tiêu chí phân loại.
Độc tính sinh sản	Dựa trên thông tin hiện có, nó không đáp ứng các tiêu chí phân loại.
Độc tính cơ quan đích - phơi nhiễm một lần	Dựa trên thông tin hiện có, nó không đáp ứng các tiêu chí phân loại.
Độc tính cơ quan đích - tiếp xúc nhiều lần	Dựa trên thông tin hiện có, nó không đáp ứng các tiêu chí phân loại.
Nguy cơ hít phải	Dựa trên thông tin hiện có, nó không đáp ứng các tiêu chí phân loại.
đột biến tế bào mầm	Dựa trên thông tin hiện có, nó không đáp ứng các tiêu chí phân loại.
Các mối nguy hiểm bổ sung về độc tính sinh sản	Dựa trên thông tin hiện có, nó không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

12 生态学信息

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh

Thành phần	Cá	Động vật giáp xác	Tảo / Thực vật thủy sinh
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	LC50 : 195 mg/L (96h) (Cá)	EC_{50}: 527 mg/L (48 giờ) (A) (Giáp xác)	Không có dữ liệu có sẵn

Độc tính mãn tính trong nước

Độc tính mãn tính trong nước	Không có dữ liệu có sẵn

Độ bền và khả năng phân hủy

Thành phần	Sự bền bỉ (nước / đất)	Sự bền bỉ (không khí)
Nước	Thấp	Thấp
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	cao	cao

Sự tích tụ sinh học hoặc sự cô đặc sinh học

Thành phần	sự tích tụ sinh học	Nhận xét
Nước	Thấp	Nhật ký Kow = -1,38
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	Thấp	BCF=71

Tính chất di cư trong đất

Thành phần	Tính di động của đất	vật chất hữu cơ / nước (Koc)
Nước	Thấp	14.3
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	Thấp	20,81

PBT và vPvB Đánh giá kết quả

PBT và vPvB Đánh giá kết quả	Dữ liệu không đủ, không thể đánh giá vào thời điểm này.

13 废弃处置

Xử lý chất thải

Hóa chất thải	Trước khi thải bỏ, hãy tham khảo các quy định quốc gia và địa phương có liên quan. Khuyến cáo nên đốt.
Bao bì bị ô nhiễm	Ngay cả sau khi bao bì đã được sử dụng hết, vẫn có thể còn sót lại chất thải nguy hại. Tránh xa nguồn nhiệt và lửa. Nếu có thể, hãy trả lại bao bì cho nhà cung cấp để tái chế. sử dụng.
Biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ	Vui lòng tham khảo Hóa chất thải và Bao bì bị ô nhiễm.

14 运输信息

Nhãn

nhãn vận chuyển	

Bộ luật hàng hóa nguy hiểm hàng hải (IMDG- CODE)

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (UN) **Không.**	3261
Tên giao thông chính xác	Chất rắn hữu cơ có tính axit ăn mòn, trừ khi có quy định khác (axit

của Liên Hợp Quốc	hydroxyethylidene diphosphonic).
Các loại nguy hiểm chính trong vận chuyển	8
Các loại nguy hiểm thứ cấp của vận chuyển	không có
Danh mục bao bì	III
Chất gây ô nhiễm biển (Có / Không)	KHÔNG

Vận tải hàng không (ICAO/IATA - DG)

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (UN)	3261
Không.	
Tên giao thông chính xác của Liên Hợp Quốc	Chất rắn hữu cơ có tính axit ăn mòn, trừ khi có quy định khác (axit hydroxyethylidene diphosphonic).
Các loại nguy hiểm chính trong vận chuyển	8
Vận chuyển các loại nguy hiểm thứ cấp	không có
Danh mục bao bì	III

Vận tải đường bộ (UN- ADR)

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên hợp quốc (UN) Không.	3261
Tên giao thông chính xác của Liên Hợp Quốc	Chất rắn hữu cơ có tính axit ăn mòn, trừ khi có quy định khác (axit hydroxyethylidene diphosphonic).
Các loại nguy hiểm chính trong vận chuyển	8
Các loại nguy hiểm thứ cấp của vận chuyển	không có
Danh mục bao bì	III

Thông tin khác

Phương pháp đóng gói	Ống thuốc được đóng gói trong thùng gỗ thông thường. Chai thủy tinh có nắp vặn, chai thủy tinh có nắp bấm, chai nhựa hoặc thùng kim loại (lon) được đóng gói trong thùng gỗ thông thường. Chai thủy tinh có nắp vặn, chai nhựa hoặc thùng thép mỏng mạ thiếc (lon) được đóng gói trong hộp lưới đáy đầy, hộp ván sợi hoặc hộp gỗ dán. Hộp, v.v. Chai thủy tinh mài hoặc chai thủy tinh ren được đóng gói trong thùng gỗ thông thường. Việc đóng gói phải được thực hiện theo phương pháp khuyến nghị của nhà sản xuất.
Các biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển	Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải được trang bị đầy đủ các loại và số lượng thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị xử lý rò rỉ phù hợp. Phải kiểm tra trước khi vận chuyển. Kiểm tra xem các thùng chứa bao bì có còn nguyên vẹn và được niêm phong hay không. Phương tiện vận chuyển phải có biển báo và thông báo theo đúng yêu cầu vận chuyển liên quan.

Danh sách hóa chất quốc tế

Thành phần	EC hàng tồn kho	TSCA	DSL	IECSC	NZIoC	PICCS	KECI	AIICS	ENCS
Nước	√	√	√	√	√	√	√	√	√
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	√	√	√	√	√	√	√	√	√

EC hàng tồn kho Danh mục hóa chất EU
【 TSCA 】 TSCA (Hoa Kỳ) Danh sách các chất hóa học
【 DSL 】 Danh sách các chất hóa học ở Canada
【 IECSC 】 Danh sách các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc
【 NZIoC 】 Danh sách các chất hóa học tạm thời hiện tại của New Zealand
【 PICCS 】 Danh sách các hóa chất và chất ở Philippines
【 KECI 】 Danh sách các chất hóa học hiện tại của Hàn Quốc
【 AIICS 】 Kho hóa chất công nghiệp Úc (AIICS)
【 ENCS 】 Danh sách chất hóa học hiện có và mới của Nhật Bản

Thư mục quản lý hóa chất Trung Quốc

Thành phần	MỘT	B	C	D	E	F	G	H	TÔI	J	K	L	M	N	Ồ
Nước	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×
Axit hydroxyethylidene diphosphonic	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×

【 MỘT 】 Danh sách các hóa chất nguy hiểm (2015) [2015] 5 , do Cục An toàn lao động Nhà nước cũ và mười bộ khác bao gồm Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin ban hành chung . Thông báo số
【 B 】 Danh sách các loại hóa chất độc hại bị hạn chế nghiêm ngặt tại Trung Quốc, Thông báo số 60 năm 2019 do Bộ Sinh thái và Môi trường, Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan ban hành . Thông báo số
【 C 】 Danh sách các chất làm suy giảm tầng ôzôn bị kiểm soát nhập khẩu và xuất khẩu tại Trung Quốc (Số 1) lên đến 6 (Phê duyệt) Bộ Bảo vệ Môi trường cũ , 2000 Từ năm 2012 đến năm 2012 Thông báo về Chuỗi sự kiện thường niên
【 D 】 Danh sách các hóa chất nguy hại được giám sát chính (Số 1) và thứ 2 (Phê duyệt) Cục An toàn lao động Nhà nước trước đây, Tổng cục An toàn lao động III [2011] Số 95 Số 12 của [2013] Để ý
【 E 】 Danh mục các hóa chất nguy hại chủ yếu trong quản lý môi trường, Tổng cục Bảo vệ Môi trường, Huanban [2014] Số 33 Tài liệu

【F】 Danh mục các loại hóa chất phải giám sát, Quyết định số 52 của Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin [2020] Yêu cầu
【G】 Danh mục hóa chất ưu tiên kiểm soát (Đợt 1), Thông báo số 83 năm 2017 do Bộ Bảo vệ môi trường, Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin, Ủy ban Y tế và Kế hoạch hóa gia đình quốc gia ban hành. Con số
【H】 Danh mục hóa chất nguy hại được kiểm soát đặc biệt (Phiên bản đầu tiên) Số 1 năm 2020 của Bộ Quản lý tình trạng khẩn cấp, Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin, Bộ Công an và Bộ Giao thông vận tải. Con số
【TÔI】 Danh mục các chất gây ô nhiễm nước độc hại và nguy hiểm (Đợt 1) Số 28 năm 2019 do Bộ Sinh thái và Môi trường và Ủy ban Y tế Quốc gia ban hành Con số
【J】 Danh mục các chất độc hại cao do Bộ Y tế ban hành, Luật Giám sát và Quản lý Y tế [2003] số 142 Tài liệu
【K】 Danh sách các hóa chất nguy hiểm dễ nổ (2017) (Phiên bản năm 2017) Bộ Công an, 2017 Tháng năm Ngày 11 hàng tháng Thông báo hàng ngày
【L】 Danh mục thuốc gây nghiện và chất hướng thần (2013) (Phiên bản năm 2013) do Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Nhà nước, Bộ Công an, Ủy ban Y tế và Kế hoạch hóa Gia đình Quốc gia và Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Nhà nước ban hành [2013] 230. Tài liệu
【M】 "Phân loại và Danh mục Hóa chất Tiền chất", một loạt thông báo do Bộ Công an và các bộ khác ban hành, Văn phòng Tổng hợp Quốc vụ viện [2017] 120 Con số
【N】 Danh mục các tiền chất hóa học phải kiểm soát xuất nhập khẩu, Bộ Thương mại, Lệnh [2006] Số 7 Con số
【O】 Danh mục tiền chất hóa học phải kiểm chứng quốc tế, Nghị định số 8 của Bộ Thương mại và Bộ Công an [2006] Con số

Ghi chú:

"√" Điều này cho thấy chất này được liệt kê trong quy định.
"×" Điều này cho biết hiện tại không có thông tin nào khả dụng hoặc mặt hàng đó không nằm trong quy định.

16 其他信息

Thông tin sửa đổi

编制日期	2022/10/09
修订日期	2022/10/09
修订原因	-

Tài liệu tham khảo

【1】 Cơ quan An toàn Hóa chất Quốc tế: Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế (ICSC), trang web: http://www.ilo.org/dyn/icsc/showcard.home.
【2】 Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC), trang web: http://www.iarc.fr/.
【3】 OECD Nền tảng thông tin hóa chất toàn cầu, trang web: https://www.echemportal.org/echemportal/substancesearch/index.action.
【4】 CAMEO (Hoa Kỳ) Cơ sở dữ liệu về chất hóa học, trang web: http://cameochemicals.noaa.gov/search/simple.
【5】 Thư viện Y khoa Hoa Kỳ: Cơ sở dữ liệu nhận dạng hóa chất, trang web: http://chem.sis.nlm.nih.gov/chemidplus/chemidlite.jsp.
【6】 Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ: Hệ thống Thông tin Nguy cơ Tích hợp, trang web: http://cfpub.epa.gov/iris/.
【7】 Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ: Hướng dẫn ứng phó khẩn cấp, trang web: http://www.phmsa.dot.gov/hazmat/library/erg.
【8】 GESTIS của Đức, trang web: http://gestis-en.itrust.de/.

Viết tắt

CAS	Số Tóm tắt Hóa học	Liên Hợp Quốc	Liên Hợp Quốc
PC- STEL	Nồng độ cho phép tiếp xúc ngắn hạn	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế Thế giới
PC- TWA	Nồng độ cho phép trung bình theo thời gian	IMDG-MÃ SỐ	Bộ luật hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
MAC	Nồng độ tối đa cho phép	IARC	Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế
DNEL	Mức độ không có tác dụng được suy ra	ICAO	Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế
PNEC	Nồng độ dự đoán không có tác dụng	IATA	Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
NOEC	Không có nồng độ hiệu ứng nhìn thấy được	ACGIH	Hội nghị Vệ sinh Công nghiệp Hoa Kỳ

LC_{50}	Nồng độ gây chết 50%	NFPA	Hiệp hội Phòng cháy chữa cháy Hoa Kỳ
LD_{50}	Liều gây chết 50%	NTP	Chương trình Độc chất học Quốc gia
EC_{50}	Nồng độ chất hiệu dụng gây ra 50% phản ứng	PBT	Sự tồn tại, tích tụ sinh học, chất độc hại
EC_{X}	tạo ra x% phản ứng	vPvB	Các chất có tính bền vững cao, tích lũy sinh học cao
tù binh	rượu octyl / nước	CMR	Hóa chất độc hại gây ung thư, quái thai và sinh sản
BCF	Hệ số tích lũy sinh học	RPE	Thiết bị bảo vệ hô hấp
ED	Chất gây rối loạn nội tiết		

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Bảng dữ liệu an toàn này tuân theo định dạng của tiêu chuẩn Trung Quốc GB/T17519-2013. và GB/T16483-2008 Nguồn dữ liệu là các cơ sở dữ liệu quốc tế có thẩm quyền và dữ liệu do các doanh nghiệp cung cấp; các thông tin khác dựa trên kiến thức hiện tại của công ty. Chúng tôi nỗ lực đảm bảo tính chính xác của mọi thông tin; tuy nhiên, do tính đa dạng của các nguồn thông tin và hạn chế về kiến thức của công ty, tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo. Người sử dụng bảng dữ liệu an toàn này nên đánh giá tính hợp lý của thông tin liên quan tùy theo mục đích sử dụng. Chúng tôi không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại nào phát sinh từ việc vận hành, lưu trữ, sử dụng hoặc thải bỏ sản phẩm này.